

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

Số: 3238/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**VỀ VIỆC QUY ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH THỰC HIỆN TỪ
NGÀY 01/01/2015 ĐẾN 31/12/2019**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003, Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 “Quy định về giá đất” và Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 “Quy định về khung giá đất” của Chính phủ; Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường “Quy định về phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất”;

Căn cứ Nghị quyết số 174/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khóa XII kỳ họp thứ 18 “Thông qua phương án giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 705/TTr-TNMT ngày 25/12/2014; Thông báo thẩm định số 4452/TB-HĐTĐG ngày 27/11/2014 của Hội đồng thẩm định bảng giá đất cấp tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 219/BC-STP ngày 23/12/2014 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019 như sau:

1. Giá đất ở: Giá đất ở được xác định theo các quy định sau:

1.1. Bảng giá đất ở được quy định tại Phụ lục số I kèm theo Quyết định này.

1.2. Việc xác định giá đất ở của thửa đất có vị trí góc, thửa đất chênh cốt:

a) Đối với thửa đất ở tại đô thị có vị trí góc bám từ 2 mặt đường trở lên trong đó có ít nhất 2 mặt đường rộng từ 3m trở lên thì giá đất được tính bằng 1,2 lần mức giá cao nhất của mặt đường tiếp giáp với thửa đất theo vị trí quy định tại bảng giá quy định tại điểm 1.1 khoản 1 Điều này (trừ các ô đất vị trí góc đã được quy định giá cụ thể trong bảng giá).

b) Đối với thửa đất ở tại đô thị có vị trí góc bám từ 2 mặt đường trở lên trong đó chỉ có 01 mặt đường rộng từ 3m trở lên thì giá đất được tính bằng 1,1 lần mức giá cao nhất của mặt đường tiếp giáp với thửa đất theo vị trí quy định tại bảng giá quy định tại điểm 1.1 khoản 1 Điều này (trừ các ô đất vị trí góc đã được quy định giá cụ thể trong bảng giá).

c) Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cốt cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường:

- Từ 2m đến dưới 3m giá đất tính bằng 80% giá đất ở theo vị trí, khu vực quy định tại điểm 1.1 khoản 1 Điều này.

- Từ 3m trở lên giá đất tính bằng 70% giá đất ở cùng vị trí, cùng khu vực quy định tại điểm 1.1 khoản 1 Điều này.

d) Trường hợp giá đất xác định theo các quy định tại mục a, b, c điểm 1.2 khoản 1 Điều này thấp hơn mức giá thấp nhất của xã, phường, thị trấn nơi có thửa đất được quy định trong bảng tính bằng mức giá thấp nhất của xã, phường, thị trấn nơi có thửa đất được quy định trong bảng

giá.

2. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được xác định theo các quy định sau:

2.1. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (bao gồm bảng giá đất thương mại, dịch vụ và bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không bao gồm đất thương mại, dịch vụ) được quy định tại Phụ lục số I kèm theo Quyết định này và các yếu tố giảm trừ theo quy định tại điểm 2.2, 2.3, 2.4 điều 2 này.

Giá đất trong bảng giá tính cho thời hạn sử dụng đất là 50 năm.

2.2. Quy định về chia lớp theo chiều sâu thửa đất để tính giá đối với thửa đất theo chiều sâu thửa đất so với mặt bóm đường chính.

a) Đối với thửa đất có chiều sâu so với mặt bóm đường chính dưới 30m (Tính từ chỉ giới giao đất, cho thuê đất, cấp GCNQSD đất của mặt bóm đường chính) giá đất được tính bằng mức giá theo vị trí, khu vực quy định tại điểm 2.1 khoản 2 Điều này.

b) Đối với thửa đất có chiều sâu so với mặt bóm đường chính từ 30m đến 100m (Tính từ chỉ giới giao đất, cho thuê đất, cấp GCNQSD đất của mặt bóm đường chính) giá đất được tính như sau:

- Lớp 1: 30% diện tích của thửa đất được tính theo giá đất tại vị trí, khu vực bóm đường chính của thửa đất quy định tại điểm 2.1 khoản 2 Điều này;

- Lớp 2: 70% diện tích còn lại của thửa đất được tính bằng 75% giá đất của lớp 1.

Công thức tính giá trị của thửa đất theo phương pháp chia lớp:

Giá trị của thửa đất = $(30\% \times S \times g) + (70\% \times S \times g \times 75\%)$

Trong đó:

S: là diện tích thửa đất

g: Đơn giá đất tính theo vị trí, khu vực bóm đường chính của thửa đất quy định tại điểm 2.1 khoản 2 Điều này.

c) Đối với thửa đất có chiều sâu so với mặt bóm đường chính trên 100m (Tính từ chỉ giới giao đất, cho thuê đất, cấp GCNQSD đất của mặt bóm đường chính) giá đất được tính như sau:

- Lớp 1: 30% diện tích của thửa đất được tính theo giá đất tại vị trí, khu vực bóm đường chính của thửa đất quy định tại điểm 2.1 khoản 2 Điều này;

- Lớp 2: 30% diện tích tiếp theo của thửa đất được tính bằng 75% giá đất của lớp 1;

- Lớp 3: 40% diện tích còn lại của thửa đất được tính bằng 50% giá đất của lớp 1.

Công thức tính giá trị của thửa đất theo phương pháp chia lớp:

Giá trị của thửa đất = $(30\% \times S \times g) + (30\% \times S \times g \times 75\%) + (40\% \times S \times g \times 50\%)$.

d) Mặt bóm đường chính là cạnh của thửa đất bóm đường có mức giá cao nhất có lối vào thửa đất.

2.3. Quy định việc tính giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đối với thửa đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp bóm đường có độ chênh cốt cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường áp dụng để tính giá đất:

- Chênh cốt từ 2m đến dưới 3m giá đất tính bằng 80% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp theo vị trí, khu vực quy định tại điểm 2.1 và chia lớp theo quy định tại điểm 2.2 khoản 2 Điều này.

- Chênh cốt từ 3m trở lên giá đất tính bằng 70% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cùng vị trí, khu vực quy định tại điểm 2.1 và chia lớp theo quy định tại điểm 2.2 khoản 2 Điều này.

2.4. Trường hợp giá đất xác định theo quy định tại điểm 2.2 và 2.3 Điều này thấp hơn mức giá

đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thấp nhất của xã, phường, thị trấn nơi có thửa đất được quy định trong bảng giá thì tính bằng mức giá thấp nhất của xã, phường, thị trấn nơi có thửa đất đó.

2.5. Xác định giá đất đối với các trường hợp đặc thù:

Đối với thửa đất rộng nằm trên địa bàn từ 02 phường, xã, thị trấn trở lên; thửa đất có diện tích trên 50.000m² có địa hình phức tạp tiếp giáp với nhiều vị trí giá đất khác nhau, có nhiều lối vào thửa đất không xác định được mặt bám đường chính hoặc thửa đất có độ chênh cốt lớn mà việc xác định giá đất theo quy định tại điểm 2.2, 2.3, 2.4 Điều này không phù hợp với thực tế thì Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND cấp huyện nơi có đất và các ngành liên quan kiểm tra thực địa, thống nhất áp dụng mức giá và tính toán các yếu tố giảm trừ cho phù hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định đối với từng trường hợp cụ thể. Trường hợp cần phải điều chỉnh mức giá trong bảng giá đất thì UBND tỉnh xin ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định.

2.6. Giá đất đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã được quy định cụ thể trong bảng giá thì không áp dụng tính chia lớp, chênh cốt theo quy định tại điểm 2.2, 2.3 khoản 2 Điều này.

3. Giá đất nông nghiệp:

3.1. Bảng giá đất nông nghiệp gồm: đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối được quy định tại Phụ lục số II kèm theo Quyết định này.

3.2. Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong phạm vi địa giới hành chính phường:

- Giá đất vườn, ao trong cùng một thửa đất có nhà ở không được công nhận là đất ở được tính bằng 150% mức giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cao nhất trong cùng phường, xã, thị trấn.

- Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn, trong phạm vi địa giới hành chính phường (không phải là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở) tính bằng 120% mức giá đất nông nghiệp cùng loại cao nhất trong cùng phường, xã, thị trấn.

Đất nông nghiệp nằm trong khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; trường hợp khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3.3. Giá các loại đất nông nghiệp khác.

- Giá đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng tính bằng mức giá đất rừng sản xuất quy định tại xã, phường, thị trấn đó.

- Đất nông nghiệp khác quy định tại điểm h khoản 1 Điều 10 Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 (sau đây gọi tắt là Luật Đất đai năm 2013) được tính bằng mức giá đã quy định cho loại đất nông nghiệp liền kề hoặc bằng mức giá đã quy định cho loại đất nông nghiệp ở khu vực lân cận trong cùng vùng (nếu không có đất liền kề).

Trường hợp liền kề với loại đất nông nghiệp có mức giá khác nhau thì tính bằng mức giá cao nhất.

4. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì tính bằng 90% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp theo vị trí hoặc khu vực có thửa đất quy định tại Phụ lục số 1 kèm theo quyết định này.

Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng theo giá đất nuôi trồng thủy sản (hồ, đầm nội địa) có cùng vị trí, khu vực.

5. Giá đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai 2013 tính bằng 80% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không phải là đất thương mại dịch vụ) theo vị trí hoặc khu vực có thửa đất quy định tại Phụ lục số 1 kèm theo quyết định này.

6. Giá đất bãi triều: 2.000đ/m².

7. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp tính bằng giá đất ở đối với vị trí hoặc khu vực có thửa đất đó.

8. Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; Đất phi nông nghiệp khác theo quy định tại điểm k khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai năm 2013 được tính bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không phải là đất thương mại dịch vụ) theo vị trí hoặc khu vực có thửa đất quy định tại Phụ lục số 1 kèm theo quyết định này và nguyên tắc tính toán quy định tại khoản 2.2, 2.3, 2.4, 2.5 Khoản 2 Điều này.

9. Giá đất chưa sử dụng.

Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây) xác định bằng 90% mức giá tính theo phương pháp bình quân số học các mức giá của các loại đất liền kề được quy định kèm theo Quyết định này.

Giá đất chưa sử dụng để phục vụ mục đích tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật; Xác định giá trị làm cơ sở xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai theo quy định của pháp luật.

Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì được xác định bằng giá của loại đất cùng mục đích sử dụng được Nhà nước giao đất, cho thuê đất tại vị trí liền kề hoặc khu vực lân cận đã được quy định trong bảng giá (nếu không có liền kề).

Điều 2. Phạm vi áp dụng

Giá các loại đất quy định tại Điều 1 của Quyết định này được sử dụng làm căn cứ trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 114 Luật Đất đai 2013, cụ thể gồm:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;
2. Tính thuế sử dụng đất;
3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;
4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;
6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) và các sở, ngành có liên quan.

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

1.1. Tổ chức theo dõi, điều tra, khảo sát thu thập thông tin giá chuyển nhượng quyền sử dụng các loại đất trên địa bàn phục vụ cho việc xây dựng bảng giá đất định kỳ 05 năm một lần hoặc khi phải điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất. Thực hiện công tác báo cáo đột xuất, báo cáo định kỳ đúng thời gian quy định.

1.2. Trường hợp trong thời gian thực hiện bảng giá đất, khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất hoặc giá đất phổ biến trên thị trường có biến động cần phải điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất theo quy định thì Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất phương án giá gửi Sở Tài nguyên và Môi trường (hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường thuê tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất xây dựng phương án giá) báo cáo Hội đồng giá đất tỉnh thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, giải quyết những vướng mắc phát

sinh trong quá trình thực hiện Quyết định này. Tổ chức xây dựng phương án giá đất điều chỉnh, bổ sung (trong trường hợp thuê đơn vị tư tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất xây dựng phương án giá) hoặc hướng dẫn các địa phương điều tra, khảo sát, xây dựng phương án giá đất điều chỉnh, bổ sung, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn chỉnh phương án gửi Hội đồng giá đất tỉnh thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt.

3. Các Sở ngành có liên quan: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp, Cục thuế tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các địa phương trong việc tổ chức thực hiện quyết định này và xây dựng phương án điều chỉnh, bổ sung giá đất.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019.

Điều 5. Các Ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục thuế Quảng Ninh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- CT, P1, P2, P3, P4;
- Như điều 2;
- V0, V1, V2, V3, TM2, TH1;
- Lưu: VT, TM2.

Đỗ Thông

1. THÀNH PHỐ HẠ LONG (ĐÔ THỊ LOẠI I)

1. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)
I	PHƯỜNG HỒNG GAI			
1	Đường Lê Thánh Tông			
1.1	Đường Lê Thánh Tông đoạn từ Bến Phà đến hết trụ sở Công ty than Hồng Gai			
	- Mặt đường chính	22.000.000	13.200.000	11.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	8.800.000	5.280.000	4.400.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.400.000	2.640.000	2.200.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.700.000	1.020.000	850.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000

1.2	Đường Lê Thánh Tông đoạn hết trụ sở Công ty than Hồng Gai đến sân rạp Bạch Đằng			
	- Mặt đường chính	33.000.000	19.800.000	16.500.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	13.200.000	7.920.000	6.600.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	6.600.000	3.960.000	3.300.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.700.000	1.620.000	1.350.000
	- Khu còn lại	850.000	510.000	430.000
2	Đường 25/4 (trộn đường)			
	- Mặt đường chính	37.000.000	22.200.000	18.500.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	17.500.000	10.500.000	8.750.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	8.800.000	5.280.000	4.400.000
3	Đường Trần Quốc Nghiễn đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến chân cầu Bài Thơ			
	- Mặt đường chính	14.500.000	8.700.000	7.250.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	7.300.000	4.380.000	3.650.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.800.000	1.680.000	1.400.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.100.000	660.000	550.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
4	Đường Ba Đèo đoạn từ Đầu phố Hàng Than đến hết phố (giáp phường Bạch Đằng)			
	- Mặt đường chính	4.400.000	2.640.000	2.200.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.750.000	1.050.000	880.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.000.000	600.000	500.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
5	Đường Đặng Bá Hát			
	- Mặt đường chính	5.800.000	3.480.000	2.900.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.750.000	1.050.000	880.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.000.000	600.000	500.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
6	Phố Hàng Than đoạn từ Giáp phố Ba Đèo đến hết khu tập thể máy tính			
	- Mặt đường chính	4.400.000	2.640.000	2.200.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.750.000	1.050.000	880.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.000.000	600.000	500.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000

	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
7	Phố Nguyễn Du			
7.1	Phố Nguyễn Du đoạn từ Đường Lê Thánh Tông đến Đầu đường Lê Văn Tám			
	- Mặt đường chính	13.400.000	8.040.000	6.700.000
7.2	Phố Nguyễn Du đoạn từ đầu đường Lê Văn Tám đến Tỉnh đoàn Quảng Ninh			
	- Mặt đường chính	6.600.000	3.960.000	3.300.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.700.000	1.620.000	1.350.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.400.000	840.000	700.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
8	Phố Dốc học, Lê Văn Tám đoạn từ phố Nguyễn Du đến hết T.173 và 337 tờ BĐĐC 17			
	- Mặt đường chính	8.800.000	5.280.000	4.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.600.000	2.160.000	1.800.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.900.000	1.140.000	950.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	880.000	530.000	440.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
9	Phố chợ cũ đoạn từ đầu phố (Thửa 82 tờ BĐĐC 17) đến cuối phố (Thửa 274 tờ BĐĐC 18)			
	- Mặt đường chính	8.800.000	5.280.000	4.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.600.000	2.160.000	1.800.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.900.000	1.140.000	950.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	880.000	530.000	440.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
10	Phố Hàng Nồi			
10.1	Phố Hàng Nồi đoạn từ đầu phố đến hết thửa 163 tờ BĐ18			
	- Mặt đường chính	14.500.000	8.700.000	7.250.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.800.000	3.480.000	2.900.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.800.000	1.680.000	1.400.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.200.000	720.000	600.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
10.2	Phố Hàng Nồi đoạn từ hết thửa 163 tờ BĐ18 đến cuối phố (giáp phường Bạch Đằng)			

	- Mặt đường chính	33.000.000	19.800.000	16.500.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	13.200.000	7.920.000	6.600.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	6.600.000	3.960.000	3.300.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.700.000	1.620.000	1.350.000
	- Khu còn lại	850.000	510.000	430.000
11	Phố Thương mại, Phố Nhà hát đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến cuối phố			
	- Mặt đường chính	22.000.000	13.200.000	11.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	8.800.000	5.280.000	4.400.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.400.000	2.640.000	2.200.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.800.000	1.080.000	900.000
	- Khu còn lại	750.000	450.000	380.000
12	Phố Cây Tháp			
12.1	Phố Cây tháp đoạn từ Đường Lê Thánh Tông đến Phố Rạp hát	27.500.000	16.500.000	13.750.000
12.2	Phố Cây tháp đoạn còn lại			
	- Mặt đường chính	16.500.000	9.900.000	8.250.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.600.000	3.960.000	3.300.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.300.000	1.980.000	1.650.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.400.000	840.000	700.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
13	Đường trước cổng trường Lê Văn Tám, Đoạn từ thửa 173 tờ BĐĐC 17 đến hết thửa 316 tờ BĐĐC 17			
	- Mặt đường chính	8.800.000	5.280.000	4.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.600.000	2.160.000	1.800.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.900.000	1.140.000	950.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	880.000	530.000	440.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
II	PHƯỜNG BẠCH ĐẰNG			
1	Đường Lê Thánh Tông			
1.1	Đường Lê Thánh Tông đoạn từ Sân rạp Bạch Đằng đến Cột đồng hồ	37.400.000	22.440.000	18.700.000
1.2	Đường Lê Thánh Tông đoạn từ Cột đồng hồ đến Ngã 5 Kênh Liêm			
	- Mặt đường chính	32.000.000	19.200.000	16.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	12.000.000	7.200.000	6.000.000

	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	5.500.000	3.300.000	2.750.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.200.000	1.320.000	1.100.000
	- Khu còn lại	900.000	540.000	450.000
1.3	Đường nhánh của đường Lê Thánh Tông (sườn đồi cao) đoạn từ Cột đồng hồ đến Ngã 5 Kênh Liêm			
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	5.000.000	3.000.000	2.500.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.400.000	840.000	700.000
	- Khu còn lại	800.000	480.000	400.000
2	Đường 25/4 trọn đường			
	- Mặt đường chính	37.400.000	22.440.000	18.700.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	17.500.000	10.500.000	8.750.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	8.800.000	5.280.000	4.400.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	3.300.000	1.980.000	1.650.000
	- Khu còn lại	900.000	540.000	450.000
3	Đường Tuệ Tĩnh			
3.1	Đường Tuệ Tĩnh đoạn từ chân dốc Bưu điện đến ngã 3 Trung tâm chỉnh hình			
	- Mặt đường chính	5.800.000	3.480.000	2.900.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.400.000	1.440.000	1.200.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.200.000	720.000	600.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
3.2	Đường Tuệ Tĩnh đoạn từ ngã 3 Trung tâm chỉnh hình đến ngã 3 Trường Y cũ			
	- Mặt đường chính	4.400.000	2.640.000	2.200.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.800.000	1.080.000	900.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
3.3	Đường Nguyễn Đức Cảnh đoạn từ ngã 3 trường Y cũ đến hết hội trường Công đoàn cũ			
	- Mặt đường chính	2.800.000	1.680.000	1.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.200.000	720.000	600.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000

	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
4	Đường Kênh Liêm đoạn từ ngã 5 Kênh Liêm đến ngã 3 Công an Cứu hỏa	22.000.000	13.200.000	11.000.000
5	Đường liên phường đoạn từ đường Kênh Liêm đến giáp Trần Hưng Đạo			
	- Mặt đường chính	9.900.000	5.940.000	4.950.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.300.000	3.180.000	2.650.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.600.000	1.560.000	1.300.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.500.000	900.000	750.000
	- Khu còn lại	800.000	480.000	400.000
6	Phố Đoàn Thị Điểm			
6.1	Phố Đoàn Thị Điểm đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến phố Rạp hát	27.500.000	16.500.000	13.750.000
6.2	Phố Đoàn Thị Điểm đoạn từ phố Rạp hát đến Đường 25/4	22.000.000	13.200.000	11.000.000
7	Ngõ phố Đoàn Thị Điểm đoạn từ ngã 3 đầu phố Rạp hát đến Đường 25/4	19.000.000	11.400.000	9.500.000
8	Phố Rạp hát đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến phố Đoàn Thị Điểm			
	- Mặt đường chính	25.300.000	15.180.000	12.650.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	10.500.000	6.300.000	5.250.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	5.300.000	3.180.000	2.650.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.500.000	900.000	750.000
	- Khu còn lại	850.000	510.000	430.000
9	Phố Long Tiên			
9.1	Phố Long Tiên đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến Cổng chùa			
	- Mặt đường chính	27.500.000	16.500.000	13.750.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	11.000.000	6.600.000	5.500.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	5.500.000	3.300.000	2.750.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.200.000	1.320.000	1.100.000
	- Khu còn lại	900.000	540.000	450.000
9.2	Phố Long Tiên đoạn từ cổng chùa đến cổng Khách thủy			
	- Mặt đường chính	22.000.000	13.200.000	11.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	8.800.000	5.280.000	4.400.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.400.000	2.640.000	2.200.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.700.000	1.020.000	850.000

	- Khu còn lại	800.000	480.000	400.000
10	Phố Bến Tàu			
10.1	Phố Bến tàu đoạn từ đường Long Tiên đến cổng Công ty Thủy sản			
	- Mặt đường chính	14.500.000	8.700.000	7.250.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.800.000	3.480.000	2.900.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.800.000	1.680.000	1.400.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.400.000	840.000	700.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
10.2	Phố Bến tàu dãy tám Khách thủy	8.800.000	5.280.000	4.400.000
11	Phố Lê Quý Đôn			
11.1	Lê Quý Đôn đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến phố Kim Hoàn	33.000.000	19.800.000	16.500.000
11.2	Lê Quý Đôn đoạn từ phố Kim Hoàn đến cổng chùa	27.500.000	16.500.000	13.750.000
12	Phố Kim Hoàn đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến phố Lê Quý Đôn	37.400.000	22.440.000	18.700.000
13	Ngõ 1, 2 phố Kim Hoàn đoạn từ Thửa 16, thửa 92 tờ BĐDC 19 đến phố Lê Quý Đôn	11.600.000	6.960.000	5.800.000
14	Phố Vạn Xuân			
	- Mặt đường chính	14.500.000	8.700.000	7.250.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.800.000	3.480.000	2.900.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.800.000	1.680.000	1.400.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.400.000	840.000	700.000
15	Bám Vườn hoa trước trụ sở Công an phường	27.500.000	16.500.000	13.750.000
16	Bám Quảng trường Chợ Hạ Long I	43.000.000	25.800.000	21.500.000
17	Khu tự xây Quảng trường chợ (Trừ tám Quảng trường chợ)	18.500.000	11.100.000	9.250.000
18	Phố Hồng Ngọc, Lê Ngọc Hân, Lê Hoàn trọn phố (Trừ tám Quảng trường chợ)	29.700.000	17.820.000	14.850.000
19	Phố Hồng Long, Cánh mới, Trần Quốc Tảng, Truyền Đăng trọn phố (Trừ tám Quảng trường chợ)	27.500.000	16.500.000	13.750.000
20	Phố Nhà Thờ			
20.1	Phố Nhà thờ đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cổng Nhà thờ			
	- Mặt đường chính	1.800.000	1.080.000	900.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.100.000	660.000	550.000

	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
20.2	Phố Nhà thờ đoạn từ cổng Nhà thờ đến bể nước			
	- Mặt đường chính	1.300.000	780.000	650.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.000.000	600.000	500.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
21	Đường khu tập thể phía Đông hội trường Công đoàn và xuống đường Lê Thánh Tông đoạn từ Hội trường công đoàn đến đường Lê Thánh Tông	1.200.000	720.000	600.000
22	Khu dân cư cầu đất cũ trọn khu (trừ dãy tám khu đô thị hòn Cặp Bè)	6.600.000	3.960.000	3.300.000
23	Phố Bạch Long ngõ 1, 2, 3			
	- Mặt đường chính	8.800.000	5.280.000	4.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.500.000	2.100.000	1.750.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.700.000	1.020.000	850.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.000.000	600.000	500.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
24	Đường Trần Hưng Đạo, đoạn từ chân dốc nhà thờ đến trụ sở UBND phường Trần Hưng Đạo	30.800.000	18.480.000	15.400.000
25	Khu QH dân cư đô thị Hòn Cặp Bè (trọn khu) và dãy khu dân cư cầu đất cũ tám đường khu đô thị - Trừ dãy tám đường Trần Quốc Nghiễn	20.000.000	12.000.000	10.000.000
26	Đường Trần Quốc Nghiễn, đoạn từ Cầu Bài Thợ 1 đến hết Khu QH dân cư đô thị Hòn Cặp Bè (giáp Hồng Hải)	22.000.000	13.200.000	11.000.000
III	PHƯỜNG HỒNG HẢI			
1	Đường Kênh Liêm đoạn từ ngã 5 Kênh Liêm đến ngã 3 Công an Cứu hỏa			
	- Mặt đường chính	22.000.000	13.200.000	11.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	8.800.000	5.280.000	4.400.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.200.000	2.520.000	2.100.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.200.000	1.320.000	1.100.000
2	Đường Nguyễn Văn Cừ (khu phía đôi)			

2.1	Đường Nguyễn Văn Cừ (khu phía đôi) đoạn từ ngã 5 Kênh Liêm đến Trường THPT Hòn Gai			
	- Mặt đường chính	22.000.000	13.200.000	11.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	8.800.000	5.280.000	4.400.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.200.000	2.520.000	2.100.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.200.000	1.320.000	1.100.000
	- Khu còn lại	750.000	450.000	380.000
2.2	Đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ Trường THPT Hòn Gai đến đường lên Thành Đội			
	- Mặt đường chính	17.500.000	10.500.000	8.750.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	7.050.000	4.230.000	3.530.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.500.000	2.100.000	1.750.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.750.000	1.050.000	880.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
2.3	Đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ đường lên Thành đội đến tiếp giáp Hồng Hà			
	- Mặt đường chính	15.500.000	9.300.000	7.750.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.050.000	3.030.000	2.530.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.200.000	720.000	600.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
3	Đường Kênh Liêm - Cột 8			
3.1	Đường Kênh Liêm - Cột 8 đoạn từ ngã 5 Kênh Liêm đến Xí nghiệp nước Hồng Gai	17.500.000	10.500.000	8.750.000
3.2	Đường Kênh Liêm - Cột 8 đoạn từ hết Xí nghiệp nước Hồng Gai đến giáp Hồng Hà	16.000.000	9.600.000	8.000.000
4	Khu đô thị bãi biển phía Nam đường Nguyễn Văn Cừ (trừ tám đường Trần Quốc Nghiễn)	13.000.000	7.800.000	6.500.000
4.1	Khu dân cư hiện hữu (trừ các khu tự xây)			
	- Mặt đường chính (tám đường khu đô thị)	13.000.000	7.800.000	6.500.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	7.700.000	4.620.000	3.850.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.800.000	2.280.000	1.900.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.900.000	1.140.000	950.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
4.2	Khu đô thị bãi biển phía Nam đường Nguyễn Văn Cừ (bao gồm các khu tự xây)	13.000.000	7.800.000	6.500.000
5	Bám đường Trần Quốc Nghiễn đoạn từ Giáp phường Bạch Đằng đến tiếp giáp Hồng Hà	18.000.000	10.800.000	9.000.000

6	Đường lên đồi Ngân hàng			
6.1	Đường lên đồi Ngân hàng đoạn từ chân dốc đến hết thửa 106 tờ BĐDC 7			
	- Mặt đường chính	7.200.000	4.320.000	3.600.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.300.000	780.000	650.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	850.000	510.000	430.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
6.2	Đường lên đồi Ngân hàng đoạn từ hết thửa 106 tờ BĐDC 7 đến hết thửa 75 tờ BĐDC 7			
	- Mặt đường chính	5.800.000	3.480.000	2.900.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.300.000	1.380.000	1.150.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.200.000	720.000	600.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	750.000	450.000	380.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
6.3	Đường lên đồi Ngân hàng đoạn từ hết thửa 75 tờ BĐDC 7 đến hết khu TT Ngân hàng (gồm cả khu tập thể ngân hàng)			
	- Mặt đường chính	4.400.000	2.640.000	2.200.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.800.000	1.080.000	900.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	750.000	450.000	380.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
7	Phố Đông Hồ trọn phố	14.500.000	8.700.000	7.250.000
8	Khu tự xây đồi Văn nghệ (trừ dãy tám đường Nguyễn Văn Cừ)			
8.1	Dãy 2-:-4	6.500.000	3.900.000	3.250.000
8.2	Dãy 5, 6	5.300.000	3.180.000	2.650.000
8.3	Dãy còn lại	4.650.000	2.790.000	2.330.000
9	Khu tự xây đồi Thị đội, Truyền thanh Dây 2-:-4	5.800.000	3.480.000	2.900.000
10	Đường trước Văn phòng Công ty than Đông Bắc đoạn từ Ngã 3 với đường Kênh Liêm - Cột 8 đến đường Trần Quốc Nghiễn	14.500.000	8.700.000	7.250.000
11	KTX phía Tây trụ sở Điện lực Quảng Ninh (dãy phía trong - khu vực phường Hồng Hải)	8.800.000	5.280.000	4.400.000
12	Khu đô thị đồi T5 (trộn khu)	5.500.000	3.300.000	2.750.000
13	Khu tự xây gia đình quân nhân thuộc khu 7A (trộn khu)	5.800.000	3.480.000	2.900.000

14	Khu tự xây gia đình quân nhân thuộc khu 9, 10 (trộn khu)	5.500.000	3.300.000	2.750.000
IV	PHƯỜNG HỒNG HÀ			
1	Đường Nguyễn Văn Cừ			
1.1	Đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ giáp Hồng Hải đến hết trụ sở Báo Quảng Ninh			
	- Mặt đường chính	11.650.000	6.990.000	5.830.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.600.000	2.760.000	2.300.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.300.000	1.380.000	1.150.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.200.000	720.000	600.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000	330.000
1.2	Đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ hết trụ sở Báo Quảng Ninh đến hết Nhà khách Ủy ban			
	- Mặt đường chính	8.800.000	5.280.000	4.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.500.000	2.100.000	1.750.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.200.000	1.320.000	1.100.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.100.000	660.000	550.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000	330.000
1.3	Đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ Nhà khách Ủy ban đến Công an tỉnh			
	- Mặt đường chính	6.150.000	3.690.000	3.080.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.600.000	1.560.000	1.300.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.300.000	780.000	650.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000	450.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000	330.000
1.4	Đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ Công an tỉnh đến Cầu trắng			
	- Mặt đường chính	5.500.000	3.300.000	2.750.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.200.000	1.320.000	1.100.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.100.000	660.000	550.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000	450.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000	330.000
2	Khu đô thị bãi biển phía Nam đường Nguyễn Văn Cừ (Đã đầu tư cơ sở hạ tầng)			
2.1	Khu đô thị bãi biển phía Nam đường Nguyễn Văn Cừ (bao gồm cả khu dân cư bám đường dự án) đoạn từ giáp Hồng Hải đến đường rẽ Hải đội (giáp trường PTTH dân lập Lê Thánh Tông)	9.600.000	5.760.000	4.800.000

2.2	Khu đô thị bãi biển phía nam đường Nguyễn Văn Cừ (bao gồm cả khu dân cư bóm đường dự án) đoạn từ đường rẽ Hải đội (giáp trường PTTH dân lập Lê Thánh Tông) đến Mì con cua	6.500.000	3.900.000	3.250.000
3	Bám đường Trần Quốc Nghiễn (Tuyến đường giáp biển)		0	0
3.1	Bám đường Trần Quốc Nghiễn (Tuyến đường giáp biển) đoạn từ giáp Hồng Hải đến đường rẽ Hải đội (Giáp trường dân lập Lê Thánh Tông)	16.000.000	9.600.000	8.000.000
3.2	Bám đường Trần Quốc Nghiễn (Tuyến đường giáp biển) đoạn từ đường rẽ Hải đội (Giáp trường dân lập Lê Thánh Tông) đến Mì con cua	11.600.000	6.960.000	5.800.000
4	Khu tự xây liền kề chợ Cột 8 (gđ1)			
4.1	Khu tự xây liền kề chợ Cột 8 (gđ1) Các ô bóm 01 mặt đường	2.400.000	1.440.000	1.200.000
4.2	Khu tự xây liền kề chợ Cột 8 (gđ1) Các ô bóm 02 mặt đường, 01 mặt giáp đường Cầu Trắng - Cột 5 theo quy hoạch	2.800.000	1.680.000	1.400.000
4.3	Khu tự xây liền kề chợ Cột 8 (gđ1) Các ô tiếp giáp 02 mặt đường còn lại tiếp giáp đường khu dân cư theo quy hoạch	2.600.000	1.560.000	1.300.000
5	Đường nhựa sau Tỉnh ủy đoạn từ Báo Quảng Ninh đến Xưởng sửa chữa xe Tỉnh ủy	4.400.000	2.640.000	2.200.000
6	Khu tự xây đồi Sân bay trọn khu (Trừ bám đường Nguyễn Văn Cừ)	4.400.000	2.640.000	2.200.000
7	Đường vào sở Lao động đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến Sở Lao động	5.800.000	3.480.000	2.900.000
8	Đoạn đường 18A cũ (Qua Sở Điện lực trừ dây bám đường khu đô thị đồi T5)			
	- Mặt đường chính	8.800.000	5.280.000	4.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.500.000	2.100.000	1.750.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.200.000	1.320.000	1.100.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.100.000	660.000	550.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000	330.000
9	Đường xuống Mì con cua			
9.1	Đường xuống Mì con cua đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến ngã 4 đường tàu cũ			
	- Mặt đường chính	4.400.000	2.640.000	2.200.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.750.000	1.050.000	880.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000	450.000

	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000	330.000
9.2	Đường xuống Mì con cua đoạn từ tiếp giáp ngã tư đường tàu cũ đến cổng Phân xưởng cảng - Công ty kho vận Hồng Gai			
	- Mặt đường chính	2.850.000	1.710.000	1.430.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.200.000	720.000	600.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000	330.000
10	Đường tàu cũ			
10.1	Đường tàu cũ đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến ngã tư đường tàu cũ			
	- Mặt đường chính	4.400.000	2.640.000	2.200.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.750.000	1.050.000	880.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000	330.000
10.2	Đường tàu cũ đoạn từ tiếp giáp ngã tư đường tàu cũ đến đường rẽ trại gà			
	- Mặt đường chính	2.850.000	1.710.000	1.430.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.200.000	720.000	600.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000	330.000
10.3	Đường tàu cũ đoạn từ đường rẽ trại gà đến cổng Nhà sàng			
	- Mặt đường chính	1.750.000	1.050.000	880.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	850.000	510.000	430.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000	330.000
11	Đường 336 đoạn từ ngã 3 đến giáp Hà Trung			
	- Mặt đường chính	3.600.000	2.160.000	1.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.400.000	840.000	700.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	850.000	510.000	430.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000

	- Khu còn lại	650.000	390.000	330.000
12	Đường vào nhà sàng đoạn từ Cầu trắng đến cổng Nhà sàng			
	- Mặt đường chính	1.750.000	1.050.000	880.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	850.000	510.000	430.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000	330.000
13	Khu đô thị đồi T5 (Trộn khu, bao gồm cả khu dân cư tám đường dự án) - Trừ khu ĐĐC	5.500.000	3.300.000	2.750.000
	Khu Tái định cư	2.550.000	1.530.000	1.280.000
14	Phố Lê Thanh Nghị đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ (Đối diện trụ sở UBND tỉnh) đến đường Trần Quốc Nghiễn	11.000.000	6.600.000	5.500.000
V	PHƯỜNG HÀ TU			
1	Đường 18A			
1.1	Đường 18A đoạn từ Cầu trắng đến ngã 3 lối rẽ đường 18 cũ			
	- Mặt đường chính	5.300.000	3.180.000	2.650.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.200.000	1.320.000	1.100.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.100.000	660.000	550.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	500.000	300.000	250.000
	- Khu còn lại	400.000	240.000	200.000
1.2	Đường 18A đoạn từ lối rẽ đường 18 cũ đến giáp Hà Phong			
	- Mặt đường chính	3.000.000	1.800.000	1.500.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.100.000	660.000	550.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	600.000	360.000	300.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000	230.000
	- Khu còn lại	400.000	240.000	200.000
2	Đường vào Nhà sàng đoạn từ cổng Xọc Lồ đến cổng Nhà sàng			
	- Mặt đường chính	1.700.000	1.020.000	850.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	660.000	400.000	330.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	500.000	300.000	250.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000	230.000
	- Khu còn lại	400.000	240.000	200.000
3	Đường vào khai trường mỏ Núi Béo đoạn từ			

	đường vào Nhà sàng đến ranh giới khai trường mỏ than Núi Béo			
	- Mặt đường chính	720.000	430.000	360.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	550.000	330.000	280.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	500.000	300.000	250.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000	230.000
	- Khu còn lại	400.000	240.000	200.000
4	Khu tự xây Lữ đoàn 170			
4.1	Khu tự xây Lữ đoàn 170 trọn khu (khu gần nghĩa trang liệt sỹ)	1.700.000	1.020.000	850.000
4.2	Khu tự xây Lữ đoàn 170 trọn khu (khu giáp Bộ chỉ huy Lữ đoàn 170)	2.200.000	1.320.000	1.100.000
5	Đường vào Khe Cá			
5.1	Đường vào Khe Cá đoạn từ đường 18A đến đường lên trường Vũ Văn Hiếu			
	- Mặt đường chính	2.400.000	1.440.000	1.200.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.000.000	600.000	500.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	500.000	300.000	250.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000	230.000
	- Khu còn lại	400.000	240.000	200.000
5.2	Đường vào Khe Cá đoạn từ đường lên trường Vũ Văn Hiếu đến hết khu tập thể Viện Thiết kế			
	- Mặt đường chính	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	850.000	510.000	430.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	500.000	300.000	250.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000	230.000
	- Khu còn lại	400.000	240.000	200.000
5.3	Đường vào Khe Cá đoạn từ hết khu tập thể Viện Thiết kế đến ngã 3 xuống Khe Cá			
	- Mặt đường chính	1.500.000	900.000	750.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	550.000	330.000	280.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	500.000	300.000	250.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000	230.000
	- Khu còn lại	400.000	240.000	200.000
6	Đường Xọc Lồ			
6.1	Đường Xọc Lồ đoạn từ Bến xe mỏ đến đường tàu			
	- Mặt đường chính	1.500.000	900.000	750.000

	- Đường nhánh từ 3m trở lên	550.000	330.000	280.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	500.000	300.000	250.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000	230.000
	- Khu còn lại	400.000	240.000	200.000
6.2	Đường Xec Lồ đoạn từ Đường tàu đến Đường đi mỏ than Núi Béo			
	- Mặt đường chính	720.000	430.000	360.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	550.000	330.000	280.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	500.000	300.000	250.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000	230.000
	- Khu còn lại	400.000	240.000	200.000
7	Đường vận tải Mỏ đoạn từ Cổng Xec Lồ đến Đi mỏ than Núi Béo			
	- Mặt đường chính	720.000	430.000	360.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	550.000	330.000	280.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	500.000	300.000	250.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000	230.000
	- Khu còn lại	400.000	240.000	200.000
8	Đường vào khai trường mỏ Hà Tu			
8.1	Đường vào khai trường mỏ Hà Tu đoạn từ Đường 18A đến Bến xe mỏ			
	- Mặt đường chính	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.050.000	630.000	530.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	550.000	330.000	280.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000	230.000
	- Khu còn lại	400.000	240.000	200.000
8.2	Đường vào khai trường mỏ Hà Tu đoạn từ Bến xe mỏ đến Đường tàu			
	- Mặt đường chính	1.500.000	900.000	750.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	550.000	330.000	280.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	500.000	300.000	250.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000	230.000
	- Khu còn lại	400.000	240.000	200.000
8.3	Đường vào khai trường mỏ Hà Tu đoạn từ đường tàu đến ranh giới khai trường			
	- Mặt đường chính	720.000	430.000	360.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	550.000	330.000	280.000

	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	500.000	300.000	250.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000	230.000
	- Khu còn lại	400.000	240.000	200.000
9	Đường 18A cũ đoạn từ ngã 3 đến giáp Hà Phong			
	- Mặt đường chính	1.500.000	900.000	750.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	550.000	330.000	280.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	500.000	300.000	250.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000	230.000
	- Khu còn lại	400.000	240.000	200.000
10	Tuyến đường tàu cũ đoạn từ đường vào nhà sàng đến đường rẽ đường 18			
	- Mặt đường chính	1.500.000	900.000	750.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	550.000	330.000	280.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	500.000	300.000	250.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000	230.000
	- Khu còn lại	400.000	240.000	200.000
11	Đường 336 đoạn từ đường 18A đến giáp Hà Trung			
	- Mặt đường chính	3.600.000	2.160.000	1.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.300.000	780.000	650.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	650.000	390.000	330.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	500.000	300.000	250.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000	230.000
VI	PHƯỜNG HÀ PHONG			
1	Đường 18A cũ			
1.1	Đường 18A cũ đoạn từ giáp Hà Tu đến ngã 3 gốc phượng			
	- Mặt đường chính	1.000.000	600.000	500.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	540.000	320.000	270.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	480.000	290.000	240.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	420.000	250.000	210.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
1.2	Đường 18A cũ đoạn từ ngã 3 gốc phượng đến Trường Minh Khai			
	- Mặt đường chính	1.600.000	960.000	800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	720.000	430.000	360.000

	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3 m	500.000	300.000	250.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	420.000	250.000	210.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
2	Đường 18A mới			
2.1	Đường 18A mới đoạn từ giáp Hà Tu đến cầu Lộ Phong			
	- Mặt đường chính	2.700.000	1.620.000	1.350.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.100.000	660.000	550.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	540.000	320.000	270.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000	230.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
2.2	Đường 18A mới đoạn từ cầu Lộ Phong đến chân dốc Đèo Bụt			
	- Mặt đường chính	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	720.000	430.000	360.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	500.000	300.000	250.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	420.000	250.000	210.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
3	Đường vào mỏ Tân Lập			
3.1	Đường vào mỏ Tân Lập đoạn từ đường 18A đến ngã 4 Cầu Gỗ			
	- Mặt đường chính	1.900.000	1.140.000	950.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	720.000	430.000	360.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	500.000	300.000	250.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	420.000	250.000	210.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
3.2	Đường vào mỏ Tân Lập đoạn từ ngã 4 Cầu Gỗ đến UBND phường			
	- Mặt đường chính	1.600.000	960.000	800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	720.000	430.000	360.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	500.000	300.000	250.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	420.000	250.000	210.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
3.3	Đường vào mỏ Tân Lập đoạn từ UBND phường đến Văn phòng mỏ Tân Lập			
	- Mặt đường chính	720.000	430.000	360.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	550.000	330.000	280.000

	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	500.000	300.000	250.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	420.000	250.000	210.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
3.4	Đường vào mỏ Tân Lập đoạn từ Văn phòng mỏ Tân Lập đến Trường Cao đẳng công nghiệp xây dựng QN			
	- Mặt đường chính	650.000	390.000	330.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	520.000	310.000	260.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	480.000	290.000	240.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	420.000	250.000	210.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
4	Đường vào NM Xi măng			
4.1	Đường vào NM Xi măng đoạn từ đường 18A đến cổng Nhà máy Xi măng			
	- Mặt đường chính	1.600.000	960.000	800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	720.000	430.000	360.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	500.000	300.000	250.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	420.000	250.000	210.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
4.2	Đường vào NM Xi măng đoạn từ cổng Nhà máy Xi măng đến Trại giam			
	- Mặt đường chính	1.200.000	720.000	600.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	650.000	390.000	330.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	540.000	320.000	270.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000	230.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
5	Đường dọc suối vào Khe Cá đoạn từ Đường 18A đến khu đất nông nghiệp			
	- Mặt đường chính	1.600.000	960.000	800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	720.000	430.000	360.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	500.000	300.000	250.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	420.000	250.000	210.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
6	Đường Cầu Gỗ đoạn từ đường 18A đến đường vào mỏ Tân Lập			
	- Mặt đường chính	1.400.000	840.000	700.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	650.000	390.000	330.000

	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	540.000	320.000	270.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000	230.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
7	Khu Tái định cư Khe Cá của Công ty cổ phần than Núi Béo, đã đầu tư cơ sở hạ tầng			
	Các ô tám một mặt đường	1.120.000	670.000	560.000
	Các ô tám hai mặt đường	1.350.000	810.000	680.000
VII	PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO			
1	Đường Trần Hưng Đạo đoạn từ ngã 3 Cột đồng hồ đến ngã 4 Loong Toòng (Riêng bên phải tuyến tính đến hết thửa 22 tờ BĐDC số 3) - bao gồm các hộ dân tám đường gom đường Trần Hưng Đạo			
	- Mặt đường chính	30.800.000	18.480.000	15.400.000
2	Khu tự xây kho than 3 trợn khu (cả đường Giếng Đồn - trừ các hộ tám đường gom đường Trần Hưng Đạo			
	- Mặt đường chính	22.000.000	13.200.000	11.000.000
3	Đường bê tông đoạn từ sau Bảo Minh đến đường Cao Thắng (hết thửa 38 tờ BĐDC 3)			
	- Mặt đường chính	13.200.000	7.920.000	6.600.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.500.000	3.300.000	2.750.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.800.000	1.680.000	1.400.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.200.000	720.000	600.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
4	Phía sau đường Giếng Đồn			
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.100.000	1.860.000	1.550.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.500.000	900.000	750.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.000.000	600.000	500.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
5	Đường Trần Nguyên Hãn và đường vào trụ sở Công an phường đoạn từ Trụ sở UB đến nhà trẻ cũ			
	- Mặt đường chính	8.800.000	5.280.000	4.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.500.000	2.100.000	1.750.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.800.000	1.080.000	900.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.000.000	600.000	500.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
5.1	Đường Trần Nguyên Hãn và đường vào trụ			

	sở Công an phường đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến nhà trẻ cũ (đi qua trụ sở Công an phường)			
	- Mặt đường chính	8.800.000	5.280.000	4.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.500.000	2.100.000	1.750.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.800.000	1.080.000	900.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.000.000	600.000	500.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
5.2	Đường Trần Nguyên Hãn và đường vào trụ sở Công an phường đoạn từ nhà trẻ cũ đến nhà trẻ Liên cơ			
	- Mặt đường chính	7.200.000	4.320.000	3.600.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.800.000	1.680.000	1.400.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.400.000	840.000	700.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000	450.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
6	Đường Trần Nhật Duật			
6.1	Đường Trần Nhật Duật đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết 5 tầng lô 8			
	- Mặt đường chính	8.800.000	5.280.000	4.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.500.000	2.100.000	1.750.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.800.000	1.080.000	900.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.000.000	600.000	500.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
6.2	Đường Trần Nhật Duật đoạn từ hết 5 tầng lô 8 đến hết nhà trẻ liên cơ			
	- Mặt đường chính	7.200.000	4.320.000	3.600.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.800.000	1.680.000	1.400.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.400.000	840.000	700.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000	450.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
7	Đường Tô Hiến Thành đoạn từ Trần Hưng Đạo đến hết chợ			
	- Mặt đường chính	17.500.000	10.500.000	8.750.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	7.000.000	4.200.000	3.500.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.500.000	2.100.000	1.750.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.400.000	840.000	700.000
	- Khu còn lại	750.000	450.000	380.000

8	Khu tự xây vườn rau Yết Kiêu			
8.1	Khu A	12.000.000	7.200.000	6.000.000
8.2	Khu C, D	10.500.000	6.300.000	5.250.000
9	Đường liên phường Trần Hưng Đạo, Yết Kiêu đoạn từ Nhà trẻ Liên cơ đến giáp Yết Kiêu			
	- Mặt đường chính	5.800.000	3.480.000	2.900.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.300.000	1.380.000	1.150.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.200.000	720.000	600.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000	450.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
10	Đường Cao Thắng đoạn từ thửa 48 tờ BĐĐC 3 đến thửa 20 tờ BĐĐC4			
	- Mặt đường chính	22.000.000	13.200.000	11.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	8.800.000	5.280.000	4.400.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.400.000	2.640.000	2.200.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.200.000	1.320.000	1.100.000
	- Khu còn lại	750.000	450.000	380.000
11	Đường Tuệ Tĩnh			
11.1	Đường Tuệ Tĩnh đoạn từ chân dốc Bưu Điện đến ngã 3 Trung tâm chỉnh hình			
	- Mặt đường chính	5.800.000	3.480.000	2.900.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.400.000	1.440.000	1.200.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.200.000	720.000	600.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
11.2	Đường Tuệ Tĩnh đoạn từ ngã 3 Trung tâm chỉnh hình đến ngã 3 Trường Y (cũ)			
	- Mặt đường chính	4.400.000	2.640.000	2.200.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.800.000	1.080.000	900.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
12	Đường vào Dịch tế đoạn từ phố Tuệ Tĩnh đến cổng Dịch tế			
	- Mặt đường chính	4.400.000	2.640.000	2.200.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.800.000	1.080.000	900.000

	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
13	Đường liên phường Bạch Đằng, Trần Hưng Đạo đoạn từ đường Cao Thắng đến giáp Bạch Đằng			
	- Mặt đường chính	9.900.000	5.940.000	4.950.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.300.000	3.180.000	2.650.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.600.000	1.560.000	1.300.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.500.000	900.000	750.000
	- Khu còn lại	750.000	450.000	380.000
14	Khu tái định cư 5 tầng (Trộn khu)			
	- Mặt đường chính	10.200.000	6.120.000	5.100.000
15	Khu dân cư bám đường khu tái định cư 5 tầng			
	- Mặt đường chính	10.200.000	6.120.000	5.100.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.000.000	2.400.000	2.000.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.100.000	1.260.000	1.050.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	850.000	510.000	430.000
16	Khu vực phía sau nhà hàng Hương Lan (Trộn khu)			
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	7.000.000	4.200.000	3.500.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.500.000	2.100.000	1.750.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.400.000	840.000	700.000
VIII	PHƯỜNG CAO XANH			
1	Đường Trần Phú (TL337)			
1.1	Đường Trần Phú (TL337) đoạn từ Ngã 4 Loong Toòng đến Cầu 1			
	- Mặt đường chính	17.500.000	10.500.000	8.750.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.600.000	3.960.000	3.300.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.300.000	1.980.000	1.650.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.600.000	960.000	800.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
1.2	Đường Trần Phú (TL337) đoạn từ Ngã 4 Loong Toòng đến Ủy ban phường Cao Xanh (cũ) (Bên trái tuyến hết thửa 127 tờ BĐĐC 40)			
	- Mặt đường chính	15.500.000	9.300.000	7.750.000

	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.000.000	3.600.000	3.000.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.100.000	1.860.000	1.550.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.500.000	900.000	750.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
1.3	Đường Trần Phú (TL337) đoạn từ UBND phường (cũ) đến Nội thất Hạ Trang (Bên phải tuyến hết thửa 201 tờ BĐĐC 20, bên trái tuyến hết thửa 25 tờ BĐĐC 19)			
	- Mặt đường chính	11.000.000	6.600.000	5.500.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.400.000	2.640.000	2.200.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.200.000	1.320.000	1.100.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.100.000	660.000	550.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
1.4	Đường Trần Phú (TL337) đoạn từ Nội thất Hạ Trang (Bên phải tuyến hết thửa 201 tờ BĐĐC 20, bên trái tuyến hết thửa 25 tờ BĐĐC 19) đến đường lên Xưởng chè			
	- Mặt đường chính	8.800.000	5.280.000	4.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.500.000	2.100.000	1.750.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.800.000	1.080.000	900.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.000.000	600.000	500.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
1.5	Đường Trần Phú (TL337) đoạn từ đường lên Xưởng chè đến giáp Hà Khánh			
	- Mặt đường chính	6.600.000	3.960.000	3.300.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.700.000	1.620.000	1.350.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.400.000	840.000	700.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000	450.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
2	Khu Bắc Loong Toòng đoạn từ đường Cao Xanh đến giáp mương			
	- Mặt đường chính	5.800.000	3.480.000	2.900.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.300.000	1.380.000	1.150.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.200.000	720.000	600.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
3	(Dãy tám đường BTông giáp P. Cao Thắng)			
3.1	(Dãy tám mặt đường BTông giáp P.C Thắng) đoạn từ Đường 336 đến giáp mương			

	- Mặt đường chính	9.300.000	5.580.000	4.650.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.800.000	2.280.000	1.900.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.050.000	630.000	530.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
3.2	(Dãy bám mặt đường BTông giáp P. CThắng) phía bên kia mương			
	- Mặt đường chính	2.800.000	1.680.000	1.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.200.000	720.000	600.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
4	Đường lên Rạp 5/8 cũ			
4.1	Đường lên Rạp 5/8 cũ đoạn từ đường Trần Phú (TL337) đến chân dốc			
	- Mặt đường chính	6.200.000	3.720.000	3.100.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.300.000	780.000	650.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000	450.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
4.2	Đường lên Rạp 5/8 cũ đoạn từ chân dốc đến hết rạp 5/8			
	- Mặt đường chính	3.300.000	1.980.000	1.650.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.400.000	840.000	700.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.000.000	600.000	500.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000	450.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
5	Khu tự xây cầu 1, cầu 3 trọn khu	4.400.000	2.640.000	2.200.000
6	Đường vào Sa Tô			
6.1	Đường vào Sa Tô đoạn từ đường Trần Phú (TL337) đến ngã 3 lương thực			
	- Mặt đường chính	5.300.000	3.180.000	2.650.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.100.000	1.260.000	1.050.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.100.000	660.000	550.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
6.2	Đường vào Sa Tô Khu còn lại của đảo			

	- Mặt đường chính	2.400.000	1.440.000	1.200.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.100.000	660.000	550.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	950.000	570.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
6.3	Đường vào Sa Tô đoạn từ thửa 291, thửa 272 tờ BĐDC 30 đến hết thửa 9 tờ BĐDC 24	2.400.000	1.440.000	1.200.000
7	Khu tự xây Xí nghiệp xe khách trọn khu (Trừ tám đường Cao Xanh)	4.400.000	2.640.000	2.200.000
8	Đường vào Lò Bát đoạn từ ngã 3 KTX xe khách đến ngã 3 giếng nước công cộng			
	- Mặt đường chính	4.000.000	2.400.000	2.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.000.000	600.000	500.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	850.000	510.000	430.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
9	Đường lên BV Y học dân tộc cũ			
9.1	Đường lên BV Y học dân tộc cũ đoạn từ chân dốc đến ngã 3 Trường Đảng			
	- Mặt đường chính	4.000.000	2.400.000	2.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.000.000	600.000	500.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	850.000	510.000	430.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
9.2	Đường lên BV Y học dân tộc cũ đoạn từ ngã 3 Trường Đảng đến BV Y học dân tộc cũ			
	- Mặt đường chính	3.100.000	1.860.000	1.550.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.400.000	840.000	700.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
10	Đường vào Vườn ổi đoạn từ giáp khu tự xây xe khách đến ngã 3 lên Vườn ổi			
	- Mặt đường chính	4.000.000	2.400.000	2.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.000.000	600.000	500.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	850.000	510.000	430.000

	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
11	Đường lên Xưởng chè đoạn từ đường Trần Phú (TL337) đến cổng Xưởng chè			
	- Mặt đường chính	3.100.000	1.860.000	1.550.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.400.000	840.000	700.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
12	Khu tự xây Hà Khánh A			
	Đường Trần Thái Tông	6.000.000	3.600.000	3.000.000
	Khu còn lại	4.200.000	2.520.000	2.100.000
13	Khu tự xây Hà khánh B			
	Đường Trần Thái Tông	5.500.000	3.300.000	2.750.000
	Khu còn lại	3.700.000	2.220.000	1.850.000
14	Đường vào Bệnh viện K67			
14.1	Đường vào Bệnh viện K67 đoạn từ đường Trần Phú (TL337) đến hết tập thể bệnh viện cũ			
	- Mặt đường chính	3.100.000	1.860.000	1.550.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.400.000	840.000	700.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
14.2	Đường vào bệnh viện K67 đoạn từ cổng bệnh viện đến chân núi			
	- Mặt đường chính	2.200.000	1.320.000	1.100.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.100.000	660.000	550.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
15	Khu phía sau cổng Cầu Đổ			
15.1	Khu phía sau cổng Cầu Đổ đoạn từ đường Trần Phú (TL337) đến hết cổng phía trong			
	- Mặt đường chính	3.100.000	1.860.000	1.550.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.400.000	840.000	700.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000

	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
15.2	Khu phía sau cổng Cầu Đổ đoạn còn lại			
	- Mặt đường chính	2.200.000	1.320.000	1.100.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.100.000	660.000	550.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
16	Đường vào cổng Cầu Đổ đoạn từ đường Trần Phú (TL337) đến hết cổng phía trong	3.100.000	1.860.000	1.550.000
17	Đường vào cổng hai cô			
17.1	Đường vào cổng hai cô đoạn từ đường Trần Phú (TL337) đến cổng hai cô			
	- Mặt đường chính	3.100.000	1.860.000	1.550.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.400.000	840.000	700.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
17.2	Đường vào cổng hai cô đoạn từ cổng hai cô đến giáp P. CThắng			
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.200.000	1.320.000	1.100.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.100.000	660.000	550.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
18	Khu tự xây Trường Nguyễn Viết Xuân trọn khu	3.500.000	2.100.000	1.750.000
19	Khu tự xây Đoàn địa chất 905 trọn khu	1.800.000	1.080.000	900.000
20	Khu TĐC và nhà văn hóa khu 6			
	- Các ô đất bảm 1 mặt đường QH rộng 7,5m	3.300.000	1.980.000	1.650.000
	- Các ô đất bảm 1 mặt đường QH rộng 10,5m	3.600.000	2.160.000	1.800.000
	- Các ô bảm 1 mặt đường và một mặt thoáng: Ô số 13 lô 1, ô số 14 lô 2	3.600.000	2.160.000	1.800.000
	- Các ô bảm 1 mặt đường và một mặt thoáng: Ô số 33 lô 3, ô số 34 lô 4	4.000.000	2.400.000	2.000.000
21	Đường Trần Thái Tông đoạn từ ngã 3 lương thực cũ đến giáp phường Yết Kiêu			
	- Mặt đường chính	6.000.000	3.600.000	3.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.200.000	1.320.000	1.100.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.100.000	660.000	550.000

	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
IX	PHƯỜNG GIẾNG ĐÁY			
1	Đường 18A mới			
1.1	Đường 18A mới đoạn từ cổng khu công nghiệp cảng Cái Lân đến ngã 4 Ao cá			
	- Mặt đường chính	10.000.000	6.000.000	5.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.000.000	2.400.000	2.000.000
	- Đường nhánh từ 2m đến 3m	1.950.000	1.170.000	980.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.000.000	600.000	500.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
1.2	Đường 18A mới đoạn từ ngã 4 Ao cá đến giáp Hà Khẩu			
	- Mặt đường chính	8.800.000	5.280.000	4.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.500.000	2.100.000	1.750.000
	- Đường nhánh từ 2m đến 3m	1.750.000	1.050.000	880.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.000.000	600.000	500.000
	- Khu còn lại	500.000	300.000	250.000
2	Đường Hạ Long đoạn từ ngã 4 Ao cá đến ngã 3 Kênh Đồng (bên trái tuyến hết thửa 1 tờ BĐDC47)			
	- Mặt đường chính	8.800.000	5.280.000	4.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.500.000	2.100.000	1.750.000
	- Đường nhánh từ 2m đến 3m	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.000.000	600.000	500.000
	- Khu còn lại	500.000	300.000	250.000
3	Đường 279			
3.1	Đường 279 đoạn từ trụ sở UBND phường đến đường vào Trụ sở VP Công ty CP Gốm XD Giếng Đáy QN (bên trái tuyến hết thửa 234 tờ BĐDC37)			
	- Mặt đường chính	7.300.000	4.380.000	3.650.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.300.000	1.980.000	1.650.000
	- Đường nhánh từ 2m đến 3m	2.400.000	1.440.000	1.200.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000	450.000
	- Khu còn lại	500.000	300.000	250.000
3.2	Đường 279 đoạn từ đường vào trụ sở VP Công ty CP Gốm XD Giếng Đáy QN đến giáp Hà Khẩu			

	- Mặt đường chính	5.800.000	3.480.000	2.900.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.300.000	1.380.000	1.150.000
	- Đường nhánh từ 2m đến 3m	1.200.000	720.000	600.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	660.000	400.000	330.000
	- Khu còn lại	550.000	330.000	280.000
4	Đường Giếng Đáy đoạn từ đường 18A đến trụ sở UBND phường			
	- Mặt đường chính	7.000.000	4.200.000	3.500.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.300.000	1.980.000	1.650.000
	- Đường nhánh từ 2m đến 3m	2.400.000	1.440.000	1.200.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000	450.000
	- Khu còn lại	500.000	300.000	250.000
5	Đường vào Nhà máy Đóng tàu đoạn từ đường Giếng Đáy đến cổng nhà máy Đóng tàu			
	- Mặt đường chính	7.000.000	4.200.000	3.500.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.300.000	1.980.000	1.650.000
	- Đường nhánh từ 2m đến 3m	2.400.000	1.440.000	1.200.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000	450.000
	- Khu còn lại	500.000	300.000	250.000
6	Phố Lê Văn Hưu đoạn từ chợ Ba Lan đến cổng nhà máy gạch CT			
	- Mặt đường chính	7.000.000	4.200.000	3.500.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.300.000	1.980.000	1.650.000
	- Đường nhánh từ 2m đến 3m	2.400.000	1.440.000	1.200.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000	450.000
	- Khu còn lại	550.000	330.000	280.000
7	Phố Kênh Đồng đoạn từ ngã 3 Kênh Đồng đến cổng trường Lý Thường Kiệt			
	- Mặt đường chính	3.500.000	2.100.000	1.750.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.500.000	900.000	750.000
	- Đường nhánh từ 2m đến 3m	750.000	450.000	380.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	550.000	330.000	280.000
	- Khu còn lại	500.000	300.000	250.000
8	Đường vào trụ sở VP Công ty CP Gốm XD Giếng Đáy QN			
8.1	Đường vào trụ sở VP Công ty CP Gốm XD Giếng Đáy QN đoạn từ đường 279 đến đầu			

	Bãi xe (Bên phải tuyến đến hết thửa 6 tờ BĐĐC29)			
	- Mặt đường chính	3.300.000	1.980.000	1.650.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.300.000	780.000	650.000
	- Đường nhánh từ 2m đến 3m	750.000	450.000	380.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	550.000	330.000	280.000
	- Khu còn lại	500.000	300.000	250.000
8.2	Đường vào trụ sở VP Công ty CP Gốm XD Giếng Đáy QN đoạn từ đầu Bãi xe đến thửa 01 tờ BĐĐC 4			
	- Mặt đường chính	1.500.000	900.000	750.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	800.000	480.000	400.000
	- Đường nhánh từ 2m đến 3m	650.000	390.000	330.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	550.000	330.000	280.000
	- Khu còn lại	500.000	300.000	250.000
9	Đường vào ga Hạ Long			
9.1	Đường vào ga Hạ Long đoạn từ đường Hạ Long đến cổng sau văn phòng nhà ga (Hết thửa 11 tờ BĐĐC 54)			
	- Mặt đường chính	5.800.000	3.480.000	2.900.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.700.000	1.620.000	1.350.000
	- Đường nhánh từ 2m đến 3m	1.400.000	840.000	700.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	650.000	390.000	330.000
	- Khu còn lại	500.000	300.000	250.000
9.2	Đường vào Ga Hạ Long đoạn từ cổng sau văn phòng nhà ga (Hết thửa 11 tờ BĐĐC 54) đến tiếp giáp Hà Khẩu			
	- Mặt đường chính	4.000.000	2.400.000	2.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.700.000	1.620.000	1.350.000
	- Đường nhánh từ 2m đến 3m	1.200.000	720.000	600.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	600.000	360.000	300.000
	- Khu còn lại	500.000	300.000	250.000
10	Khu tự xây đồi Bạch Đàn (Trộn khu)	3.600.000	2.160.000	1.800.000
11	Khu đô thị mới phía Đông ga Hạ Long của Công ty Xây dựng số 2 QN trộn khu (trừ mặt đường 18A mới)	4.500.000	2.700.000	2.250.000
12	Khu Đô thị Nam ga Hạ Long (đã được đầu tư cơ sở hạ tầng) trộn khu	2.400.000	1.440.000	1.200.000
13	Khu tái định cư khu công nghiệp Cái Lân trộn khu	2.400.000	1.440.000	1.200.000

X	PHƯỜNG BÃI CHÁY			
1	Đường 18A mới đoạn từ đường vào Cảng Cái Lân đến ngã 4 Ao cá			
	- Mặt đường chính	10.000.000	6.000.000	5.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.000.000	2.400.000	2.000.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.950.000	1.170.000	980.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.000.000	600.000	500.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
2	Đường 18A cũ			
2.1	Đường 18A cũ đoạn từ Bến phà cũ đến hết thửa 11 tờ BĐ ĐC 74			
	- Mặt đường chính	8.800.000	5.280.000	4.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.500.000	2.100.000	1.750.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.750.000	1.050.000	880.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.000.000	600.000	500.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
2.2	Đường 18A cũ đoạn từ hết thửa 11 tờ BĐĐC74 đến Ngã 3 đường vào Cảng Cái Lân			
	- Mặt đường chính	3.500.000	2.100.000	1.750.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.300.000	780.000	650.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.000.000	600.000	500.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000	450.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
2.3	Đường 18A cũ đoạn từ Ngã 3 đường vào Cảng Cái Lân đến Trạm điện (Ngã 3 với đường 18A mới)			
	- Mặt đường chính	7.700.000	4.620.000	3.850.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.300.000	1.980.000	1.650.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.650.000	990.000	830.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000	450.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
3	Đường Hạ Long			
3.1	Đường Hạ Long đoạn từ Bến phà cũ đến Ngã 3 Bưu điện			
	- Mặt đường chính	22.500.000	13.500.000	11.250.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	9.500.000	5.700.000	4.750.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3 m	4.500.000	2.700.000	2.250.000

	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.300.000	1.380.000	1.150.000
	- Khu còn lại	900.000	540.000	450.000
3.2	Đường Hạ Long đoạn từ Ngã 3 Bưu điện đến hết nhà trẻ đóng tàu (Trừ khu vực dự án đường nối khu du lịch Hùng Thắng với đường Hạ Long)			
	- Mặt đường chính	17.000.000	10.200.000	8.500.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.600.000	3.960.000	3.300.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.300.000	1.980.000	1.650.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.650.000	990.000	830.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
3.3	Đường Hạ Long đoạn từ Nhà trẻ đóng tàu đến hết đường Nguyễn Công Trứ			
	- Mặt đường chính	13.500.000	8.100.000	6.750.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.500.000	3.300.000	2.750.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.800.000	1.680.000	1.400.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.400.000	840.000	700.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
3.4	Đường Hạ Long đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến Ngã 4 Ao cá			
	- Mặt đường chính	10.200.000	6.120.000	5.100.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.200.000	2.520.000	2.100.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3 m	2.100.000	1.260.000	1.050.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.000.000	600.000	500.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
4	Đường Bãi Cháy (Đường Hậu Cần cũ)			
4.1	Đường Bãi Cháy (Đường Hậu Cần cũ) đoạn từ Ngã 3 (Đối diện Công ty XD số 2) đến hết khu tái định cư số 3			
	- Mặt đường chính	13.200.000	7.920.000	6.600.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.500.000	3.300.000	2.750.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.800.000	1.680.000	1.400.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.400.000	840.000	700.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
4.2	Đường Bãi Cháy (Đường Hậu Cần cũ) đoạn từ hết khu tái định cư số 3 đến hết Khách sạn Địa chất			
	- Mặt đường chính	10.200.000	6.120.000	5.100.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.200.000	2.520.000	2.100.000

	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.100.000	1.260.000	1.050.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.000.000	600.000	500.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
4.3	Đường Bãi Cháy (Đường Hậu Cần cũ) đoạn từ hết Khách sạn Địa chất đến Ngã 3 xuống nhà nghỉ 368			
	- Mặt đường chính	6.600.000	3.960.000	3.300.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.750.000	1.650.000	1.380.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.400.000	840.000	700.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000	450.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
5	Đường Trường Đoàn đoạn từ Khu tự xây Ao cá Kênh Đồng đến đường 18A			
	- Mặt đường chính	4.400.000	2.640.000	2.200.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.650.000	990.000	830.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.000.000	600.000	500.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000	450.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
6	Đường Nguyễn Công Trứ			
6.1	Đường Nguyễn Công Trứ đoạn từ đường Hạ Long đến Khu Văn công (Hết thửa 103 tờ BĐĐ số 80)			
	- Mặt đường chính	6.600.000	3.960.000	3.300.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.750.000	1.650.000	1.380.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.400.000	840.000	700.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000	450.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
6.2	Đường Nguyễn Công Trứ đoạn từ Khu Văn công (Hết thửa 103 tờ BĐĐC 80 đến trong núi)			
	- Mặt đường chính	4.400.000	2.640.000	2.200.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.650.000	990.000	830.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.000.000	600.000	500.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000	450.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
7	Đường Cái Dăm			
7.1	Đường Cái Dăm đoạn từ đường Hạ Long đến Hồ sen (Hết thửa 77 tờ BĐ ĐC số 96)			

	- Mặt đường chính	7.100.000	4.260.000	3.550.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.800.000	1.680.000	1.400.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.500.000	900.000	750.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000	450.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
7.2	Đường Cái Dăm đoạn từ Hồ sen (Hết thửa 77 tờ BĐDC số 96) đến Trong núi			
	- Mặt đường chính	5.000.000	3.000.000	2.500.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.000.000	600.000	500.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000	450.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
8	Đường lên dốc Hương Tràm đoạn từ chân dốc đến hết khách sạn Hải Long			
	- Mặt đường chính	8.300.000	4.980.000	4.150.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.300.000	1.980.000	1.650.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.650.000	990.000	830.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000	450.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
9	Đường Vườn Đào			
9.1	Đường Vườn Đào đoạn từ Bưu điện đến ngã 3 vào Vườn Đào			
	- Mặt đường chính	20.000.000	12.000.000	10.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	8.300.000	4.980.000	4.150.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.000.000	2.400.000	2.000.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	- Khu còn lại	900.000	540.000	450.000
9.2	Đường Vườn Đào đoạn từ ngã 3 vào Vườn Đào đến hết Công ty Xây dựng 2			
	- Mặt đường chính	15.500.000	9.300.000	7.750.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.200.000	3.720.000	3.100.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.100.000	1.860.000	1.550.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.500.000	900.000	750.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
9.3	Đường Vườn Đào đoạn từ hết Công ty Xây dựng 2 đến ngã 3 Hải quân			
	- Mặt đường chính	9.400.000	5.640.000	4.700.000

	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.800.000	2.280.000	1.900.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.100.000	660.000	550.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
10	Đường qua Nhà nghỉ 368			
10.1	Đường qua Nhà nghỉ 368 đoạn từ đường Hạ Long đến hết khu tự xây Thương mại			
	- Mặt đường chính	4.600.000	2.760.000	2.300.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.000.000	600.000	500.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
10.2	Đường qua Nhà nghỉ 368 đoạn từ hết khu tự xây Thương mại đến đường Hậu Cần			
	- Mặt đường chính	3.100.000	1.860.000	1.550.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.300.000	780.000	650.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	950.000	570.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	850.000	510.000	430.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
11	Đường khu 6			
11.1	Đường khu 6 đoạn từ Nhà trẻ đóng tàu đến hết ngã 3 rẽ sang khu 7			
	- Mặt đường chính	7.200.000	4.320.000	3.600.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.900.000	1.740.000	1.450.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.500.000	900.000	750.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	950.000	570.000	480.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
11.2	Đường khu 6 đoạn từ hết ngã ba đến Kè chắn đất Công ty Việt Mỹ			
	- Mặt đường chính	3.300.000	1.980.000	1.650.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.400.000	840.000	700.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	950.000	570.000	480.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
12	Đường dẫn cầu Bãi Cháy đoạn từ giáp cầu chính đến đường vào cảng Cái Lân			
	- Mặt đường chính	8.800.000	5.280.000	4.400.000

13	Phố Hồ Xuân Hương đoạn từ đường Hạ Long đến Sở Giao thông (cũ)			
	- Mặt đường chính	15.400.000	9.240.000	7.700.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.200.000	3.720.000	3.100.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.100.000	1.860.000	1.550.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.500.000	900.000	750.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
14	Phố Anh Đào			
14.1	Phố Anh Đào đoạn từ Nhà nghỉ xây dựng đến ngã 3 vào Chợ Vườn Đào			
	- Mặt đường chính	15.400.000	9.240.000	7.700.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.200.000	3.720.000	3.100.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.100.000	1.860.000	1.550.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.500.000	900.000	750.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
14.2	Phố Anh Đào đoạn từ đường Vườn Đào đến Chợ Vườn Đào			
	- Mặt đường chính	15.400.000	9.240.000	7.700.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.200.000	3.720.000	3.100.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.100.000	1.860.000	1.550.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.500.000	900.000	750.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
14.3	Phố Anh Đào bám xung quanh chợ Vườn Đào			
	- Mặt đường chính	13.200.000	7.920.000	6.600.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.300.000	3.180.000	2.650.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.600.000	1.560.000	1.300.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.300.000	780.000	650.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
15	Riêng đất ở của các hộ thuộc dự án khu dịch vụ Hậu cần cảng Cái Lân			
	Dãy tám đường 18A	7.700.000	4.620.000	3.850.000
	Dãy sau tám đường 18A	3.850.000	2.310.000	1.930.000
	Các khu vực còn lại	2.000.000	1.200.000	1.000.000
16	Khu tự xây Công ty Kinh doanh nhà			
	Trộn khu	8.800.000	5.280.000	4.400.000
17	Khu vực dự án đường nối khu du lịch Hùng			

	Thắng với đường Hạ Long và dự án khu đô thị mới Cái Dăm			
	Dãy tám đường Hạ Long	17.600.000	10.560.000	8.800.000
	Lô N6 Khu A1	12.600.000	7.560.000	6.300.000
	Dãy tám biển	9.900.000	5.940.000	4.950.000
	Khu vực còn lại (Trừ dãy tám biển)	8.200.000	4.920.000	4.100.000
18	Khu tự xây đóng tàu Hạ Long trọn khu (trừ mặt đường Hạ Long)	9.900.000	5.940.000	4.950.000
19	KTX cán bộ chiến sĩ gia đình quân nhân tình đội (Khu Trại vải cũ) trọn khu	3.300.000	1.980.000	1.650.000
20	Khu tự xây Đông Hùng Thắng trọn khu đoạn từ nhà trẻ đóng tàu đến đường Nguyễn Công Trứ (trừ mặt đường Hạ Long)	12.000.000	7.200.000	6.000.000
21	Khu TX đổi UBND phường Bãi Cháy			
21.1	Dãy đổi diện khu TĐC nút giao thông Cái Dăm và dãy đổi diện với khu quy hoạch Đồng Hùng Thắng (Các ô đã được đầu tư hạ tầng)	10.725.000	6.440.000	5.360.000
21.2	Các ô còn lại đã được đầu tư hạ tầng	8.800.000	5.280.000	4.400.000
22	Khu Tái định cư nút giao thông Cái Dăm	9.750.000	5.850.000	4.880.000
23	Khu tự xây Ao cá Kênh Đồng trọn khu (Trừ mặt đường Hạ Long)	6.600.000	3.960.000	3.300.000
24	Khu đất tái định cư dự án trường cấp 2 Bãi Cháy (đã đầu tư cơ sở hạ tầng)			
	Ô số 1:	12.500.000	7.500.000	6.250.000
	Ô số 2; 5; 6; 7; 8:	6.250.000	3.750.000	3.130.000
	Ô số 3; 4:	6.900.000	4.140.000	3.450.000
25	Khu tái định cư chợ Cái Dăm (đã đầu tư cơ sở hạ tầng) trọn khu (Trừ tám đường Hạ Long)	9.750.000	5.850.000	4.880.000
26	Khu đô thị sân vườn Cái Dăm, đã đầu tư cơ sở hạ tầng (Trọn khu) - Trừ dãy tám đường Cái Dăm	6.500.000	3.900.000	3.250.000
27	Khu biệt thự phía tây cầu Bãi Cháy, đã đầu tư cơ sở hạ tầng (Trọn khu) - Trừ dãy tám đường 18A cũ	6.000.000	3.600.000	3.000.000
28	Khu biệt thự Cái Lân, đã đầu tư cơ sở hạ tầng (Trọn khu) - Trừ dãy tám đường 18A cũ	2.500.000	1.500.000	1.250.000
29	Khu dân cư Tỉnh Đoàn, đã đầu tư cơ sở hạ tầng (Trọn khu)	13.200.000	7.920.000	6.600.000
30	Khu dân cư tám xung quanh đường khu đô thị Cái Dăm			
	- Mặt đường chính	6.500.000	3.900.000	3.250.000

	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.000.000	600.000	500.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000	450.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
XI	PHƯỜNG HÀ KHẨU			
1	Quốc lộ 18A mới			
1.1	Quốc lộ 18A mới đoạn từ giáp Giếng Đáy đến cổng trường Nguyễn Bình Khiêm			
	- Mặt đường chính	8.800.000	5.280.000	4.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.500.000	2.100.000	1.750.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.750.000	1.050.000	880.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.000.000	600.000	500.000
	- Khu còn lại	500.000	300.000	250.000
1.2	Quốc lộ 18A mới đoạn từ cổng trường Nguyễn Bình Khiêm đến hết cửa hàng xăng 58			
	- Mặt đường chính	6.600.000	3.960.000	3.300.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.700.000	1.620.000	1.350.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.400.000	840.000	700.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	500.000	300.000	250.000
1.3	Quốc lộ 18A mới đoạn từ Cửa hàng xăng 58 đến giáp Đại Yên			
	- Mặt đường chính	5.300.000	3.180.000	2.650.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.100.000	1.260.000	1.050.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.000.000	600.000	500.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000	350.000
	- Khu còn lại	500.000	300.000	250.000
2	Quốc lộ 18A cũ đoạn từ ngã 4 Hà Khẩu (cạnh UBND phường) đến đường 18A			
	- Mặt đường chính	4.400.000	2.640.000	2.200.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.400.000	1.440.000	1.200.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.100.000	660.000	550.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000	350.000
	- Khu còn lại	500.000	300.000	250.000
3	Đường 279			
3.1	Đường 279 đoạn từ giáp Giếng Đáy đến hết			

	UBND phường (bên trái tuyến hết thửa 165 tờ BĐDC 67)			
	- Mặt đường chính	4.400.000	2.640.000	2.200.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	600.000	360.000	300.000
	- Khu còn lại	500.000	300.000	250.000
3.2	Đường 279 đoạn từ hết UBND phường (bên trái tuyến hết thửa 165 tờ BĐDC 67) đến giáp Việt Hưng			
	- Mặt đường chính	3.300.000	1.980.000	1.650.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.500.000	900.000	750.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	600.000	360.000	300.000
	- Khu còn lại	500.000	300.000	250.000
4	Đường vào Xí nghiệp Giếng Đáy 2			
4.1	Đường vào Xí nghiệp Giếng Đáy 2 đoạn từ ngã 4 Hà Khẩu (cạnh UBND phường) đến đường lên trường học, bên trái tuyến hết thửa 16 tờ BĐDC 68			
	- Mặt đường chính	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	700.000	420.000	350.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	600.000	360.000	300.000
	- Khu còn lại	500.000	300.000	250.000
4.2	Đường vào Xí nghiệp Giếng Đáy 2 đoạn từ đường lên trường học đến hết địa phận phường			
	- Mặt đường chính	1.650.000	990.000	830.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	800.000	480.000	400.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	700.000	420.000	350.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	600.000	360.000	300.000
	- Khu còn lại	500.000	300.000	250.000
5	Đường vào Trường Giao Thông đoạn từ đường 279 đến cổng trường Giao thông			
	- Mặt đường chính	1.650.000	990.000	830.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	800.000	480.000	400.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	700.000	420.000	350.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	600.000	360.000	300.000

	- Khu còn lại	500.000	300.000	250.000
6	Khu tái định cư tự xây phía Tây TP Hạ Long tại khu 7, khu 8 (đã đầu tư cơ sở hạ tầng)			
	Các ô đất thuộc Lô K1-L1	5.000.000	3.000.000	2.500.000
	Các ô đất Lô K1-L2; K1-L3; K1-L4	3.300.000	1.980.000	1.650.000
	Các ô đất thuộc Lô K2-L1; K2-L2; K2-L3; K2-L4; K3-L1; K3-L2	3.000.000	1.800.000	1.500.000
7	Khu đô thị đầu đường Tuần Châu đã được đầu tư cơ sở hạ tầng của Công ty cổ phần Tàu Quốc (trừ dãy bám mặt đường 18A)			
	Lô A1	4.600.000	2.760.000	2.300.000
	Lô A2	3.700.000	2.220.000	1.850.000
	Lô A3	3.300.000	1.980.000	1.650.000
8	Khu nhà ở CBCNV của Công ty cổ phần Xây lắp Hạ Long II (trộn khu)	2.340.000	1.400.000	1.170.000
XII	PHƯỜNG HÙNG THẮNG			
1	Đường 18A mới			
1.1	Đường 18A mới đoạn từ Ngã 4 Ao cá đến cổng trường Nguyễn Bình Khiêm			
	- Mặt đường chính	8.800.000	5.280.000	4.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.500.000	2.100.000	1.750.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.800.000	1.080.000	900.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.000.000	600.000	500.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000	330.000
1.2	Đường 18A mới đoạn từ cổng trường Nguyễn Bình Khiêm đến hết ranh giới phường			
	- Mặt đường chính	6.600.000	3.960.000	3.300.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.600.000	1.560.000	1.300.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.300.000	780.000	650.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	750.000	450.000	380.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000	330.000
2	Đường Hùng Thắng đoạn từ đầu đường vào (thửa 31 tờ BĐDC số 24) đến hết khu TĐC và tự xây Hùng Thắng			
	- Mặt đường chính	6.050.000	3.630.000	3.030.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.400.000	1.440.000	1.200.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.200.000	720.000	600.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	750.000	450.000	380.000

	- Khu còn lại	650.000	390.000	330.000
3	Tuyến đường giáp ranh giữa khu dân cư và ranh giới đất của Công ty đầu tư PT sản xuất Hạ Long (trừ khu nằm trong ranh giới đất đã giao cho Công ty đầu tư PTSX Hạ Long)	3.950.000	2.370.000	1.980.000
4	Đường ven ao cá			
4.1	Đường ven ao cá đoạn từ cống thoát nước giáp ranh tổ 16 (thửa 1 tờ BĐDC số 4) đến khu tự xây Đông Nam Hùng Thắng			
	- Mặt đường chính	3.600.000	2.160.000	1.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.750.000	1.050.000	880.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.000.000	600.000	500.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	750.000	450.000	380.000
	- Khu còn lại	650.000	390.000	330.000
4.2	KTX của dự án Đông Nam Hùng Thắng	4.400.000	2.640.000	2.200.000
5	Khu Tái định cư và khu tự xây Khu đô thị Hùng Thắng (đã đầu tư cơ sở hạ tầng)			
5.1	* Lô biệt thự NV1, NV2 (các ô tám đường có dải cây xanh):	7.100.000	4.260.000	3.550.000
5.2	* Lô biệt thự NV1, NV2 các ô còn lại	6.600.000	3.960.000	3.300.000
5.3	Lô LK1, LK2, LK3, LK4, LK5, LK6, LK7, LK8, LK10, LK11, Lô EC			
	Các ô tám đường rộng từ 10,5m trở lên	6.300.000	3.780.000	3.150.000
	Các ô còn lại	5.200.000	3.120.000	2.600.000
	Lô LK9 (Trộn lô)	5.200.000	3.120.000	2.600.000
6	Khu đô thị của Công ty đầu tư PTSX Hạ Long, đã đầu tư cơ sở hạ tầng			
	Bám mặt đường Hoàng Quốc Việt	11.000.000	6.600.000	5.500.000
	Khu còn lại	8.800.000	5.280.000	4.400.000
7	Đường Hoàng Quốc Việt			
	- Mặt đường chính	11.000.000	6.600.000	5.500.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.050.000	3.630.000	3.030.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.400.000	1.440.000	1.200.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.200.000	720.000	600.000
XIII	PHƯỜNG CAO THẮNG			
1	Đường 336			
1.1	Mặt đường 336 đoạn từ Công an thành phố đến hết ngã 3 Công an Cứu hỏa			
	- Mặt đường chính	22.000.000	13.200.000	11.000.000

	- Đường nhánh từ 3m trở lên	8.800.000	5.280.000	4.400.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.400.000	2.640.000	2.200.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.980.000	1.190.000	990.000
	- Khu còn lại	550.000	330.000	280.000
1.2	Mặt đường 336 đoạn từ hết ngã 3 Công an Cứu hỏa đến hết khu tự xây HTX rau Chiến Thắng (bên trái tuyến hết thửa 469 tờ BĐĐC 29)			
	- Mặt đường chính	13.000.000	7.800.000	6.500.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	5.000.000	3.000.000	2.500.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.600.000	1.560.000	1.300.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.000.000	600.000	500.000
	- Khu còn lại	500.000	300.000	250.000
1.3	Mặt đường 336 đoạn từ hết khu tự xây HTX rau Chiến thắng đến giáp Hà Lâm			
	- Mặt đường chính	8.000.000	4.800.000	4.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.000.000	1.800.000	1.500.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.500.000	900.000	750.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	500.000	300.000	250.000
2	Đường Kênh Liêm đoạn từ Ngã 3 Công an Cứu hỏa đến giáp Hồng Hải			
	- Mặt đường chính	22.000.000	13.200.000	11.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	9.000.000	5.400.000	4.500.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	4.500.000	2.700.000	2.250.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	2.200.000	1.320.000	1.100.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
2.1	Đường Bãi Muối đoạn từ đường 336 đến Ngã 3 vào Trường học (Bên trái tuyến hết thửa 211 tờ BĐĐC 22, bên phải tuyến hết thửa 161 tờ BĐĐC 23)			
	- Mặt đường chính	6.200.000	3.720.000	3.100.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.300.000	780.000	650.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	650.000	390.000	330.000
	- Khu còn lại	500.000	300.000	250.000
2.2	Đường Bãi Muối đoạn từ Ngã 3 vào trường học đến hết cổng trường cấp 1, cấp 2 Cao Thắng			

	- Mặt đường chính	3.300.000	1.980.000	1.650.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.400.000	840.000	700.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	700.000	420.000	350.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	600.000	360.000	300.000
	- Khu còn lại	500.000	300.000	250.000
3	Đường Bãi Muối			
3.1	Đường Bãi Muối đoạn từ Ngã 3 vào trường học đến Ngã 3 Bãi Muối (Bên phải tuyến hết thửa 174, bên trái tuyến hết thửa 176 tờ BĐĐC17)			
	- Mặt đường chính	3.300.000	1.980.000	1.650.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.400.000	840.000	700.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	700.000	420.000	350.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	600.000	360.000	300.000
	- Khu còn lại	500.000	300.000	250.000
3.2	Đường Bãi Muối đoạn từ Ngã 3 Bãi Muối đến kênh thoát nước giáp phường Hà Khánh			
	- Mặt đường chính	3.300.000	1.980.000	1.650.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.400.000	840.000	700.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	700.000	420.000	350.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	600.000	360.000	300.000
	- Khu còn lại	500.000	300.000	250.000
4	Khu bãi muối, làng Hồi hương trọn khu	1.500.000	900.000	750.000
5	Đường ngõ 5			
5.1	Đường ngõ 5 đoạn từ đường 336 đến hết thửa 265 (phải tuyến), thửa 231 (trái tuyến) tờ BĐĐC 42			
	- Mặt đường chính	5.000.000	3.000.000	2.500.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3 m	1.100.000	660.000	550.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	650.000	390.000	330.000
	- Khu còn lại	500.000	300.000	250.000
5.2	Đường ngõ 5 đoạn còn lại			
	- Mặt đường chính	3.300.000	1.980.000	1.650.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.400.000	840.000	700.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3 m	700.000	420.000	350.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	600.000	360.000	300.000

	- Khu còn lại	500.000	300.000	250.000
6	Đường dọc mương nước phía giáp đôi đoạn từ thửa 5 tờ BĐDC 41 đến thửa 01 tờ BĐDC 40			
	- Mặt đường chính	3.300.000	1.980.000	1.650.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.400.000	840.000	700.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	700.000	420.000	350.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	600.000	360.000	300.000
	- Khu còn lại	500.000	300.000	250.000
7	Đường vào Trường 5/8 đoạn từ đường 336 đến mương (Hết thửa 147 tờ BĐDC 27)			
	- Mặt đường chính	4.500.000	2.700.000	2.250.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.800.000	1.080.000	900.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	650.000	390.000	330.000
	- Khu còn lại	500.000	300.000	250.000
8	Dọc đường mương đoạn từ thửa 40 tờ BĐDC số 35 đến thửa 163 tờ BĐDC số 34			
	- Mặt đường chính	3.300.000	1.980.000	1.650.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.400.000	840.000	700.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	700.000	420.000	350.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	600.000	360.000	300.000
	- Khu còn lại	500.000	300.000	250.000
9	Đường lên đồi tạp phẩm			
9.1	Đường lên đồi tạp phẩm đoạn từ đường 336 đến cổng trường Lê Thánh Tông			
	- Mặt đường chính	3.300.000	1.980.000	1.650.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.400.000	840.000	700.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	700.000	420.000	350.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	600.000	360.000	300.000
	- Khu còn lại	500.000	300.000	250.000
9.2	Đường lên đồi tạp phẩm đoạn từ cổng trường Lê Thánh Tông đến hết thửa 163 tờ BĐDC 27			
	- Mặt đường chính	2.600.000	1.560.000	1.300.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.100.000	660.000	550.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	650.000	390.000	330.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	600.000	360.000	300.000

	- Khu còn lại	550.000	330.000	280.000
10	Đường vào đập nước đoạn từ đường 336 đến rẽ đập nước (Trái tuyến hết thửa 56 tờ BĐĐC 38)			
	- Mặt đường chính	3.000.000	1.800.000	1.500.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.300.000	780.000	650.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	700.000	420.000	350.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	600.000	360.000	300.000
	- Khu còn lại	500.000	300.000	250.000
11	Đường vào Trường Ngô Quyền đoạn từ đường 336 đến đường rẽ Trường Ngô Quyền			
	- Mặt đường chính	3.000.000	1.800.000	1.500.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.300.000	780.000	650.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	700.000	420.000	350.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	600.000	360.000	300.000
	- Khu còn lại	500.000	300.000	250.000
12	Đường vào Ba Toa			
12.1	Đường vào Ba Toa đoạn từ đường 336 đến hết thửa 28 tờ BĐĐC 30 (trái tuyến), hết thửa 321 tờ BĐĐC 24 (phải tuyến)			
	- Mặt đường chính	3.000.000	1.800.000	1.500.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.300.000	780.000	650.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	700.000	420.000	350.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	600.000	360.000	300.000
	- Khu còn lại	500.000	300.000	250.000
12.2	Đường vào Ba Toa đoạn từ hết thửa 28 tờ BĐĐC 30, thửa 321 tờ BĐĐC 24 đến hết thửa 87 tờ BĐĐC 24			
	- Mặt đường chính	1.600.000	960.000	800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	700.000	420.000	350.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	650.000	390.000	330.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	600.000	360.000	300.000
	- Khu còn lại	500.000	300.000	250.000
13	Khu tự xây Kho than 4 trợn khu (Trừ tám đường Cao Thắng)	9.500.000	5.700.000	4.750.000
14	Khu tự xây Bãi xít trợn khu (trừ mặt đường 336)			
	- Mặt đường chính	8.800.000	5.280.000	4.400.000

	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.500.000	2.100.000	1.750.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.700.000	1.020.000	850.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000	450.000
	- Khu còn lại	550.000	330.000	280.000
15	Khu tự xây Vườn hoa Thị chính trọn khu (trừ mặt đường 336)	5.500.000	3.300.000	2.750.000
16	Khu dân cư Ao cá trọn khu	5.500.000	3.300.000	2.750.000
17	Khu dân cư tự xây HTX rau Chiến Thắng (Sau cây xăng Cao Thắng)	5.200.000	3.120.000	2.600.000
XIV	PHƯỜNG HÀ LÂM			
1	Đường 336			
1.1	Đường 336 đoạn từ giáp Cao Thắng đến đường lên K47 (phải tuyến hết thửa 147, trái tuyến hết 86 tờ BĐDC 20)			
	- Mặt đường chính	8.000.000	4.800.000	4.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.200.000	1.920.000	1.600.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.500.000	900.000	750.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000	350.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000	230.000
1.2	Đường 336 đoạn từ đường lên K47 đến đường vào VP Mỏ Hà Lâm (Bên trái tuyến hết thửa 246 tờ BĐDC 21)			
	- Mặt đường chính	9.500.000	5.700.000	4.750.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.800.000	2.280.000	1.900.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	750.000	450.000	380.000
	- Khu còn lại	400.000	240.000	200.000
1.3	Đường 336 đoạn từ đường vào VP Mỏ Hà Lâm đến giáp Hà Trung			
	- Mặt đường chính	4.700.000	2.820.000	2.350.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.000.000	600.000	500.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	500.000	300.000	250.000
	- Khu còn lại	450.000	270.000	230.000
2	Đường lên Viện K47			
2.1	Đường lên Viện K47 đoạn từ đường 336 đến Cụm quân báo C42			
	- Mặt đường chính	1.200.000	720.000	600.000

	- Đường nhánh từ 3m trở lên	600.000	360.000	300.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	520.000	310.000	260.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000	230.000
	- Khu còn lại	400.000	240.000	200.000
2.2	Đường lên Viện K47 đoạn từ cổng Cụm quân báo C42 đến hết đường (Hết thửa 9 tờ BĐDC 37)			
	- Mặt đường chính	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	550.000	330.000	280.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	500.000	300.000	250.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000	230.000
	- Khu còn lại	400.000	240.000	200.000
2.3	KTX viện K47 trọn khu	1.200.000	720.000	600.000
3	Đường xuống cầu nước mặn			
4.1	Đường xuống cầu Nước mặn đoạn từ đường 336 đến hết chợ Hà Lâm (bên trái tuyến đến hết thửa 93 tờ BĐDC 20)			
	- Mặt đường chính	6.300.000	3.780.000	3.150.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.300.000	780.000	650.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	600.000	360.000	300.000
	- Khu còn lại	400.000	240.000	200.000
4.2	Đường xuống cầu Nước mặn đoạn từ hết chợ Hà lâm đến giáp Hà Khánh			
	- Mặt đường chính	1.600.000	960.000	800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	650.000	390.000	330.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	500.000	300.000	250.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000	230.000
	- Khu còn lại	400.000	240.000	200.000
5	Đường vào VP Mỏ Hà Lâm			
5.1	Đường vào VP Mỏ Hà Lâm đoạn từ đường 336 đến hết Văn phòng Mỏ			
	- Mặt đường chính	3.300.000	1.980.000	1.650.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.400.000	840.000	700.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	660.000	400.000	330.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	500.000	300.000	250.000
	- Khu còn lại	400.000	240.000	200.000

5.2	Đường vào VP Mỏ Hà Lầm đoạn còn lại			
	- Mặt đường chính	1.200.000	720.000	600.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	550.000	330.000	280.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	500.000	300.000	250.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000	230.000
	- Khu còn lại	400.000	240.000	200.000
6	Đường lên Công trường 28 Mỏ Hà Lầm đoạn từ đường 336 đến cổng Công trường 28			
	- Mặt đường chính	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.800.000	1.080.000	900.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.000.000	600.000	500.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	500.000	300.000	250.000
	- Khu còn lại	400.000	240.000	200.000
7	Đường lên Khu đồi cao Văn hóa đoạn từ đường 336 đến thửa 81 tờ bản đồ 29			
	- Mặt đường chính	1.900.000	1.140.000	950.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	500.000	300.000	250.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000	230.000
	- Khu còn lại	400.000	240.000	200.000
8	Các phố Minh Khai, Hoàng Hoa Thám, Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập, Hoàng Văn Thụ và các đường cắt ngang trọn phố			
	- Mặt đường chính	4.700.000	2.820.000	2.350.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.000.000	600.000	500.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	500.000	300.000	250.000
	- Khu còn lại	400.000	240.000	200.000
9	Phố Vinh Quang đoạn từ cầu Vinh Quang đến Trạm y tế Công ty CP than Hà Lầm			
	- Mặt đường chính	1.100.000	660.000	550.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	650.000	390.000	330.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	500.000	300.000	250.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000	230.000
	- Khu còn lại	400.000	240.000	200.000
10	Phố Độc Lập đoạn từ thửa 85, 58 tờ BĐĐC 23 đến hết thửa 11, thửa 44 tờ BĐĐC 15			

	- Mặt đường chính	1.100.000	660.000	550.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	650.000	390.000	330.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	500.000	300.000	250.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000	230.000
	- Khu còn lại	400.000	240.000	200.000
11	Phố Đoàn Kết đoạn từ thửa 74, 75 tờ BĐDC 20 đến hết thửa 133, 116 tờ BĐDC 10			
	- Mặt đường chính	1.100.000	660.000	550.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	650.000	390.000	330.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	500.000	300.000	250.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000	230.000
	- Khu còn lại	400.000	240.000	200.000
12	Trộn khu tự xây phân xưởng cơ điện			
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.900.000	1.140.000	950.000
XV	PHƯỜNG TUẦN CHÂU			
1	Khu dân cư trên đảo			
1.1	Đường Tuần Châu			
1.1.1	Đường Tuần Châu đoạn từ đầu đường ra đảo đến Trường học (Trái tuyến hết thửa 28, phải tuyến hết thửa 14 tờ BĐDC 18)			
	- Mặt đường chính	3.400.000	2.040.000	1.700.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.400.000	840.000	700.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.000.000	600.000	500.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000	450.000
	- Khu còn lại	600.000	360.000	300.000
1.1.2	Đường Tuần Châu đoạn từ Trường học đến ngã 3 (Phải tuyến hết thửa 57 tờ BĐDC 8, trái tuyến hết thửa 1 tờ BĐDC 15)			
	- Mặt đường chính	3.200.000	1.920.000	1.600.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.200.000	720.000	600.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	850.000	510.000	430.000
	- Khu còn lại	600.000	360.000	300.000
1.2	Xóm Kèo, xóm Cát, xóm Đình, xóm Đông (Trục đường chính xóm)			
1.2.1	Xóm Kèo, xóm Cát, Xóm Đình, xóm Đông (Trục đường chính xóm) đoạn từ ngã 3 đến hết thửa 7 (trái tuyến), thửa 14 (phải tuyến) tờ BĐDC 8			

	- Mặt đường chính	2.300.000	1.380.000	1.150.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.000.000	600.000	500.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	850.000	510.000	430.000
	- Khu còn lại	600.000	360.000	300.000
1.2.2	Đường Tuần Châu đoạn từ ngã 3 đến hết thửa 37 tờ BĐĐC15			
	- Mặt đường chính	2.300.000	1.380.000	1.150.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.000.000	600.000	500.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	850.000	510.000	430.000
	- Khu còn lại	600.000	360.000	300.000
1.2.3	Đường Tuần Châu đoạn từ thửa 37 tờ 15 đến hết thửa 51 tờ BĐĐC13			
	- Mặt đường chính	1.500.000	900.000	750.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	850.000	510.000	430.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	600.000	360.000	300.000
1.3	Đường sang văn phòng Công ty Âu Lạc đoạn từ đường vào phường (Thửa 26 T18) đến hết thửa 8 tờ BĐĐC33			
	- Mặt đường chính	2.300.000	1.380.000	1.150.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.000.000	600.000	500.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	850.000	510.000	430.000
	- Khu còn lại	600.000	360.000	300.000
1.4	Đường vào đồn Biên phòng			
	Bám đường	3.400.000	2.040.000	1.700.000
	Dãy 2	2.800.000	1.680.000	1.400.000
1.5	Đường vào tổ 22 khu 5 (đường vào xóm nam cũ)			
	Bám đường	2.400.000	1.440.000	1.200.000
	Dãy 2	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	- Khu còn lại	1.650.000	990.000	830.000
2	Khu Công ty Âu lạc			
	Khu giao 98 ha, trọn khu	4.800.000	2.880.000	2.400.000

	Khu đông Nam đảo Khu biệt thự số 4, 5	7.300.000	4.380.000	3.650.000
	Khu đông Nam đảo Khu biệt thự số 1, 2, 3	6.000.000	3.600.000	3.000.000
	Khu còn lại	4.800.000	2.880.000	2.400.000
3	Khu QH khu Âu tàu của Công ty Âu lạc, đã đầu tư cơ sở hạ tầng (Trộn khu)	7.700.000	4.620.000	3.850.000
XVI	PHƯỜNG HÀ TRUNG			
1	Đường 336			
1.1	Đường 336 đoạn từ giáp Hà Lâm đến đường vào Lán 14 (bên trái tuyến hết thửa 78 tờ BĐDC 20)			
	- Mặt đường chính	3.300.000	1.980.000	1.650.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.400.000	840.000	700.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	700.000	420.000	350.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	500.000	300.000	250.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
1.2	Đường 336 đoạn từ đường vào Lán 14 đến đường vào Chợ mới (Hết thửa 74, 111 tờ BĐDC 30)			
	- Mặt đường chính	4.800.000	2.880.000	2.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.000.000	600.000	500.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	500.000	300.000	250.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
1.3	Đường 336 đoạn từ đường vào Chợ mới đến giáp Hồng Hà			
	- Mặt đường chính	3.300.000	1.980.000	1.650.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.400.000	840.000	700.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	700.000	420.000	350.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	500.000	300.000	250.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
2	Đường Khu tự xây Trường Nguyễn Bá Ngọc trộn khu	1.650.000	990.000	830.000
3	Đường vào Lán 14			
3.1	Đường vào Lán 14 đoạn từ đường 336 đến cổng Lán 14 (Hết thửa 79, 87 tờ BĐDC 29)			
	- Mặt đường chính	2.100.000	1.260.000	1.050.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	500.000	300.000	250.000

	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000	230.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
3.2	Đường vào Lán 14 đoạn cổng Lán 14 đến hết thửa 26, 29 tờ BĐDC 27			
	- Mặt đường chính	1.500.000	900.000	750.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	650.000	390.000	330.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	450.000	270.000	230.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	420.000	250.000	210.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
4	Đường vào khu Chợ mới trọn đường (đến hết thửa 230 tờ BĐDC 30)			
	- Mặt đường chính	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.000.000	600.000	500.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	550.000	330.000	280.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000	230.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
5	Khu tự xây Moong Cảnh sát trọn khu (Trừ tám mặt đường 336)	1.650.000	990.000	830.000
6	Đường Xọc Lồ đoạn từ đường 336 đến giáp Hà Tu			
	- Mặt đường chính	950.000	570.000	480.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	450.000	270.000	230.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	420.000	250.000	210.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
7	Đường liên phường Hà Trung - Hồng Hà			
	- Mặt đường chính	1.300.000	780.000	650.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	550.000	330.000	280.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	450.000	270.000	230.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	420.000	250.000	210.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
XVII	PHƯỜNG HÀ KHÁNH			
1	Đường Trần Phú			
1.1	Đường Trần Phú (TL 337) đoạn từ cầu Trắng đến đường vào Đèo Sen (Thửa 29 tờ BĐDC 37 và ô số 133 KTX Hà Khánh)			
	- Mặt đường chính	4.500.000	2.700.000	2.250.000

1.2	Đường Trần Phú (TL 337) đoạn từ đường lên Đèo Sen đến cầu Đôi cây II			
	- Mặt đường chính	3.600.000	2.160.000	1.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.400.000	840.000	700.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	720.000	430.000	360.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000	230.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
1.3	Đường Trần Phú (TL 337) đoạn từ cầu Đôi cây II đến cầu Bang			
	- Mặt đường chính	1.950.000	1.170.000	980.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	720.000	430.000	360.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	550.000	330.000	280.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000	230.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
2	Đường 337 cũ			
2.1	Đường 337 cũ đoạn từ thửa 6 tờ BĐĐC 32 đến hết thửa 16 tờ BĐĐC 34			
	- Mặt đường chính	3.600.000	2.160.000	1.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.400.000	840.000	700.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	720.000	430.000	360.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000	230.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
2.2	Đường 337 cũ đoạn từ thửa 24 tờ BĐĐC 23 đến hết thửa 7 tờ BĐĐC 20			
	- Mặt đường chính	3.300.000	1.980.000	1.650.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.300.000	780.000	650.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	650.000	390.000	330.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000	230.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
2.3	Đường 337 cũ đoạn từ Nhà văn khu 5 đến cầu Suối Lại			
	- Mặt đường chính	1.800.000	1.080.000	900.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	720.000	430.000	360.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	550.000	330.000	280.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000	230.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
3	Đường vào Trạm 110 đoạn từ đường Trần			

	Phú (TL 337) đến cổng trạm			
	- Mặt đường chính	1.650.000	990.000	830.000
4	Đường khu dân cư đoạn từ đường vào trạm điện 110 đến đường Bãi Muối			
	- Mặt đường chính	1.400.000	840.000	700.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	650.000	390.000	330.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	500.000	300.000	250.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000	230.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
5	Đường Bãi Muối đoạn từ K67 đến đường ra cầu Nước mặn			
	- Mặt đường chính	1.000.000	600.000	500.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	450.000	270.000	230.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	420.000	250.000	210.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
6	Đường cầu nước mặn			
6.1	Đường cầu Nước mặn đoạn từ giáp Hà Lâm đến hết thửa 8, thửa 12 tờ BĐDC 70)			
	- Mặt đường chính	1.000.000	600.000	500.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	450.000	270.000	230.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	420.000	250.000	210.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
6.2	Đường cầu Nước mặn đoạn từ thửa 4, 7 tờ BĐDC 70 đến cổng Phân xưởng Đông Bình Minh			
	- Mặt đường chính	800.000	480.000	400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	450.000	270.000	230.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	420.000	250.000	210.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
7	Đường vào Đèo Sen			
7.1	Đường vào Đèo Sen đoạn từ đường Trần Phú (TL 337) đến cổng Đèo Sen			
	- Mặt đường chính	1.400.000	840.000	700.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	550.000	330.000	280.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	500.000	300.000	250.000

	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000	230.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
7.2	Đường vào Đèo Sen đoạn từ cổng Đèo Sen đến hết thửa 5 tờ BĐ 58			
	- Mặt đường chính	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	450.000	270.000	230.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	420.000	250.000	210.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
8	Đường tổ 21 khu 3, đoạn từ đường lên Đèo Sen (thửa 6 tờ BĐĐC 47) đến hết thửa 8 tờ BĐĐC 31			
	- Mặt đường chính	1.000.000	600.000	500.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	450.000	270.000	230.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	420.000	250.000	210.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
9	Khu tự xây Hà Khánh B			
	Đường Trần Thái Tông	4.500.000	2.700.000	2.250.000
	Khu còn lại	3.000.000	1.800.000	1.500.000
10	Đường vào khu tập thể công nhân Hóa chất mỏ đoạn từ đường 337 đến hết khu tập thể			
	- Mặt đường chính	1.200.000	720.000	600.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	450.000	270.000	230.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	420.000	250.000	210.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
11	Khu tự xây Hà Khánh C			
	Đường Trần Thái Tông	3.800.000	2.280.000	1.900.000
	Khu còn lại	2.600.000	1.560.000	1.300.000
12	Khu dân cư tự xây và TĐC cho các dự án phía Đông thành phố, đã đầu tư cơ sở hạ tầng (Trộn khu) - Trừ dây bám đường Trần Phú (TL 337)	2.800.000	1.680.000	1.400.000
13	Khu dân cư Công ty Cổ phần Tuấn Thành, đã đầu tư cơ sở hạ tầng (Trộn khu) - Trừ dây bám đường Trần Phú (TL 337)	2.800.000	1.680.000	1.400.000
14	Khu dân cư nhà máy bột cá, đã đầu tư cơ sở hạ tầng (Trộn khu) - Trừ dây bám đường	3.000.000	1.800.000	1.500.000

	Trần Phú (TL 337)			
XVIII	PHƯỜNG YẾT KIỆU			
1	Đường Lê Lợi			
1.1	Đường Lê Lợi đoạn từ Ngã 4 Loong Toòng đến ngã 3 đường Lê Lợi với đường dẫn cầu Bãi Cháy	22.000.000	13.200.000	11.000.000
1.2	Đường Lê Lợi đoạn từ ngã 3 đường Lê Lợi với đường dẫn cầu Bãi Cháy đến Chân dốc Kho gạo (đường vào khu TĐC cầu Bãi Cháy và đường liên phường)			
	- Mặt đường chính	11.600.000	6.960.000	5.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	4.600.000	2.760.000	2.300.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	2.400.000	1.440.000	1.200.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.200.000	720.000	600.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
1.3	Đường Lê Lợi đoạn chân dốc Kho gạo đến bên trái tuyến Nhà máy Bia, bên phải tuyến hết thửa 58 tờ BĐĐC 13			
	- Mặt đường chính	6.600.000	3.960.000	3.300.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.600.000	1.560.000	1.300.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.300.000	780.000	650.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	900.000	540.000	450.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
1.4	Đường Lê Lợi đoạn từ Nhà máy Bia đến bên phải tuyến hết C.ty Kinh doanh than, bên trái tuyến hết thửa 86 tờ BĐĐC 12			
	- Mặt đường chính	8.800.000	5.280.000	4.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.500.000	2.100.000	1.750.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.800.000	1.080.000	900.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.000.000	600.000	500.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
1.5	Đường Lê Lợi đoạn từ hết Công ty kinh doanh than đến Bến phà			
	- Mặt đường chính	5.300.000	3.180.000	2.650.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.150.000	1.290.000	1.080.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.100.000	660.000	550.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
2	Phố Dã Tượng			

2.1	Phố Dã Tượng đoạn từ chân dốc đến ngã 3 tổ 7			
	- Mặt đường chính	5.800.000	3.480.000	2.900.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.400.000	1.440.000	1.200.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.200.000	720.000	600.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
2.2	Phố Dã Tượng đoạn từ ngã 3 tổ 7 đến cổng Trường Võ Thị Sáu			
	- Mặt đường chính	2.800.000	1.680.000	1.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.200.000	720.000	600.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
2.3	Phố Dã Tượng đoạn từ cổng Trường Võ Thị Sáu đến Tập thể Công ty gỗ			
	- Mặt đường chính	1.300.000	780.000	650.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.000.000	600.000	500.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
3	Khu tự xây Vườn rau Yết Kiêu Khu B	10.200.000	6.120.000	5.100.000
4	Khu tự xây Lâm trường trọn khu	10.200.000	6.120.000	5.100.000
5	Đường Phạm Ngũ Lão đoạn từ đường Lê Lợi đến cổng Công ty gỗ			
	- Mặt đường chính	5.800.000	3.480.000	2.900.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	2.400.000	1.440.000	1.200.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.200.000	720.000	600.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
6	Khu tự xây Ao cá trọn khu	2.800.000	1.680.000	1.400.000
7	Các hộ dân giáp khu tự xây Ao cá bám đường khu tự xây (trừ đường liên phường)	2.800.000	1.680.000	1.400.000
7.1	Các hộ dân giáp khu tự xây Ao cá không bám đường khu tự xây (trừ đường liên phường)	1.200.000	720.000	600.000
8	Đường Liên phường đoạn từ đường Lê Lợi đến hết khu tự xây Ao cá			

	- Mặt đường chính	3.600.000	2.160.000	1.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.400.000	840.000	700.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
8.1	Đường Liên phường đoạn từ hết đường khu Ao cá đến giáp Trần Hưng Đạo			
	- Mặt đường chính	2.800.000	1.680.000	1.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.200.000	720.000	600.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
9	Khu CIENCO 5			
9.1	Khu CIENCO 5 bám đường Trần Thái Tông	7.700.000	4.620.000	3.850.000
9.2	Còn lại các lô A	5.300.000	3.180.000	2.650.000
9.3	Dãy còn lại	4.200.000	2.520.000	2.100.000
10	Khu tái định cư cầu Bãi Cháy (Cả khu)	5.300.000	3.180.000	2.650.000
11	Khu tự xây CT Thương mại và khu tự xây công nghiệp Tàu thủy			
	Trộn khu	3.500.000	2.100.000	1.750.000
12	Khu dân cư bám đường khu tự xây Công ty Thương mại và khu tự xây CN Tàu thủy	3.500.000	2.100.000	1.750.000
13	Khu dân cư bám đường cống CIENCO 5 và khu tái định cư cầu Bãi Cháy trừ bám đường Lê Lợi			
	- Mặt đường chính	2.400.000	1.440.000	1.200.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.100.000	660.000	550.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	800.000	480.000	400.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	700.000	420.000	350.000
14	Bám đường Trần Phú (TL 337) đoạn từ Loong Toòng đến Cầu 1			
	- Mặt đường chính	17.500.000	10.500.000	8.750.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	6.600.000	3.960.000	3.300.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	3.300.000	1.980.000	1.650.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.600.000	960.000	800.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
15	Đường khu tự xây Cầu 1			

15.1	Đường khu tự xây Cầu 1 đoạn từ Trạm điện đến Lò mổ			
	- Mặt đường chính	2.600.000	1.560.000	1.300.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.200.000	720.000	600.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
15.2	Đường Khu tự xây Cầu 1 đoạn từ Cầu 1 đến Lò mổ			
	- Mặt đường chính	4.400.000	2.640.000	2.200.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.800.000	1.080.000	900.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
15.3	Đường Khu tự xây Cầu 1 đoạn từ Lò mổ (Bám biển) đến Công ty Thương mại			
	- Mặt đường chính	2.800.000	1.680.000	1.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.200.000	720.000	600.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
15.4	Đường khu tự xây Cầu 1 đoạn từ Lò mổ (Bám núi) đến Tập thể Công ty Chế biến Gỗ			
	- Mặt đường chính	1.400.000	840.000	700.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.000.000	600.000	500.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
16	Bám đường dẫn cầu Bãi Cháy đoạn từ ngã 3 rẽ vào đường Lê Lợi đến Trụ cầu P5			
	- Mặt đường chính	8.800.000	5.280.000	4.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	3.500.000	2.100.000	1.750.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	1.800.000	1.080.000	900.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	1.000.000	600.000	500.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
17	Bám đường dẫn lên cầu Bãi Cháy			
	- Mặt đường chính	4.400.000	2.640.000	2.200.000

	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.800.000	1.080.000	900.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
	- Khu còn lại	700.000	420.000	350.000
18	Các hộ dân bám đường dự án khu tái định cư 5 tầng phường Trần Hưng Đạo	12.000.000	7.200.000	6.000.000
19	Khu tự xây bám bám Hồ điều hòa Yết Kiêu			
	Trộn khu	10.200.000	6.120.000	5.100.000
20	Phố Nguyễn Thái Học, đoạn từ Nhà văn hóa khu 5 đến hết thửa 1 tờ BĐDC 5	4.200.000	2.520.000	2.100.000
XIX	PHƯỜNG VIỆT HƯNG			
1	Đường Đồng Đăng			
1.1	Đường Đồng Đăng đoạn từ giáp Hà Khẩu đến ngã 3 Bưu Điện			
	- Mặt đường chính	3.100.000	1.860.000	1.550.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.200.000	720.000	600.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	600.000	360.000	300.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000	230.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
1.2	Đường Đồng Đăng đoạn từ ngã 3 Bưu Điện đến Cầu số 2			
	- Mặt đường chính	2.800.000	1.680.000	1.400.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.000.000	600.000	500.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	500.000	300.000	250.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000	230.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
1.3	Đường Đồng Đăng đoạn Cầu số 2 đến đập hồ Yên Lập			
	- Mặt đường chính	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	700.000	420.000	350.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	460.000	280.000	230.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	420.000	250.000	210.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
2	Đường Hữu Nghị			
2.1	Đường Hữu Nghị đoạn từ ngã 3 Bưu điện đến hết Trạm Y tế phường			
	- Mặt đường chính	3.100.000	1.860.000	1.550.000

	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.200.000	720.000	600.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	600.000	360.000	300.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	450.000	270.000	230.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
2.2	Đường Hữu Nghị đoạn từ hết Trạm y tế phường đến giáp Hoàn Bò			
	- Mặt đường chính	2.200.000	1.320.000	1.100.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	900.000	540.000	450.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	460.000	280.000	230.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	420.000	250.000	210.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
3	Đường 18A cũ			
3.1	Đoạn đường 18A cũ đoạn từ KTX Công ty Dược đến ngã 4 với đường Hữu Nghị			
	- Mặt đường chính	1.800.000	1.080.000	900.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	650.000	390.000	330.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	460.000	280.000	230.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	420.000	250.000	210.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
3.2	Đoạn đường 18A cũ đoạn từ ngã 4 với đường Hữu Nghị đến Nhà văn hóa khu 11			
	- Mặt đường chính	1.800.000	1.080.000	900.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	650.000	390.000	330.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	460.000	280.000	230.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	420.000	250.000	210.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
4	Khu TĐC thuộc Dự án trường mầm non Việt Hưng, đã đầu tư cơ sở hạ tầng (Trộn khu)	2.400.000	1.440.000	1.200.000
XX	PHƯỜNG ĐẠI YÊN			
1	Đường 18A			
1.1	Đường 18A đoạn từ giáp phường Hà Khẩu đến cầu Đại Yên			
	- Mặt đường chính	4.400.000	2.640.000	2.200.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.700.000	1.020.000	850.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	780.000	470.000	390.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	420.000	250.000	210.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000

1.2	Đường 18A đoạn từ cầu Đại Yên đến hết cầu Yên Lập 2			
	- Mặt đường chính	3.600.000	2.160.000	1.800.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	1.500.000	900.000	750.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	650.000	390.000	330.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	420.000	250.000	210.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
2	Các hộ bám đường sắt (song song với đường 18A) đoạn từ thửa 1 tờ BĐDC128 đến cầu Yên Lập 2	2.000.000	1.200.000	1.000.000
3	Đường vào Cái Mắm			
3.1	Đường vào Cái Mắm đoạn từ đường 18A đến đường tàu			
	- Mặt đường chính	1.800.000	1.080.000	900.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	800.000	480.000	400.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	550.000	330.000	280.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	420.000	250.000	210.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000
3.2	Đường vào Cái Mắm đoạn từ đường tàu đến giáp Việt Hưng			
	- Mặt đường chính	1.200.000	720.000	600.000
	- Đường nhánh từ 3m trở lên	700.000	420.000	350.000
	- Đường nhánh từ 2m đến dưới 3m	550.000	330.000	280.000
	- Đường nhánh nhỏ hơn 2m	420.000	250.000	210.000
	- Khu còn lại	380.000	230.000	190.000

Ghi chú: Khu vực còn lại là những khu trên đồi cao hoặc thung lũng sâu, đi lại khó khăn, không đi được xe thô sơ.

II. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TRONG KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

1. Khu công nghiệp cảng Cái Lân tại phường Giếng Đáy, Bãi Cháy: 1.400.000 Đ/M²
2. Cụm công nghiệp Hà Khánh: 360.000 Đ/M²
3. Khu công nghiệp Việt Hưng: 360.000 Đ/M²

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI
-----	--------------------------------	-------------------------------	--	---

				DỊCH VỤ (Đ/M²)
3.3	Các vị trí bám mặt đường từ tiếp theo Nhà văn hóa khu 7 đến giáp địa phận phường Nam Khê	1.500.000	900.000	750.000
4	Các vị trí dọc theo phố Sông Ưông			
4.1	Các vị trí bám mặt đường chính, đoạn từ ngã ba sân bóng Nhà máy điện Ưông Bí đến nhà ông Bá và đoạn từ ngã ba chợ Trưng Vương cũ đến ngã ba đầu cầu Sông Ưông	4.500.000	2.700.000	2.250.000
4.2	Các vị trí bám mặt đường, từ tiếp theo nhà ông Bá đến đập tràn	2.300.000	1.380.000	1.150.000
5	Các vị trí bám mặt đường phố Bến Dừa (từ ngã ba chợ Trưng Vương mới đến đường sắt)			
5.1	Đoạn từ ngã ba chợ Trưng Vương mới đến Nhà văn hóa khu 3	2.500.000	1.500.000	1.250.000
5.2	Đoạn từ tiếp theo Nhà văn hóa khu 3 đến đường sắt	1.300.000	780.000	650.000
6	Các vị trí bám mặt đường, đoạn từ ngã ba đường Thanh Niên đến nghĩa trang nhân dân phường Trưng Vương	1.300.000	780.000	650.000
7	Các vị trí bám mặt đường Đồng Mương, đoạn từ ngã ba đường 18A mới đến kênh N2	1.300.000	780.000	650.000
8	Các vị trí bám mặt đường Trưng Nhị (từ đầu phía Đông XN May đến đập tràn)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
9	Các vị trí bám mặt đường đi Bãi Soi, từ đập tràn đến giáp địa phận phường Bắc Sơn	1.400.000	840.000	700.000
10	Các vị trí bám mặt đường Ưông Bí - cầu Sông Chanh (từ ngã ba đường 18A đến giáp địa phận xã Sông Khoai)			
10.1	Đoạn từ đường 18A đến kênh N2	4.000.000	2.400.000	2.000.000
10.2	Đoạn từ kênh N2 đến giáp địa phận xã Sông Khoai	2.200.000	1.320.000	1.100.000
11	Khu đô thị mới Xuân Lâm			
11.1	Các vị trí bám mặt đường gom (phía Tây đường Ưông Bí - cầu Sông Chanh)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
11.2	Các vị trí nhà liên kế bám mặt đường đôi rộng trên 15m	1.800.000	1.080.000	900.000
11.3	Các vị trí nhà liên kế bám mặt đường bê tông rộng trên 5m	1.500.000	900.000	750.000
11.4	Các vị trí nhà vườn	1.200.000	720.000	600.000
12	Các khu vực còn lại			
12.1	Các vị trí bám mặt đường đường rộng trên 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông	1.300.000	780.000	650.000

	hoặc trải nhựa			
12.2	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	800.000	480.000	400.000
12.3	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 2 đến dưới 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa và các vị trí bám mặt đường đất rộng trên 3m	500.000	300.000	250.000
12.4	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
IV	PHƯỜNG NAM KHÊ			
1	Các vị trí bám mặt đường Bạch Đằng			
1.1	Đoạn từ giáp địa phận phường Trưng Vương đến cầu Chạp Khê II	6.800.000	4.080.000	3.400.000
1.2	Đoạn từ cầu Chạp Khê II đến giáp địa phận thị xã Quảng Yên	4.800.000	2.880.000	2.400.000
2	Các vị trí bám đường phố Lê Hoàn (đoạn từ giáp Quốc lộ 18A đến trường Trung học Kinh tế)	4.800.000	2.880.000	2.400.000
3	Các vị trí bám mặt đường phố Tre Mai (từ ngã 3 Bưu điện đến giáp địa phận phường Trưng Vương)			
3.1	Đoạn từ ngã ba Bưu điện đến cổng Tre Mai	3.000.000	1.800.000	1.500.000
3.2	Đoạn từ cổng Tre Mai đến giáp địa phận phường Trưng Vương	1.900.000	1.140.000	950.000
4	Các vị trí bám mặt đường Phố Nam Sơn, từ đường 18A đến cổng Công ty Xây dựng nhà ở Ưông Bí cũ	3.400.000	2.040.000	1.700.000
5	Các vị trí bám mặt đường Lâm sản, từ đường 18A đến lối rẽ vào khu Chạp Khê	3.000.000	1.800.000	1.500.000
6	Các vị trí bám mặt đường bê tông vào trường bán, từ đường 18A đến đường sắt	1.200.000	720.000	600.000
7	Đất bám mặt đường Ưông Bí - cầu Sông Chanh			
7.1	Đoạn từ Quốc lộ 18A đến kênh N2	4.000.000	2.400.000	2.000.000
7.2	Đoạn từ kênh N2 đến giáp địa phận xã Sông Khoai	2.200.000	1.320.000	1.100.000
8	Khu dân cư trong khu vực Công ty Xây dựng nhà ở Ưông Bí cũ	3.000.000	1.800.000	1.500.000
9	Các vị trí bám mặt đường từ đường 18A đến cổng Trung tâm Bảo trợ xã hội	1.200.000	720.000	600.000
10	Các vị trí bám mặt đường phố Chu Văn An	2.500.000	1.500.000	1.250.000
11	Các vị trí bám mặt đường phía Đông và phía Tây khu dân cư Công ty Xây dựng nhà ở Ưông Bí cũ (trừ các vị trí trong khu vực Công	1.700.000	1.020.000	850.000

	ty)			
12	Các vị trí bám mặt đường vào ga Nam Trung cũ (từ Quốc lộ 18A đến đường sắt)	1.700.000	1.020.000	850.000
13	Khu quy hoạch dân cư Vườn vải thôn Chạp Khê	2.600.000	1.560.000	1.300.000
14	Khu quy hoạch dân cư trường Mầm non Nam Khê (trừ các vị trí bám đường Lâm sản)	2.700.000	1.620.000	1.350.000
15	Các khu vực còn lại			
15.1	Các vị trí bám mặt đường rộng trên 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.900.000	1.140.000	950.000
15.2	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.400.000	840.000	700.000
15.3	Các vị trí bám mặt đường rộng trên 3m, mặt đường đất	700.000	420.000	350.000
15.4	Các vị trí bám mặt đường nhỏ hơn 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	700.000	420.000	350.000
15.5	Các vị trí còn lại	400.000	240.000	200.000
16	Khu quy hoạch dân cư xen kẽ khu Nam Trung (giáp khu vui chơi thanh thiếu niên)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
17	Khu quy hoạch dân cư xen kẽ khu Nam Trung (khu vực trường mầm non Nam Khê cũ)			
17.1	Các vị trí 2 mặt đường	2.900.000	1.740.000	1.450.000
17.2	Các vị trí nhà liên kế	2.300.000	1.380.000	1.150.000
18	Khu quy hoạch dân cư xen kẽ khu Nam Trung (sau dãy mặt đường 18A, đối diện trường Quân sự tỉnh)	1.600.000	960.000	800.000
19	Khu quy hoạch dân cư xen kẽ tổ 5 - khu Nam Tân	1.000.000	600.000	500.000
V	PHƯỜNG YÊN THANH			
1	Các vị trí bám mặt đường Trần Nhân Tông (từ cầu Sông Sinh I đến cầu Sến)	10.400.000	6.240.000	5.200.000
1.1	Các vị trí bám mặt đường nhánh có nền đường rộng trên 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	3.000.000	1.800.000	1.500.000
1.2	Các vị trí bám mặt đường nhánh có nền đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.500.000	900.000	750.000
2	Các vị trí bám mặt đường Quốc lộ 18A mới, đoạn từ ngã ba vườn hoa đến cầu Sông Sinh mới	9.000.000	5.400.000	4.500.000
2.1	Các vị trí bám mặt đường nhánh có nền	2.000.000	1.200.000	1.000.000

	đường rộng trên 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa			
2.2	Các vị trí bám mặt đường nhánh có nền đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.200.000	720.000	600.000
3	Các vị trí bám mặt đường phố Hòa Bình	6.800.000	4.080.000	3.400.000
4	Các vị trí bám mặt đường phố Yên Thanh	6.800.000	4.080.000	3.400.000
5	Các vị trí bám mặt đường các tuyến: Từ đường sắt đến cổng Công ty cổ phần Thông Quảng Ninh, phố Hòa Bình kéo dài (từ ngã ba Quốc lộ 18A mới đến kênh N2), phố Yên Thanh kéo dài (từ ngã ba Quốc lộ 18A mới đến ngã ba đường rẽ vào nhà ông bà Tùng Tuệ)	2.600.000	1.560.000	1.300.000
6	Các vị trí bám mặt đường Phú Thanh (từ ngã ba đường Trần Nhân Tông đến hết đường Phú Thanh Tây)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
7	Các vị trí bám mặt đường từ ngã ba nhà ông bà Tùng Tuệ đến Núi Sinh	700.000	420.000	350.000
8	Các vị trí bám mặt đường từ Núi Sinh đến giáp đề Vành Kiệu III	600.000	360.000	300.000
9	Các vị trí bám mặt đường đôi (đối diện nhà khách Hòa Bình) từ đường sắt đến Quốc lộ 18A mới	7.800.000	4.680.000	3.900.000
9.1	Các vị trí bám mặt đường nhánh rộng trên 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.000.000	1.200.000	1.000.000
9.2	Các vị trí bám mặt đường nhánh rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.200.000	720.000	600.000
10	Khu đô thị mới Công Thành			
10.1	Các vị trí bám mặt đường gom phía Nam Quốc lộ 18A (lô D2)	8.000.000	4.800.000	4.000.000
10.2	Các vị trí bám mặt đường đôi (lô D1, D3)	7.500.000	4.500.000	3.750.000
10.3	Các vị trí xây dựng nhà liên kế còn lại	5.800.000	3.480.000	2.900.000
10.4	Các vị trí biệt thự nhà vườn			
10.4.1	Các vị trí bám mặt đường đôi	4.600.000	2.760.000	2.300.000
10.4.2	Các vị trí biệt thự nhà vườn còn lại	4.000.000	2.400.000	2.000.000
11	Các khu vực còn lại			
11.1	Các vị trí bám mặt đường rộng trên 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	2.000.000	1.200.000	1.000.000
11.2	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc	1.000.000	600.000	500.000

	trải nhựa			
11.3	Các vị trí bám mặt đường nhỏ hơn 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	700.000	420.000	350.000
11.4	Các vị trí bám mặt đường có nền đường rộng trên 3m, mặt đường đất	600.000	360.000	300.000
11.5	Các vị trí còn lại			
11.5.1	Các vị trí thuộc khu 1 và tổ 33 khu cầu Sến cũ	1.000.000	600.000	500.000
11.5.2	Các vị trí thuộc khu Lạc Thanh, Bí Giàng, Phú Thanh Tây (trừ khu vực tổ 32 Đượng Cả cũ)	400.000	240.000	200.000
11.5.3	Các vị trí thuộc khu Phú Thanh Đông, khu núi Gạc, tổ 32 Đượng Cả cũ	300.000	180.000	150.000
VI	PHƯỜNG BẮC SƠN			
1	Các vị trí bám mặt đường Bắc Sơn (từ ngã ba phố Quyết Tiến đến giáp địa phận phường Vàng Danh)			
1.1	Các vị trí bám mặt đường từ ngã ba phố Quyết Tiến đến cầu Bắc Sơn	1.100.000	660.000	550.000
1.2	Các vị trí bám mặt đường từ cầu Bắc Sơn đến đường sắt (nhà ông Thành)	800.000	480.000	400.000
1.3	Các vị trí bám mặt đường từ đường sắt (tiếp theo nhà ông Thành) đến giáp địa phận phường Vàng Danh	700.000	420.000	350.000
2	Các vị trí bám mặt đường phố Đập tràn (từ đầu phía Tây đập tràn Nhà máy điện Uông Bí đến đường rẽ vào Hồ nước ngọt)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
3	Các vị trí bám mặt đường phố Quyết Tiến	3.000.000	1.800.000	1.500.000
4	Các vị trí bám mặt đường vào chùa Am (từ đường Bắc Sơn đến hết nhà ông Nghĩa và đến dưới tổ 11A khu 9)			
4.1	Đoạn từ đường Bắc Sơn đến ngã ba đường rẽ đi tổ 11B khu 7 (cạnh bảng tin)	900.000	540.000	450.000
4.2	Đoạn từ bảng tin đến hết nhà ông Nghĩa	800.000	480.000	400.000
5	Các vị trí bám mặt đường Bãi Soi (từ giáp địa phận phường Trưng Vương đến hết nhà ông bà Bí Phi)			
5.1	Đoạn từ giáp địa phận Trưng Vương đến Trạm điện khu 4 (nhà ông bà Nụ Nhân)	1.200.000	720.000	600.000
5.2	Đoạn từ trạm điện khu 4 (tiếp theo nhà ông bà Nụ Nhân) đến hết nhà ông bà Bí Phi	900.000	540.000	450.000
6	Các vị trí bám mặt đường 12 khe (từ cầu Hai Thanh đến đập tràn gần nhà ông Phi)			
6.1	Đoạn từ cầu Hai Thanh đến ngã ba cầu 4 thanh (cạnh nhà ông Thanh tổ 25 khu 6)	400.000	240.000	200.000

6.2	Đoạn từ ngã ba cầu 4 thanh đến đập tràn gần nhà ông Phi	300.000	180.000	150.000
7	Các vị trí bám mặt đường liên khu 9 (từ nhà bà Hải vòng qua phía sau Nhà sàng đến giáp địa phận phường Quang Trung)	400.000	240.000	200.000
8	Các vị trí bám mặt đường gom khu 2 từ nhà bà Vui đến hết nhà bà Hoa (đất bám đường liên khu 8 cũ)	500.000	300.000	250.000
9	Các vị trí khu dân cư phía Đông Nhà sàng (từ tổ 10B đến dưới khu 7) và khu quy hoạch tổ 16 khu 7	800.000	480.000	400.000
10	Các vị trí khu quy hoạch dân cư khu 4 (khu quy hoạch dân cư của Công ty Thanh Thảo)	1.500.000	900.000	750.000
11	Các vị trí bám mặt đường bê tông liên khu 8, từ nhà ông Trần đến trạm biến áp			
11.1	Đoạn từ nhà ông Trần đến nhà bà Mến	700.000	420.000	350.000
11.2	Đoạn từ tiếp theo nhà bà Mến đến trạm biến áp	600.000	360.000	300.000
12	Các khu vực còn lại			
12.1	Các vị trí bám mặt đường có nền đường rộng trên 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa (kể cả khu quy hoạch tại khu 4 do UBND phường đầu tư và lô 1 đường vào Nhà văn hóa khu 5)	900.000	540.000	450.000
12.2	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	400.000	240.000	200.000
12.3	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 2 đến dưới 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa và các vị trí bám mặt đường đất rộng trên 3m	300.000	180.000	150.000
12.4	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
13	Các vị trí bám mặt đường từ ngã 3 đường phố Đập Tràn đến Hồ nước ngọt	1.500.000	900.000	750.000
VII PHƯỜNG VÀNG DANH				
1	Các vị trí bám mặt đường từ dốc Máng nước đến cầu Lán Tháp	1.000.000	600.000	500.000
2	Các vị trí bám mặt đường từ cầu Lán Tháp đến cầu sắt (giáp địa phận xã Thượng Yên Công)	800.000	480.000	400.000
3	Các vị trí bám mặt đường Nguyễn Văn Cừ (từ cầu Lán Tháp đến hết nhà máy sàng tuyển 2 Vàng Danh)			
3.1	Đoạn từ cầu Lán Tháp đến đập tràn 274	3.200.000	1.920.000	1.600.000

3.2	Đoạn từ đập tràn 274 đến hết trường Hoàng Văn Thụ	4.600.000	2.760.000	2.300.000
3.3	Đoạn từ tiếp theo trường Hoàng Văn Thụ đến hết nhà ông bà Tuyết Ban và từ ngã ba Uông Thượng đến Cầu Trắng	3.900.000	2.340.000	1.950.000
3.4	Đoạn từ tiếp theo nhà ông bà Tuyết Ban đến hết nhà ông Giang (cầu Khe Mai)	2.200.000	1.320.000	1.100.000
3.5	Đoạn từ tiếp theo nhà ông Giang (cầu Khe Mai) đến hết nhà máy sàng tuyển than 2 Vàng Danh và từ ngã ba cầu Nhị Long đến cầu Chui đường sắt (Khu 9)	900.000	540.000	450.000
4	Các vị trí bám mặt đường kè 2 bên suối Vàng Danh			
4.1	Các vị trí bám mặt đường kè phía bờ tây, đoạn từ đập tràn 274 đến hết Nhà văn hóa khu 4	3.200.000	1.920.000	1.600.000
4.2	Các vị trí bám mặt đường kè phía bờ tây, đoạn từ tiếp theo Nhà văn hóa khu 4 đến cầu Trắng	1.300.000	780.000	650.000
4.3	Các vị trí bám mặt đường kè phía bờ đông, đoạn từ Đập tràn 274 đến cầu Máng Lao	2.600.000	1.560.000	1.300.000
4.4	Các vị trí bám mặt đường kè phía bờ đông, đoạn từ tiếp theo cầu Máng Lao đến hết nhà bà Bắc (khu 5A)	1.800.000	1.080.000	900.000
5	Các vị trí bám mặt đường Lê Lợi			
5.1	Đoạn từ góc chắn đường sắt đến Cổng chào khu 3	3.900.000	2.340.000	1.950.000
5.2	Đoạn từ tiếp theo Cổng chào khu 3 đến trạm điện (nhà bà Hòa)	1.300.000	780.000	650.000
6	Các vị trí bám mặt đường Uông Thượng, đoạn từ cầu Trắng đến hết nhà ông Quỳnh (đường rẽ xuống đập tràn Miếu Thán)			
6.1	Đoạn từ cầu Trắng đến hết nhà bà Vân (cạnh rãnh thoát nước)	2.300.000	1.380.000	1.150.000
6.2	Đoạn từ tiếp theo nhà bà Vân đến hết nhà ông Quỳnh (đường rẽ xuống đập tràn Miếu Thán)	1.500.000	900.000	750.000
7	Các vị trí bám mặt đường tổ 19A khu 4 (từ nhà ông Thông đến đường sắt)	2.300.000	1.380.000	1.150.000
8	Các vị trí bám mặt đường 18B, đoạn từ tràn cầu Đổ đến ga Lán Tháp	1.100.000	660.000	550.000
9	Các vị trí bám mặt đường 18B, từ đập tràn 274 đến hết đường bê tông của khu 5B	1.800.000	1.080.000	900.000
10	Các vị trí bám mặt đường kho gạo cũ từ ngã ba gác chắn đến nhà ông Quý	3.200.000	1.920.000	1.600.000

11	Các vị trí bám mặt đường bê tông, từ khu ki ốt chợ đến đầu cầu Máng Lao (phía Tây Bắc chợ Vàng Danh)	3.200.000	1.920.000	1.600.000
12	Các vị trí còn lại của khu 4	1.100.000	660.000	550.000
13	Khu tái định cư Máng Lao	2.000.000	1.200.000	1.000.000
14	Khu tái định cư khu 8 (đội Công đoàn)	2.350.000	1.410.000	1.180.000
15	Các vị trí bám mặt đường gom thuộc khu I (Khu ga Lán Tháp - phía Tây đường sắt từ cầu Lán Tháp đến đường tàu cụt)	1.500.000	900.000	750.000
16	Các vị trí bám mặt đường bộ cải dịch (từ cầu Vành Lược đến cầu Lán Tháp)	1.000.000	600.000	500.000
17	Các vị trí bám mặt đường vận tải Khe Thần (đoạn từ nhà ông Hiếu đến hết nhà ông Đồng Xuân Luyện)	1.500.000	900.000	750.000
18	Các khu vực còn lại			
18.1	Các vị trí bám mặt đường rộng trên 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.500.000	900.000	750.000
18.2	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	900.000	540.000	450.000
18.3	Các vị trí bám mặt đường rộng trên 3m, mặt đường đất	400.000	240.000	200.000
18.4	Các vị trí còn lại			
18.4.1	Các vị trí còn lại của khu dân cư thôn Đồng Bổng và thôn Miếu Thán	400.000	240.000	200.000
18.4.2	Các vị trí còn lại trong các khu dân cư	700.000	420.000	350.000
19	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 2 đến dưới 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	700.000	420.000	350.000
VIII	PHƯỜNG PHƯƠNG ĐÔNG			
1	Các vị trí bám mặt đường 18A mới (từ cầu Sến đến giáp địa phận huyện Đông Triều)			
1.1	Đoạn từ cầu Sến đến hết khu quy hoạch dân cư của Công ty Hà Khánh Anh	8.100.000	4.860.000	4.050.000
1.2	Đoạn từ tiếp theo khu quy hoạch dân cư của Công ty Hà Khánh Anh đến cầu Cảnh Nghi	7.500.000	4.500.000	3.750.000
1.3	Đoạn từ tiếp theo cầu Cảnh Nghi đến giáp địa phận huyện Đông Triều	3.100.000	1.860.000	1.550.000
2	Các vị trí bám mặt đường 10 (từ ngã ba Quốc lộ 18A đến giáp địa phận phường Phương Nam)			
2.1	Đoạn từ Quốc lộ 18A đến ngã tư đường ra	4.800.000	2.880.000	2.400.000

	cảng Bạch Thái Bưởi			
2.2	Đoạn từ ngã tư đường ra cảng Bạch Thái Bưởi đến giáp địa phận phường Phương Nam	4.600.000	2.760.000	2.300.000
3	Các vị trí bám mặt đường ra cảng Bạch Thái Bưởi (từ ngã tư Quốc lộ 18A đối diện lối rẽ vào UBND phường Phương Đông qua Trạm điện đến hết khu dân cư trên đường ra cảng Bạch Thái Bưởi)			
3.1	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 18A đến ngã tư Quốc lộ 10	4.000.000	2.400.000	2.000.000
3.2	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 10 đến nhà ông Chiến	2.000.000	1.200.000	1.000.000
4	Các vị trí bám mặt đường vào khu Trung tâm thương mại (đường Máng nước cũ), từ ngã ba cầu Sên qua nhà ông Đo đến Quốc lộ 10)	3.600.000	2.160.000	1.800.000
5	Các vị trí bám mặt đường Quốc lộ 18A cũ (từ đường sắt đến đường vào Yên Tử)	2.800.000	1.680.000	1.400.000
6	Các vị trí bám mặt đường vào Yên Tử (từ Quốc lộ 18A mới đến dốc Chân Trục)			
6.1	Đoạn từ Quốc lộ 18A mới đến Trạm kiểm lâm	2.500.000	1.500.000	1.250.000
6.2	Đoạn từ Trạm kiểm lâm đến dốc Chân Trục	2.000.000	1.200.000	1.000.000
7	Các vị trí bám mặt đường từ ngã tư Quốc lộ 18A qua trụ sở UBND phường Phương Đông đến đập số 1 Hồ Yên Trung			
7.1	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 18A đến đường sắt	5.700.000	3.420.000	2.850.000
7.2	Đoạn từ tiếp theo đường sắt đến cổng Công ty than Hồng Thái	4.500.000	2.700.000	2.250.000
7.3	Đoạn từ tiếp theo cổng Công ty than Hồng Thái đến đập số 1 Hồ Yên Trung	3.600.000	2.160.000	1.800.000
8	Các vị trí bám mặt đường từ đập số 2 hồ Yên Trung đến đường đi Yên Tử	1.000.000	600.000	500.000
9	Các vị trí bám mặt đường HCR (từ Quốc lộ 18A đến giáp địa phận phường Phương Nam)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
10	Các vị trí bám mặt đường từ Quốc lộ 18A mới đến cổng trường Cao đẳng Công nghiệp và Xây dựng	4.900.000	2.940.000	2.450.000
11	Các vị trí thuộc khu Tân Lập			
11.1	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 2 - 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.300.000	780.000	650.000
11.2	Các vị trí còn lại	500.000	300.000	250.000
12	Các vị trí thuộc khu Tân Lập 1			
12.1	Các vị trí bám mặt đường từ nhà ông Chiến đến hết khu dân cư	1.300.000	780.000	650.000

12.2	Các vị trí còn lại	500.000	300.000	250.000
13	Các vị trí thuộc khu Tân Lập 2			
13.1	Các vị trí bám mặt đường vào Nhà máy Cơ khí ô tô	3.000.000	1.800.000	1.500.000
13.2	Các vị trí bám mặt đường nhánh rộng từ 2 - 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa (bao gồm cả đường vào khu vực Mất Rong)	800.000	480.000	400.000
13.3	Các vị trí còn lại	500.000	300.000	250.000
14	Các vị trí thuộc khu Bí Trung 1			
14.1	Các vị trí bám mặt đường nối Quốc lộ 18A với Quốc lộ 10	2.500.000	1.500.000	1.250.000
14.2	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 2 - 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.300.000	780.000	650.000
14.3	Các vị trí còn lại	500.000	300.000	250.000
15	Các vị trí thuộc khu Bí Trung 2			
15.1	Các vị trí bám mặt đường các tuyến: Đường cổng phụ chợ Yên Trung, đường qua cổng nhà ông Hù, đường phía trước nhà ông Khinh, nhà ông Thi	1.300.000	780.000	650.000
15.2	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 2 - 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.000.000	600.000	500.000
15.3	Các vị trí còn lại	500.000	300.000	250.000
16	Các vị trí thuộc khu Đồng Minh			
16.1	Các vị trí bám mặt đường chính của khu: từ cầu Cảnh Nghi đến hết khu dân cư, đường vào sân vận động và đường vào nhà ông Quân	1.300.000	780.000	650.000
16.2	Các vị trí còn lại	500.000	300.000	250.000
17	Các vị trí thuộc khu Bí Thượng			
17.1	Các vị trí bám mặt đường chính của khu	1.000.000	600.000	500.000
17.2	Các vị trí còn lại	500.000	300.000	250.000
18	Các vị trí thuộc khu Cửa Ngăn			
18.1	Các vị trí bám mặt đường chính của khu	1.000.000	600.000	500.000
18.2	Các vị trí còn lại	500.000	300.000	250.000
19	Các vị trí bám mặt đường chính khu cầu Sến (từ tiếp theo nhà bà Duyên đến đường sắt)	2.100.000	1.260.000	1.050.000
20	Các vị trí thuộc khu Liên Phương			
20.1	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 2 - 3m (kể	1.300.000	780.000	650.000

	cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa			
20.2	Các vị trí còn lại	600.000	360.000	300.000
21	Các vị trí thuộc khu Dốc Đỏ 1			
21.1	Các vị trí bám mặt đường rộng từ 2 - 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.000.000	600.000	500.000
21.2	Các vị trí còn lại	500.000	300.000	250.000
22	Các vị trí thuộc khu Dốc Đỏ 2	500.000	300.000	250.000
23	Các vị trí thuộc khu thương mại và dân cư cầu Sến (trong phạm vi dự án xây dựng hạ tầng của Công ty XM và XD)	3.500.000	2.100.000	1.750.000
24	Các vị trí liền kề với dãy mặt đường Quốc lộ 18A đoạn từ cầu Sến đến ngã tư đường rẽ vào UBND phường Phương Đông	1.800.000	1.080.000	900.000
25	Các vị trí thuộc khu tập thể Xí nghiệp Gia cầm Phương Đông cũ			
25.1	Các vị trí Lô 2	800.000	480.000	400.000
25.2	Các vị trí sau Lô 2	600.000	360.000	300.000
26	Các vị trí nằm trong khu quy hoạch dân cư của Công ty Hà Khánh Anh (trừ các vị trí mặt đường 18A và mặt đường vào UBND phường Phương Đông)	5.500.000	3.300.000	2.750.000
27	Các vị trí thuộc khu quy hoạch dân cư khu Tân Lập (trừ các vị trí bám mặt đường từ ngã tư Quốc lộ 18A qua trụ sở UBND phường đến Hồ Yên Trung)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
28	Các vị trí thuộc khu tái định cư phía Bắc đường 18A (trừ các vị trí bám mặt đường 18A)	4.000.000	2.400.000	2.000.000
29	Khu vực xóm mới cầu Sến: các vị trí bám mặt đường nhánh rộng từ 2 - 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.300.000	780.000	650.000
30	Các vị trí bám mặt đường từ tiếp theo nhà ông Chiến đến đê Vành Kiệu III	1.000.000	600.000	500.000
31	Các vị trí bám mặt đường rộng trên 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa thuộc các khu: Tân Lập, Tân Lập 1 (trừ vị trí 12.1 và 12.2), Tân Lập 2 (trừ vị trí 13.1 và 13.3), Bí Trung 1 (trừ vị trí 14.1 và 14.3), Bí Trung 2 (trừ vị trí 15.1 và 15.3), Đồng Minh (trừ vị trí 16.1 và 16.2), Liên Phương (trừ vị trí 20.2), khu vực xóm mới cầu Sến	1.700.000	1.020.000	850.000
32	Các vị trí bám mặt đường rộng trên 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa thuộc các khu: Bí Thượng (trừ vị trí 17.1 và 17.2), Cửa Ngăn (trừ vị trí 18.1 và 18.2),	1.400.000	840.000	700.000

	Dốc Đổ 1 (trừ vị trí 21.2)			
IX	PHƯỜNG PHƯƠNG NAM			
1	Các vị trí dọc theo Quốc lộ 10 (từ cầu Trắng đến cầu Đá Bạc)			
1.1	Các vị trí bám mặt đường chính, đoạn từ cầu Trắng đến ngã ba đường HCR	4.600.000	2.760.000	2.300.000
1.2	Các vị trí bám mặt đường chính, đoạn từ ngã ba đường HCR đến cống qua sông Hang Ma (mặt đường 10)	5.200.000	3.120.000	2.600.000
1.2.1	Các vị trí bám mặt đường nhánh rộng trên 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.600.000	960.000	800.000
1.2.2	Các vị trí bám mặt đường nhánh rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.100.000	660.000	550.000
1.2.3	Các vị trí bám mặt đường nhánh rộng từ 2 đến dưới 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa và các vị trí bám mặt đường đất rộng trên 3m	900.000	540.000	450.000
1.3	Các vị trí bám mặt đường chính, đoạn từ cống qua sông Hang Ma đến hết nhà ông Doanh	4.100.000	2.460.000	2.050.000
1.3.1	Các vị trí bám mặt đường nhánh rộng trên 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.200.000	720.000	600.000
1.3.2	Các vị trí bám mặt đường nhánh rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.000.000	600.000	500.000
1.3.3	Các vị trí bám mặt đường nhánh rộng từ 2 đến dưới 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa và các vị trí bám mặt đường đất rộng trên 3m	800.000	480.000	400.000
1.4	Các vị trí bám mặt đường chính, đoạn từ nhà ông Doanh đến hết nhà bà Đàm	3.600.000	2.160.000	1.800.000
1.4.1	Các vị trí bám mặt đường nhánh rộng trên 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	1.000.000	600.000	500.000
1.4.2	Các vị trí bám mặt đường nhánh rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa	900.000	540.000	450.000
1.4.3	Các vị trí bám mặt đường nhánh rộng từ 2 đến dưới 3m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa và các vị trí bám mặt đường đất rộng trên 3m	700.000	420.000	350.000
1.5	Các vị trí bám mặt đường chính, đoạn từ tiếp theo nhà bà Đàm đến cầu Đá Bạc (đoạn đường có rào chắn)	2.100.000	1.260.000	1.050.000

2	Các vị trí bám mặt đường HCR (từ ngã ba Quốc lộ 10 đến giáp địa phận phường Phương Đông)	2.100.000	1.260.000	1.050.000
3	Các vị trí thuộc khu Hiệp An 1			
3.1	Các vị trí bám mặt đường từ Quốc lộ 10 đến hết nhà Nguyễn của khu	1.000.000	600.000	500.000
3.2	Các vị trí bám mặt đường từ Quốc lộ 10 đến hết nhà ông Hai	900.000	540.000	450.000
3.3	Các vị trí bám mặt đường từ Quốc lộ 10 đến hết nhà bà An	900.000	540.000	450.000
3.4	Các vị trí bám mặt đường từ Quốc lộ 10 đến hết nhà bà Toán	900.000	540.000	450.000
3.5	Các vị trí bám mặt đường từ Quốc lộ 10 đến hết nhà bà Gươm	900.000	540.000	450.000
3.6	Các vị trí bám mặt đường xóm còn lại	700.000	420.000	350.000
3.7	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
4	Các vị trí thuộc khu An Hải			
4.1	Các vị trí bám mặt đường vào Nhà văn hóa khu An Hải (từ Quốc lộ 10 đến hết nhà ông Tranh)	1.300.000	780.000	650.000
4.2	Các vị trí bám mặt đường vào Phường Hải (từ Quốc lộ 10 đến hết nhà ông Tiên)	1.300.000	780.000	650.000
4.3	Các vị trí bám mặt đường đoạn tiếp theo của 2 tuyến đường trên (4.1 và 4.2) đến cuối làng và 2 đường ngang trước nhà ông Hiệp	700.000	420.000	350.000
4.4	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
5	Các vị trí thuộc khu Phương An			
5.1	Các vị trí bám mặt đường từ Quốc lộ 10 đến hết sân bóng	900.000	540.000	450.000
5.2	Các vị trí còn lại của khu vực sân bóng và các vị trí bám mặt đường đoạn từ Quốc lộ 10 vào cổng 2 cửa của Đầm 2 (xóm bờ đê)	700.000	420.000	350.000
5.3	Các vị trí bám mặt đường từ cổng 2 cửa của Đầm 2 đến đường Bạch Thái Bưởi và đường khu Lò Gạch (khu vực Nhà văn hóa khu Phương An)	500.000	300.000	250.000
5.4	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
6	Các vị trí thuộc khu Hiệp An 2 và khu Hiệp Thái			
6.1	Các vị trí bám mặt đường Hội trường (đoạn từ Quốc lộ 10 đến trạm điện)	1.000.000	600.000	500.000
6.2	Các vị trí bám mặt đường các tuyến: đường Cửa làng từ nhà ông Vóc đến chợ tạm, từ chợ	500.000	300.000	250.000

	tạm đến cầu sắt Hiệp Thái và đường Chấn nuôi			
6.3	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
7	Các vị trí thuộc khu Hợp Thành, Bạch Đằng 1 và Bạch Đằng 2			
7.1	Các vị trí bám mặt đường các tuyến: đường Xí nghiệp (đoạn từ Quốc lộ 10 vào đến góc của nhà ông Quang), đường Trạm xá (đoạn từ Quốc lộ 10 đến Trạm điện, đường vào kho chiếu cỏi cũ (đoạn từ Quốc lộ 10 đến cổng cạnh nhà ông Điền), đường vào trụ sở UBND xã cũ (đoạn từ Quốc lộ 10 đến nhà ông Dung)	1.300.000	780.000	650.000
7.2	Các vị trí còn lại thuộc khu vực ao phía Tây trụ sở UBND phường và các vị trí bám mặt đường từ nhà ông Điền đến cổng (cạnh nhà ông Bền)	900.000	540.000	450.000
7.3	Các vị trí bám mặt đường các tuyến: đường vào trường tiểu học Phương Nam B, đường Hợp Thành (từ tiếp theo nhà ông Quang đến cuối khu), đường từ Trạm điện đến cổng (cạnh nhà ông Điền)	700.000	420.000	350.000
7.4	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
8	Các vị trí thuộc khu Phong Thái và khu Hiệp Thanh			
8.1	Các vị trí bám mặt đường từ cầu Phong Thái đến nhà ông Hợp (cuối khu Phong Thái)	900.000	540.000	450.000
8.2	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
9	Các vị trí thuộc khu Hồng Hà và khu Hồng Hải			
9.1	Các vị trí bám mặt đường bê tông Hồng Hà			
9.1.1	Các vị trí bám mặt đường từ Quốc lộ 10 đến Nhà văn hóa khu Hồng Hải và từ Quốc lộ 10 đến Nhà văn hóa khu Hồng Hà	1.000.000	600.000	500.000
9.1.2	Các vị trí bám mặt đường từ tiếp theo Nhà văn hóa khu Hồng Hải (nhà ông Lan) đến cuối khu Hồng Hải	500.000	300.000	250.000
9.1.3	Các vị trí bám mặt đường từ tiếp theo nhà ông Hạ đến hết Phân hiệu tiểu học Phương Nam C	700.000	420.000	350.000
9.2	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
10	Các vị trí thuộc khu Đá Bạc và khu Cẩm Hồng			
10.1	Các vị trí bám mặt đường bê tông khu Đá Bạc			
10.1.1	Các vị trí bám mặt đường từ nhà ông Tiến đến nhà ông Xuân	1.500.000	900.000	750.000
10.1.2	Các vị trí bám mặt đường từ nhà ông Duyệt đến nhà ông Trị	1.000.000	600.000	500.000

10.1.3	Các vị trí bám mặt đường từ cổng 5 cửa đến nhà ông bà Thụ Vĩ	700.000	420.000	350.000
10.2	Các vị trí bám mặt đường phía Tây cầu Máng - Cẩm Hồng	500.000	300.000	250.000
10.3	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)
I	XÃ THƯỢNG YÊN CÔNG			
1	Các vị trí bám mặt đường 18B			
1.1	Đoạn từ cầu sắt giáp địa phận phường Vàng Danh đến Đập tràn số 1	600.000	360.000	300.000
1.2	Đoạn từ Đập tràn số 1 đến Đập tràn số 2	800.000	480.000	400.000
1.3	Đoạn từ Đập tràn số 2 đến đập Bãi Dầu	600.000	360.000	300.000
1.4	Đoạn từ đập Bãi Dầu đến cổng Cửa Miếu	800.000	480.000	400.000
1.5	Đoạn từ cổng Cửa Miếu đến đập tràn Nam Mẫu (trừ các vị trí bám đường vào Yên Tử)	1.400.000	840.000	700.000
1.6	Đoạn từ đập tràn Nam Mẫu đến đường rẽ vào nhà ông Hòa	800.000	480.000	400.000
1.7	Đoạn từ tiếp theo đường rẽ vào nhà ông Hòa đến Khe Trâm	450.000	270.000	230.000
2	Các vị trí thuộc thôn Quan Điền - Khe Thần			
2.1	Các vị trí bám mặt đường chính của thôn	350.000	210.000	180.000
2.2	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
3	Các vị trí thuộc thôn Đồng Chanh			
3.1	Các vị trí bám mặt đường chính của thôn	300.000	180.000	150.000
3.2	Các vị trí còn lại	250.000	150.000	130.000
4	Các vị trí thuộc thôn Tập Đoàn - Khe Giang			
4.1	Các vị trí bám mặt đường chính của thôn	300.000	180.000	150.000
4.2	Các vị trí còn lại	250.000	150.000	130.000
5	Các vị trí thuộc thôn Miếu Bòng			
5.1	Các vị trí bám mặt đường bê tông vào mỏ than Nam Mẫu (từ ngã ba Miếu Bòng đến hết khu	800.000	480.000	400.000

	dân cư)			
5.2	Các vị trí bám mặt đường chính của thôn	400.000	240.000	200.000
5.3	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
6	Các vị trí thuộc thôn Nam Mẫu 1			
6.1	Các vị trí bám mặt đường chính của thôn	300.000	180.000	150.000
6.2	Các vị trí còn lại	250.000	150.000	130.000
7	Các vị trí thuộc thôn Nam Mẫu 2			
7.1	Các vị trí bám mặt đường bê tông vào Trạm y tế xã, đoạn từ Quốc lộ 18B đến đường Yên Tử (cạnh cổng Cây Dẻ)	1.000.000	600.000	500.000
7.2	Các vị trí bám mặt đường chính của thôn	400.000	240.000	200.000
7.3	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
8	Các vị trí thuộc thôn Khe Sú 1			
8.1	Các vị trí bám mặt đường chính của thôn	300.000	180.000	150.000
8.2	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
9	Các vị trí thuộc thôn Khe Sú 2			
9.1	Các vị trí bám mặt đường chính của thôn	300.000	180.000	150.000
9.2	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
10	Các vị trí bám mặt đường vào chùa Yên Tử			
10.1	Đoạn từ cổng chân dốc Quàng Hải đến cổng Cây Dẻ	1.600.000	960.000	800.000
10.2	Đoạn từ tiếp theo cổng Cây Dẻ đến hết khu dân cư	1.800.000	1.080.000	900.000
10.3	Các vị trí khu quy hoạch dân cư phía Đông và phía Tây trụ sở UBND xã (trừ các vị trí thuộc lô 1)	800.000	480.000	400.000
11	Các vị trí thuộc khu quy hoạch tái định cư đường du lịch Yên Tử (trừ các vị trí bám mặt đường 18B)	1.000.000	600.000	500.000
II	XÃ ĐIỀN CÔNG			
1	Các vị trí thuộc Thôn 1			
1.1	Các vị trí bám mặt đường chính, từ cầu Trắng đến nhà ông Quân, từ Trạm bơm đến nhà ông Quý	400.000	240.000	200.000
1.2	Các vị trí bám mặt đường các tuyến: Từ cổng đầu cầu qua Trạm bơm đến nhà bà Viễn, từ nhà ông Miên đến nhà bà Lúp	300.000	180.000	150.000
1.3	Các vị trí bám mặt đường còn lại của thôn	200.000	120.000	100.000
2	Các vị trí thuộc Thôn 2			
2.1	Các vị trí bám mặt đường chính, từ cầu Trắng	400.000	240.000	200.000

	đến nhà ông Ngạn			
2.2	Các vị trí bám mặt đường từ nhà ông Sâu đến nhà ông Đán	300.000	180.000	150.000
2.3	Các vị trí bám mặt đường còn lại của thôn	200.000	120.000	100.000
3	Các vị trí thuộc Thôn 3			
3.1	Các vị trí bám mặt đường dọc bờ kênh làm mát nhà máy điện, đoạn từ giáp địa phận phường Quang Trung đến Cầu 2	900.000	540.000	450.000
3.2	Các vị trí bám mặt đường từ nhà ông Minh đến nhà văn hóa thôn 3	500.000	300.000	250.000
3.3	Các vị trí bám mặt đường còn lại của thôn	300.000	180.000	150.000
4	Các vị trí thuộc khu xóm cảng Bo			
4.1	Các vị trí bám mặt đường từ Cảng Bo sang xã	800.000	480.000	400.000
4.2	Các vị trí bám mặt đường dọc đường sắt	500.000	300.000	250.000
4.3	Các vị trí còn lại	400.000	240.000	200.000

3. THÀNH PHỐ MÓNG CÁI (ĐÔ THỊ LOẠI III)

1. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)
I	PHƯỜNG TRẦN PHÚ			
1	Đường Đại Lộ Hòa Bình: Từ cửa khẩu Bắc Luân đến giáp đường Hùng Vương		11.950.000	9.960.000
1.1	Ô đất vị trí góc	22.330.000		
1.2	Ô đất vị trí vuông	21.120.000		
1.3	Ô đất nhà ống	19.910.000		
2	Đường Trần Phú: Từ ngã ba Bưu điện đến đại lộ Hòa Bình		15.500.000	12.900.000
2.1	Ô đất vị trí góc	25.740.000		
2.2	Ô đất vị trí vuông	24.530.000		
2.3	Ô đất nhà ống	22.110.000		
3	đường Hùng Vương: Từ Bưu điện đến đại lộ Hòa Bình		11.950.000	9.960.000

3.1	Ô đất vị trí góc	22.330.000		
3.2	Ô đất vị trí vuông	21.120.000		
3.3	Ô đất nhà ống	19.910.000		
4	Đường Triều Dương			
4.1	Giáp phố Thương Mại đến giáp phố Vạn Ninh		9.310.000	7.760.000
4.1.1	Ô đất vị trí góc	18.150.000		
4.1.2	Ô đất vị trí vuông	16.830.000		
4.1.3	Ô đất nhà ống	15.510.000		
4.2	Giáp phố Thương Mại đến Đồn Biên phòng số 7		5.810.000	4.840.000
4.2.1	Ô đất vị trí góc	11.660.000		
4.2.2	Ô đất vị trí vuông	10.560.000		
4.2.3	Ô đất nhà ống	9.680.000		
4.3	Giáp Vạn Ninh đến đại lộ Hòa Bình		5.810.000	4.840.000
4.3.1	Ô đất vị trí góc	11.660.000		
4.3.2	Ô đất vị trí vuông	10.560.000		
4.3.3	Ô đất nhà ống	9.680.000		
5	Phố Đoàn Kết: Từ đồn Biên phòng số 7 đến đại lộ Hòa Bình		5.280.000	4.400.000
5.1	Ô đất vị trí góc	10.560.000		
5.2	Ô đất vị trí vuông	9.680.000		
5.3	Ô đất nhà ống	8.800.000		
6	Phố Xuân Diệu: Từ đường Triều Dương đến phố Hoàng Quốc Việt		5.280.000	4.400.000
6.1	Ô đất vị trí góc	10.560.000		
6.2	Ô đất vị trí vuông	9.680.000		
6.3	Ô đất nhà ống	8.800.000		
7	Phố Lê Hồng Phong: Từ đường Triều Dương đến phố Hoàng Quốc Việt		5.280.000	4.400.000
7.1	Ô đất vị trí góc	10.560.000		
7.2	Ô đất vị trí vuông	9.680.000		
7.3	Ô đất nhà ống	8.800.000		
8	Phố Ngô Gia Tự: Từ phố Lò Bát đến phố Hoàng Quốc Việt		5.280.000	4.400.000
8.1	Ô đất vị trí góc	10.560.000		
8.2	Ô đất vị trí vuông	9.680.000		

8.3	Ô đất nhà ống	8.800.000		
9	Phố Lò Bát: Từ phố Thương mại đến đường Triều Dương		5.280.000	4.400.000
9.1	Ô đất vị trí góc	10.560.000		
9.2	Ô đất vị trí vuông	9.680.000		
9.3	Ô đất nhà ống	8.800.000		
10	Phố Đông Tri			
10.1	Từ giáp phố Thắng Lợi đến phố Nguyễn Văn Trỗi		3.960.000	3.300.000
10.1.1	Ô đất vị trí góc	7.920.000		
10.1.2	Ô đất vị trí vuông	7.260.000		
10.1.3	Ô đất nhà ống	6.600.000		
10.2	Từ phố Nguyễn Văn Trỗi đến đại lộ Hòa Bình		4.620.000	3.850.000
10.2.1	Ô đất vị trí góc	9.020.000		
10.2.2	Ô đất vị trí vuông liền kề ô đất góc bóm ĐL Hòa Bình	11.000.000		
10.2.3	Ô đất nhà ống	7.700.000		
10.2.4	Vị trí các ô đất vuông đoạn từ phố Đào Phúc Lộc đến đại lộ Hòa Bình	8.360.000		
10.3	Đoạn từ đại lộ Hòa Bình đến giáp phường Hải Hòa	7.700.000		
11	Phố Lê Văn Tám: Từ Đường Hữu Nghị đến giáp phố Ngô Gia Tự		5.280.000	4.400.000
11.1	Ô đất vị trí góc	10.560.000		
11.2	Ô đất vị trí vuông	9.680.000		
11.3	Ô đất nhà ống	8.800.000		
12	Phố Thắng Lợi: Từ đường Trần Phú đến đường Triều Dương		5.280.000	4.400.000
12.1	Ô đất vị trí góc	10.560.000		
12.2	Ô đất vị trí vuông	9.680.000		
12.3	Ô đất nhà ống	8.800.000		
13	Phố Phan Đình Phùng: Từ phố Đông Tri đến đường Vân Đồn và đoạn từ phố Phan Đình Phùng đến phố Thắng Lợi		3.040.000	2.530.000
13.1	Ô đất vị trí góc	6.050.000		
13.2	Ô đất vị trí vuông	5.500.000		
13.3	Ô đất nhà ống	5.060.000		
14	Phố Vạn Ninh			
14.1	Từ đường Hùng Vương đến đường Vân Đồn		3.040.000	2.530.000

14.1.1	Ô đất vị trí góc	6.050.000		
14.1.2	Ô đất vị trí vuông	5.500.000		
14.1.3	Ô đất nhà ống	5.060.000		
14.2	Từ đường Vân Đồn đến đường Vườn Trầu		4.360.000	3.630.000
14.2.1	Ô đất vị trí góc	8.800.000		
14.2.2	Ô đất vị trí vuông	7.920.000		
14.2.3	Ô đất nhà ống	7.260.000		
15	Phố Vĩnh An: Từ đường Đông Trì đến đường Triều Dương		2.770.000	2.310.000
15.1	Ô đất vị trí góc	5.500.000		
15.2	Ô đất vị trí vuông	5.060.000		
15.3	Ô đất nhà ống	4.620.000		
16	Đường Vân Đồn			
16.1	Từ đường Hữu Nghị đến đường Trần Phú		9.900.000	8.250.000
16.1.1	Ô đất vị trí góc	19.360.000		
16.1.2	Ô đất vị trí vuông	17.930.000		
16.1.3	Ô đất nhà ống	16.500.000		
16.2	Từ giáp đường Trần Phú đến giáp đường Đào Phúc Lộc		7.130.000	5.940.000
16.2.1	Ô đất vị trí góc	13.860.000		
16.2.2	Ô đất vị trí vuông	12.760.000		
16.2.3	Ô đất nhà ống	11.880.000		
16.3	Từ giáp đường Đào Phúc Lộc đến đường Nguyễn Văn Trỗi		3.960.000	3.300.000
16.3.1	Ô đất vị trí góc	7.700.000		
16.3.2	Ô đất vị trí vuông	7.150.000		
16.3.3	Ô đất nhà ống	6.600.000		
16.4	Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đại lộ Hòa Bình		5.810.000	4.840.000
16.4.1	Ô đất vị trí góc	8.800.000		
16.4.2	Ô đất vị trí vuông liền kề ô đất góc bóm ĐL Hòa Bình	11.000.000		
16.4.3	Ô đất nhà ống	9.680.000		
17	Phố Thương Mại: Từ đường Vân Đồn đến đại lộ Hòa Bình		5.280.000	4.400.000
17.1	Ô đất vị trí góc	10.560.000		
17.2	Ô đất vị trí vuông	9.680.000		

17.3	Ô đất nhà ống	8.800.000		
18	Đường Vườn Trầu			
18.1	Từ đường Trần Phú đến đường Đào Phúc Lộc		7.260.000	6.050.000
18.1.1	Ô đất vị trí góc	14.080.000		
18.1.2	Ô đất vị trí vuông	13.090.000		
18.1.3	Ô đất nhà ống	12.100.000		
18.2	Từ đường Đào Phúc Lộc đến giáp Đông Trì		4.360.000	3.630.000
18.2.1	Ô đất vị trí góc	8.800.000		
18.2.2	Ô đất vị trí vuông	7.920.000		
18.2.3	Ô đất nhà ống	7.260.000		
18.3	Từ nhà góc ông Hảo đến đại lộ Hòa Bình		4.360.000	3.630.000
18.3.1	Ô đất vị trí góc	8.800.000		
18.3.2	Ô đất vị trí vuông	7.920.000		
18.3.3	Ô đất nhà ống	7.260.000		
19	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ đường Hùng Vương đến đường Triều Dương		5.810.000	4.840.000
19.1	Ô đất vị trí góc	11.660.000		
19.2	Ô đất vị trí vuông	10.560.000		
19.3	Ô đất nhà ống	9.680.000		
20	Đường Đào Phúc Lộc: Từ đường Hùng Vương đến phố Vườn Trầu		5.810.000	4.840.000
20.1	Ô đất vị trí góc	11.660.000		
20.2	Ô đất vị trí vuông	10.560.000		
20.3	Ô đất nhà ống	9.680.000		
21	Phố Hoàng Quốc Việt: Từ phố Thương Mại đến phố Đoàn Kết		5.280.000	4.400.000
21.1	Ô đất vị trí góc	10.560.000		
21.2	Ô đất vị trí vuông	9.680.000		
21.3	Ô đất nhà ống	8.800.000		
21.4	Từ giáp Trần Phú đến phố Thương Mại:		7.920.000	6.600.000
21.4.1	Ô đất vị trí góc	15.400.000		
21.4.2	Ô đất vị trí vuông	14.300.000		
21.4.3	Ô đất nhà ống	13.200.000		
22	Đường Hữu Nghị: Từ cửa khẩu Ka Long đến cửa khẩu Bắc Luân		5.940.000	4.950.000
22.1	Ô đất vị trí góc	11.880.000		

22.2	Ô đất vị trí vuông	10.890.000		
22.3	Ô đất nhà ống	9.900.000		
23	Phố Lê Thị Hồng Gấm: Từ đường Trần Phú đến phố Vạn Ninh	9.900.000	5.940.000	4.950.000
24	Khu phía đông trường Chu Văn An lô đã quy hoạch			
24.1	Lô 1 Khu phía Đông trường Chu Văn An dẫy bảm đường 14m		4.360.000	3.630.000
24.1.1	Ô đất vị trí góc	8.800.000		
24.1.2	Ô đất vị trí vuông	7.920.000		
24.1.3	Ô đất nhà ống	7.260.000		
24.2	Lô 1 phía Đông trường Chu Văn An đã có đường bê tông		3.960.000	3.300.000
24.2.1	Ô đất vị trí góc	7.920.000		
24.2.2	Ô đất vị trí vuông	7.260.000		
24.2.3	Ô đất nhà ống	6.600.000		
25	Đất ở của các khu còn lại giáp phường Hải Hòa	3.300.000	1.980.000	1.650.000
26	Ngõ 01 và 02 Đào Phúc Lộc	5.060.000	3.040.000	2.530.000
27	Đường Trần Phú kéo dài đoạn từ đại lộ Hòa Bình đến chợ ASEAN		5.940.000	4.950.000
27.1	Ô đất vị trí góc	12.100.000		
27.2	Ô đất vị trí vuông	11.000.000		
27.3	Ô đất nhà ống	9.900.000		
28	Các khu vực còn lại thuộc lô quy hoạch bắc đại lộ Hòa Bình (lô D01, D02, D03, D04, D05, D06, D07, D08)		4.620.000	3.850.000
28.1	Ô đất vị trí góc	10.010.000		
28.2	Ô đất vị trí vuông	9.240.000		
28.3	Ô đất nhà ống	7.700.000		
29	Các khu vực còn lại của khu 1 (nhà ông Thăng sau khách sạn Tuấn Anh)	3.300.000	1.980.000	1.650.000
30	Các khu vực còn lại	3.300.000	1.980.000	1.650.000
II	PHƯỜNG HÒA LẠC			
1	Đường đại lộ Hòa Bình: Từ giáp đường Hùng Vương đến chân cầu Hòa Bình		7.260.000	6.050.000
1.1	Ô đất vị trí góc	14.300.000		
1.2	Ô đất vị trí vuông	13.200.000		
1.3	Ô đất nhà ống	12.100.000		

2	Đường Hùng Vương: Từ Bưu điện đến đại lộ Hòa Bình		11.950.000	9.960.000
2.1	Ô đất vị trí góc	22.330.000		
2.2	Ô đất vị trí vuông	21.120.000		
2.3	Ô đất nhà ống	19.910.000		
3	Đường Hữu Nghị			
3.1	Từ gầm cầu Ka Long đến cầu Hòa Bình		3.960.000	3.300.000
3.1.1	Ô đất vị trí góc	7.920.000		
3.1.2	Ô đất vị trí vuông	7.260.000		
3.1.3	Ô đất nhà ống	6.600.000		
3.2	Từ cầu Hòa Bình đến cảng Thọ Xuân		2.970.000	2.480.000
3.2.1	Ô đất vị trí góc	6.050.000		
3.2.2	Ô đất vị trí vuông	5.500.000		
3.2.3	Ô đất nhà ống	4.950.000		
3.3	Từ giáp cảng Thọ Xuân đến bãi tin Bến phà		2.970.000	2.480.000
3.3.1	Ô đất vị trí góc	6.050.000		
3.3.2	Ô đất vị trí vuông	5.500.000		
3.3.3	Ô đất nhà ống	4.950.000		
3.4	Từ đường Hữu Nghị đến nhà ông Chuyên (ô đất số 30 lô 11 TX)		2.120.000	1.760.000
3.4.1	Ô đất vị trí góc	4.180.000		
3.4.2	Ô đất vị trí vuông	3.850.000		
3.4.3	Ô đất nhà ống	3.520.000		
4	Đường Hồ Xuân Hương: Từ đường Nguyễn Du đến đường Hữu Nghị		9.900.000	8.250.000
4.1	Ô đất vị trí góc	19.800.000		
4.2	Ô đất vị trí vuông	18.150.000		
4.3	Ô đất nhà ống	16.500.000		
5	Đường Nguyễn Du			
5.1	Từ Bưu điện đến giáp Chu Văn An		5.280.000	4.400.000
5.1.1	Ô đất vị trí góc	10.560.000		
5.1.2	Ô đất vị trí vuông	9.680.000		
5.1.3	Ô đất nhà ống	8.800.000		
5.2	Từ Chu Văn An đến Lý Tự Trọng		4.230.000	3.520.000
5.2.1	Ô đất vị trí góc	8.800.000		
5.2.2	Ô đất vị trí vuông	7.920.000		

5.2.3	Ô đất nhà ống	7.040.000		
5.3	Từ Lý Tự Trọng đến chân cầu Hòa Bình		2.780.000	2.310.000
5.3.1	Ô đất vị trí góc	5.500.000		
5.3.2	Ô đất vị trí vuông	5.060.000		
5.3.3	Ô đất nhà ống	4.620.000		
5.4	Từ chân cầu Hòa Bình đến giáp đường Thọ Xuân		2.380.000	1.980.000
5.4.1	Ô đất vị trí góc	4.730.000		
5.4.2	Ô đất vị trí vuông	4.400.000		
5.4.3	Ô đất nhà ống	3.960.000		
5.5	Từ phố Thọ Xuân đến nhà ông Chuyên (ô đất số 30 lô 11 TX)		2.120.000	1.760.000
5.5.1	Ô đất vị trí góc	4.180.000		
5.5.2	Ô đất vị trí vuông	3.850.000		
5.5.3	Ô đất nhà ống	3.520.000		
6	Đường Lý Tự Trọng: Từ đường Hữu Nghị đến đường Hùng Vương		3.960.000	3.300.000
6.1	Ô đất vị trí góc	7.920.000		
6.2	Ô đất vị trí vuông	7.260.000		
6.3	Ô đất nhà ống	6.600.000		
7	phố Võ Thị Sáu: Từ đường hồ Xuân Hương đến Chu Văn An		2.380.000	1.980.000
7.1	Ô đất vị trí góc	4.730.000		
7.2	Ô đất vị trí vuông	4.400.000		
7.3	Ô đất nhà ống	3.960.000		
8	Phố Chu Văn An: Từ đường Hữu Nghị đến phố Đào Phúc Lộc		2.780.000	2.310.000
8.1	Ô đất vị trí góc	5.500.000		
8.2	Ô đất vị trí vuông	5.060.000		
8.3	Ô đất nhà ống	4.620.000		
9	Phố Hòa Lạc: Từ đường Hữu Nghị đến đường Hùng Vương và đến giáp đường Lý Tự Trọng		2.780.000	2.310.000
9.1	Ô đất vị trí góc	5.500.000		
9.2	Ô đất vị trí vuông	5.060.000		
9.3	Ô đất nhà ống	4.620.000		
10	Phố Thống Nhất: Từ đường Lý Tự Trọng đến phố Chu Văn An		2.780.000	2.310.000

10.1	Ô đất vị trí góc	5.500.000		
10.2	Ô đất vị trí vuông	5.060.000		
10.3	Ô đất nhà ống	4.620.000		
11	phố kim đồng: Từ đường Hùng Vương đến giáp đại lộ Hòa Bình		3.960.000	3.300.000
11.1	Ô đất vị trí góc	7.920.000		
11.2	Ô đất vị trí vuông	7.260.000		
11.3	Ô đất nhà ống	6.600.000		
12	phố Trần Quốc Toản: Từ đường Lý Tự Trọng đến giáp đại lộ Hòa Bình		3.960.000	3.300.000
12.1	Ô đất vị trí góc	7.920.000		
12.2	Ô đất vị trí vuông	7.260.000		
12.3	Ô đất nhà ống	6.600.000		
13	đường Đào Phúc Lộc: Từ giáp thành đội đến giáp đường Hùng Vương		2.780.000	2.310.000
13.1	Ô đất vị trí góc	5.500.000		
13.2	Ô đất vị trí vuông	5.060.000		
13.3	Ô đất nhà ống	4.620.000		
13.4	Đoạn từ đường Đào Phúc Lộc đến ô 12 lô 14 Hòa Lạc		2.380.000	1.980.000
13.4.1	Ô đất vị trí góc	4.730.000		
13.4.2	Ô đất vị trí vuông	4.400.000		
13.4.3	Ô đất nhà ống	3.960.000		
14	phố dân sinh: Từ giáp đường nguyên du đến đường hữu nghị		2.380.000	1.980.000
14.1	Ô đất vị trí góc	4.730.000		
14.2	Ô đất vị trí vuông	4.400.000		
14.3	Ô đất nhà ống	3.960.000		
15	phố dân chủ: Từ giáp đường Nguyễn Du đến đường hữu nghị		2.380.000	1.980.000
15.1	Ô đất vị trí góc	4.730.000		
15.2	Ô đất vị trí vuông	4.400.000		
15.3	Ô đất nhà ống	3.960.000		
16	phố dân Tiến: Từ đường Hữu Nghị đến phố kim liên		2.120.000	1.760.000
16.1	Ô đất vị trí góc	4.180.000		
16.2	Ô đất vị trí vuông	3.850.000		
16.3	Ô đất nhà ống	3.520.000		

17	phố Phan Bội Châu: Từ phố Thọ xuân đến đến ô đất số 52 lô 10 Thọ xuân và đến đường hữu nghị		2.120.000	1.760.000
17.1	Ô đất vị trí góc	4.180.000		
17.2	Ô đất vị trí vuông	3.850.000		
17.3	Ô đất nhà ống	3.520.000		
18	phố hoàng văn Thủ: Từ đường Hữu Nghị đến đường Nguyễn Du		2.120.000	1.760.000
18.1	Ô đất vị trí góc	4.180.000		
18.2	Ô đất vị trí vuông	3.850.000		
18.3	Ô đất nhà ống	3.520.000		
19	phố Lê Quý Đôn: Từ đường Hữu Nghị đến ô đất 109 lô 5 Thọ xuân		2.120.000	1.760.000
19.1	Ô đất vị trí góc	4.180.000		
19.2	Ô đất vị trí vuông	3.850.000		
19.3	Ô đất nhà ống	3.520.000		
20	phố Thọ xuân: Từ đường Hữu Nghị đến cổng Bình Thuận giáp hải xuân		2.380.000	1.980.000
20.1	Ô đất vị trí góc	4.730.000		
20.2	Ô đất vị trí vuông	4.400.000		
20.3	Ô đất nhà ống	3.960.000		
21	phố Phan Chu Trinh: Từ đường Hữu Nghị đến đường Nguyễn Du		2.120.000	1.760.000
21.1	Ô đất vị trí góc	4.180.000		
21.2	Ô đất vị trí vuông	3.850.000		
21.3	Ô đất nhà ống	3.520.000		
22	phố Kim Liên: Từ giáp đường Nguyễn Du đến giáp phố Lê Quý Đôn		2.120.000	1.760.000
22.1	Ô đất vị trí góc	4.180.000		
22.2	Ô đất vị trí vuông	3.850.000		
22.3	Ô đất nhà ống	3.520.000		
23	phố Trần Khánh Dư: Từ giáp đường Hoàng Văn Thủ đến giáp đường Nguyễn Du		2.120.000	1.760.000
23.1	Ô đất vị trí góc	4.180.000		
23.2	Ô đất vị trí vuông	3.850.000		
23.3	Ô đất nhà ống	3.520.000		
24	phố Lê Lợi: Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến phố Dân Tiến		2.120.000	1.760.000
24.1	Ô đất vị trí góc	4.180.000		

24.2	Ô đất vị trí vuông	3.850.000		
24.3	Ô đất nhà ống	3.520.000		
25	phố gốc khế từ phố Phan Bội Châu đến ô đất số 76 lô 6 Thọ xuân		2.120.000	1.760.000
25.1	Ô đất vị trí góc	4.180.000		
25.2	Ô đất vị trí vuông	3.850.000		
25.3	Ô đất nhà ống	3.520.000		
26	phố Tháng Tám: Từ giáp phố kim liên đến nhà ông kim Toán (ô 120 lô 5)		2.120.000	1.760.000
26.1	Ô đất vị trí góc	4.180.000		
26.2	Ô đất vị trí vuông	3.850.000		
26.3	Ô đất nhà ống	3.520.000		
27	các quy hoạch mới khu Hòa Bình, khu Thọ xuân		1.850.000	1.540.000
27.1	Ô đất vị trí góc	3.740.000		
27.2	Ô đất vị trí vuông	3.410.000		
27.3	Ô đất nhà ống	3.080.000		
28	các khu vực còn lại khu Thọ xuân	1.980.000	1.190.000	990.000
29	các khu vực còn lại của khu 1, khu 2	2.700.000	1.620.000	1.350.000
III	PHƯỜNG KA LONG			
1	phố sông mang: Từ giáp đường Tuệ Tĩnh đến hết lô 21 ka long		1.850.000	1.540.000
1.1	Ô đất vị trí góc	3.740.000		
1.2	Ô đất vị trí vuông	3.410.000		
1.3	Ô đất nhà ống	3.080.000		
2	phố Thiều phong: Từ phố sông mang đến phố 5-8		1.850.000	1.540.000
2.1	Ô đất vị trí góc	3.740.000		
2.2	Ô đất vị trí vuông	3.410.000		
2.3	Ô đất nhà ống	3.080.000		
3	phố lương Thế vinh			
3.1	Từ đường Hùng Vương đến phố 5-8		2.970.000	2.480.000
3.1.1	Ô đất vị trí góc	6.050.000		
3.1.2	Ô đất vị trí vuông	5.500.000		
3.1.3	Ô đất nhà ống	4.950.000		
3.2	Từ phố Sông Mang đến 5-8		2.970.000	2.480.000
3.2.1	Ô đất vị trí góc	6.050.000		

3.2.2	Ô đất vị trí vuông	5.500.000		
3.2.3	Ô đất nhà ống	4.950.000		
4	phố Quang Trung: Từ đường Yết kiêu đến đường Hùng Vương		2.970.000	2.475.000
4.1	Ô đất vị trí góc	6.050.000		
4.2	Ô đất vị trí vuông	5.500.000		
4.3	Ô đất nhà ống	4.950.000		
5	phố Nguyễn Trãi: Từ đường Hùng Vương đến đường Mạc Đĩnh Chi		2.380.000	1.980.000
5.1	Ô đất vị trí góc	4.730.000		
5.2	Ô đất vị trí vuông	4.400.000		
5.3	Ô đất nhà ống	3.960.000		
6	phố Bế Văn Đàn: Từ giáp đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Mạc Đĩnh Chi		2.380.000	1.980.000
6.1	Ô đất vị trí góc	4.730.000		
6.2	Ô đất vị trí vuông	4.400.000		
6.3	Ô đất nhà ống	3.960.000		
7	phố Phan Đình Giót: Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Bình Khiêm		2.380.000	1.980.000
7.1	Ô đất vị trí góc	4.730.000		
7.2	Ô đất vị trí vuông	4.400.000		
7.3	Ô đất nhà ống	3.960.000		
8	phố Long Xuyên: Từ giáp đường Hùng Vương đến đường Mạc Đĩnh Chi		2.380.000	1.980.000
8.1	Ô đất vị trí góc	4.730.000		
8.2	Ô đất vị trí vuông	4.400.000		
8.3	Ô đất nhà ống	3.960.000		
9	phố Mạc Đĩnh Chi: Từ cổng công ty Hồng Vận đến giáp phố Long Xuyên		2.380.000	1.980.000
9.1	Ô đất vị trí góc	4.730.000		
9.2	Ô đất vị trí vuông	4.400.000		
9.3	Ô đất nhà ống	3.960.000		
10	đường bê tông chưa tên thuộc lô 27, lô 28 Bắc ka long phía Bắc đường Mạc Đĩnh Chi		2.380.000	1.980.000
10.1	Ô đất vị trí góc	4.730.000		
10.2	Ô đất vị trí vuông	4.400.000		
10.3	Ô đất nhà ống	3.960.000		
11	phố Phạm Hồng Thái: Từ giáp đường Bế Văn		1.850.000	1.540.000

	đàn đến giáp phố Phan Đình Giót			
11.1	Ô đất vị trí góc	3.740.000		
11.2	Ô đất vị trí vuông	3.410.000		
11.3	Ô đất nhà ống	3.080.000		
12	phố Tô Vĩnh Diện: Từ đường giáp tường trường Trần Phú đến giáp đường lê hữu Trác		1.850.000	1.540.000
12.1	Ô đất vị trí góc	3.740.000		
12.2	Ô đất vị trí vuông	3.410.000		
12.3	Ô đất nhà ống	3.080.000		
13	đường Nguyễn Văn Cừ - Từ trường Thpt Trần Phú đến giáp phố Châu Đốc		2.380.000	1.980.000
13.1	Ô đất vị trí góc	4.730.000		
13.2	Ô đất vị trí vuông	4.400.000		
13.3	Ô đất nhà ống	3.960.000		
14	phố Tô hiệu: Từ giáp đường Tuệ Tĩnh đến đường phạm ngũ lão		2.380.000	1.980.000
14.1	Ô đất vị trí góc	4.730.000		
14.2	Ô đất vị trí vuông	4.400.000		
14.3	Ô đất nhà ống	3.960.000		
15	phố 5/8: Từ giáp đường Tuệ Tĩnh đến đường phạm ngũ lão		2.380.000	1.980.000
15.1	Ô đất vị trí góc	4.730.000		
15.2	Ô đất vị trí vuông	4.400.000		
15.3	Ô đất nhà ống	3.960.000		
16	đường Nguyễn Bình khiêm: Từ cổng công ty hồng vận đến giáp phố Long Xuyên		2.510.000	2.090.000
16.1	Ô đất vị trí góc	5.060.000		
16.2	Ô đất vị trí vuông	4.620.000		
16.3	Ô đất nhà ống	4.180.000		
17	đường Tuệ Tĩnh			
17.1	Giáp đường Hùng Vương đến đài liệt sĩ		4.950.000	4.130.000
17.1.1	Ô đất vị trí góc	9.900.000		
17.1.2	Ô đất vị trí vuông	9.020.000		
17.1.3	Ô đất nhà ống	8.250.000		
17.2	Giáp Cty Lợi Lai đến giáp đại lộ Hòa Bình		4.290.000	3.580.000
17.2.1	Ô đất vị trí góc	8.250.000		
17.2.2	Ô đất vị trí vuông	7.700.000		

17.2.3	Ô đất nhà ống	7.150.000		
17.3	Từ chân cầu Hòa Bình đến đường rẽ vào cây xăng Cty B12 (Nhà VH khu 6)		2.310.000	1.930.000
17.3.1	Ô đất vị trí góc	4.620.000		
17.3.2	Ô đất vị trí vuông	4.180.000		
17.3.3	Ô đất nhà ống	3.850.000		
17.4	Đường vào ngã rẽ cây xăng đến ngã 5 Ninh Dương	3.850.000	2.310.000	1.930.000
18	đất ở phía đông sau dãy tám đường Tuệ Tĩnh từ giáp lợi lai đến cầu Hòa Bình			
18.1	Cách đường Tuệ Tĩnh trên 20m đến 50m đã có hạ tầng (tính từ chỉ giới xây dựng)		2.640.000	2.200.000
18.1.1	Ô đất vị trí góc	5.280.000		
18.1.2	Ô đất vị trí vuông	4.840.000		
18.1.3	Ô đất nhà ống	4.400.000		
18.2	Cách đường Tuệ Tĩnh trên 50m (tính từ chỉ giới xây dựng)	3.080.000	1.850.000	1.540.000
19	khu đất sau dãy tám đường Tuệ Tĩnh về phía đông đến đường rẽ vào cây xăng cty B12	1.650.000	990.000	830.000
20	đường Hùng Vương: Từ cầu ka long đến UBND phường		7.260.000	6.050.000
20.1	Ô đất vị trí góc	14.300.000		
20.2	Ô đất vị trí vuông	13.200.000		
20.3	Ô đất nhà ống	12.100.000		
21	đường giáp tường trường Trần Phú từ Nguyễn Văn Cừ đến phố Mạc Đĩnh Chi		1.520.000	1.270.000
21.1	Ô đất vị trí góc	2.970.000		
21.2	Ô đất vị trí vuông	2.750.000		
21.3	Ô đất nhà ống	2.530.000		
22	phố lê hữu Trác: Từ hạt kiểm lâm đến giáp đường Mạc Đĩnh Chi		2.970.000	2.480.000
22.1	Ô đất vị trí góc	6.050.000		
22.2	Ô đất vị trí vuông	5.500.000		
22.3	Ô đất nhà ống	4.950.000		
23	phố hà Tiên: Từ đường Hùng Vương đến đường Mạc Đĩnh Chi		2.380.000	1.980.000
23.1	Ô đất vị trí góc	4.730.000		
23.2	Ô đất vị trí vuông	4.400.000		

23.3	Ô đất nhà ống	3.960.000		
24	phố Châu Đốc: Từ đường Hùng Vương đến đường Mạc Đĩnh Chi		2.380.000	1.980.000
24.1	Ô đất vị trí góc	4.730.000		
24.2	Ô đất vị trí vuông	4.400.000		
24.3	Ô đất nhà ống	3.960.000		
25	đường Yết kiêu: Từ giáp đường Tuệ Tĩnh đến đường phạm ngũ lão		2.970.000	2.480.000
25.1	Ô đất vị trí góc	6.050.000		
25.2	Ô đất vị trí vuông	5.500.000		
25.3	Ô đất nhà ống	4.950.000		
26	các khu vực còn lại sau dãy tám QL 18			
26.1	Phía bắc QL 18A đã có hạ tầng chưa có tên đường		1.520.000	1.270.000
26.1.1	Ô đất vị trí góc	2.970.000		
26.1.2	Ô đất vị trí vuông	2.750.000		
26.1.3	Ô đất nhà ống	2.530.000		
26.2	Đường kéo dài đường Yết Kiêu từ Phạm Ngũ Lão đến đường Hùng Vương		2.970.000	2.480.000
26.2.1	Ô đất vị trí góc	6.050.000		
26.2.2	Ô đất vị trí vuông	5.500.000		
26.2.3	Ô đất nhà ống	4.950.000		
26.3	Các đường nhánh chưa có tên thuộc quy hoạch lô 1, 2 sau tiểu khu biên phòng		2.380.000	1.980.000
26.3.1	Ô đất vị trí góc	4.730.000		
26.3.2	Ô đất vị trí vuông	4.400.000		
26.3.3	Ô đất nhà ống	3.960.000		
26.4	Các ô đất thuộc lô quy hoạch Tiểu khu 5, Bộ chỉ huy bộ đội Biên phòng (trừ các ô đất giáp Mục 26.2 và các ô đất giáp đường Hùng Vương)		2.380.000	1.980.000
26.4.1	Ô đất vị trí góc	4.730.000		
26.4.2	Ô đất vị trí vuông	4.400.000		
26.4.3	Ô đất nhà ống	3.960.000		
27	Từ ngã 5 ninh dương đến bến phà cũ (bám đường bê tông)			
27.1	Đất bám đường bê tông	1.980.000	1.190.000	990.000
27.2	Phía Bắc đường từ 50m đến 100m (tính từ chỉ giới xây dựng)	1.100.000	660.000	550.000

27.3	Phía Bắc đường trên 100m (tính từ chỉ giới xây dựng)	880.000	530.000	440.000
28	Từ giáp đường Tuệ Tĩnh đến nhà máy dệt hoàn cầu (bám đường bê tông)	2.750.000	1.650.000	1.380.000
29	dãy sau đường Tuệ Tĩnh phía về phía đông đoạn từ đường vào nhà vh khu 7 đến đường ngã 5	1.100.000	660.000	550.000
30	dãy sau đường Tuệ Tĩnh phía về phía đông đoạn từ đường vào nhà vh khu 6 đến nhà vh khu 7	880.000	530.000	440.000
31	khu vực phía Tây nhà máy nước, thuộc lô 29 Bắc ka long		2.112.000	1.760.000
31.1	Ô đất vị trí góc	4.730.000		
31.2	Ô đất vị trí vuông	4.400.000		
31.3	Ô đất nhà ống	3.520.000		
32	phổ phạm ngũ lão		3.300.000	2.750.000
32.1	Ô đất vị trí góc	6.050.000		
32.2	Ô đất vị trí vuông	5.500.000		
33	khu đô thị mới Tây ka long (các khu vực đã giải phóng xong mặt bằng và đã đầu tư cơ sở hạ tầng) trừ các ô đất giáp đường Yết kiêu, đường lương Thế vinh và mục 26 trong bảng giá đất		2.970.000	2.480.000
33.1	Ô đất vị trí góc	6.050.000		
33.2	Ô đất vị trí vuông	5.500.000		
33.3	Ô đất nhà ống	4.950.000		
34	khu đô thị phía Bắc khách sạn hồng vận và khu ngã ba xoáy nguồn			
34.1	Dãy bám đường đôi kéo dài từ đường Tuệ Tĩnh đến bờ sông Ka Long		3.300.000	2.750.000
34.1.1	Ô đất vị trí góc	6.600.000		
34.1.2	Ô đất nhà ống	5.500.000		
34.2	Dãy bám đường Mạc Đĩnh Chi		2.700.000	2.250.000
34.2.1	Ô đất vị trí góc	5.400.000		
34.2.2	Ô đất vị trí vuông	4.950.000		
34.2.3	Ô đất nhà ống	4.500.000		
34.3	Dãy sau dãy bám đường Mạc Đĩnh Chi, dãy sau đường đôi + Dãy LK10, LK13, LK19, LK20		2.400.000	2.000.000
34.3.1	Ô đất vị trí góc	4.800.000		
34.3.2	Ô đất vị trí vuông	4.400.000		

34.3.3	Ô đất nhà ống	4.000.000		
34.4	Các dãy còn lại LK10 - LK23		2.160.000	1.800.000
34.4.1	Ô đất vị trí góc	4.320.000		
34.4.2	Ô đất vị trí vuông	3.960.000		
34.4.3	Ô đất nhà ống	3.600.000		
34.5	Các dãy đối diện bờ sông Ka Long		3.000.000	2.500.000
34.5.1	Ô đất vị trí góc	6.000.000		
34.5.2	Ô đất nhà ống	5.000.000		
34.6	Nhà Vườn lô SV01+SV02		1.920.000	1.600.000
34.6.1	Ô đất nhà góc	3.520.000		
34.6.2	Các ô còn lại	3.200.000		
34.7	Nhà Vườn lô SV03		1.680.000	1.400.000
34.7.1	Ô đất nhà góc	3.080.000		
34.7.2	Các ô còn lại	2.800.000		
34.8	Khu đất nhà chung cư	2.800.000	1.680.000	1.400.000
IV	PHƯỜNG NINH DƯƠNG			
1	đường Tuệ Tĩnh			
1.1	Từ nhà ông Phương đến ngã tư đường Hòa Bình		3.900.000	3.250.000
1.1.1	Ô đất vị trí góc	7.500.000		
1.1.2	Ô đất vị trí vuông	7.000.000		
1.1.3	Ô đất nhà ống và các ô đất còn lại	6.500.000		
1.2	Từ ngã tư cầu Hòa Bình đến trạm điện 110KV Móng Cái	3.800.000	2.280.000	1.900.000
1.3	Từ trạm điện 110KV Móng Cái đến ngã 5		2.100.000	1.750.000
1.3.1	Ô đất vị trí góc	4.200.000		
1.3.2	Ô đất vị trí vuông	3.800.000		
1.3.3	Ô đất nhà ống và các ô đất còn lại	3.500.000		
2	đường đại lộ Hòa Bình			
2.1	Từ chân cầu Hòa Bình đến hết cửa hàng xăng dầu B12		3.120.000	2.600.000
2.1.1	Ô đất vị trí góc	6.000.000		
2.1.2	Ô đất vị trí vuông	5.600.000		
2.1.3	Ô đất nhà ống và các ô đất còn lại	5.200.000		
2.2	Từ giáp cửa hàng xăng dầu B12 đến giáp QL 18A		3.000.000	2.500.000
2.2.1	Ô đất vị trí góc	5.500.000		

2.2.2	Ô đất vị trí vuông	5.200.000		
2.2.3	Ô đất nhà ống và các ô đất còn lại	5.000.000		
3	khu Thượng Trung			
3.1	Từ cổng chào khu Thượng Trung đến nhà bà Tuyết (đường nhựa đi Hải Yên)	1.500.000	900.000	750.000
3.2	Từ nhà ông Nguyệt đến nhà ông Thỏi	1.000.000	600.000	500.000
3.3	Đường từ sau Đậu Khang đến nhà ông Đặng Huyền (đường đất)	1.200.000	720.000	600.000
3.4	Từ ngã 5 Ninh Dương đến ngã 3 rẽ Cái Lắm bám đường nhựa đi Hải Yên (khu có QH)		1.560.000	1.300.000
3.4.1	Ô đất vị trí góc	3.000.000		
3.4.2	Ô đất vị trí vuông	2.800.000		
3.4.3	Ô đất nhà ống và các ô đất còn lại	2.600.000		
3.5	Từ ngã 3 rẽ Cái Lắm đến giáp khu 6 Hải Yên (bám đường nhựa)			
3.5.1	Từ ngã 3 rẽ Cái Lắm đến nhà bà Hòa khu Hồng Kỳ	1.500.000	900.000	750.000
3.5.2	Từ sau nhà bà Hòa đến giáp khu 6 Hải Yên	800.000	480.000	400.000
3.5.3	Từ ngã ba rẽ Cái Lắm đến cổng cửa ông Nam	800.000	480.000	400.000
3.6	Từ sau nhà ông Phương khu Thượng đến cổng cửa ông Tam khu thượng	1.300.000	780.000	650.000
3.7	Từ nhà ông Hở khu Thượng (giáp mương Trảng Vinh) đến nhà ông Sinh rồ	1.300.000	780.000	650.000
3.8	Đất từ giáp nhà bà Kinh đến hết nhà ông Long đôi công nhân cũ	1.000.000	600.000	500.000
3.9	Các hộ còn lại khu Thượng Trung	700.000	420.000	350.000
3.10	Từ nhà ông Dưỡng đến nhà bà Phượng giáp sân bóng	800.000	480.000	400.000
3.11	Các hộ bám mặt đường vào Công ty Điện Lực	1.500.000	900.000	750.000
4	khu hồng phong			
4.1	Các hộ Bắc đại lộ Hòa Bình không bám mặt đường			
4.1.1	Đường bê tông (QH của ông Điền từ giáp đường Hòa Bình đến kênh Trảng Vinh)		1.560.000	1.300.000
-	Ô đất vị trí góc	3.000.000		
-	Ô đất vị trí vuông	2.800.000		
-	Ô đất nhà ống	2.600.000		
4.1.2	Đường QH cửa ông Điền chưa đầu tư hạ		1.200.000	1.000.000

	tầng			
-	Ô đất vị trí góc	2.500.000		
-	Ô đất vị trí vuông	2.300.000		
-	Ô đất nhà ống	2.000.000		
4.1.3	Các hộ còn lại Bắc đường Hòa Bình không bám đường	1.300.000	780.000	650.000
4.2	Đường vào qua XN gạch từ giáp đường Hòa Bình đến nhà ông Luận	1.300.000	780.000	650.000
4.3	Các hộ từ giáp nhà ông Luận đến đường nhựa Hải Yên	800.000	480.000	400.000
4.4	Đường từ cầu đá đến sau nhà ông Trớ	1.300.000	780.000	650.000
4.5	Đất từ nhà bà Lệ đến giáp đường nhựa Hải Yên	1.300.000	780.000	650.000
4.6	Từ nhà ông Thiết Phụng đến hết nhà ông Hiếu liền nương Trảng Vinh	1.000.000	600.000	500.000
4.7	Từ nhà ông Phú đến kênh Trảng Vinh	1.300.000	780.000	650.000
4.8	Các hộ còn lại khu Hồng Phong	700.000	420.000	350.000
5	khu hồng kỳ			
5.1	Từ cổng cửa ông Nam đến hết nhà ông Thủy	600.000	360.000	300.000
5.2	Từ sau nhà ông Xá đến hết nhà ông Độ bám đường nương Trảng Vinh	600.000	360.000	300.000
5.3	Từ cổng trạm y tế đến ngã ba ông Đáng	700.000	420.000	350.000
5.4	Các hộ còn lại	500.000	300.000	250.000
6	khu hạ			
6.1	Từ ngã 5 Ninh Dương đến hết chợ Ninh Dương (bám đường nhựa)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
6.2	Từ ngã 5 đến hết nhà ông Chí bên phà	1.800.000	1.080.000	900.000
6.3	Từ sau nhà ông Chí bên phà đến hết tập thể XN sành cũ	1.000.000	600.000	500.000
6.4	Từ sau tập thể XN sành cũ đến nhà văn hóa khu	1.000.000	600.000	500.000
6.5	Từ sau nhà văn hóa đến sau nhà ông Long	1.000.000	600.000	500.000
6.6	Từ sau nhà bà Bảy đến sau nhà bà Thúy	1.000.000	600.000	500.000
6.7	Từ sau nhà bà Vân đến giáp khu Hồng Kỳ (bám đường bê tông)	1.000.000	600.000	500.000
6.8	Đường sau trường tiểu học Ninh Dương đến nhà ông Tiểu	1.000.000	600.000	500.000
6.9	Các hộ còn lại	500.000	300.000	250.000
7	khu Thác hàn			
7.1	Từ giáp chợ Ninh Dương đến cầu Voi (bám	1.500.000	900.000	750.000

	đường nhựa)			
7.2	Từ sau nhà ông Thanh đến cảng Thác Hàn	1.000.000	600.000	500.000
7.3	Từ sau nhà ông Kiên đến hết nhà ông Quyền	700.000	420.000	350.000
7.4	Từ giáp nhà ông Ruồi đến hết nhà ông Sơn (bám kênh N12)	550.000	330.000	280.000
7.5	Đất bám đường vào cảng Cty Đông Bắc	800.000	480.000	400.000
7.6	Đường bê tông từ nhà ông Đàn ra cánh đồng	600.000	360.000	300.000
7.7	Từ nhà ông Thành đến nhà ông Lăng	700.000	420.000	350.000
7.8	Đất các hộ còn lại	400.000	240.000	200.000
8	khu Hòa Bình			
8.1	Từ sau nhà ông Thủy đến hết nhà ông Bốn	350.000	210.000	180.000
8.2	Từ sau nhà văn hóa đến giáp đường nhựa Hải Yên (đường đi Vĩnh Vồ)	300.000	180.000	150.000
8.3	Đất các hộ còn lại	150.000	90.000	80.000
9	khu Hồng Hà (đường Hùng Vương)			
9.1	Các hộ bám QL 18 từ giáp Ka Long đến giáp Hải Yên		6.600.000	5.500.000
9.1.1	Ô đất vị trí góc	12.000.000		
9.1.2	Ô đất vị trí vuông	11.500.000		
9.1.3	Ô đất nhà ống	11.000.000		
9.2	Đất các hộ còn lại phía sau QL18 đã quy hoạch (Bắc QL18A)		2.160.000	1.800.000
9.2.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000		
9.2.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000		
9.2.3	Đất nhà ống	3.600.000		
9.3	Đất các hộ còn lại phía sau QL18 đã quy hoạch (Nam QL18A)		2.160.000	1.800.000
9.3.1	Ô đất vị trí góc	4.300.000		
9.3.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000		
9.3.3	Đất nhà ống	3.600.000		
10	dãy B lô quy hoạch ngã 5 (sau dãy bám mặt đường Tuệ Tĩnh)		1.140.000	950.000
10.1	Ô đất vị trí góc	2.600.000		
10.2	Ô đất vị trí vuông	2.100.000		
10.3	Ô đất nhà ống	1.900.000		
11	khu quy hoạch nam đài Truyền hình		1.920.000	1.600.000
11.1	Ô đất vị trí góc	4.000.000		
11.2	Ô đất vị trí vuông	3.600.000		

11.3	Ô đất nhà ống	3.200.000		
12	khu đô thị mới Tây ka long (các khu vực đã giải phóng xong mặt bằng và đã đầu tư cơ sở hạ tầng)		2.160.000	1.800.000
12.1	Ô đất liền kề và đất biệt thự vị trí góc	4.300.000		
12.2	Ô đất liền kề và đất biệt thự vị trí vuông	4.000.000		
12.3	Ô đất liền kề vị trí nhà ống	3.600.000		
13	Quy hoạch dân cư khu hạ long phường ninh dương		1.140.000	950.000
13.1	Ô đất vị trí góc	2.200.000		
13.2	Ô đất vị trí vuông	2.000.000		
13.3	Ô đất nhà ống	1.900.000		
V	PHƯỜNG TRÀ CỎ			
1	Từ ngã 3 rẽ Bình Ngọc đến đường rẽ chùa Linh Khánh (bám đường quốc lộ)	800.000	480.000	400.000
2	Từ giáp chùa Linh Khánh đến hết nhà ông Khoa (bám đường QL)	1.500.000	900.000	750.000
3	Từ giáp nhà ông Khoa đến đường rẽ Bưu điện Trà Cỏ (bám QL)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
4	Từ giáp bưu điện Trà Cỏ đến hết nhà thờ Trà Cỏ (bám QL)	3.200.000	1.920.000	1.600.000
5	Từ giáp nhà thờ Trà Cỏ đến Sa Vĩ (bám QL)	2.800.000	1.680.000	1.400.000
6	Từ giáp nhà ông Khoa đến giáp biển (bám đường nhánh số 1)	1.500.000	900.000	750.000
7	Từ nhà bà Nhung đến giáp biển (bám đường nhánh số 2)	2.800.000	1.680.000	1.400.000
8	Từ nhà ông Tiệp (Nam Thọ) đến hết nhà ông Toán (Nam Thọ) (đường ven biển)	1.500.000	900.000	750.000
9	Từ nhà ông Bình đến giáp biển (bám đường nhánh số 3)	4.000.000	2.400.000	2.000.000
10	Từ giáp bưu điện Trà Cỏ đến giáp biển (bám đường nhánh số 4)	800.000	480.000	400.000
11	Từ nhà ông Phương (Đông Thịnh) đến hết nhà ông Dũng (bám đường vào Đài liệt sĩ)	600.000	360.000	300.000
12	Từ giáp nhà bà Thu (Nam Thọ) đến giáp Bình Ngọc (đường liên xã)	800.000	480.000	400.000
13	Từ giáp nhà ông Trung (Nam Thọ) đến giáp đình Trà Cỏ (bám đường nhựa)	800.000	480.000	400.000
14	Từ giáp nhà ông Đức đến hết trạm xá phường	500.000	300.000	250.000
15	Đất ở các hộ còn lại phía Tây Bắc sau dãy	500.000	300.000	250.000

	bám QL			
16	Đất ở các hộ còn lại phía Đông Nam sau dãy bám QL	1.200.000	720.000	600.000
VI	PHƯỜNG HẢI YÊN			
1	Đường từ kênh N12 qua dốc Trung đoàn đến bến 10 Hải Đông (Đường 4B cũ)	600.000	360.000	300.000
2	Đất bám đường Hòa Bình từ cổng Bản đến giáp QL 18A	5.000.000	3.000.000	2.500.000
3	Đường quốc lộ 18A			
3.1	Từ địa phận Ninh Dương đến cây xăng Hải Yên (bám QL18A)		6.600.000	5.500.000
3.1.1	Ồ đất vị trí góc	12.000.000		
3.1.2	Ồ đất vị trí vuông	11.500.000		
3.1.3	Đất nhà ống	11.000.000		
3.2	Từ giáp cây xăng đến đường rẽ cổng chào vào phường (bám QL18A)	7.260.000	4.360.000	3.630.000
3.3	Từ cổng chào đến cổng đường rẽ vào Bắc Sơn (bám Quốc lộ 18A)	5.400.000	3.240.000	2.700.000
3.4	Từ cổng đường rẽ vào Bắc Sơn đến cầu Khe Dè (bám QL18A)	3.600.000	2.160.000	1.800.000
3.5	Từ cầu Khe Dè đến giáp xã Hải Đông	2.400.000	1.440.000	1.200.000
4	Đường từ Cổng chào đi UBND phường Hải Yên			
4.1	Từ QL 18A (Cổng chào) rẽ cầu Trắng (kênh Tràng Vinh)	1.500.000	900.000	750.000
4.2	Từ cầu Trắng (kênh Tràng Vinh) đến kênh N10	1.000.000	600.000	500.000
4.3	Từ giáp kênh N10 đến giáp UBND phường Hải Yên cũ	800.000	480.000	400.000
5	Đất các hộ bám kênh Tràng Vinh và khu vực chợ cũ (khu 5 và 7)	500.000	300.000	250.000
6	Từ cổng đối diện rẽ Bắc Sơn đến giáp trục đường xã (khu 5)	500.000	300.000	250.000
7	Các khu còn lại khu 7	350.000	210.000	180.000
8	Các khu còn lại khu 5	200.000	120.000	100.000
9	Từ cổng chào Km7 đến đường tránh đi bến 10	800.000	480.000	400.000
10	Đất ở các hộ còn lại khu 3 và 4	200.000	120.000	100.000
11	Từ giáp cổng rẽ Bắc Sơn đến đồn 11 cũ (bám đường nhựa)	1.800.000	1.080.000	900.000
12	Đất ở các hộ còn lại của khu 2 trong khu CN	350.000	210.000	180.000

	Hải Yên			
13	Khu quy hoạch dân cư bắc QL 18A km3 sau dãy bóm QL18A		1.200.000	1.000.000
13.1	Ô đất vị trí góc	3.000.000		
13.2	Ô đất vị trí vuông	2.500.000		
13.3	Ô đất nhà ống	2.000.000		
14	Các hộ bóm trực đường đất từ QL18 vào 200m khu 2	500.000	300.000	250.000
15	Đất ở các hộ còn lại khu 1; khu 6; các hộ còn lại khu 2 ngoài khu CN Hải Yên	350.000	210.000	180.000
16	Đất các khu vực còn lại Khu quy hoạch tái định cư Tây Ka Long		2.100.000	1.750.000
16.1	Ô đất vị trí góc	4.500.000		
16.2	Ô đất vị trí vuông	4.000.000		
16.3	Ô đất nhà ống	3.500.000		
17	Đường Ngăn cách giữa 02 khu quy hoạch tái định cư Tây Ka Long và quy hoạch Km3 Hải Yên; đoạn đường đôi thuộc khu quy hoạch tái định cư tây Ka Long giáp quy hoạch khu dân cư dọc sông biên giới		2.400.000	2.000.000
17.1	Ô đất vị trí góc	5.000.000		
17.2	Ô đất vị trí vuông	4.400.000		
17.3	Ô đất nhà ống	4.000.000		
18	Từ sau nhà ông Hỷ đến giáp kênh Trảng Vinh (đường bê tông)	800.000	480.000	400.000
VII PHƯỜNG HẢI HÒA				
1	Vị trí ô đất góc nhà ông Nam (đường đi Trà Cổ và đường đi Đồn Biên phòng số 5)	8.000.000	4.800.000	4.000.000
2	Đường tỉnh lộ 335			
2.1	Từ nhà bà Dương khu 8 đến Công ty Quốc Đạt (bám tỉnh lộ 335)	6.000.000	3.600.000	3.000.000
2.2	Từ giáp Công ty Quốc Đạt đến trạm xăng phường Hải Hòa (bám tỉnh lộ 335)	6.000.000	3.600.000	3.000.000
2.3	Từ giáp trạm xăng Hải Hòa đến cầu Bà Mai (bám tỉnh lộ 335)	5.000.000	3.000.000	2.500.000
2.4	Từ cầu Bà Mai đến đối diện điểm Bưu điện thôn 12 Hải Xuân (bám tỉnh lộ 335)	3.500.000	2.100.000	1.750.000
2.5	Từ đối diện Bưu điện thôn 12 Hải Xuân đến bến đò (bám tỉnh lộ 335)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
3	Đường đi Đồn 5 đến ngã tư ông Liềng			
3.1	Từ giáp nhà ông Nam đường đi Trà Cổ đến	4.500.000	2.700.000	2.250.000

	trạm A50 (đường đi Đồn 5)			
3.2	Từ giáp trạm A50 đến ngã tư ông Liềng khu 4 (đường đi Đồn 5)	4.500.000	2.700.000	2.250.000
4	Đường từ ngã tư ông Liềng đi Lục Lâm			
4.1	Từ sau ngã tư ông Liềng khu 4 đến hết nhà ông Vi (đường ngã tư ông Liềng đi Lục Lâm)	1.800.000	1.080.000	900.000
4.2	Từ sau nhà ông Vi đến cống khu 6 (đường ngã tư ông Liềng đi Lục Lâm)	1.500.000	900.000	750.000
4.3	Từ sau cống khu 6 đến mốc biên giới số (1371) (đường ngã tư ông Liềng đi Lục Lâm)	500.000	300.000	250.000
5	Đường từ ngã tư ông Liềng đến đường Ngã ba Giếng Guốc đi Lục Lâm			
5.1	Từ giáp nhà ông Cơ khu 4 đến trường tiểu học khu C khu 5	1.800.000	1.080.000	900.000
5.2	Từ giáp trường tiểu học khu C khu 5 đến giáp đường ngã ba Giếng Guốc đi Lục Lâm	1.400.000	840.000	700.000
6	Đường từ ngã ba Giếng Guốc đi bến Lục Lâm			
6.1	Từ ngã ba Giếng Guốc đến giáp đường rẽ trường THCS phường	1.200.000	720.000	600.000
6.2	Từ sau đường rẽ vào trường THCS phường đến đường rẽ khu 7	1.200.000	720.000	600.000
6.3	Từ đường rẽ khu 7 đến cổng chào khu 5 đi ngã tư ông Liềng	1.200.000	720.000	600.000
6.4	Từ ngã ba cổng chào khu 5 đi ngã tư ông Liềng đến cầu tràn Lục Lâm	1.000.000	600.000	500.000
7	Đường từ ngã ba Giếng Guốc đi Lục Lâm đến trường THCS phường	1.000.000	600.000	500.000
8	Đường từ giáp tỉnh lộ 335 qua trường THCS đến giáp đường từ ngã ba Giếng Guốc đi Lục Lâm			
8.1	Đoạn từ giáp tỉnh lộ 335 đến Nhà văn hóa khu 8	2.500.000	1.500.000	1.250.000
8.2	Từ giáp nhà VH khu 8 đến cống khu 1	1.800.000	1.080.000	900.000
8.3	Từ sau cống khu 1 đến trường tiểu học khu A	1.500.000	900.000	750.000
9	Đường bê tông khu 1 từ giáp đường ngã ba Giếng Guốc đi Lục Lâm đến đường từ tỉnh lộ 335 qua trường THCS đến giáp đường từ ngã ba Giếng Guốc đi Lục Lâm	800.000	480.000	400.000
10	Đất khu 3			
10.1	Đất sau trụ sở CA phường Trần Phú đến giáp nhà bà Liên (đường đất)	2.800.000	1.680.000	1.400.000
10.2	Từ sau nhà ông Thu Miên đến giáp đường đi	1.200.000	720.000	600.000

	Đồn 5 (đường đất)			
10.3	Từ nhà bà Liềng đến giáp đường bê tông rẽ A50	3.000.000	1.800.000	1.500.000
10.4	Từ đường bê tông rẽ A50 đến giáp sau trường Chu Văn An	2.200.000	1.320.000	1.100.000
10.5	Đất bám mặt đường từ nhà ông Hợp khu 3 (giáp đường đi Đồn 5) đến giáp kênh Trảng Vinh	500.000	300.000	250.000
10.6	Từ nhà bà Thảo (giáp đường đi Đồn 5) đến giáp kênh Trảng Vinh	600.000	360.000	300.000
10.7	Từ kênh Trảng Vinh đến nhà ông Loỏng	500.000	300.000	250.000
10.8	Đất bám mặt đường từ sau nhà ông Trường đến mương Trảng Vinh	500.000	300.000	250.000
10.9	Đường từ nhà ông Huỳnh đến trạm bơm cũ	500.000	300.000	250.000
10.10	Đường bê tông từ nhà ông Hoàn (giáp đường đi Đồn 5) đến giáp kênh Trảng Vinh	500.000	300.000	250.000
10.11	Đường bám mương Trảng Vinh đoạn từ giáp khu công nghiệp Hải Hòa đến nhà ông Giệng khu 3	800.000	480.000	400.000
10.12	Đường bám mương Trảng Vinh đoạn từ giáp nhà ông Giệng khu 3 đến nhà ông Tiến Huỳnh khu 4	600.000	360.000	300.000
10.13	Từ giáp đường vào Trường tiểu học khu B đến giáp đường cây Độc Lập			
10.13.1	Đoạn đã có đường bê tông	600.000	360.000	300.000
10.13.2	Đoạn chưa thi công đường bê tông	500.000	300.000	250.000
10.14	Đường từ nhà ông Huỳnh đến trạm bơm cũ	500.000	300.000	250.000
10.15	Đất các khu vực còn lại của khu 3	500.000	300.000	250.000
11	Đất Khu 4			
11.1	Đất bám mặt đường từ A50 đến chợ 4	1.700.000	1.020.000	850.000
11.2	Từ giáp khu 3 sau trường Chu Văn An đến cổng quay (đường Trần Phú kéo dài)	2.200.000	1.320.000	1.100.000
11.3	Từ nhà ông Tăng giáp đường đi Đồn 5 (ngã ba đường đất) đến nhà ông Thịnh giáp trường Chu Văn An	1.800.000	1.080.000	900.000
11.4	Từ nhà ông Thịnh đến cổng quay (đường đất giáp chợ ASEAN)	1.700.000	1.020.000	850.000
11.5	Từ nhà ông Hoa (giáp đường đi Đồn 5) đến nhà ông Hứa sau trường Chu Văn An (đường đất)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
11.6	Từ giáp nhà ông Giệng giáp đường đi Đồn 5 đến giáp đường từ giáp tỉnh lộ 335 qua trường THCS đến giáp đường từ ngã ba			

	Giếng Guốc đi Lục Lâm			
11.6.1	Đoạn đường đã đổ bê tông	800.000	480.000	400.000
11.6.2	Đoạn chưa thi công đường bê tông (đường đất)	500.000	300.000	250.000
11.7	Đất các khu vực còn lại của khu 4	500.000	300.000	250.000
12	Từ sau nhà ông Lộc khu 6 đến nhà ông Du khu 5	500.000	300.000	250.000
13	Các hộ mặt ngõ từ giáp đường khu 4 đi Lục Lâm đến hết nhà ông Mật khu 6	500.000	300.000	250.000
14	Đường khu 6 đi Đồng Éch đoạn sau nhà ông Nhiên đến hết nhà ông Bắc	500.000	300.000	250.000
15	Đất các hộ bám đường bê tông khu 7	500.000	300.000	250.000
16	Đường đất từ đường bê tông khu 7 đến Bến bốc xếp hàng hóa (Cty Ngọc Hà)	500.000	300.000	250.000
17	Đất khu vực còn lại khu 5 và khu 6	300.000	180.000	150.000
18	Đất khu vực còn lại của khu 7	300.000	180.000	150.000
19	Đất khu vực còn lại khu 1 và khu 2	400.000	240.000	200.000
20	Đất ở của các khu vực còn lại của Khu 8	600.000	360.000	300.000
21	Từ ngàm Lục Lâm đến ngã 3 đường rẽ Đoàn 327 đến trạm Biên phòng Lục Lâm			
21.1	Các hộ bám đường bê tông	400.000	240.000	200.000
21.2	Các hộ còn lại dây sau	300.000	180.000	150.000
22	Đất ở còn lại từ sau đường rẽ vào Đoàn 327			
22.1	Các hộ bám đường bê tông	300.000	180.000	150.000
22.2	Các hộ còn lại dây sau	200.000	120.000	100.000
22.3	Quy hoạch lô 2 khu Khí tượng cũ (dãy không bám tỉnh lộ 335)		900.000	750.000
22.3.1	Ô đất vị trí góc	2.500.000		
22.3.2	Ô đất vị trí vuông	2.000.000		
22.3.3	Ô đất nhà ống	1.500.000		
23	Quy hoạch lô 6, 7, 8 sau cây xăng khu 8		1.200.000	1.000.000
23.1	Ô đất vị trí góc	2.500.000		
23.2	Ô đất vị trí vuông	2.300.000		
23.3	Ô đất nhà ống	2.000.000		
24	Quy hoạch lô 1, 2, 3, 4, 5 sau cây xăng khu 8		1.800.000	1.500.000
24.1	Ô đất vị trí góc	3.600.000		
24.2	Ô đất vị trí vuông	3.300.000		
24.3	Ô đất nhà ống	3.000.000		

25	Các đường đất liên khu còn lại chưa có tên thuộc khu 1, 2, 5, 6	400.000	240.000	200.000
26	Đất quy hoạch giữa Công ty Quang Phát đến kênh thoát nước bản		900.000	750.000
26.1	Ô đất vị trí góc	2.500.000		
26.2	Ô đất vị trí vuông	2.000.000		
26.3	Ô đất nhà ống	1.500.000		
27	Từ giáp đường nhựa trục chính của phường đến nhà bà Ty khu 2	600.000	360.000	300.000
28	Đường Đông Trì kéo dài (đoạn từ giáp phường Trần Phú đến đường đi Đồn 5)	7.000.000	4.200.000	3.500.000
29	Đường quy hoạch lô 1 đại lộ Hòa Bình (đoạn từ giáp UBND phường đến nhà ông Bao)	6.000.000	3.600.000	3.000.000
30	Khu đô thị dân cư đầu cầu Bà Mai			
30.1	Các ô đất bám đường 335 thuộc LK02 và LK03 (Lô nhà liền kề)		3.450.000	2.880.000
30.1.1	Ô đất vị trí góc	6.900.000		
30.1.2	Ô đất nhà ống	5.750.000		
30.2	Các ô đất đường nhánh nối ra đường 335 thuộc LK01, LK02 và các ô đất bám đường quy hoạch đi cửa khẩu Bắc Luân thuộc LK06, LK07, LK08, LK09 (Lô nhà liền kề)		2.940.000	2.450.000
30.2.1	Ô đất vị trí góc	5.900.000		
30.2.2	Ô đất nhà ống	4.900.000		
30.3	Các ô đất còn lại thuộc LK02, LK03, LK04, LK05, LK06, LK07, LK08, LK09 (Lô nhà liền kề)		2.040.000	1.700.000
30.3.1	Ô đất vị trí góc	4.100.000		
30.3.2	Ô đất nhà ống	3.400.000		
30.4	Các ô đất biệt thự		1.740.000	1.450.000
30.4.1	Ô đất vị trí góc	3.500.000		
30.4.2	Các ô còn lại	2.900.000		
31	Đất thuộc lô quy hoạch tái định cư lô A5+A6 trung tâm phường Hải Hòa (các ô đất đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng)		3.480.000	2.900.000
31.1	Các ô đất bám hai mặt đường, gồm ô số 01 và 06 lô A6	6.960.000		
31.2	Các ô bám một mặt đường và một mặt thoáng, gồm các ô 16, 17, 01, 32 lô A5; ô số 21, 22 lô A6	6.380.000		
31.3	Các ô đất bám một mặt đường, gồm các ô	5.800.000		

	đất từ ô số 02 đến ô số 15, từ ô số 18 đến ô số 31 lô A5; Từ ô số 02 đến ô số 05, từ ô số 07 đến ô số 20, từ ô số 23 đến ô số 36 lô A6:			
VIII	PHƯỜNG BÌNH NGỌC			
1	Từ ngã ba Trà Cổ - Bình Ngọc đến nhà ông Rị thôn 4 (bám đường nhựa)	800.000	480.000	400.000
2	Từ giáp nhà ông Rị thôn 4 đến nhà ông Hoàn thôn 4 (bám đường nhựa)	1.000.000	600.000	500.000
3	Từ nhà ông Cương 4 đến Đài tưởng niệm	1.000.000	600.000	500.000
4	Từ ngã tư thôn 4 đến giáp Trà Cổ (liên thôn) (mới mở rộng đường)	600.000	360.000	300.000
5	Từ ngã tư thôn 4 đến nhà ông Huấn thôn 4 (liên thôn)	400.000	240.000	200.000
6	Các khu vực còn lại thôn 4	300.000	180.000	150.000
7	Từ giáp Đài tưởng niệm thôn 4 đến hội trường thôn 1 (bám đường nhựa)	700.000	420.000	350.000
8	Từ giáp hội trường thôn 1 đến đường rẽ cảng Núi Đỏ (bám đường nhựa)	800.000	480.000	400.000
9	Đất bám đường đến cảng Núi Đỏ	400.000	240.000	200.000
10	Đất các khu vực còn lại của thôn 3	300.000	180.000	150.000
11	Từ ngã ba rẽ cảng Núi Đỏ đến nhà ông Dũng Nhâm thôn 1 (bám đường nhựa)	800.000	480.000	400.000
12	Từ giáp nhà ông Dũng Nhâm thôn 1 đến nhà bà Hồng thôn 1 (bám đường nhựa)	1.000.000	600.000	500.000
13	Từ giáp nhà bà Hồng thôn 1 đến nhà ông Biên Tám thôn 1	500.000	300.000	250.000
14	Đất các khu vực khác còn lại của thôn 1 và thôn 2	300.000	180.000	150.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)
I	XÃ QUẢNG NGHĨA (MIỀN NÚI)			
1	Từ ngã tư Tiến Thành đi Bến Cá	200.000	120.000	100.000
2	Từ ngã tư Tiến Thành đi Hải Tiến	200.000	120.000	100.000
3	Từ ngã tư Tiến Thành đi nhà ông Quỳnh thôn 2	200.000	120.000	100.000
4	Từ nhà ông Quỳnh thôn 2 qua cầu Treo đến QL	300.000	180.000	150.000

	18A (km 21)			
5	Các hộ còn lại trong thôn 1	150.000	90.000	80.000
6	Các hộ từ trạm điện thôn 5 đến nhà ông Khai thôn 4	150.000	90.000	80.000
7	Các hộ từ UB xã đến nhà ông Hải (thôn 3)	150.000	90.000	80.000
8	Các hộ từ chợ cũ đến nhà ông Tác (thôn 3)	150.000	90.000	80.000
9	Các hộ còn lại của các khu (trừ trung tâm thôn Pạt Cạp và lòng cống)	130.000	80.000	70.000
10	Từ giáp Hải Tiến đến nhà ông Kế	550.000	330.000	280.000
11	Từ hộ giáp phía Tây nhà ông Kế đến giáp huyện Hải Hà	350.000	210.000	180.000
12	Các hộ trong xóm Pạt Cạp và lòng cống	100.000	60.000	50.000
13	Đất các khu vực còn lại của thôn 2	100.000	60.000	50.000
II	XÃ HẢI TIẾN (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Các vị trí đường ra cảng Dân Tiến			
1.1	Từ QL 18A đến đồi cây nhà ông Thất thôn 3B	550.000	330.000	280.000
1.2	Từ giáp đồi cây nhà ông Thất thôn 3B đến ngã tư đường cắt đi bến tàu	350.000	210.000	180.000
1.3	Từ ngã tư đường cắt đi bến tàu đến hết thôn 1	230.000	140.000	120.000
2	Từ QL 18A vào khu Thủy nông cũ	500.000	300.000	250.000
3	Từ QL 18A vào Rạp cũ	500.000	300.000	250.000
4	Từ Rạp cũ đến khu Thủy nông cũ	350.000	210.000	180.000
5	Từ QL 18A đến nhà ông Quế thôn 8	450.000	270.000	230.000
6	Từ QL 18A đến Đại đội 7 (UBND huyện Hải Ninh cũ)	500.000	300.000	250.000
7	Từ QL 18A đến Đài liệt sỹ (nghĩa trang)	330.000	200.000	170.000
8	Từ QL 18A đến nhà ông Bằng thôn 5	550.000	330.000	280.000
9	Từ giáp nhà ông Bằng thôn 5 đến HTX Trà Bình	450.000	270.000	230.000
10	Từ giáp sau ông Bằng thôn 5 đến ông Ba thôn 3A	350.000	210.000	180.000
11	Từ nhà ông Đà thôn 4 đến nhà ông Bùi An thôn 4	350.000	210.000	180.000
12	Từ giáp cống ông Bùi An đến giáp đường Bến tàu	450.000	270.000	230.000
13	Từ cầu Khe Giát đến cầu Thính Coóng (bám QL 18A)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
14	Từ ngã 3 trước UBND xã đến đường rẽ thôn 4 (đường đi bến tàu)	950.000	570.000	480.000
15	Từ giáp đường rẽ thôn 4 đến khu thương nghiệp cũ	750.000	450.000	380.000

16	Từ đầu thôn 3B đến cửa ông Non thôn 3A (bám đường nhựa)	400.000	240.000	200.000
17	Từ sau cửa ông Non đến Bến tàu (bám đường nhựa)	250.000	150.000	130.000
18	Từ QL 18 đến nhà ông Hân đội 9	230.000	140.000	120.000
19	Từ cửa Xí nghiệp Thủy lợi 11 đến đường vào đập Trảng Vinh	230.000	140.000	120.000
20	Từ QL 18A đến bến Cát thôn 6	300.000	180.000	150.000
21	Các hộ bám đường thôn 1 và thôn 2	150.000	90.000	80.000
22	Từ QL 18A đến trường tiểu học Đội 8 cũ	400.000	240.000	200.000
23	Từ giáp Hạt đường Mười cũ đến nhà bà Hợi thôn 7 (bám QL)	500.000	300.000	250.000
24	Từ giáp nhà bà Hợi thôn 7 đến nhà ông Tú thôn 7 (bám QL)	300.000	180.000	150.000
25	Từ nhà ông Liệu thôn 7 đến giáp Quảng Nghĩa (bám QL)	260.000	160.000	130.000
26	Từ QL18A đến giáp thôn Phú Hải (gồm hai đường cấp phối)	200.000	120.000	100.000
27	Từ nhà ông Lan thôn 5 đến nhà ông Bành thôn 5	150.000	90.000	80.000
28	Từ nhà ông Thủ thôn 5 đến nhà ông Hồng thôn 5	150.000	90.000	80.000
29	Từ nhà bà Phương thôn 5 đến nhà ông Trường thôn 5	150.000	90.000	80.000
30	Từ nhà ông Lộc thôn 5 đến nhà ông Mão thôn 5	130.000	80.000	70.000
31	Từ nhà ông Lâm thôn 3B đến nhà bà Tài thộ 3b (áp kênh Trảng Vinh)	200.000	120.000	100.000
32	Từ nhà ông Sênh Ròng thôn 3B đến giáp đường ra Cồn Rắn thôn 3B	200.000	120.000	100.000
33	Các khu còn lại	100.000	60.000	50.000
III	XÃ HẢI ĐÔNG (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Từ ngã ba (QL 18A) rẽ bến 10	500.000	300.000	250.000
2	Từ ngã ba (QL 18A) đến trường THCS Hải Đông	550.000	330.000	280.000
3	Từ ngã ba (QL 18A) rẽ vào đập Quất Đông	400.000	240.000	200.000
4	Từ chợ cầu Khe Giát rẽ vào nhà ông Mộc	350.000	210.000	180.000
5	Từ ngã ba QL đến nhà ông Thôn thôn 9	350.000	210.000	180.000
6	Từ thôn 3 đến giáp Hải Tiến theo trục đường tránh	250.000	150.000	130.000
7	Từ ngã tư trường học đến ngã tư XN Muối	250.000	150.000	130.000

8	Từ ngã ba (QL18) rẽ vào trường cấp 3 cũ	350.000	210.000	180.000
9	Các khu vực còn lại thuộc thôn 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9 và thôn 10	150.000	90.000	80.000
10	Đường Quốc lộ 18A			
10.1	Từ chợ Khe Giát đến lương thực cũ (bám QL 18A) đường rẽ vào trường cấp 3 cũ	2.000.000	1.200.000	1.000.000
10.2	Từ lương thực cũ đến ngã 3 rẽ đi thôn 10 (bám QL)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
10.3	Từ đường rẽ vào trường cấp 3 cũ đến cửa hàng được cũ	2.000.000	1.200.000	1.000.000
10.4	Từ ngã ba đi bến 10 đến giáp phường Hải Yên (bám QL)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
11	Các hộ xung quanh chợ Km9	450.000	270.000	230.000
12	Khu vực núi độc và thôn 1, 2	150.000	90.000	80.000
13	Từ giáp QL 18A đến đường tránh nhà ông Lưu thôn 6	350.000	210.000	180.000
14	Các hộ xung quanh chợ Km12	350.000	210.000	180.000
IV	XÃ VẠN NINH (XÃ TRUNG DU)			
1	Từ cầu Voi đến Đài tưởng niệm (liên thôn)	1.250.000	750.000	630.000
2	Từ nhà ông Chinh thôn Bắc đến nhà ông Châu Dữ thôn Bắc (liên thôn)	270.000	160.000	140.000
3	Từ cầu số 4 đến nhà ông Nôm thôn Bắc	180.000	110.000	90.000
4	Từ giáp nhà ông Nôm thôn Bắc đến XN Gạch cũ	180.000	110.000	90.000
5	Từ nhà ông Xuyên Hùng thôn Bắc đến nhà ông Thất thôn Bắc	180.000	110.000	90.000
6	Từ nhà ông Căng thôn Bắc đến nhà Lương Bảy thôn Bắc (liên thôn)	180.000	110.000	90.000
7	Từ nhà ông Cửu Đông thôn Bắc đến nhà ông Thanh thôn Bắc (liên thôn)	270.000	160.000	140.000
8	Từ nhà ông Chuyên thôn Bắc đến nhà ông Giàng thôn Trung (liên thôn)	270.000	160.000	140.000
9	Từ nhà giáp ông Giàng thôn Trung đến nhà ông Báo thôn Trung (Liên thôn)	270.000	160.000	140.000
10	Từ nhà bà Hồng thôn Trung đến bến Hưng Đạo	190.000	110.000	100.000
11	Từ nhà ông Cương thôn Trung đến nhà ông Kế thôn Nam	190.000	110.000	100.000
12	Từ nhà ông Đề thôn Nam đến sau nhà ông Sinh thôn Nam	180.000	110.000	90.000
13	Từ Giếng khoan thôn Trung đến hết thôn Đông	180.000	110.000	90.000
14	Từ trường mầm non thôn Bắc đến khu dân dân Thoi Phi	180.000	110.000	90.000

15	Đoạn đường từ nhà ông Ngọc Chi đến Bến cá thôn Đông	180.000	110.000	90.000
16	Từ Đài tưởng niệm liệt sỹ đến nhà ông Chinh thôn Bắc	270.000	160.000	140.000
17	Từ nhà ông Bảo thôn Trung đến nhà ông Châu Dữ	270.000	160.000	140.000
18	Đất các khu vực còn lại	180.000	110.000	90.000
V	XÃ HẢI XUÂN (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Từ cầu Máng đến nhà ông Huấn thôn 6 (đường liên thôn)	500.000	300.000	250.000
2	Từ giáp nhà ông Huấn đến nhà ông Gia thôn 2 (liên thôn)	400.000	240.000	200.000
3	Đường gom giáp vườn hoa đại lộ Hòa Bình đoạn từ nhà bà Thời đến Quảng trường thành phố	6.000.000	3.600.000	3.000.000
4	Từ nhà ông Nghĩa thôn 9 đến nhà ông Tuyên thôn 9 (đường đi Trà Cổ)	6.000.000	3.600.000	3.000.000
5	Từ Bảng tin Thọ Xuân đến Cầu Máng (bám đường nhựa)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
6	Từ nhà ông Gia thôn 2 đến nhà ông Phúc thôn 4	300.000	180.000	150.000
7	Từ Cầu Máng đến nhà thờ Xuân Ninh	400.000	240.000	200.000
8	Từ giáp cổng nhà thờ Xuân Ninh đến nhà ông Quỳnh thôn 7	300.000	180.000	150.000
9	Từ trạm xá xã đến giáp nhà bà Lưu thôn 10B	700.000	420.000	350.000
10	Từ cổng Bình Thuận đến khu đình Vạn Xuân cũ (liên thôn)	800.000	480.000	400.000
11	Từ đình Vạn Xuân đến tỉnh lộ 335	1.000.000	600.000	500.000
12	Từ lối rẽ đình Vạn Xuân đến giáp khu tái định cư thôn 9	800.000	480.000	400.000
13	Đường tỉnh lộ 335 đoạn từ đường rẽ cầu Xuân Lan đến cầu Bà Mai	5.000.000	3.000.000	2.500.000
14	Đất khu quy hoạch tái định cư thôn 9			
14.1	Ô đất vị trí góc	2.700.000	1.620.000	1.350.000
14.2	Ô đất vị trí vuông	2.600.000	1.560.000	1.300.000
14.3	Đất nhà ống	2.500.000	1.500.000	1.250.000
15	Đất các khu vực còn lại của thôn 9	600.000	360.000	300.000
16	Đất các khu vực còn lại của thôn 10A và thôn 10B	500.000	300.000	250.000
17	Từ ngã ba rẽ cầu Máng đến nhà ông Sung thôn 10A	1.700.000	1.020.000	850.000
18	Từ giáp nhà ông Sung thôn 10A đến nhà bà Vân	1.000.000	600.000	500.000

	thôn 5			
19	Đường xuống chùa Xuân Lan đoạn từ giáp tỉnh lộ 335 đến giáp nhà bà Vân	1.200.000	720.000	600.000
20	Từ nhà ông Hồng giáp nhà văn hóa thôn 5 đến đài khí tượng thủy văn	1.000.000	600.000	500.000
21	Đất ở các khu vực khác còn lại của thôn 5	500.000	300.000	250.000
22	Từ Đài tưởng niệm chùa Xuân Lan đến ngã ba Giếng Guốc, chia ra:			
22.1	Từ Đài tưởng niệm đến cổng 8/3	600.000	360.000	300.000
22.2	Từ giáp cổng 8/3 đến giếng Guốc	1.000.000	600.000	500.000
23	Đất các khu vực còn lại thôn 12	500.000	300.000	250.000
24	Từ cổng UBND xã đến nhà văn hóa thôn 8	500.000	300.000	250.000
25	Từ giáp sân kho Hồ Viết đến nhà ông Thành thôn 8	400.000	240.000	200.000
26	Đường Tỉnh lộ 335 đoạn từ giáp khu đô thị Phụng Hoàng giai đoạn 1 đến giáp đất Bình Ngọc	3.000.000	1.800.000	1.500.000
27	Từ nhà ông Thủy đến nhà ông Đình thôn 13	500.000	300.000	250.000
28	Đất các khu vực còn lại thôn 13	400.000	240.000	200.000
29	Đường tỉnh lộ 335 đoạn từ giáp cầu bà Mai đến điểm bưu điện Văn hóa xã (bám tỉnh lộ 335)	3.500.000	2.100.000	1.750.000
30	Đất từ nhà ông Quỳnh thôn 6 đến nhà ông Hậu thôn 11 (liên thôn)	400.000	240.000	200.000
31	Đất từ nhà ông Lân thôn 6 đến nhà ông Phúc thôn 11 (liên thôn)	400.000	240.000	200.000
32	Đất ở còn lại của các thôn:			
32.1	- Thôn 1; 2; 3; 4	300.000	180.000	150.000
32.2	- Thôn 6; 8 và 11	350.000	210.000	180.000
33	Từ trước nhà ông Quỳnh thôn 7 đến nhà ông Phó Thắng	350.000	210.000	180.000
34	Từ nhà ông Thuật đến nhà bà Thân thôn 9	2.000.000	1.200.000	1.000.000
35	Từ thổ công nhà bà Thân đến nhà ông Hin (mặt đối diện khu tái định cư)	1.500.000	900.000	750.000
36	Từ thổ công Hồ Nam (nhà VH thôn 2) đi vòng Tân Xương	250.000	150.000	130.000
37	Đất khu đô thị Phụng Hoàng giai đoạn 1			
37.1	Các ô đất bám đường gom giáp tỉnh lộ 335			
37.1.1	Ô đất góc	4.000.000	2.400.000	2.000.000
37.1.2	Ô đất liền kề	3.500.000	2.100.000	1.750.000
37.2	Các khu vực còn lại			

37.2.1	Ô đất góc	3.000.000	1.800.000	1.500.000
37.2.2	Ô đất liền kề	2.800.000	1.680.000	1.400.000
38	Đường tỉnh lộ 335 ô đất góc nhà bà Thời	8.000.000	4.800.000	4.000.000
39	Từ thổ công thôn 9 đến nhà bà Chu Thị Tựu	800.000	480.000	400.000
40	Đường nội thôn 13 đoạn từ giáp tỉnh lộ 335 (nhà ông Mễ) đến nhà văn hóa thôn 13	600.000	360.000	300.000
41	Từ nhà ông Sơn ngã ba chợ chiều xuống bến chợ chiều	1.500.000	900.000	750.000
42	Đường nội thôn 10A đoạn từ sau nhà ông Đỗ qua trường mầm non Hải Xuân đến nhà bà Minh giáp đường từ Bảng tin xuống cầu Máng	600.000	360.000	300.000
43	Đường nội thôn 10A đoạn từ sau nhà ông Phụng đến giáp đường từ trạm xá xã đến nhà bà Lưu thôn 10B	600.000	360.000	300.000
VI	XÃ VINH TRUNG (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Từ nhà ông Trần Văn Long qua UBND xã đến nhà ông Đặng Văn Vi	170.000	100.000	90.000
2	Từ nhà ông Phạm Văn Vân đến nhà ông Phạm Văn Hạ	150.000	90.000	80.000
3	Từ nhà ông Trần Văn Long đến nhà ông Vương Văn Yên giáp xã Vĩnh Thực	150.000	90.000	80.000
4	Từ UBND xã ra Cái Vọ thôn 2	150.000	90.000	80.000
5	Từ nhà ông Hạ đến hết thôn 4 Cửa Đài	130.000	80.000	70.000
6	Từ nhà ông Vương Văn Xuân ra bãi Bến Hèn	150.000	90.000	80.000
7	Đường thôn 3 từ nhà văn hóa thôn 3 đến nhà ông Lê Văn Cừ	130.000	80.000	70.000
8	Các khu vực còn lại	100.000	60.000	50.000
VII	XÃ VINH THỰC (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Khu cảng Vạn Gia đến đầu dốc nhà ông Lê Huấn	300.000	180.000	150.000
2	Từ giáp dốc nhà ông Lê Huấn qua khu ngã ba đến đường rẽ vào xóm đình	250.000	150.000	130.000
3	Từ nhà ông Hoàng Quyển đến đường rẽ ra Bến Hèn	170.000	100.000	90.000
4	Từ đường rẽ Bến Hèn đến giáp Vĩnh Trung	100.000	60.000	50.000
5	Từ đầm mát đến đường rẽ ra biển nhà ông Lê Xuân	100.000	60.000	50.000
6	Từ nhà ông Lê Xuân qua UBND xã ra đầu đồng	200.000	120.000	100.000
7	Các khu vực còn lại trong xã	100.000	60.000	50.000
VIII	XÃ HẢI SƠN (XÃ MIỀN NÚI)			

1	Từ trạm xá đến Trạm bảo dưỡng đường bộ (đường nhựa)	200.000	120.000	100.000
2	Từ Trạm bảo dưỡng đường bộ đến giáp xã Quảng Đức và từ Trạm xá đến xã Bắc Sơn	170.000	100.000	90.000
3	Các hộ khác còn lại trong xã	100.000	60.000	50.000
IX	XÃ BẮC SƠN (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Từ Hải Sơn đến đường rẽ vào bản Hợp Long	200.000	120.000	100.000
2	Từ đường rẽ bản Hợp Long đến đường rẽ bản 10 hộ Thán Phún	170.000	100.000	90.000
3	Từ 10 bản 10 hộ Thán Phún đến giáp Hải Sơn	170.000	100.000	90.000
4	Từ đường 341 đến dốc Cao Lan	150.000	90.000	80.000
5	Từ ngã ba Cao Lan đến dốc Lý La	150.000	90.000	80.000
6	Từ ngã ba rẽ trại chăn nuôi đoàn 42	100.000	60.000	50.000
7	Các khu vực còn lại trong xã	100.000	60.000	50.000

III. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHU CÔNG NGHIỆP HẢI YẾN: 309.000 Đ/M²

4. THÀNH PHỐ CẨM PHẢ (ĐÔ THỊ LOẠI III)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ - KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)
I	PHƯỜNG MÔNG DƯƠNG			
1	Đoạn đường 18A (các hộ bóm mặt đường)			
1.1	Từ giáp Cửa Ông đến lối rẽ vào cảng hóa chất	2.000.000	1.200.000	1.000.000
1.2	Từ cảng hóa chất đến tiếp giáp nhà ông Toàn	2.200.000	1.320.000	1.100.000
1.3	Từ nhà ông Toàn đến lối rẽ vào ngã 3 gốc phượng	2.600.000	1.560.000	1.300.000
1.4	Từ lối rẽ vào ngã 3 gốc phượng đến hết nhà ông Thành	3.000.000	1.800.000	1.500.000
1.5	Từ tiếp giáp nhà ông Thành đến cổng trường THCS Mông Dương	3.500.000	2.100.000	1.750.000
1.6	Từ cổng trường THCS Mông Dương đến cổng trường tiểu học Mông Dương	4.200.000	2.520.000	2.100.000

1.7	Từ cổng trường tiểu học Mông Dương đến hết gốc cây si (khu 2 mới)	3.900.000	2.340.000	1.950.000
1.8	Từ gốc cây si (khu 2 mới) đến cổng chào vào nhà văn hóa khu 3	3.600.000	2.160.000	1.800.000
1.9	Từ cổng chào vào nhà văn hóa khu 3 đến đầu cầu sắt làng mỏ	3.200.000	1.920.000	1.600.000
1.10	Từ đầu cầu sắt làng mỏ đến đầu cầu trạm điện	2.400.000	1.440.000	1.200.000
1.11	Từ đầu cầu trạm điện đến đầu cầu trắng	2.600.000	1.560.000	1.300.000
1.12	Từ đầu cầu trắng đến đầu cầu ngầm	3.900.000	2.340.000	1.950.000
1.13	Từ đầu cầu ngầm đến hết trụ sở công an phường	4.500.000	2.700.000	2.250.000
1.14	Từ tiếp giáp công an phường đến cổng chào vào Công ty than Khe Chàm	4.000.000	2.400.000	2.000.000
1.15	Từ cổng chào Công ty than Khe Chàm đến tiếp giáp trường mầm non (phân hiệu 2)	3.800.000	2.280.000	1.900.000
1.16	Từ tiếp giáp trường mầm non (phân hiệu 2) đến cổng cạnh nhà ông Tịnh Hạt	3.500.000	2.100.000	1.750.000
1.17	Từ tiếp giáp cổng nhà ông Tịnh Hạt đến lối rẽ vào tổ 6 khu 8 (mới)	3.200.000	1.920.000	1.600.000
1.18	Từ đường rẽ vào tổ 6 khu 8 (mới) đến đường vào nhà văn hóa khu 8	3.100.000	1.860.000	1.550.000
1.19	Từ đường vào nhà văn hóa khu 8 đến ngã ba đầu nối tuyến tránh	2.800.000	1.680.000	1.400.000
1.20	Từ ngã ba đầu nối tuyến tránh đến giáp xã Cẩm Hải			
1.20.1	Từ ngã ba tuyến tránh đến đầu đường vào cảng Bình Minh	1.600.000	960.000	800.000
1.20.2	Từ đầu đường vào cảng Bình Minh đến lối rẽ vào cảng Hạnh Toàn	1.800.000	1.080.000	900.000
1.20.3	Từ lối rẽ vào cảng Hạnh Toàn đến tiếp giáp xã Cẩm Hải	1.200.000	720.000	600.000
2	Đường 326			
2.1	Đoạn giáp xã Dương Huy đến đầu cầu trắng Bàng Tây	600.000	360.000	300.000
2.2	Từ đầu cầu trắng Bàng Tây trong đến chân dốc đá Bàng Tây trong	800.000	480.000	400.000
2.3	Từ chân dốc đá Bàng Tây trong đến lối rẽ đường ra cầu bà Nguyễn	500.000	300.000	250.000
2.4	Từ lối rẽ đường ra cầu bà Nguyễn đến nhà ông Ngô Văn Bình (Diện)	800.000	480.000	400.000
2.5	Từ nhà ông Ngô Văn Bình (Diện) đến hết nhà ông Vũ Việt Hùng	900.000	540.000	450.000

2.6	Từ nhà ông Vũ Việt Hùng đến ngã 4 vòng xuyên 257	1.200.000	720.000	600.000
2.7	Từ ngã tư vòng xuyên 257 đến tiếp giáp nhà ông Duân	1.700.000	1.020.000	850.000
2.8	Từ nhà ông Duân đến tiếp giáp nhà ông Luyện	2.600.000	1.560.000	1.300.000
2.9	Từ nhà ông Luyện đến hết nhà ông Hòa	3.200.000	1.920.000	1.600.000
3	Trục đường liên khu			
3.1	Đoạn đường từ lối rẽ ngã 3 gốc phượng (nhà ông Toàn Yển) đến tiếp giáp nhà ông Tuyên	2.000.000	1.200.000	1.000.000
3.2	Từ nhà ông Tuyên đến cổng trạm xá Công ty than Mông Dương	2.000.000	1.200.000	1.000.000
3.3	Từ cổng trạm xá Công ty than Mông Dương đến góc vườn hoa chéo Công ty than Mông Dương	2.000.000	1.200.000	1.000.000
3.4	Từ góc vườn hoa chéo Công ty than Mông Dương đến cổng trạm gác 1 văn phòng Công ty Than Mông Dương	2.000.000	1.200.000	1.000.000
3.5	Từ cổng chào khu phố 3 vào văn phòng công ty than Mông Dương đến hết vườn hoa chéo			
3.5.1	Những hộ bám mặt đường bê tông từ cổng chào khu phố 3 đến hết vườn hoa chéo	2.600.000	1.560.000	1.300.000
3.5.2	Những hộ trước vườn hoa chữ nhật Công ty than Mông Dương	2.000.000	1.200.000	1.000.000
3.6	Đường tổ 2 khu 2 mới	3.800.000	2.280.000	1.900.000
3.7	Đoạn đường từ cầu trắng Vũ Môn đến cửa lò vũ môn tổ 1 khu 13	1.500.000	900.000	750.000
3.8	Từ nhà bà Mười đến hết trạm gác 1 Công ty than Khe chàm	2.600.000	1.560.000	1.300.000
3.9	Từ trạm gác 1 Công ty than Khe chàm đến hết nhà bà Minh Thanh	1.000.000	600.000	500.000
3.10	Từ tiếp giáp nhà bà Minh Thanh đến trạm bơm tròn	800.000	480.000	400.000
3.11	Từ trạm bơm tròn đến đầu cầu bà Nguyễn	500.000	300.000	250.000
3.12	Từ đầu cầu bà Nguyễn đến ngã 3 dốc đá Bàn Tây	500.000	300.000	250.000
3.13	Từ trạm gác II Công ty than Khe Chàm đến giáp khai trường công ty than Cao Sơn	500.000	300.000	250.000
3.14	Từ cổng chào Công ty than Khe Chàm đến đầu cầu vào văn phòng công ty than Khe Chàm	2.500.000	1.500.000	1.250.000
3.15	Những hộ bám mặt đường bê tông từ cầu	2.000.000	1.200.000	1.000.000

	vào văn phòng Cty than Khe Chàm đến hết sân bóng Công ty than Khe Chàm			
3.16	Những hộ bám mặt đường bê tông từ nhà ông Văn đến nhà ông Thuận Chí	500.000	300.000	250.000
3.17	Những hộ bám mặt đường bê tông từ nhà ông Thuận Chí đến nhà ông Chi Anh	500.000	300.000	250.000
3.18	Những hộ bám mặt đường bê tông từ nhà ông Thuận Chí đến đất nhà ông Quy	500.000	300.000	250.000
3.19	Từ ngã 4 vòng xuyên 257 đến hết nhà bà Trình	1.500.000	900.000	750.000
3.20	Từ tiếp giáp nhà bà Trình đến tiếp giáp trạm gác lâm trường Cẩm Phả	1.500.000	900.000	750.000
3.21	Từ trạm gác lâm trường Cẩm Phả đến tiếp giáp trạm PCCR	1.000.000	600.000	500.000
3.22	Từ trạm PCCR đến đầu cầu sắt Đồng Mỏ	700.000	420.000	350.000
3.23	Từ đầu cầu sắt Đồng Mỏ đến ngã 3 đội lâm nghiệp Đồng Mỏ	750.000	450.000	380.000
3.24	Từ ngã 3 đội lâm nghiệp Đồng Mỏ đến cầu trắng	650.000	390.000	330.000
3.25	Từ cầu trắng đến tiếp giáp Ba Chẽ	550.000	330.000	280.000
3.26	Từ nhà ông Khoa đến khu vực Đồng Mỏ con (bao gồm cả khu vực đá bàn đồng mỏ)	450.000	270.000	230.000
3.27	Đường bê tông lên đồi 79 sau hộ mặt đường 18A đến bể nước cũ	500.000	300.000	250.000
3.28	Những hộ bám mặt đường bê tông rẽ vào trường Mầm non (phân hiệu 2) đến ngã tư vòng xuyên 257	1.000.000	600.000	500.000
3.29	Những hộ bám mặt đường bê tông từ nhà bà Thanh đến hết nhà ông Long Đào	500.000	300.000	250.000
3.30	Những hộ bám mặt đường bê tông từ nhà ông Ngọ đến hết nhà ông Nhị	500.000	300.000	250.000
3.31	Những hộ bám mặt đường bê tông từ nhà ông Tạo đến hết nhà ông Mười	500.000	300.000	250.000
3.32	Những hộ bám mặt đường bê tông từ nhà bà Lưu đến hết nhà ông Hợp	500.000	300.000	250.000
3.33	Những hộ bám mặt đường bê tông rẽ vào tổ 6 khu 8 (mới) đến hết hộ nhà ông Hoàng Hiền	500.000	300.000	250.000
3.34	Những hộ bám mặt đường bê tông lên đồi 35 (cũ) đến hết hộ nhà ông Triện Phụng	500.000	300.000	250.000
3.35	Từ tiếp giáp nhà ông Triện Phụng đến hết đường bê tông	500.000	300.000	250.000
3.36	Những hộ bám mặt đường bê tông từ nhà ông Trung đến hết nhà ông Vũ Văn Nhật	500.000	300.000	250.000

3.37	Những hộ bám mặt đường bê tông từ nhà ông Hiền Xuân đến hết nhà ông Táp Giang	1.000.000	600.000	500.000
4	Các vị trí còn lại từ khu 1 đến khu 8			
4.1	Khu trại gà và khu kho gạo cũ	500.000	300.000	250.000
4.2	Khu mặt bằng Cty than Mông dương	2.000.000	1.200.000	1.000.000
4.3	Khu mặt bằng chợ Sép (cũ)	1.200.000	720.000	600.000
4.4	Khu mặt bằng XN xây lắp mỏ (cũ) khu 2	1.200.000	720.000	600.000
4.5	Khu đò bể nước tổ 3 khu 3 mới (tổ 44, 45 cũ)	500.000	300.000	250.000
4.6	Khu mặt bằng sau rạp công nhân tổ 1,2 khu 3 (mới) (tổ 42, 43 cũ)	1.000.000	600.000	500.000
4.7	Khu ĐIEREN những hộ bám mặt đường bê tông	700.000	420.000	350.000
4.8	Khu trạm điện xưởng trộn	800.000	480.000	400.000
4.9	Khu mặt bằng mỏ	500.000	300.000	250.000
4.10	Khu tập thể Cty than Khe chàm (2 tầng)	800.000	480.000	400.000
4.11	Những hộ bám mặt đường bê tông khu ao cá (tổ 4, khu 12 mới), khu làng mỏ (tổ 3, khu 12 mới)	800.000	480.000	400.000
4.12	Đường lên trạm xá (cũ) đến nhà ông Góp tổ 4, 5 khu 5 (mới) dọc hai bên đường	700.000	420.000	350.000
4.13	Đường từ nhà ông Góp đến hết đường bê tông đỉnh dốc dọc hai bên đường	500.000	300.000	250.000
4.14	Đường lên Ủy ban phường Mông Dương (cũ) hết nhà ông Yến Thưởng	800.000	480.000	400.000
4.15	Khu đò 79 (tổ 127, 128, 129, 130, 131, 132, khu 7) (mới)	500.000	300.000	250.000
4.16	Những hộ bám đường bê tông từ nhà may Bảo Ngọc đến hết nhà ông bà Đan Chân	800.000	480.000	400.000
4.17	Từ tiếp giáp nhà ông bà Đan Chân đến hết đường bê tông lên khu ao cá	500.000	300.000	250.000
4.18	Đường ra cảng hóa chất	800.000	480.000	400.000
4.19	Các khu dân cư còn lại	500.000	300.000	250.000
4.20	Khu tái định cư (phần giao cho công ty cổ phần than Mông Dương): Hai lô bám mặt đường từ đường 18A ra cảng Hóa chất			
4.20.1	Các ô bám mặt đường	1.700.000	1.020.000	850.000
4.20.2	Các ô bám 2 mặt đường	1.800.000	1.080.000	900.000
4.21	Khu tái định cư (Phần giao cho thị xã quản lý)			
4.21.1	Các ô bám 1 mặt đường, hướng Bắc	1.500.000	900.000	750.000

4.21.2	Các ô bóm 1 mặt đường, hướng Nam	1.600.000	960.000	800.000
4.21.3	Các ô bóm 2 mặt đường cùng dãy với các ô đất 1 mặt đường, hướng Bắc	1.700.000	1.020.000	850.000
4.21.4	Các ô bóm 2 mặt đường cùng dãy với các ô đất 1 mặt đường, hướng Nam	1.800.000	1.080.000	900.000
4.22	Khu phía bắc sông Mông Dương (Các hộ bóm mặt đường GT phía bắc sông Mông Dương)			
4.22.1	Từ điểm đầu nối đường 18A (đầu cầu ngầm) đến cầu sắt làng mỏ	3.600.000	2.160.000	1.800.000
4.22.2	Từ điểm giáp cầu sắt làng mỏ đến giáp đường 18A (cũ)	3.200.000	1.920.000	1.600.000
4.22.3	Các hộ phía sau hộ mặt đường bắc sông Mông Dương có ngõ đi lớn hơn hoặc bằng 3m ra đường Bắc sông Mông Dương	1.500.000	900.000	750.000
4.23	Khu mặt bằng làng Cẩm Y	800.000	480.000	400.000
4.24	Khu mặt bằng Bãi bằng	500.000	300.000	250.000
4.25	Khu mặt bằng đội Bằng Tẩy trong	800.000	480.000	400.000
4.26	Khu mặt bằng tổ 170 Khu 9 khu nhà ông Nguyễn ý	800.000	480.000	400.000
4.27	Những hộ bóm dọc theo tuyến đường 18A cũ	800.000	480.000	400.000
4.28	Các hộ bóm đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3 m còn lại trên toàn địa bàn phường	700.000	420.000	350.000
4.29	Các hộ bóm đường bê tông từ 2 m đến nhỏ hơn 3 m	600.000	360.000	300.000
II	PHƯỜNG CỬA ÔNG			
1	Đoạn đường 18A			
1.1	Từ tiếp giáp Cẩm Thịnh đến đường vào trường Trần hưng Đạo	5.500.000	3.300.000	2.750.000
1.2	Từ đường vào trường Trần Hưng Đạo đến dốc Cảng vụ	4.500.000	2.700.000	2.250.000
1.3	Từ dốc Cảng vụ đến giáp Công an phường	5.800.000	3.480.000	2.900.000
1.4	Từ công an phường đến giáp cầu trạm xá phường:			
1.4.1	Từ Công an phường đến hết cầu lạc bộ công ty tuyển than Cửa Ông	8.000.000	4.800.000	4.000.000
1.4.2	Từ tiếp giáp CLB công ty tuyển than Cửa Ông đến cầu trạm xá phường	10.000.000	6.000.000	5.000.000
1.5	Từ cầu trạm xá phường đến hết công ty TNHH 1 thành viên 91	7.500.000	4.500.000	3.750.000
1.6	Từ công ty TNHH 1 thành viên 91 đến đường rẽ vào tuyến tránh (hết nhà chị Tươi	6.000.000	3.600.000	3.000.000

	tổ 9 khu 2)			
1.7	Từ đường rẽ vào tuyến tránh đến hết nhà ông Mai Xuân Chiên	5.400.000	3.240.000	2.700.000
1.8	Từ tiếp giáp nhà ông Mai Xuân Chiên đến hết xí nghiệp than 790	3.000.000	1.800.000	1.500.000
1.9	Từ XN 790 đến tiếp giáp phường Mông Dương	2.000.000	1.200.000	1.000.000
2	Những hộ bám mặt đường bê tông quanh hồ Baza ngoài	4.000.000	2.400.000	2.000.000
3	Đoạn đường vào hồ Baza giáp cầu 20: Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp hộ bám mặt đường hồ Baza	2.500.000	1.500.000	1.250.000
4	Đoạn đường phía đông chợ cầu 20: Từ sau nhà ông Tập (hộ mặt đường 18A) đến hộ tiếp giáp đường vào hồ Baza	2.500.000	1.500.000	1.250.000
5	Đoạn đường vào nhà nổi hồ Baza: Từ sau hộ mặt đường 18A đến nhà nổi hồ Baza	4.500.000	2.700.000	2.250.000
6	Những hộ còn lại bám đường bê tông tổ 105 khu 10 A (tổ 140 cũ)	1.500.000	900.000	750.000
7	Những hộ bám đường bê tông và bám sân nhà văn hóa khu 10B tổ 106, 109, 110 (tổ 133, 134, 135, 136, 137, 138 cũ)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
8	Đoạn đường phía đông trường tiểu học Trần Hưng Đạo tổ 105 khu 10 A (tổ 139 cũ) từ sau nhà bà Vang đến hết nhà bà Chút	1.300.000	780.000	650.000
9	Đoạn đường vào trường Trần Hưng Đạo từ sau hộ mặt đường 18A đến hộ tiếp giáp nhà ông Bồi			
9.1	Đoạn đường vào trường Trần Hưng Đạo từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Hương Thoan	2.600.000	1.560.000	1.300.000
9.2	Từ tiếp giáp nhà bà Hương đến hộ tiếp giáp nhà ông Long (Bồi)	2.200.000	1.320.000	1.100.000
9.3	Những hộ bám mặt đường bê tông từ nhà ông Vĩnh đến hết nhà ông Toán tổ 114 (tổ 142, 143 khu 10B cũ)	1.500.000	900.000	750.000
9.4	Những hộ bám mặt đường bê tông hồ Baza trong: Từ tiếp giáp nhà ông Trần Quang Sơn đến hộ sau hộ mặt đường tuyến tránh	1.500.000	900.000	750.000
10	Đoạn đường phía tây phòng bảo vệ Cty Tuyển than			
10.1	Từ sau hộ mặt đường 18 A đến hết nhà ông Bảo tổ 100 khu 10A (tổ 125 cũ)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
10.2	Từ nhà ông Bảo tổ 100 (tổ 125 cũ) đến hết giếng nước tổ 100 khu 10A (tổ 124 cũ)	1.500.000	900.000	750.000

11	Đoạn đường phía tây nam giáp văn phòng Cty Tuyển than: Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Hiền tổ 99 khu 10A (tổ 123 cũ)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
12	Đoạn vào tổ 94, 95 khu 9B (tổ 120 cũ)			
12.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Vũ Đình Tý	1.500.000	900.000	750.000
12.2	Từ nhà ông Tý đến hết nhà ông Đình Văn Bảy	800.000	480.000	400.000
13	Khu vực trường Đào tạo cũ (Thuộc tờ BĐ số 98 + 91)	1.000.000	600.000	500.000
14	Đoạn đường lên cảng vụ từ sau hộ mặt đường 18 A đến hết nhà ông Tăng tổ 94 khu 9B (tổ 118 cũ)	1.500.000	900.000	750.000
15	Từ tiếp giáp nhà ông Tăng và các hộ còn lại	500.000	300.000	250.000
16	Đoạn đường phía tây Hải quan từ sau hộ mặt đường 18 A đến hết trạm bơm nước	1.500.000	900.000	750.000
17	Đoạn xuống bến phà Tài xá			
17.1	Từ bưu điện đến hết cung ứng tàu biển	8.000.000	4.800.000	4.000.000
17.2	Từ tiếp giáp Cung ứng tàu biển đến hết bến phà Tài xá	5.500.000	3.300.000	2.750.000
17.3	Từ bến phà Tài xá đến hết Công ty XNK Thủy sản Quảng Ninh (Từ TĐS 19/72 đến TĐS 3/58)	5.500.000	3.300.000	2.750.000
18	Đoạn đường phía tây Bưu điện			
18.1	Từ tiếp giáp Bưu điện Cửa Ông đến hết nhà ông Sơn	2.500.000	1.500.000	1.250.000
18.2	Từ tiếp giáp nhà ông Sơn đến hết nhà bà Lý (Nguyễn Đình Ký)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
18.3	Từ tiếp giáp nhà bà Lý đến đơn vị C23	1.000.000	600.000	500.000
19	Đoạn đường tổ 75 khu 7 (tổ 89 cũ) và đường giáp Cầu lạc bộ từ sau hộ mặt đường 18 A đến đường tàu	3.000.000	1.800.000	1.500.000
20	Đoạn đường vào tổ 74 (88 khu 7 cũ) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Thiều	3.000.000	1.800.000	1.500.000
21	Những hộ còn lại tổ 74, 75 (88, 89 khu 7 cũ)	1.800.000	1.080.000	900.000
22	Đoạn đường vào phố Tương lai			
22.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Du tổ 77 khu 7	2.500.000	1.500.000	1.250.000
22.2	Những hộ còn lại của tổ 77 khu 7 (tổ 90 cũ)	1.500.000	900.000	750.000
23	Đoạn đường vào tổ 72 (tổ 87 cũ) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Nga Trọng tổ 72 khu 7 (tổ 87 cũ)	4.000.000	2.400.000	2.000.000

24	Đoạn đường vào giếng 12 cửa từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ô.Lăng	3.500.000	2.100.000	1.750.000
25	Các hộ còn lại thuộc tổ 72 khu 7 (tổ 87 cũ)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
26	Đoạn đường vào trường Kim đồng từ sau hộ mặt đường 18 A đến trường Kim đồng	4.000.000	2.400.000	2.000.000
27	Đoạn đường vào tổ 58, 59, 60, 61, 62, 63 (tổ 64, 65, 66, 67, 68, 69 khu 5 cũ) (những hộ bám mặt đường bê tông)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
28	Đoạn đường vào Đội xe (C.ty Tuyển than Cửa ông) từ sau hộ mặt đường 18 A đến đội xe	4.000.000	2.400.000	2.000.000
29	Đoạn đường vào nhà thờ từ sau hộ mặt đường 18A đến nhà thờ	6.000.000	3.600.000	3.000.000
30	Đoạn đường bê tông sau Ủy ban phường từ sau hộ mặt đường 18 A đến trước nhà ông Chinh	3.000.000	1.800.000	1.500.000
31	Đoạn đường ngõ 2 sau Ủy ban phường song song với đường 18A thuộc khu 6	2.500.000	1.500.000	1.250.000
32	Đoạn đường vào nhà văn hóa khu 5A từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu	3.500.000	2.100.000	1.750.000
33	Đoạn đường dẫn cầu Vân Đồn			
33.1	Từ sau hộ mặt đường 18 A đến đường tàu	7.500.000	4.500.000	3.750.000
33.2	Từ đường tàu đến đầu cầu Vân Đồn	6.500.000	3.900.000	3.250.000
34	Đường xuống cảng cá cũ từ sau hộ mặt đường dẫn cầu Vân Đồn đến hết nhà ông Hà Đức Trịnh	5.000.000	3.000.000	2.500.000
35	Đoạn đường xuống chợ cũ từ sau hộ mặt đường dẫn cầu Vân Đồn đến đường tàu	3.000.000	1.800.000	1.500.000
36	Từ đường tàu đến tiếp giáp nhà bà Cẩm Sơn	3.000.000	1.800.000	1.500.000
37	Đoạn đường vào tổ 78 khu 8 từ sau hộ mặt đường dẫn cầu Vân Đồn đến hết nhà ông Nguyễn Thế Nghĩa	2.500.000	1.500.000	1.250.000
38	Đoạn đường khu 8 song song với đường tàu từ sau hộ mặt đường xuống chợ cũ đến hết nhà Ô. Mạnh tổ 86 khu 8 (tổ 97 cũ)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
39	Đoạn đường vào văn phòng cảng cá (cũ) Từ sau hộ mặt đường xuống cảng cá đến giáp văn phòng Công ty XNK Thủy sản	2.500.000	1.500.000	1.250.000
40	Đoạn đường vào văn phòng Công ty đóng tàu từ sau hộ mặt đường xuống cảng cá đến hết nhà ông Nguyễn Công Dân - Cổng mới công ty đóng tàu Cửa Ông	2.000.000	1.200.000	1.000.000
41	Những hộ dân bám mặt đường sát đường tàu thuộc tổ 47, 48 khu 4b	1.000.000	600.000	500.000

42	Đoạn đường vào khu 4B1			
42.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Säck	3.500.000	2.100.000	1.750.000
42.2	Từ nhà ông Säck đến nhà ông Đỗ Khắc Sơn	2.800.000	1.680.000	1.400.000
42.3	Từ tiếp giáp nhà ông Säck đến nhà hầm toa xe	2.000.000	1.200.000	1.000.000
43	Đoạn đường ngõ 2, 3 khu 4b song song với đường 18A thuộc các tổ 40, 41, 42 khu 4b (tổ 54, 55, 56 cũ)	3.200.000	1.920.000	1.600.000
44	Đoạn đường ngõ 1 từ sau nhà bà Cẩm đến tiếp giáp trạm xá phường	4.000.000	2.400.000	2.000.000
45	Đoạn đường vào tổ 20 khu 3 (tổ 27 cũ) phía bắc trạm điện trung gian			
45.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến nhà ông Xô	3.000.000	1.800.000	1.500.000
45.2	Từ tiếp giáp nhà ông Xô đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hóa	1.800.000	1.080.000	900.000
46	Đoạn đường vào trường cấp III			
46.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến trường cấp III	4.000.000	2.400.000	2.000.000
46.2	Từ sau hộ mặt đường vào trường cấp III đến hết nhà Chị Hương + khu tập thể giáo viên cấp III	2.000.000	1.200.000	1.000.000
47	Đoạn đường vào khu 4a từ sau hộ mặt đường 18 A đến hết kho vật tư	3.600.000	2.160.000	1.800.000
48	Hộ còn lại khu tập thể Cầu đường (cũ)	1.500.000	900.000	750.000
49	Đường vào nhà văn hóa K-4A2 từ sau hộ mặt đường xuống Cảng Vũng Hoa đến hết trạm bơm nước Cty TT Cửa Ông	2.500.000	1.500.000	1.250.000
50	Đoạn đường vào khu 2 từ sau hộ mặt đường 18 A đến hết nhà ông Kiểm	3.000.000	1.800.000	1.500.000
51	Đoạn đường xuống cảng Vũng Hoa			
51.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu	4.000.000	2.400.000	2.000.000
51.2	Từ đường tàu đến hết kho than Công ty cảng và kinh doanh than và tiếp giáp Công ty đóng tàu	2.000.000	1.200.000	1.000.000
52	Đoạn đường phía đông trường Trần quốc Toản:			
52.1	Từ sau hộ mặt đường xuống cảng Vũng Hoa đến hết nhà ông Phác	1.700.000	1.020.000	850.000
52.2	Từ tiếp giáp nhà ông Phác đến hết nhà ông Bôn	1.500.000	900.000	750.000
53	Những hộ bám mặt đường tuyến tránh			
53.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến cầu Khe Dè	5.000.000	3.000.000	2.500.000

	đường tránh			
53.2	Từ cầu khe Dè đường tránh đến hết nhà ông Vũ Quý Năm	3.600.000	2.160.000	1.800.000
53.3	Từ tiếp giáp nhà ông Vũ Quý Năm đến cầu đường rẽ vào khu 3	1.500.000	900.000	750.000
53.4	Từ tiếp giáp cầu đường rẽ vào khu 3 đến tiếp giáp phường Cẩm Thịnh	2.500.000	1.500.000	1.250.000
54	Khu dân cư còn lại			
54.1	Khu I: Gồm 5 tổ từ tổ 1 đến tổ 5 (<i>Gồm 10 tổ từ tổ 1 đến tổ 10 cũ</i>)			
54.1.1	Những hộ bám mặt đường ra cảng Khe dây			
54.1.1.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu	1.800.000	1.080.000	900.000
54.1.1.2	Từ đường tàu đến nhà ông Huê và đến tiếp giáp nhà Mận	1.500.000	900.000	750.000
54.1.1.3	Từ nhà ông Huê ra cảng khe Dây	1.000.000	600.000	500.000
54.1.1.4	Từ nhà bà Mận đến hết khu dân cư tổ 4 khu 1	1.000.000	600.000	500.000
54.1.2	Những hộ trên núi	400.000	240.000	200.000
54.1.3	Những hộ còn lại	500.000	300.000	250.000
54.2	Khu II: Gồm 8 tổ từ tổ 6 đến tổ 13 (<i>Gồm 8 tổ từ tổ 11 đến tổ 18 cũ</i>)			
54.2.1	Một số hộ sau hộ mặt đường 18A	2.000.000	1.200.000	1.000.000
54.2.2	Những hộ trên núi	500.000	300.000	250.000
54.2.3	Những hộ còn lại của khu II	1.000.000	600.000	500.000
54.2.4	Những hộ phía sau mặt đường 18A và đường Chánh từ suối cầu 10 đến cầu mới đường tránh	2.000.000	1.200.000	1.000.000
54.3	Khu III: Gồm 9 tổ từ tổ 14 đến tổ 22 (<i>Gồm 11 tổ từ tổ 19 đến tổ 29 cũ</i>)			
54.3.1	Những hộ sau hộ bám trục đường bê tông tổ 16 khu 3 (<i>tổ 21 cũ</i>)	1.200.000	720.000	600.000
54.3.2	Những hộ ven núi	500.000	300.000	250.000
54.3.3	Những hộ còn lại của khu III	800.000	480.000	400.000
54.4	Khu IV A1, IV A2: Gồm 14 tổ từ tổ 23 đến tổ 36 (<i>Gồm 14 tổ từ tổ 30 đến tổ 43 cũ</i>)			
54.4.1	Những hộ sau hộ mặt đường khu 4a bám đường bê tông tổ 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 36, 40 (<i>tổ 31, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 41 cũ</i>)	1.800.000	1.080.000	900.000
54.4.2	Những hộ còn lại của khu 4A1,4A2	1.000.000	600.000	500.000
54.5	Khu IV B1, IV B2: gồm 15 tổ từ tổ 37 đến tổ 51 (<i>Gồm 14 tổ từ tổ 44 đến tổ 57 cũ</i>)			

54.5.1	Những hộ trên sườn núi	500.000	300.000	250.000
54.5.2	Những hộ còn lại của khu 4b	1.000.000	600.000	500.000
54.6	Khu VA, VB: Gồm 12 tổ từ tổ 52 đến tổ 63 (Gồm 15 tổ từ tổ 58 đến tổ 72 cũ)			
54.6.1	Những hộ bám mặt đường tổ 56 khu 5A (tổ 62 cũ) từ tiếp giáp nhà ông Chuê đến hết nhà ông Cát	3.500.000	2.100.000	1.750.000
54.6.2	Những hộ bám mặt đường bê tông các tổ còn lại của khu 5	2.500.000	1.500.000	1.250.000
54.6.3	Những hộ còn lại khu V	1.500.000	900.000	750.000
54.7	Khu VI: gồm 7 tổ từ tổ 64 đến tổ 70 (gồm 10 tổ từ tổ 73 đến tổ 82 cũ)			
54.7.1	Những hộ trên núi	600.000	360.000	300.000
54.7.2	Những hộ còn lại	1.500.000	900.000	750.000
54.8	Khu VII: gồm 8 tổ từ tổ 71 đến tổ 78 (gồm 13 tổ từ tổ 83 đến tổ 95 cũ)			
54.8.1	Những hộ trên núi	600.000	360.000	300.000
54.8.2	Những hộ còn lại	1.500.000	900.000	750.000
54.9	Khu VIII: gồm 9 tổ từ tổ 79 đến tổ 87 (gồm 14 tổ từ tổ 97 đến tổ 110 cũ)			
54.9.1	Những hộ trên núi	500.000	300.000	250.000
54.9.2	Những hộ còn lại	1.000.000	600.000	500.000
54.10	Khu IXA, IXB: gồm 10 tổ từ tổ 88 đến tổ 97 (gồm 11 tổ từ tổ 111 đến tổ 121 cũ)			
54.10.1	Những hộ trên núi (giáp khu vực đền) thuộc tổ 91, 92 khu 9A (tổ 114 + 115 cũ)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
54.10.2	Những hộ thuộc các tổ còn lại của khu IX	1.200.000	720.000	600.000
54.10.3	Những hộ trên núi thuộc các tổ còn lại của khu IX	500.000	300.000	250.000
54.11	Khu X A, X B: gồm 17 tổ từ tổ 98 đến tổ 114 (gồm 22 tổ từ tổ 122 đến tổ 143 cũ)			
54.11.1	Những hộ trên sườn núi	500.000	300.000	250.000
54.11.2	Những hộ còn lại của khu 10	1.000.000	600.000	500.000
55	Các hộ bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3 m còn lại trên toàn địa bàn phường	1.500.000	900.000	750.000
56	Các hộ bám đường bê tông từ 2 m đến nhỏ hơn 3 m	1.000.000	600.000	500.000
III	PHƯỜNG CẨM THỊNH			
1	Đoạn đường 18A			
1.1	Từ tiếp giáp Cẩm phú đến cây xăng	4.200.000	2.520.000	2.100.000
1.2	Từ cây xăng đến lối rẽ vào trường tiểu học	5.000.000	3.000.000	2.500.000

	Thái bình			
1.3	Từ lối rẽ vào trường tiểu học Thái bình đến lối rẽ xuống đường EC	5.400.000	3.240.000	2.700.000
1.4	Từ lối rẽ xuống đường EC đến hết bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả	5.000.000	3.000.000	2.500.000
1.5	Từ tiếp giáp bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả đến hết Dốc đồ	4.000.000	2.400.000	2.000.000
1.6	Từ tiếp giáp Dốc đồ đến lối rẽ vào tổ 2 (Tổ 22 cũ) khu 4 (nhà ông Hàn)	4.000.000	2.400.000	2.000.000
1.7	Từ tiếp giáp lối rẽ vào tổ 2 (Tổ 22 cũ) khu 4 đến hết Cầu 20	4.200.000	2.520.000	2.100.000
1.8	Từ nhà ông Hựu tổ 1 (tổ 26 cũ) đến hết nhà bà Hòa Bưư	4.200.000	2.520.000	2.100.000
1.9	Từ nhà ông Hòa Bưư đến hết nhà ông Tuấn	4.000.000	2.400.000	2.000.000
1.10	Từ nhà ông Tuấn đến tiếp giáp phường Cửa ông	3.000.000	1.800.000	1.500.000
2	Đoạn đường EC			
2.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến giáp đường tàu	2.500.000	1.500.000	1.250.000
2.2	Từ đường tàu đến cổng đơn vị C 21 (khu 5b+6a)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
2.3	Từ cổng đơn vị C21 đến tiếp giáp cảng Công ty vận tải và chế biến than Đông Bắc (khu 5b)	1.500.000	900.000	750.000
2.4	Từ cổng đơn vị C 21 đến biển (khu 6a)	1.000.000	600.000	500.000
3	Đoạn đường khu VI từ sau hộ mặt đường EC đến hết Công ty vận tải và chế biến than Đông Bắc	800.000	480.000	400.000
4	Đoạn đường xuống cảng Đá bàn (khu 5a)			
4.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu	1.500.000	900.000	750.000
4.2	Từ đường tàu xuống biển đường vào tổ 2 (Tổ 14 cũ) khu 5a	700.000	420.000	350.000
4.3	Từ đường tàu xuống cảng Đá bàn	1.000.000	600.000	500.000
5	Đoạn đường vào trường tiểu học Thái bình từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp ngã 3	1.800.000	1.080.000	900.000
6	Đoạn đường xuống nhà trẻ 19/5 khu 6b			
6.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến ngã tư (Nhà chị Linh Thử) khu 6b	2.000.000	1.200.000	1.000.000
6.2	Từ ngã tư (nhà chị Linh Thử) đến tiếp giáp đất trồng rau của HTX	1.600.000	960.000	800.000
6.3	Từ cổng trường Thái bình đến hết sân vận động (trừ những hộ bám trục đường phía	1.600.000	960.000	800.000

	Đông và phía Tây sân vận động)			
7	Đoạn đường Sân vận động			
7.1	Phía Đông: Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết sân vận động	2.000.000	1.200.000	1.000.000
7.2	Đoạn đường phía Nam sân vận động			
7.3	Đoạn đường phía Tây sân vận động: Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp đường bê tông tổ 3, khu 7a	2.000.000	1.200.000	1.000.000
8	Đoạn đường xuống trạm điện khu 7a từ sau hộ mặt đường 18A đến hết trạm điện	1.800.000	1.080.000	900.000
9	Đường phía Tây khu 5 tầng từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp ngã 3 (Nhà bà Lôi)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
10	Đoạn đường vào khu đập nước thuộc khu I từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Long Thoa	1.500.000	900.000	750.000
10.1	Từ tiếp giáp nhà ông Long thoa đến hết nhà ông Đới	1.200.000	720.000	600.000
10.2	Từ tiếp giáp nhà ông Đới đến hết nhà ông Sinh (tổ 6 khu 1)	1.000.000	600.000	500.000
11	Đoạn đường phía đông công ty cơ khí động lực vào khu 2			
11.1	Từ sau hộ mặt đường 18 A đến hết nhà ông Kinh	1.800.000	1.080.000	900.000
11.2	Từ tiếp giáp nhà ông Kinh đến hết tường rào Cty cơ khí ĐL			
11.2.1	Từ tiếp giáp nhà ông Kinh đến hết nhà ông Mộc	1.200.000	720.000	600.000
11.2.2	Từ tiếp giáp nhà ông Mộc đến hết tường rào công ty CK động lực	700.000	420.000	350.000
12	Khu dân cư			
12.1	Đoạn đường vào khu 7b từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Đức	1.200.000	720.000	600.000
12.2	Từ tiếp giáp nhà ông Đức đến đường tàu khu 7b	700.000	420.000	350.000
12.3	Đường vào tổ 3 (tổ 2b cũ) từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Hân khu 7b	800.000	480.000	400.000
12.4	Từ nhà ông Hân đến tiếp giáp đường tàu khu 7b	500.000	300.000	250.000
12.5	Đoạn đường vào phân xưởng ô xy từ sau hộ mặt đường 18A đến hết miếu khu 4 b	1.500.000	900.000	750.000
12.6	Từ tiếp giáp miếu đến hết nhà ông Sáu (áp dụng cho các hộ bám đường bê tông) khu 4b	1.800.000	1.080.000	900.000

12.7	Đoạn đường bê tông vào Tổ 2 (tổ 10Đ cũ) khu 5b từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu	1.000.000	600.000	500.000
12.8	Đoạn đường vào tổ 3, 4 khu 5a từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp đường tàu	1.500.000	900.000	750.000
12.9	Đoạn đường vào tổ 7 (tổ 9b cũ) khu 2 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Him (đường vào nhà ông Xuyên)	1.000.000	600.000	500.000
12.10	Những hộ bám mặt đường ngang thuộc khu thanh lý của XN XL7 + CTy Công nghiệp ô tô khu 6 và khu 7	1.000.000	600.000	500.000
12.10.1	Những hộ bám mặt đường ngang thuộc khu thanh lý ban kiến thiết II khu 5a	1.000.000	600.000	500.000
12.11	Đoạn đường vào tổ 4, khu 4a, tổ 1 khu 4b (tổ 25ab cũ) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Thuận	1.500.000	900.000	750.000
12.12	Đường vào tổ 1 (tổ 25a, 26 cũ) từ hộ nhà ông Thám đến hết trạm bơm khu 4a + 4b	1.300.000	780.000	650.000
12.13	Đoạn đường từ tổ 2 (tổ 27b cũ) từ sau hộ mặt đường tuyến tránh đến hết nhà ông Mâu khu 4b	1.000.000	600.000	500.000
12.14	Đoạn đường vào tổ 1 (tổ 15 cũ) khu 3 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Tuấn	800.000	480.000	400.000
12.15	Các hộ bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3 m còn lại trên toàn địa bàn phường	700.000	420.000	350.000
13	Những hộ thuộc các khu			
13.1	Khu I			
13.1.1	Những hộ bám đường bê tông < 3m	500.000	300.000	250.000
13.1.2	Những hộ sát chân núi	300.000	180.000	150.000
13.1.3	Những hộ còn lại	400.000	240.000	200.000
13.2	Khu II			
13.2.1	Những hộ bám mặt đường bê tông < 3m	500.000	300.000	250.000
13.2.2	Những hộ sát chân núi	300.000	180.000	150.000
13.2.3	Những hộ còn lại	400.000	240.000	200.000
13.3	Khu III			
13.3.1	Những hộ bám đường bê tông < 3m	500.000	300.000	250.000
13.3.2	Những hộ sát chân núi	300.000	180.000	150.000
13.3.3	Những hộ còn lại	400.000	240.000	200.000
13.3.4	Khu thanh lý bệnh viện đa khoa khu vực	1.000.000	600.000	500.000
13.4	Khu IV			
13.4.1	Những hộ bám mặt đường bê tông < 3m	500.000	300.000	250.000

13.4.2	Những hộ sát chân núi	300.000	180.000	150.000
13.4.3	Những hộ còn lại	400.000	240.000	200.000
13.4.4	Khu thanh lý (Tuyển than Cửa ông)	1.000.000	600.000	500.000
13.5	Khu V			
13.5.1	Những hộ bám mặt đường bê tông < 3m	500.000	300.000	250.000
13.5.2	Những hộ dân còn lại	400.000	240.000	200.000
13.6	Khu VI			
13.6.1	Những hộ bám đường bê tông < 3m	500.000	300.000	250.000
13.6.2	Những hộ dân còn lại	400.000	240.000	200.000
13.7	Khu VII			
13.7.1	Những hộ bám đường bê tông < 3m	500.000	300.000	250.000
13.7.2	Những hộ dân còn lại	400.000	240.000	200.000
14	Khu tái định cư			
14.1	Các ô loại 1: 23, 30, 31, 38, 67, 74, 88, 89, 108	2.000.000	1.200.000	1.000.000
14.2	Các ô loại 2: 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 68, 69, 70, 71, 72, 73	1.700.000	1.020.000	850.000
14.3	Các ô loại 3: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47 48, 49, 50, 51, 52, 53	1.500.000	900.000	750.000
14.4	Các ô loại 4: 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107	1.300.000	780.000	650.000
15	Đất bồi thường dự án san lấp mặt bằng của Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam	1.000.000	600.000	500.000
16	Những hộ bám đường công vụ suối đông Công nghiệp ô tô (khu 6)			
16.1	Từ nhà bà Đầy đến hết nhà Ông Khuông khu 6b	1.500.000	900.000	750.000
16.2	Sau nhà ông Khuông đến tiếp giáp ruộng rau HTX	1.000.000	600.000	500.000
17	Những hộ bám đường vào tổ 2 (tổ 3A cũ) (từ sau hộ ông Hợp đến hết nhà ông Dương) khu 1	800.000	480.000	400.000
18	Những hộ thuộc khu quy hoạch của công ty than 35 cũ (khu 5a)	1.000.000	600.000	500.000
19	Những hộ thuộc khu thanh lý của xí nghiệp Xây dựng nhà ở (tổ 13a cũ) khu 5a	700.000	420.000	350.000

20	Những hộ thuộc khu quy hoạch 10 gian (khu 6a)	800.000	480.000	400.000
IV	PHƯỜNG CẨM PHÚ			
1	Đoạn đường 18A từ tiếp giáp phường Cẩm Sơn đến tiếp giáp phường Cẩm Thịnh			
1.1	Phía Bắc đường 18A			
1.1.1	Từ tiếp giáp phường Cẩm Sơn đến nhà bà Đỗ Thị Xuân tổ 94 (tổ 102 cũ) khu 7B (chân cầu vượt phía Cẩm Sơn)	3.500.000	2.100.000	1.750.000
1.1.2	Từ tiếp giáp nhà bà Đỗ Thị Xuân đến đường tàu đèn cột 4 (gầm cầu)	1.400.000	840.000	700.000
1.1.3	Từ đường tàu đèn cột 4 đến hết nhà ông Hoàng (chân cầu phía Cẩm Thịnh)	1.400.000	840.000	700.000
1.1.4	Từ tiếp giáp nhà ông Hoàng đến tiếp giáp phường Cẩm Thịnh	4.800.000	2.880.000	2.400.000
1.2	Phía Nam đường 18A			
1.2.1	Từ tiếp giáp phường Cẩm Sơn đến nhà bà Nguyễn Thị Thúy khu 7A (chân cầu vượt phía Cẩm Sơn)	1.000.000	600.000	500.000
1.2.2	Từ tiếp giáp nhà bà Nguyễn Thị Thúy đến nhà bà Sáu (gầm cầu)	700.000	420.000	350.000
1.2.3	Từ đường tàu đèn cột 4 đến hết nhà ông Sơn (chân cầu phía Cẩm Thịnh)	1.200.000	720.000	600.000
1.2.4	Từ tiếp giáp nhà ông Sơn đến tiếp giáp phường Cẩm Thịnh	4.800.000	2.880.000	2.400.000
2	Đoạn đường 12/11: Từ sau hộ mặt đường 18a đến ngã tư phường	3.000.000	1.800.000	1.500.000
3	Đoạn đường từ ngã tư UBND phường đến nhà Truyền thống Văn phòng Công ty than Cọc 6	3.000.000	1.800.000	1.500.000
4	Đoạn đường từ ngã 3 Cọc 6 đến UBND phường	3.000.000	1.800.000	1.500.000
5	Từ UBND phường đến cầu chữ A	2.500.000	1.500.000	1.250.000
6	Đoạn đường ngã ba 10/10			
6.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến đường sắt	600.000	360.000	300.000
6.2	Từ tiếp giáp đường sắt đến máng ga Đèo nai	500.000	300.000	250.000
7	Đoạn đường Thanh niên từ trước cửa văn phòng Mô cọc 6 đến hết đường Thanh niên về phía đông	1.200.000	720.000	600.000
8	Đoạn đường bê tông từ văn phòng Cty Cổ phần than Cọc 6 đến hết trường Mầm non Cẩm phú	600.000	360.000	300.000

9	Đoạn đường khu I từ phía Tây văn phòng Cty cổ phần than Cọc 6 đến hết nhà ông Hùng	800.000	480.000	400.000
10	Đoạn đường vào trường Mầm non Cẩm phú từ nhà ông Bảo đến hết trường	600.000	360.000	300.000
11	Những hộ bám mặt đường bê tông từ cầu xây lấp đến hội trường cũ khu 6a	800.000	480.000	400.000
12	Những hộ mặt đường 22/12 từ sau hộ mặt đường 12/11 đến hết chợ cũ Cẩm phú	1.000.000	600.000	500.000
13	Đoạn đường RAP khu II từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Hào	600.000	360.000	300.000
14	Đoạn đường RAP khu VIII từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Nà	600.000	360.000	300.000
15	Khu 10/10	400.000	240.000	200.000
16	Những hộ giáp chân đê	250.000	150.000	130.000
17	Những hộ sát chân đê thuộc khu 3	250.000	150.000	130.000
18	Những hộ sát bờ đê cống P8	250.000	150.000	130.000
19	Những hộ còn lại của các khu			
19.1	Những hộ bám đường bê tông, đường đất, đường vôi xỉ có chiều rộng lớn hơn hoặc 3m còn lại trên toàn địa bàn phường	600.000	360.000	300.000
19.2	Những hộ bám đường bê tông, đường đất, đường vôi xỉ có chiều rộng từ 2 đến nhỏ hơn 3m còn lại trên toàn địa bàn phường	500.000	300.000	250.000
19.3	Các hộ bám đường dưới 2 m còn lại trên toàn địa bàn phường	400.000	240.000	200.000
V	PHƯỜNG CẨM SƠN			
1	Phía bắc đoạn đường 18A: Từ cầu 2 giáp Cẩm Đông đến tiếp giáp phường Cẩm Phú			
1.1	Từ cầu II giáp Cẩm đông đến hết suối cầu 3	3.900.000	2.340.000	1.950.000
1.2	Từ tiếp giáp suối cầu 3 đến tiếp giáp đường phía tây chợ Cao Sơn (nhà ông Mạnh)	4.200.000	2.520.000	2.100.000
1.3	Từ đường phía tây chợ Cao Sơn (nhà ông Hiền) đến tiếp giáp đường phía đông chợ Cao Sơn	4.600.000	2.760.000	2.300.000
1.4	Từ đường phía đông chợ Cao Sơn (nhà ông Thủy) đến hết nhà ông Phạm Thái Hòa	4.000.000	2.400.000	2.000.000
1.5	Từ tiếp giáp nhà ông Phạm Thái Hòa đến cầu 5 giáp phường Cẩm Phú	3.300.000	1.980.000	1.650.000
2	Phía nam quốc lộ 18A			
2.1	Từ cầu 2 giáp Cẩm đông đến nhà ông Lý tiếp giáp ngõ 249	1.500.000	900.000	750.000
2.2	Những hộ bám phía nam mặt đường 18A và	4.200.000	2.520.000	2.100.000

	phía bắc đường sắt			
2.3	Từ tiếp giáp đường xuống công ty giấy Vĩnh Long đến cầu 5 tiếp giáp phường Cẩm Phú	1.500.000	900.000	750.000
3	Phía nam đường sắt, từ ngõ 249 đến tiếp giáp đường vào công ty may giày da trừ những hộ bám đường xuống Hòn 2 (ngõ 237) và hộ bám ngõ 247	1.000.000	600.000	500.000
4	Đoạn đường 18A cũ			
4.1	Từ suối cầu đồ đến tiếp giáp đường vào tổ 2 Khu Tây Sơn	1.000.000	600.000	500.000
4.2	Từ đường vào tổ 2 Tây Sơn đến trạm điện Cẩm Sơn 1	1.500.000	900.000	750.000
4.3	Từ trạm điện Cẩm Sơn 1 đến tiếp giáp đường vào máng ga	1.000.000	600.000	500.000
4.4	Từ đường vào máng ga đến cầu bê tông nghĩa địa	700.000	420.000	350.000
4.5	Từ tiếp giáp cầu sắt nghĩa địa đến tiếp giáp trụ sở UBND phường Cẩm Sơn	1.000.000	600.000	500.000
5	Khu dân cư phía Nam đường 18A mới			
5.1	Những hộ bám đường bê tông xuống khu Nam Sơn 1 (ngõ 393) trừ hộ bám mặt đường 18A	600.000	360.000	300.000
5.2	Những hộ bám mặt đường xuống khu Nam Sơn 2 (ngõ 249) trừ hộ bám mặt đường 18a	600.000	360.000	300.000
5.3	Đoạn đường Cao Sơn từ sau hộ bám đường sắt đến tiếp giáp đường vào công ty may Bãi Tử Long (ngõ 203) trừ những hộ bám mặt đường 18a và 4 hộ ngã tư Cao Sơn	1.500.000	900.000	750.000
5.4	Đoạn đường đi khu văn hóa Hòn 2 (ngõ 237) (trừ 4 hộ ngã tư Cao Sơn)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
5.5	4 hộ ngã tư Cao Sơn	3.000.000	1.800.000	1.500.000
5.6	Những hộ bám mặt đường xuống công ty giấy vịnh Long (ngõ 203) trừ hộ bám mặt đường 18A	1.500.000	900.000	750.000
5.7	Những hộ bám trục đường bê tông xuống nhà máy kính (ngõ 149) trừ hộ bám mặt đường 18A	800.000	480.000	400.000
5.8	Các hộ bám mặt đường bê tông trục chính vào khu Thủy sơn (ngõ 21)	800.000	480.000	400.000
5.9	Các hộ bám mặt đường bê tông cứu hộ suối cầu 5 (hộ Giáp suối)	600.000	360.000	300.000
6	Khu dân cư phía bắc đường 18A mới			
6.1	Những hộ bám mặt đường ngõ 852 từ sau sau hộ mặt đường 18a mới đến sau hộ mặt đường 18A cũ	800.000	480.000	400.000

6.2	Đoạn đường vào trụ sở UBND phường cũ (ngõ 738): Từ sau hộ mặt đường 18A đến sau hộ mặt đường 18A cũ	1.000.000	600.000	500.000
6.3	Những hộ thuộc 2 lô tập thể trước cửa trường tiểu học Cẩm Sơn 1 (trừ hộ bám mặt ngõ 738)	800.000	480.000	400.000
6.4	Những hộ bám mặt đường Ngõ 812 đến tiếp giáp hộ mặt đường 18A cũ	600.000	360.000	300.000
6.5	Ngõ 3 tổ 3, ngõ 4 tổ 4 độc lập từ sau hộ mặt đường 18A cũ đến hết ngõ cạnh chợ Độc lập	600.000	360.000	300.000
6.6	Đường phía tây chợ Cao Sơn đường vào tổ 5 - khu Bình Sơn (ngõ 446): Từ sau hộ đường 18A đến tiếp giáp đường xóm tổ 5 - khu Bình Sơn trừ những hộ bám đường 18A mới	900.000	540.000	450.000
6.7	Đường phía sau chợ Cao Sơn song song với đường 18A từ sau hộ mặt đường phía đông chợ đến sau hộ mặt đường phía tây chợ	800.000	480.000	400.000
6.8	Đường phía đông chợ Cao Sơn từ sau hộ đường 18A đến hết nhà ông Song (ngõ 428)	1.200.000	720.000	600.000
6.9	Đường từ nhà ông Tú đến hết nhà ông Nghiêm (trục đường tổ 4, khu Bình Sơn)	600.000	360.000	300.000
6.10	Trục đường khu An Sơn song song với đường 18A từ nhà ông Ngạch đến nhà ông Phát ông Thực đến hết nhà ông Đồng	600.000	360.000	300.000
6.11	Đường vào trụ sở HTX nông nghiệp từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp đường xóm (hết nhà anh Tuấn) ngõ 326	800.000	480.000	400.000
6.12	Những hộ bám ngõ 168 đến đường sắt (trừ những hộ bám đường 18A mới)	800.000	480.000	400.000
6.13	Những hộ bám ngõ 2, 30, 54, 60 trừ những hộ bám mặt đường 18A mới	600.000	360.000	300.000
7	Những hộ dân trong khu quy hoạch dân tự xây thuộc dự án Công ty TNHH Quảng Hồng	800.000	480.000	400.000
8	Khu quy hoạch mới khu Long Sơn của Công ty than Cao Sơn (đã có hạ tầng cơ sở) khu Cao Sơn 1	1.800.000	1.080.000	900.000
9	Các hộ còn lại trong khu quy hoạch làng Cao Sơn, mặt bằng mỏ Cao Sơn đổ đất (khu Cao Sơn 2, Cao Sơn 3)	1.000.000	600.000	500.000
10	Phía Tây Văn phòng Mỏ Cao Sơn: Đường vào trạm xá mỏ Cao Sơn	1.000.000	600.000	500.000
11	Phía Đông Văn phòng Mỏ Cao Sơn, đường vào Văn phòng mỏ trừ hộ bám trục đường xuống Hòn 2	1.200.000	720.000	600.000

12	Từ sau hộ mặt đường ngõ 247 đến hết nhà ông Cường (hết dãy)	1.000.000	600.000	500.000
13	Một số hộ thuộc tổ 3, 4, 5 - khu Cao Sơn 2 dãy phía sau hộ bám mặt đường Cao sơn 2 (bắc đường) ngách cổng trào khu Văn Hóa Cao Sơn 2	800.000	480.000	400.000
14	Những hộ phía Tây chợ Cao Sơn trừ những hộ bám mặt đường 18A và những hộ bám ngõ 448 (ngách 01)	1.000.000	600.000	500.000
15	Khu dân cư còn lại			
15.1	Những hộ bám đường trên 3m	600.000	360.000	300.000
15.2	Những hộ bám đường từ 2m đến 3m còn lại trên toàn địa bàn phường	500.000	300.000	250.000
15.3	Những hộ đường nhỏ hơn 2m	400.000	240.000	200.000
15.4	Những hộ trên đồi thuộc khu Bắc Sơn 2 có đường đi lại khó khăn thuộc các tổ 1, 2, 3, 4, 5	300.000	180.000	150.000
VI	PHƯỜNG CẨM ĐÔNG			
1	Đoạn đường 18A			
1.1	Từ ngã tư tổng hợp đến cầu I (áp dụng cho cả 2 phía)	14.000.000	8.400.000	7.000.000
1.2	Từ cầu I đến cầu II			
1.2.1	Dãy phía bắc	5.000.000	3.000.000	2.500.000
1.2.2	Dãy phía Nam	3.500.000	2.100.000	1.750.000
2	Những hộ bám đường tuyến tránh 18A	7.000.000	4.200.000	3.500.000
3	Đoạn đường phố Lý Bôn			
3.1	Từ ngã tư tổng hợp đến lối rẽ vào phố Đoàn Kết (áp dụng cho cả 2 phía)	8.000.000	4.800.000	4.000.000
3.2	Từ lối rẽ vào phố Đoàn Kết đến cầu Trắng (áp dụng cho cả 2 phía bắc, nam)	7.000.000	4.200.000	3.500.000
3.3	Đoạn đường 18A cũ từ cầu trắng đến cầu đỏ (tiếp giáp phường Cẩm Sơn)	2.200.000	1.320.000	1.100.000
4	Đoạn đường Quảng Trường 12/11: Từ ngã tư tổng hợp đến đường rẽ vào phố Trần Hưng Đạo	12.000.000	7.200.000	6.000.000
5	Đoạn đường phía bắc chợ Cẩm Đông từ sau hộ mặt đường phố Bà Triệu đến tiếp giáp suối	5.000.000	3.000.000	2.500.000
6	Đoạn đường phía nam chợ Cẩm Đông từ sau hộ mặt đường phố Bà Triệu đến hết chợ hộ ông Thăng và hộ ông Tiền	5.000.000	3.000.000	2.500.000
7	Đoạn đường phía tây chợ Cẩm Đông	4.000.000	2.400.000	2.000.000
8	Đoạn đường phía bắc trụ sở đội Quản lý thị			

	trường số 3: từ sau hộ mặt đường phố Bà Triệu đến ngõ ngang rẽ vào nhà Ông Cuộc			
8.1	Từ đội quản lý thị trường đến nhà bà Hằng	3.000.000	1.800.000	1.500.000
8.2	Đoạn từ tiếp giáp nhà Bà Hằng đến tiếp giáp trụ sở nhà văn hóa khu Đồng Tiến 1	1.000.000	600.000	500.000
9	Những hộ phía sau mặt đường phố Bà Triệu Từ nhà Ông Cường đến hộ nhà ông Chắp	1.800.000	1.080.000	900.000
10	Những hộ phía sau mặt đường phố bà Triệu + Khu vực xí nghiệp may thanh lý	1.300.000	780.000	650.000
11	Đoạn đường từ lối rẽ vào đường Trần Hưng Đạo đến hết công ty vật tư vận tải	6.000.000	3.600.000	3.000.000
12	Đoạn đường phố Trần Hưng Đạo: Từ ngã tư nhà máy cơ khí cầm phả đến suối Ngô Quyền	3.000.000	1.800.000	1.500.000
13	Đoạn đường Trần Khánh Dư (Phố Trần Phú cũ)	7.000.000	4.200.000	3.500.000
14	Đoạn đường ngõ ngang lối Trần Khánh Dư sang Quảng trường 12/11 (trừ hộ bám mặt đường)	6.500.000	3.900.000	3.250.000
15	Đoạn Đường Phố Hoàng Văn Thụ	3.000.000	1.800.000	1.500.000
16	Đoạn đường phố Quang Trung	3.000.000	1.800.000	1.500.000
17	Đoạn đường phố Đoàn Kết	3.500.000	2.100.000	1.750.000
18	Đoạn đường ngõ I phố Đoàn Kết từ tiếp giáp nhà bà Phả đến suối	2.000.000	1.200.000	1.000.000
18.1	Đoạn đường ngõ I phố Đoàn Kết (khu gốc đạ) Từ sau hộ mặt đường lý Bôn đến tiếp giáp hộ mặt đường ngõ I phố Đoàn Kết	2.000.000	1.200.000	1.000.000
19	Đoạn đường phố Huỳnh Thúc Kháng	2.000.000	1.200.000	1.000.000
20	Đoạn đường phố Nguyễn Bình			
20.1	Bám đường Nguyễn Bình từ tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng đến nhà ông Trường áp dụng cả 2 dãy	1.500.000	900.000	750.000
20.2	Những hộ còn lại của đường Nguyễn Bình	1.000.000	600.000	500.000
21	Đoạn đường ngõ đèn cả từ sau hộ mặt đường lý Bôn đến đèn cả	1.300.000	780.000	650.000
22	Đoạn đường phố Ngô Quyền từ cầu sắt đến tiếp giáp hộ mặt đường 18A cũ	2.000.000	1.200.000	1.000.000
23	Đoạn đường vào đội xe: Từ sau hộ mặt đường 18A mới đến đến sau hộ đường 18 A cũ (Đường Thắng Lợi)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
24	Khu dân cư Hải Sơn I, II			
24.1	Những hộ bám mặt đường bê tông từ cây xăng đến tiếp giáp đường cầu trắng, cầu đỏ	1.700.000	1.020.000	850.000

24.2	Những hộ thuộc khu đất ao cá (sau cây xăng Hải Sơn)	1.200.000	720.000	600.000
25	Những hộ tiếp giáp đường sắt đến đường tránh 18A (phía tây vườn hoa nút giao thông số 2)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
26	Đường ra cảng Vũng Đục			
26.1	Phía đông: Từ hộ tiếp giáp nhà Ông Sứ đến hết khu văn phòng Công ty Đức Ngọc	4.500.000	2.700.000	2.250.000
26.2	Phía tây: Từ nhà Ông Trung đến đường rẽ vào Cảng Vụng Hoa	4.500.000	2.700.000	2.250.000
26.3	Những hộ phía sau hộ mặt đường Vũng Đục có ngõ nhỏ đi vào, áp dụng cả 2 phía đông, tây	1.000.000	600.000	500.000
26.4	Khu vực còn lại của cảng Vũng Đục, cảng Vụng Hoa	2.000.000	1.200.000	1.000.000
27	Các hộ nằm trong Dự án khu dân cư Đèo Nai	1.500.000	900.000	750.000
28	Các hộ phía sau nhà điều hành sản xuất Công ty Thống Nhất	1.000.000	600.000	500.000
29	Những hộ sau hộ mặt đường phía nam đường 18A, đường vào than Hạ Long	2.000.000	1.200.000	1.000.000
30	Những hộ còn lại trong khu dân cư			
30.1	Những hộ bám đường lớn hơn hoặc bằng 3m	1.000.000	600.000	500.000
30.2	Những hộ bám đường lớn hơn hoặc bằng 2m và nhỏ hơn 3m	800.000	480.000	400.000
30.3	Những hộ bám đường nhỏ hơn 2m	600.000	360.000	300.000
30.4	Khu dân cư trên đồi gồm các tổ: 1, 12, 13, 14, 15 (tổ 2, 3, 4, 6, 14, 18, 19, 20 cũ phía bắc đường sắt)	500.000	300.000	250.000
VII	PHƯỜNG CẨM TÂY			
1	Đoạn đường 18A (đường Trần Phú)			
1.1	Những hộ bám mặt đường 18A từ cầu Ba Toa đến ngã tư tổng hợp (2 phía)	15.000.000	9.000.000	7.500.000
1.2	Hộ dân phía sau mặt đường 18 (khu vực phía sau hiệu ảnh Hải Hà)	9.000.000	5.400.000	4.500.000
1.3	Những hộ sau hộ mặt đường 18A từ BCH quân sự TP đến ngã tư siêu thị bách hóa tổng hợp			
1.3.1	Ngõ 65 đường Trần Phú (nhà ông Đô - ông Quảng cũ)	5.500.000	3.300.000	2.750.000
1.3.2	Những hộ còn lại	1.300.000	780.000	650.000
1.3.3	Ngõ 49 + Ngõ 39 + Ngõ 33 + Ngõ 27	2.500.000	1.500.000	1.250.000

1.4	Khu dân cư phía Nam đường Trần Phú tổ 7 + 8 (tổ 74 + 75 AB cũ) khu Lê Hồng Phong sát ruộng rau T(29 + 30)/20 - T(77 + 75)/20	600.000	360.000	300.000
2	Đoạn đường Nguyễn Du			
2.1	Từ nhà ông Tâm quay camera (SN75) đến lối rẽ vào phố Minh Khai	11.000.000	6.600.000	5.500.000
2.2	Từ lối rẽ vào phố Minh Khai đến lối rẽ vào trường Nam Hải	8.000.000	4.800.000	4.000.000
2.3	Từ lối rẽ vào trường Nam Hải đến tiếp giáp phường Cẩm Đông	6.500.000	3.900.000	3.250.000
3	Đoạn đường phố Hòa Bình			
3.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết ngõ 41 (ngõ 4 cũ)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
3.2	Từ tiếp giáp ngõ 41 đến cổng trạm xá công ty than Thống Nhất	2.800.000	1.680.000	1.400.000
3.3	Những hộ 2 bên đường ngõ 3 + 28 + 48 (ngõ 1 + 2 cũ) phố Hòa Bình (trừ hộ mặt đường Hòa Bình)	2.800.000	1.680.000	1.400.000
3.4	Những hộ 2 bên đường ngõ 29 (ngõ 3 cũ) phố Hòa Bình (trừ hộ mặt đường Hòa Bình)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
3.5	Những hộ 2 bên đường ngõ 41 (ngõ 4 cũ) phố Hòa Bình (trừ hộ mặt đường Hòa Bình)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
3.6	Khu cấp mới phía đông Nhà Văn Hóa công nhân	5.000.000	3.000.000	2.500.000
4	Đoạn đường phố Lao Động A + B từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến sau hộ mặt đường Lê Lợi	3.000.000	1.800.000	1.500.000
5	Đoạn đường phố Phan Chu Trinh			
5.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến sau hộ mặt đường Nguyễn Du	3.000.000	1.800.000	1.500.000
5.2	Từ sau đường Nguyễn Du đến tiếp giáp ngõ phía bắc vào chợ Cẩm Tây	4.000.000	2.400.000	2.000.000
5.3	Từ sau hộ tiếp giáp ngõ 25 (nhà ông Thành con bà Đường) đến sau hộ mặt đường Lê Lợi	3.000.000	1.800.000	1.500.000
6	Đoạn đường phố Phạm Ngũ Lão			
6.1	Từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến hết ngõ 25 (nhà bà Bé Tá)	5.000.000	3.000.000	2.500.000
6.2	Từ sau hộ mặt đường vào chợ đến sau hộ mặt đường Lê Lai	3.000.000	1.800.000	1.500.000
7	Đoạn đường phố Minh Khai			
7.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến sau hộ mặt đường Nguyễn Du T(189/19+214/19) đến T(169/19+172/19)	4.500.000	2.700.000	2.250.000

7.2	Từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến sau hộ mặt đường Lê Lợi	4.000.000	2.400.000	2.000.000
8	Đoạn đường phố Hồ Tùng Mậu: Từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến sau hộ mặt đường Lê Lợi	4.500.000	2.700.000	2.250.000
9	Đoạn đường phố Phan Đình Phùng: Từ sau hộ đường Nguyễn Du đến sau hộ đường vào Văn phòng Cty than Thống Nhất cũ			
9.1	Những hộ phía Tây đường	3.000.000	1.800.000	1.500.000
9.2	Những hộ phía Đông đường	2.000.000	1.200.000	1.000.000
10	Đoạn đường phố Yết Kiêu + Phạm Hồng Thái: Từ sau hộ mặt đường 18A đến sau hộ mặt đường Nguyễn Du	3.000.000	1.800.000	1.500.000
11	Ngõ vào nhà bà Tuyết Định: Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông bà Tuyết Định, tổ 6 (tổ 38 cũ) khu Lao Động	3.000.000	1.800.000	1.500.000
12	Đoạn đường trường Nam Hải			
12.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến sau hộ mặt đường Nguyễn Du	5.000.000	3.000.000	2.500.000
12.2	Đoạn đường phía nam trường Nam Hải: Từ sau hộ mặt đường vào trường Nam Hải đến hết đường	1.500.000	900.000	750.000
13	Đoạn đường ngõ 11 phố Kim Đồng (cạnh công an phường) từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến sau hộ mặt đường vào VP công ty than Đèo Nai	1.500.000	900.000	750.000
15	Đoạn đường vào Văn phòng công ty than Thống Nhất: từ sau hộ mặt đường phố Hồ Tùng Mậu đến tiếp giáp hộ mặt đường lên mỏ	4.000.000	2.400.000	2.000.000
16	Đoạn đường phố Lê Lai: Từ sau hộ mặt đường phố Lê Lợi đến tiếp giáp khu tập thể điện mỏ	2.000.000	1.200.000	1.000.000
17	Khu dân cư thuộc các tổ 2+3+4+5 (tổ 11+12A+13+14 cũ) khu Lê Lợi	1.000.000	600.000	500.000
18	Đoạn đường vào tổ 55 (tổ 8 mới) khu Lê Lợi từ sau hộ mặt đường Lê Lai đến tiếp giáp trường Hồng Cẩm	1.000.000	600.000	500.000
19	Khu dân cư sau Nhà văn hóa Lê Lợi	1.500.000	900.000	750.000
20	Những hộ dân bám đường lên Dốc Thông			
20.1	Từ sau hộ mặt đường vào văn phòng công ty than Thống Nhất cũ đến lối rẽ vào nhà bà Mánh T72/16 đến T21/16	1.000.000	600.000	500.000
20.2	Từ lối rẽ vào nhà bà Mánh đến hết trường Hồng Cẩm	600.000	360.000	300.000

21	Khu dân cư phía đông đường lên trường Hồng Cẩm (thị ủy cũ) gồm 1 số hộ ở các tổ 4+5 khu Dốc Thông	500.000	300.000	250.000
22	Đoạn đường vào Văn phòng Cty cổ phần Than Đèo Nai từ sau hộ mặt đường Phan Đình Phùng đến tiếp giáp hộ mặt đường lên mỏ			
22.1	Dãy phía Bắc	1.800.000	1.080.000	900.000
22.2	Dãy phía Nam	1.500.000	900.000	750.000
23	Từ lối rẽ vào đường Nguyễn Du đến lối rẽ vào đường Văn phòng Công ty cổ phần Than Đèo Nai	5.000.000	3.000.000	2.500.000
24	Từ đường vào Văn phòng Công ty cổ phần Than Đèo Nai đến đường vào Văn phòng Công ty TNHH - MTV Than Thống Nhất (cũ)	1.500.000	900.000	750.000
25	Một số hộ dân sau hộ mặt đường phía Bắc đường Nguyễn Du (khu nhà bà Chung + bà Hằng)	1.000.000	600.000	500.000
26	Những hộ dọc theo hai bên khe nước từ sau Văn phòng CBKD than Cẩm Phả đến hết thửa 42 + 45/15	700.000	420.000	350.000
27	Những hộ dọc theo khe Ba Toa	1.200.000	720.000	600.000
28	Những hộ quay mặt vào Chợ Cẩm Tây, gồm 1 số hộ ở các tổ 3+4+6 (Tổ 64 + 65 + 66 cũ) khu Minh Khai	6.500.000	3.900.000	3.250.000
29	Những hộ còn lại của tổ 5 + 3 (tổ 50A + 52 + 54 cũ) khu Phan Đình Phùng (trừ những hộ mặt đường cạnh Công an phường)	1.000.000	600.000	500.000
30	Những hộ dân thuộc ngõ phía Nam đường Nguyễn Du (cạnh nhà ông Cầu) từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến hết ngõ	1.300.000	780.000	650.000
31	Đoạn đường xuống núi Cốt mìn từ sau hộ mặt đường 18A (ngã tư Siêu thị Bách hóa tổng hợp) đến cổng	1.800.000	1.080.000	900.000
32	Khu dân cư cạnh nhà Văn hóa Công nhân: Gồm 1 số hộ thuộc tổ 1+3+4+6 (tổ 20 + 21 + 22 cũ) khu Hòa Bình			
32.1	Phía Đông	2.500.000	1.500.000	1.250.000
32.2	Phía Tây: Những hộ cạnh Nhà Văn hóa Công nhân	1.300.000	780.000	650.000
33	Khu dân cư từ lối rẽ vào VP Công ty cổ phần Than Đèo Nai đến lối rẽ vào Văn phòng Công ty TNHH-MTV Than Thống Nhất	1.300.000	780.000	650.000
34	Những hộ dân cư sau hộ mặt đường vào Văn phòng Công ty cổ phần Than Đèo Nai đến sau hộ mặt đường vào Văn phòng Công	1.300.000	780.000	650.000

	ty TNHH-MTV Than Thống Nhất			
35	Những hộ dân phía sau trụ sở UBND phường trừ hộ mặt đường Minh Khai	2.000.000	1.200.000	1.000.000
36	Những hộ dân cư thuộc các tổ 3 + 4 (tổ 51 +53 cũ) khu Phan Đình Phùng trừ những hộ đường Phan Đình Phùng, đường vào VP Công ty cổ phần Than Đèo Nai, đường Nguyễn Du	1.000.000	600.000	500.000
37	Đoạn đường trục chính xuống phường Cẩm Bình (hộ sau mặt đường 18A)	7.500.000	4.500.000	3.750.000
38	Những hộ dân trong các ngõ xóm đường rộng nhỏ hơn 2m	800.000	480.000	400.000
39	Những hộ dân trong các ngõ xóm đường rộng từ 2m đến 3m	1.000.000	600.000	500.000
40	Những hộ dân trong các ngõ xóm đường rộng lớn hơn 3m	1.200.000	720.000	600.000
41	Những hộ ngõ ngang thứ nhất từ Phan Đình Phùng đến Minh Khai (trừ 4 hộ mặt đường)	1.500.000	900.000	750.000
42	Những hộ dân cư khu vực sườn đồi từ tổ 4 + 6 + 7 (tổ 4 cũ) khu Thống Nhất đến tổ 1+ 3 (Tổ 10+ 12B cũ) khu Lê Lợi; tổ 2 + 3 + 4 (tổ 44 + 45 + 46 cũ) khu Dốc Thông	420.000	250.000	210.000
43	Những hộ dân cư trên đồi gồm các tổ 1 + 2 + 3 + 6 (tổ 1 + 2 + 3B + 76 cũ) khu Thống Nhất; Tổ 1 + 2 + 3 (Tổ 41 + 42 + 43 cũ) khu Dốc Thông	420.000	250.000	210.000
VIII	PHƯỜNG CẨM BÌNH			
1	Đường 18A, tuyến tránh: từ tiếp giáp phường Cẩm thành đến tiếp giáp phường Cẩm Đông	5.500.000	3.300.000	2.750.000
2	Phố Cẩm Bình			
2.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà anh Thế	7.500.000	4.500.000	3.750.000
2.2	Từ tiếp giáp nhà ông Thế đến hết nhà ông Am	6.000.000	3.600.000	3.000.000
2.3	Từ tiếp giáp nhà ông Am đến hết trường Tiểu học Cẩm bình	4.500.000	2.700.000	2.250.000
2.4	Từ tiếp giáp trường Tiểu học Cẩm bình đến trạm điện 2 (Hòa Lạc)	3.500.000	2.100.000	1.750.000
2.5	Từ tiếp giáp trạm điện 2 khu Hòa Lạc đến hết nhà ông Tuấn (cạnh đường tàu) và đường ra cầu sắt sang Minh Hòa	2.500.000	1.500.000	1.250.000
3	Phố Tân Bình			
3.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Nhiều (Minh tiến A)	12.000.000	7.200.000	6.000.000

3.2	Từ tiếp giáp nhà ông Nhiều đến tiếp giáp đường tàu	10.000.000	6.000.000	5.000.000
3.3	Đoạn đường dốc bà Tài Còng từ sau hộ mặt đường 18A đến giáp hộ mặt phố Cẩm Bình	3.500.000	2.100.000	1.750.000
3.4	Đoạn đường vào trường Đăng từ sau hộ mặt đường Thanh niên đến hết nhà ông Dương	3.500.000	2.100.000	1.750.000
3.5	Những hộ sau hộ mặt đường 18A có ngõ hẻm đi ra đường 18A khu phía Nam đường Trần Phú: gồm các tổ 02, 04 (Minh Tiến B); 1, 2, 3, 4, 6, 7 (Minh tiến A)	1.200.000	720.000	600.000
4	Đoạn đường khu Hòn I			
4.1	Từ nhà ông Thắng đến hết nhà ông Vận	3.000.000	1.800.000	1.500.000
4.2	Từ tiếp giáp nhà ông Vận đến hết nhà ông Đường	4.000.000	2.400.000	2.000.000
4.3	Từ tiếp giáp nhà ông Vận đến cổng chào nhà ông Vượng (công an)	4.000.000	2.400.000	2.000.000
4.4	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Hợi (ngoại thương)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
4.5	Từ tiếp giáp nhà ông Hợi (ngoại thương) đến tiếp giáp nhà ông Trục	1.500.000	900.000	750.000
5	Đoạn đường khu Minh hòa			
5.1	Từ tiếp giáp nhà ông Bình đến hết nhà ông Vượng	4.000.000	2.400.000	2.000.000
5.2	Từ tiếp giáp nhà ông Vượng đến hết nhà ông Lắng	2.500.000	1.500.000	1.250.000
5.3	Từ tiếp giáp nhà ông Vượng đến hết nhà văn hóa khu Minh Hòa	4.000.000	2.400.000	2.000.000
5.4	Từ tiếp giáp nhà ông Khang Lan đến hết cầu sắt khu Minh Hoà (ông Ân)	1.000.000	600.000	500.000
6	Khu minh tiến B			
6.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Vinh Duyên	3.500.000	2.100.000	1.750.000
6.2	Từ tiếp giáp nhà ông Vinh Duyên đến hết nhà bà Tài	2.500.000	1.500.000	1.250.000
6.3	Một số hộ dân còn lại phía trong	1.000.000	600.000	500.000
6.4	Đường khu vào nhà ông Trịnh Hòa tổ 04 Minh tiến B gồm			
6.4.1	Hộ anh Thành Hồng, Kính Bình, ông Trịnh Hòa	3.000.000	1.800.000	1.500.000
6.4.2	3 hộ còn lại trong ngõ (nhà bà Vi, ông Long, bà Lộc)	2.400.000	1.440.000	1.200.000
6.5	Những hộ mặt đường ngõ cạnh trạm thu tiền điện (phía Tây) từ sau hộ đường 18A đến lối	1.000.000	600.000	500.000

	rẽ vào các khu			
6.6	Những hộ mặt đường ngõ cạnh nhà bà Sự: Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết ngõ	1.000.000	600.000	500.000
7	Minh tiến A			
7.1	Nhà anh Độ Thúy (sau hộ mặt đường 18A)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
7.2	Từ tiếp giáp nhà ông Độ Thúy đến tiếp giáp nhà ông Nhiều	2.500.000	1.500.000	1.250.000
7.3	Từ sau hộ mặt đường Tân Bình đến tiếp giáp nhà ông Vịnh	4.000.000	2.400.000	2.000.000
7.4	Những hộ mặt đường xuống núi Cốt Mìn: Từ tiếp giáp Cẩm Tây đến tiếp giáp hộ chân núi Cốt Mìn (Minh Tiến A)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
7.5	Những hộ bóm mặt đường bê tông tổ 1, 2 khu Minh Tiến A	1.100.000	660.000	550.000
7.6	Đoạn đường bê tông từ sau nhà ông Phú đến hết nhà bà Quý (khu Minh Tiến A)	1.500.000	900.000	750.000
7.7	Các hộ dân từ sau hộ ông Thỏa đến hết nhà ông Văn (tổ 3 Khu Minh Tiến A)	950.000	570.000	480.000
8	Đoạn đường khu Nam tiến:			
8.1	Từ sau hộ nhà bà Chiêm đến tiếp giáp hộ mặt đường Tân Bình	5.000.000	3.000.000	2.500.000
8.2	Đoạn đường tổ 01 Nam tiến (trước cửa nhà mẫu giáo Cẩm bình) từ nhà chị Hiền đến hết nhà ông Thanh	2.000.000	1.200.000	1.000.000
8.3	Hộ bóm mặt đường bê tông từ sau nhà ông Hội đến giáp đường tàu (nhà ông Lành)	1.500.000	900.000	750.000
8.4	Hộ bóm mặt đường bê tông từ sau nhà bà Chiêm đến tiếp giáp đường Tàu (nhà Hồng Đạo)	1.500.000	900.000	750.000
8.5	Từ sau nhà ông Ban đến tiếp giáp nhà bà May + ông Vàng	1.000.000	600.000	500.000
8.6	Từ nhà ông Khương đến hết nhà bà Bé	1.000.000	600.000	500.000
8.7	Đoạn đường khu Minh Tiến A, Minh Tiến B, Nam Tiến: Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà bà Phú Hối	1.200.000	720.000	600.000
8.8	Từ nhà ông Tường đến hết nhà ông Doanh (Minh Tiến A + Nam Tiến)	1.000.000	600.000	500.000
8.9	Khu Minh Tiến B: Từ sau hộ mặt đường trục phường đến hết nhà ông Bằng (sau nhà ông Đại)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
8.10	Những hộ bóm mặt đường bê tông khu Minh Tiến B từ sau hộ nhà ông Bằng đến tiếp giáp nhà ông Cường	1.500.000	900.000	750.000
8.11	Từ sau hộ nhà bà Hải + nhà ông Hưng đến	1.000.000	600.000	500.000

	tiếp giáp nhà ông Cầu, ông Thắng (Minh Tiến B)			
9	Khu Bình minh			
9.1	Từ sau hộ mặt đường trục phường đến hết nhà ông Quynh giáp cầu	2.200.000	1.320.000	1.100.000
9.2	Từ cầu cạnh nhà ông Quynh đến hết nhà ông Mùi	2.000.000	1.200.000	1.000.000
9.3	Từ tiếp giáp nhà ông Mùi đến giáp khe Ba Toa (nhà ông Tường)	1.900.000	1.140.000	950.000
9.4	Từ nhà ông Hải đến hết nhà ông Thanh (đường vào nhà văn hóa khu Bình Minh)	1.200.000	720.000	600.000
9.5	Đường bê tông tổ 1, tổ 2 khu Bình Minh, tổ 5 khu Nam Tiến từ nhà bà Chín đến hết trường Tiểu học	1.500.000	900.000	750.000
9.6	Đường bê tông tổ 01 khu Hòa Lạc, 03 Bình Minh từ sau hộ mặt phố Cẩm Bình đến giáp khe Ba Toa	1.500.000	900.000	750.000
10	Đoạn đường kênh Ba Toa:			
10.1	Từ sau sân Tennis đến hết nhà ông Suối (những hộ mặt đường khe Ba Toa)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
10.2	Từ sau hộ bám mặt đường đến hết nhà ông Minh	2.500.000	1.500.000	1.250.000
10.3	Các hộ bám đường bê tông từ tiếp giáp nhà ông Minh đến đầu cầu sắt sang khu Minh Hòa (nhà ông Ân)	1.600.000	960.000	800.000
11	Khu dân cư đổ đất của các dự án			
11.1	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng $\geq 7m$	3.500.000	2.100.000	1.750.000
11.2	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng $< 7m$	2.500.000	1.500.000	1.250.000
12	Khu lấn biển EC (khu Hoà Lạc)			
12.1	Phía Đông	2.000.000	1.200.000	1.000.000
12.2	Phía Tây	1.200.000	720.000	600.000
12.3	Đoạn đường Hòa Lạc từ sau nhà ông Huy đến tiếp giáp nhà ông Tuấn	1.200.000	720.000	600.000
12.4	Đường bê tông tổ 04 khu Hòa Lạc từ sau mặt phố Cẩm Bình đến giáp đường tàu (nhà ông Diên)	1.500.000	900.000	750.000
12.5	Khu Hòa Lạc từ sau hộ mặt phố Cẩm Bình đến giáp khe Ba Toa (ông Khuê)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
13	Khu Diêm Thủy			
13.1	Đoạn đường khu Diêm Thủy từ sau hộ mặt đường Thị đội đến hết nhà ông Thoanh	3.000.000	1.800.000	1.500.000

13.2	Từ tiếp giáp nhà ông Thoanh đến hết nhà ông Quang	1.500.000	900.000	750.000
13.3	Đoạn đường khu tổ 9 Diêm Thủy từ sau hộ mặt đường khu Nam tiến đến tiếp giáp đường tàu (nhà ông Thủy)	1.500.000	900.000	750.000
13.4	Từ sau hộ mặt đường Thị đội đến hết nhà ông Khang	1.650.000	990.000	830.000
13.5	Những hộ bám mặt đường bê tông của dự án tổ 05, 06 và một số hộ (từ nhà bà Kim đến hết nhà ông Tỉnh tổ 07 (phía Nam)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
13.6	Những hộ bám mặt đường bê tông tổ 03 + 04 + 06 + 07 Diêm Thủy	1.500.000	900.000	750.000
13.7	Các hộ bám đường bê tông từ sau nhà ông Hồng đến hết 10 ô đất quy hoạch khu Diêm Thủy	1.150.000	690.000	580.000
13.8	Các hộ cuối đường Thanh Niên	3.000.000	1.800.000	1.500.000
13.9	Đường bê tông từ sau hộ mặt đường Thanh Niên đến hết nhà ông Điện (tổ 02 Minh Hòa)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
14	Những hộ dân còn lại thuộc các khu ở phường Cẩm Bình			
14.1	Những hộ dân bám mặt đường bê tông $\geq 3m$	900.000	540.000	450.000
14.2	Những hộ bám mặt đường bê tông từ $\geq 2m$ đến $< 3 m$	800.000	480.000	400.000
14.3	Những hộ dân giáp chân núi Cốt Mìn thuộc khu Diêm Thủy	600.000	360.000	300.000
14.4	Những hộ dân giáp chân núi Cốt Mìn thuộc khu Minh Tiến A	650.000	390.000	330.000
14.5	Những hộ bám đường bê tông $< 2m$	750.000	450.000	380.000
IX	PHƯỜNG CẨM THÀNH			
1	Đoạn đường 18A			
1.1.1	Từ khe cát giáp phường Cẩm trung đến hết nhà ông bà Phương Hạnh	15.000.000	9.000.000	7.500.000
1.1.2	Phía Nam: Từ tiếp giáp đường vào Ban dân số kế hoạch hóa gia đình đến hết trụ sở Công an phường; Phía Bắc: Từ khe cát đến hết nhà ông Như	14.000.000	8.400.000	7.000.000
1.2	Phía Nam: Từ tiếp giáp trụ sở công an phường đến bến xe; Phía Bắc: Từ hộ đầu giá đến hết chợ Cẩm Thành	18.000.000	10.800.000	9.000.000
1.3	Từ nhà trẻ Hoa sen đến cầu Ba toa (tiếp giáp phường Cẩm Tây)	15.000.000	9.000.000	7.500.000
2	Đường 18A tuyến tránh từ tiếp giáp phường Cẩm Trung đến tiếp giáp phường Cẩm Bình			
2.1	Phía Nam	5.000.000	3.000.000	2.500.000

2.2	Phía Bắc	3.500.000	2.100.000	1.750.000
3	Những hộ sau mặt đường 18A (Trần Phú) có ngõ hẻm đi ra đường 18A sâu vào 50m	2.000.000	1.200.000	1.000.000
4	Đoạn đường Thanh niên			
4.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến cổng chào khu phố 6	6.000.000	3.600.000	3.000.000
4.2	Từ cổng chào khu phố 6 đến giáp khe suối	7.000.000	4.200.000	3.500.000
4.3	Từ khe suối đến đường tàu	8.400.000	5.040.000	4.200.000
4.4	Đoạn đường vào tổ 5, khu 6 (tổ 49A cũ) từ sau hộ mặt đường Thanh niên đến hết ngõ (nhà ông Trương Quý Phúc)	750.000	450.000	380.000
4.5	Những hộ dân thuộc tổ 5, 6, khu 7 (tổ 56, 57 cũ) (trừ những hộ bám mặt đường Thanh Niên và đường sang trường Lương Thế Vinh	750.000	450.000	380.000
4.6	Từ sau hộ mặt đường 18A tuyến tránh đến tiếp giáp nhà ông Tuấn (Công an phường)	3.500.000	2.100.000	1.750.000
4.7	Từ sau hộ nhà ông Tuấn đến tiếp giáp đất dự án XN xây dựng hạ tầng Miền Đông	2.500.000	1.500.000	1.250.000
4.8	Từ nhà ông Tuấn (Công an phường) đến hết đất dự án giáp biển	3.500.000	2.100.000	1.750.000
5	Đoạn đường lên trường Phan Bội Châu			
5.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến lối rẽ vào nhà cô Xuân (Đội thanh tra xây dựng và QLĐT)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
5.2	Từ tiếp giáp lối rẽ vào nhà cô Xuân đến hết trường Phan Bội Châu	1.500.000	900.000	750.000
5.3	Từ tiếp giáp trường Phan Bội Châu rẽ sang đến trạm xá Đèo Nai cũ rẽ lên đồi đến nhà ông Mậu	800.000	480.000	400.000
6	Đoạn đường vào ban dân số KHHGD từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Thi	3.000.000	1.800.000	1.500.000
6.1	Từ tiếp giáp nhà bà Thi đến hết cầu	2.000.000	1.200.000	1.000.000
7	Đoạn đường lên Đồi Sỏi			
7.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Tống Bình	2.000.000	1.200.000	1.000.000
7.2	Từ tiếp giáp nhà ông Tống Bình đến ngã 3 (quán bà Mai)	1.500.000	900.000	750.000
7.3	Từ tiếp giáp nhà bà Mai đến nhà ông Côi	700.000	420.000	350.000
7.4	Từ quán nhà bà Mai rẽ sang tổ 5, khu 3 (tổ 27, 29 cũ), tổ 2, 3 khu 4A (tổ 30 cũ) đến nhà bà Tuyết	600.000	360.000	300.000
8	Đoạn đường vào khe cát			
8.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông	2.000.000	1.200.000	1.000.000

	Điện			
8.2	Từ sau nhà ông Điện đến hết nhà ông Thanh	1.500.000	900.000	750.000
8.3	Từ tiếp giáp nhà ông Thanh đến hết khe cát (nhà ông Châu)	700.000	420.000	350.000
9	Đoạn đường xuống khu V cạnh bến xe ô tô			
9.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Tiến	2.000.000	1.200.000	1.000.000
9.2	Từ tiếp giáp nhà ông Tiến đến nhà ông Thái (tổ 42)	1.200.000	720.000	600.000
9.3	Từ tiếp giáp nhà ông Thái đến ngã 3 tiếp giáp phường Cẩm Bình	1.500.000	900.000	750.000
9.4	Đoạn đường xóm tổ 3, 4 khu 5 (tổ 44ab cũ) sau hộ nhà bà Chén đến hộ tiếp giáp hộ nhà ông Trọng	700.000	420.000	350.000
9.5	Đoạn đường tổ 5, khu 5 (tổ 45 cũ) (ông Phòng) từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Đệ	800.000	480.000	400.000
9.6	Đoạn đường phía tây bến xe công nhân từ sau hộ mặt đường 18A đến nhà ông Tấn	600.000	360.000	300.000
10	Đoạn đường cạnh Ngân hàng đầu tư			
10.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến trụ sở UBND phường (hết nhà ông Đông)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
10.2	Từ tiếp giáp nhà ông Bình đến hết nhà ông Tín	2.500.000	1.500.000	1.250.000
10.3	Từ tiếp giáp nhà bà ông Tín đến hết nhà bà Gái Sót	1.800.000	1.080.000	900.000
10.4	Từ tiếp giáp nhà bà gái Sót đến hết nhà bà Khuê	720.000	430.000	360.000
11	Đoạn đường lên trường cấp II Cẩm Thành			
11.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết phòng giáo dục	4.500.000	2.700.000	2.250.000
11.2	Từ tiếp giáp phòng giáo dục đến nhà văn hóa khu phố 3	2.500.000	1.500.000	1.250.000
11.3	Từ nhà Văn hóa khu phố 3 đến hết nhà ông Sửu	1.500.000	900.000	750.000
12	Đoạn đường xóm tổ 49B từ sau hộ mặt đường Thanh niên đến hết nhà ông Hiệu	3.500.000	2.100.000	1.750.000
12.1	Từ tiếp giáp nhà ông Hiệu đến ngã 4 (cổng chào vào khu Minh Hòa phường Cẩm Bình)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
12.2	Từ tiếp giáp cổng chào vào khu Minh Hòa đến tiếp giáp phường Cẩm Bình	2.000.000	1.200.000	1.000.000
13	Đoạn đường đối diện trường Cẩm thành (từ sau hộ mặt đường vào trường Cẩm thành	1.200.000	720.000	600.000

	đến hết nhà bà Thịnh)			
14	Đoạn đường ngang lối từ đường Thanh Niên sang Cẩm Trung: Từ sau hộ mặt đường Thanh Niên tiếp giáp phường Cẩm Trung	2.500.000	1.500.000	1.250.000
15	Đoạn đường xuống trạm xá phường Cẩm thành từ sau hộ mặt đường 18A đến hết trạm xá phường	700.000	420.000	350.000
16	Đoạn đường xóm vào nhà ông Tuyển từ sau hộ mặt đường Thanh niên đến hết nhà ông Tuyển cờ	1.500.000	900.000	750.000
17	Đoạn đường xóm vào nhà vĩnh biệt từ sau hộ mặt đường Thanh niên đến hết nhà vĩnh biệt	700.000	420.000	350.000
18	Đoạn đường phía Đông chi nhánh điện từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Trần Tuấn)	600.000	360.000	300.000
19	Đoạn đường xóm đối diện trường cấp 3: Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Viên	1.800.000	1.080.000	900.000
19.1	Từ tiếp giáp nhà bà Viên đến tiếp giáp phường Cẩm Bình	1.000.000	600.000	500.000
20	Đoạn đường xóm tổ 40 cũ từ sau hộ mặt đường khu V (bà Chung) đến hết nhà bà Diệp Cường	1.000.000	600.000	500.000
21	Đoạn đường xóm cạnh nhà ông Chinh + Phúc từ sau hộ mặt đường Thanh Niên đến hết nhà bà Ngái	800.000	480.000	400.000
22	Đoạn đường xóm cạnh nhà anh Đạo + anh Hùng từ sau hộ mặt đường Thanh niên đến hết nhà ông Bích Dung	600.000	360.000	300.000
23	Đoạn đường xóm phía Bắc trạm điện từ sau hộ mặt đường Thanh niên đến hết nhà ông Nguyễn	1.500.000	900.000	750.000
24	Đoạn đường vào BHXH từ BHXH đến hết đường (nhà ông Tường)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
25	Đoạn đường xóm tổ 1, khu 1 (tổ 15 cũ) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Ngạnh	1.000.000	600.000	500.000
26	Khu dân cư phía Nam đường 18A (Đường Trần Phú)			
26.1	Gồm 1 số hộ thuộc các tổ 3, 4 khu 7 (tổ 52, 53, 54 cũ) phía sau hộ mặt đường vào ban Dân số	600.000	360.000	300.000
26.2	Một số hộ còn lại sâu bên trong gồm tổ 3, 4 khu 7 (tổ 52, 53, 54 cũ)	500.000	300.000	250.000
26.3	Những hộ còn lại thuộc tổ 2, 3, 4 khu 5 (tổ 41ab, 42, 43, 44 cũ), tổ 1, 2, 3, 4 khu 6 (tổ 47, 48ad, 49abcd cũ), tổ 1, 2, 5 khu 7 (tổ 50,	700.000	420.000	350.000

	51ab, 55 cũ) (trừ những hộ bám mặt đường)			
26.4	Đoạn đường xóm tổ 3, khu 7 (tổ 54 cũ) từ sau hộ mặt đường khu 7 đến hết nhà ông Thụy (từ thửa 83 tờ bản đồ 17 đến thửa 104 tờ bản đồ 17)	600.000	360.000	300.000
27	Những hộ thuộc tổ 34ab bám mặt đường xóm phía Đông và phía Nam phòng giáo dục	700.000	420.000	350.000
28	Những hộ thuộc tổ 1, 5, 6 khu 5 (tổ 40ab + 45 + 46 cũ), tổ 2, 4, khu 6 (tổ 48ab cũ)	720.000	430.000	360.000
29	Những hộ còn lại thuộc tổ 2, 3, khu 3 (tổ 35ab cũ), tổ 2, khu 4b (tổ 34ab cũ) khu vực phía sau khe cát	600.000	360.000	300.000
30	Những hộ trong xóm gồm các tổ 6, khu 2a (tổ 13b cũ), tổ 1, 2, 3, khu 1 (tổ 14a,15,16 cũ), tổ 4, khu 1 (tổ 23a cũ), tổ 4, khu 2b (tổ 24ab cũ), tổ 8, khu 3 (tổ 31 cũ), tổ 4,5, khu 4a (tổ 33, 36ab cũ), tổ 5, khu 4b (tổ 38 cũ)	600.000	360.000	300.000
30.1	Những hộ trong xóm gồm các tổ 3, 4, 5 khu 1 (tổ 17, 18, 23bc cũ)	500.000	300.000	250.000
30.2	Những hộ trong xóm thuộc tổ 2, khu 4a (tổ 26ab cũ)	600.000	360.000	300.000
31	Những hộ trên đò thuộc tổ 4, 5, 6, 7 khu 3 (28abce, 27, 29 cũ), tổ 1, 2, 3 khu 4a (tổ 25ab, 26ab, 30 cũ), tổ 1, 2, 3 khu 2b, tổ 5, 6 khu 1 (tổ 32 và từ tổ 1 đến tổ 12, tổ 19, 20, 21, 13a cũ) + bám chân đò (trừ các hộ áp dụng cung đoạn 45, 46)	450.000	270.000	230.000
31.1	Trên đò + dưới khe	400.000	240.000	200.000
32	Khu thanh lý Xí nghiệp 908 (trừ các hộ bám mặt đường bê tông vào Phòng giáo dục)	1.500.000	900.000	750.000
33	Khu dân cư mới của các dự án			
33.1	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn 7m	3.500.000	2.100.000	1.750.000
33.2	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng nhỏ hơn hoặc bằng 7m	2.500.000	1.500.000	1.250.000
34	Khu dân cư thuộc tổ 1, 2 khu 8 (tổ 58, khu 7 cũ)			
34.1	Những hộ giáp đường dự án	1.800.000	1.080.000	900.000
34.2	Những hộ còn lại	700.000	420.000	350.000
35	Đoạn đường vào trung tâm bồi dưỡng chính trị từ sau hộ mặt đường thanh niên đến tiếp giáp phường Cẩm bình	3.000.000	1.800.000	1.500.000
36	Những hộ trong khu dân cư bám mặt đường bê tông các xóm còn lại	600.000	360.000	300.000
37	Những hộ dân bám đường ngang nối từ	5.000.000	3.000.000	2.500.000

	đường thanh niên sang sân vận động			
38	Đoạn đường nội bộ dự án 955	3.000.000	1.800.000	1.500.000
39	Đoạn đường bê tông tổ 5,6 khu 1 (tổ 19, 20 cũ) từ nhà bà Yên đến hết nhà ông Đề	600.000	360.000	300.000
40	Những hộ dân thuộc tổ 1, khu 3 (tổ 35c cũ) (trừ những hộ bám mặt đường vào phòng Giáo dục)	1.200.000	720.000	600.000
41	Khu dân cư tổ 4, khu 2b (tổ 24c cũ)	600.000	360.000	300.000
42	Đoạn đường phía sau trường THPT Cẩm Phả (từ nhà ông Từ đến hết nhà ông Đang)	1.300.000	780.000	650.000
43	Đoạn đường phía tây trường PTTH Cẩm Phả từ sau mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Từ	1.500.000	900.000	750.000
44	Các hộ dân thuộc lô B + C khu Hợp tác xã Thanh Bình cũ tổ 1, khu 8	2.200.000	1.320.000	1.100.000
45	Các hộ bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3m còn lại trên toàn địa bàn phường	1.500.000	900.000	750.000
46	Các hộ bám đường bê tông từ 2m đến nhỏ hơn 3m còn lại trên toàn địa bàn phường	1.000.000	600.000	500.000
X	PHƯỜNG CẨM TRUNG			
1A	Đoạn đường Trần Phú			
1.1	Từ cầu trắng tiếp giáp Cẩm thủy đến tiếp giáp hộ phía tây mặt đường Tô Hiệu	17.000.000	10.200.000	8.500.000
1.2	Từ tiếp giáp hộ phía đông đường Tô Hiệu đến tiếp giáp đường Bái Tử Long	22.000.000	13.200.000	11.000.000
1.3	Từ tiếp Kho bạc thị xã đến giáp phường Cẩm Thành	16.000.000	9.600.000	8.000.000
1B	Đường Lê Thanh Nghị từ tiếp giáp phường Cẩm Thủy đến tiếp giáp phường Cẩm Thành			
1.1	Phía nam	6.000.000	3.600.000	3.000.000
1.2	Phía bắc	3.500.000	2.100.000	1.750.000
2	Đoạn đường Tô Hiệu			
2.1	Từ tiếp giáp hộ mặt đường Trần Phú đến tiếp giáp nhà ông Hải	22.000.000	13.200.000	11.000.000
2.2	Từ nhà ông Hải đến tiếp giáp đường 1/5	19.000.000	11.400.000	9.500.000
2.3	Từ tiếp giáp đường 1/5 đến tiếp giáp đường tàu	14.000.000	8.400.000	7.000.000
2.4	Từ tiếp giáp đường Lê Thanh Nghị đến hết nhà ông Vát	6.000.000	3.600.000	3.000.000
3	Đoạn đường Bái Tử Long			
3.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến tiếp giáp đường vào Võ Huy Tâm (phía đông), tiếp giáp đường 2/4 (phía tây)	14.000.000	8.400.000	7.000.000

3.2	Từ tiếp giáp đường Võ Huy Tâm và đường 2/4 đến đường tàu	13.000.000	7.800.000	6.500.000
3.3	Từ tiếp giáp hộ mặt đường Lê Thanh Nghị đến tiếp giáp nhà ông Trung			
3.3.1	Phía tây đường + nhà ông Trung	6.000.000	3.600.000	3.000.000
3.3.2	Phía đông đường	4.000.000	2.400.000	2.000.000
4	Đoạn đường trục khu 1A cạnh Công ty CP in Hòa Hợp			
4.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết nhà ông Long	3.500.000	2.100.000	1.750.000
4.2	Từ tiếp giáp nhà ông Long đến hết nhà ông Viễn	2.000.000	1.200.000	1.000.000
4.3	Từ tiếp giáp nhà ông Viễn đến hết nhà ông Để	1.500.000	900.000	750.000
5	Khu B Hạt kiểm lâm	3.500.000	2.100.000	1.750.000
6	Đoạn đường vào khe cát			
6.1	Từ tiếp giáp nhà ông Học đến tiếp giáp cầu nhà Ông Lanh (khe cát)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
6.2	Từ tiếp cầu nhà anh Lanh đến tiếp giáp nhà ông Yên	1.500.000	900.000	750.000
7	Đoạn đường xóm tổ 6 khu 1A song song đường Trần Phú từ tiếp giáp nhà ông Học đến giáp tường CTY cổ phần in Hòa Hợp	2.500.000	1.500.000	1.250.000
8	Đoạn đường sau Ngân hàng công thương từ tiếp giáp khu nhà tập thể Ngân hàng Công thương đến hết nhà ông Phụng	3.000.000	1.800.000	1.500.000
8.1	Đoạn đường từ tiếp giáp nhà ông Phụng đến cầu bê tông tổ 10 khu 1A	2.000.000	1.200.000	1.000.000
9	Khu đất cấp mới ngân hàng Công thương đến nhà ông Vương			
9.1	Dãy nhà ông Vương	4.500.000	2.700.000	2.250.000
9.2	Những hộ phía sau dãy nhà ông Vương	2.800.000	1.680.000	1.400.000
10	Đoạn đường sau UBND phường	3.000.000	1.800.000	1.500.000
11	Đoạn đường xóm phía bắc tường rào UB thành phố từ tiếp giáp khu quy hoạch dân cư ngân hàng công thương đến hết nhà ông Chính Hiền	2.000.000	1.200.000	1.000.000
12	Đoạn đường vào Tòa án: Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết nhà ông Sơn	8.500.000	5.100.000	4.250.000
13	Đoạn đường vào khu nhà Lò			
13.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến nhà mẫu giáo khu 2 (cũ)	5.000.000	3.000.000	2.500.000
13.2	Từ tiếp giáp nhà trẻ đến hết trạm điện treo	4.000.000	2.400.000	2.000.000

13.3	Từ tiếp giáp trạm điện treo đến ngã 3 (hết nhà anh Tân Cánh)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
14	Khu dân cư 2A, 2B			
14.1	Đoạn đường xóm đối diện nhà mẫu giáo khu 2 (cũ) từ sau hộ mặt đường vào khu nhà Lò đến ngã 4 sau nhà ông Đăng	800.000	480.000	400.000
14.2	Đoạn đường xóm vào khu tập thể khu nhà Lò	800.000	480.000	400.000
14.3	Đoạn đường vào phía đông nhà hát từ tiếp giáp Thi hành án đến hết nhà ông Hải	1.000.000	600.000	500.000
14.4	Khu cấp đất mới phía sau rạp hát ngoài trời thuộc khu 2B (trừ những hộ bám mặt đường trục khu 2B)	1.800.000	1.080.000	900.000
15	Đoạn đường trục khu 3C: Từ sau hộ đường Bái Tử Long đến ngã 4 tiếp giáp phường Cẩm Thành (đoạn đường qua cổng trường Lương Thế Vinh)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
16	Đoạn đường xóm tổ 8, tổ 9 khu 3B song song với đường Bái Tử Long từ bắt điện đến tiếp giáp đường trục khu 3C	1.500.000	900.000	750.000
17	Đoạn đường xóm tổ 1 khu 3A: từ sau hộ mặt đường Bái Tử Long đến tường UBND thành phố cũ (cạnh nhà anh Long Là)	3.600.000	2.160.000	1.800.000
18	Đoạn đường Võ Huy Tâm			
18.1	Từ sau hộ đường Bái Tử Long đến hết nhà bà Thủy (công ty thương mại)	8.000.000	4.800.000	4.000.000
18.2	Từ tiếp giáp hộ đối diện nhà bà Thủy đến hết nhà ông Thám (từ tiếp giáp hộ đối diện nhà bà Thủy đến đường rẽ lên phòng Y tế Thành phố)	5.000.000	3.000.000	2.500.000
18.3	Từ tiếp giáp cầu vòng qua phía đông nam sân vận động đến nhà bia Liệt sỹ	4.000.000	2.400.000	2.000.000
19	Đoạn đường bê tông từ tiếp giáp hộ bám mặt đường bao Sân vận động sang đường Thanh Niên	5.000.000	3.000.000	2.500.000
20	Đoạn đường qua cổng trường Mẫu giáo Cẩm Trung từ tiếp giáp trạm điện (cạnh nhà ông Hoàng Trình) đến tiếp giáp đường trục xuống tổ 7 khu 3B (nhà bà Nhung)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
21	Đoạn đường xuống tổ 7 khu 3B từ nhà chị Nhung đến hết nhà ông Thủy (hạt kiểm lâm)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
22	Đoạn đường từ trường bắn đến tiếp giáp đường trục khu 3C (Đoạn đường từ nhà bia Liệt sỹ đến tiếp giáp tiếp giáp đường trục khu 3C nhà bà Dung)	1.500.000	900.000	750.000
23	Đoạn đường mới mở của dự án trường	1.500.000	900.000	750.000

	Lương Thế Vinh (đường xuống cơ sở 2)			
24	Những hộ dân cư cấp mới trường Lương Thế Vinh	1.500.000	900.000	750.000
25	Những hộ mặt đường ngang song song với đường vào sân vận động (khu cấp đất phía tây sân vận động)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
26	Khu dân cư khu 3A, 3B, 3C			
26.1	Khu tập thể CTy thị chính thanh lý (dãy nhà anh Hoàng chi nhánh điện)	1.500.000	900.000	750.000
26.2	Đoạn đường khu ao cá từ sau hộ mặt đường trục khu 3C đến cầu rẽ sang đường Thanh Niên (khu vực nhà bà Yến Long)	1.500.000	900.000	750.000
27	Khu 4A, 4B, 4C			
27.1	Đoạn đường xuống cổng phía đông chợ Cẩm Phả: Từ sau hộ đường Trần Phú vòng qua cổng chợ phía đông đến tiếp giáp hộ đường Bái Tử Long	12.000.000	7.200.000	6.000.000
27.2	Những hộ sau hộ mặt đường vào cổng phía đông chợ Cẩm Phả của đoạn đường từ đường Bái Tử Long đến cổng phía đông chợ	1.300.000	780.000	650.000
27.3	Đoạn đường ngang 2/4 từ sau hộ mặt đường Bái Tử Long tiếp giáp hộ mặt đường Tô Hiệu	8.000.000	4.800.000	4.000.000
27.4	Đoạn đường liên khu 4+6: Từ sau hộ mặt đường Bái Tử Long đến sau hộ mặt đường Tô Hiệu (đoạn đường qua cửa nhà anh Sinh Hùng)	7.000.000	4.200.000	3.500.000
27.5	Đoạn đường xóm phía đông đường Tô Hiệu (khu kho lương thực cũ) từ sau hộ đường Tô Hiệu đến hết nhà ông Dũng	5.000.000	3.000.000	2.500.000
27.6	Đoạn đường phía sau chợ TT Cẩm Phả			
27.6.1	Từ sau nhà ông Nam đến hết nhà ông Nghiễn Sỏi	8.000.000	4.800.000	4.000.000
27.6.2	Từ tiếp giáp nhà ô Nghiễn Sỏi đến tiếp giáp nhà ông Toàn Đăng (trừ hộ bám mặt đường 2/4)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
27.7	Đoạn đường phía đông bến xe ô tô từ sau hộ đường Trần Phú đến hết nhà ông Hoàn	2.000.000	1.200.000	1.000.000
27.8	Đoạn đường vào tổ 4 khu 4A: Từ sau hộ đường Bái Tử Long đến hết nhà ông Sơn (bảo vệ Thị ủy)	4.200.000	2.520.000	2.100.000
27.9	Đoạn đường vào khu tập thể lâm trường cũ (cạnh nhà ông Vin) từ sau hộ mặt đường Bái Tử Long đến hết nhà bà Mùi	2.000.000	1.200.000	1.000.000
27.10	Đoạn đường vào khu nhà bà Dung Tuyển từ sau hộ đường xuống cổng phía đông chợ	1.500.000	900.000	750.000

	đến hết nhà bà Dung Tuyền			
27.11	Đoạn đường xóm từ nhà ông Toan Đăng khu 4B đến hết nhà ông Quách Bá Đạt (Thúy) khu 4C	1.700.000	1.020.000	850.000
28	Hai đoạn đường xóm từ tiếp giáp nhà ông Quách Bá Đạt khu 4C qua Nhà văn hóa khu 4C đến hết nhà ông Chuyên	1.700.000	1.020.000	850.000
29	Đoạn đường xóm tổ 3, 4 khu 4B từ sau hộ đường Bái Tử Long đến tiếp giáp nhà ông Chuyên	2.500.000	1.500.000	1.250.000
30	Đoạn đường xuống đường 4/6 từ nhà bà Yến đến nhà ông Thông khu 4C	1.000.000	600.000	500.000
31	Khu đất cấp mới trong khuôn viên Cty XD và PT nhà ở thuộc tổ 3 khu 4B	3.000.000	1.800.000	1.500.000
32	Khu vực sân địa chất cũ			
32.1	Hai đoạn đường song song vuông góc với đường Trần Phú từ sau hộ đường Trần Phú tiếp giáp với đường xóm đi ra đường 12/11	4.000.000	2.400.000	2.000.000
32.2	Đoạn đường 12/11 từ nhà Trần Công Cây đến hết nhà ông Mã Văn Thứ	4.000.000	2.400.000	2.000.000
32.3	2 đoạn đường ngang song song với đường 18A trên sân địa chất cũ từ tiếp giáp nhà ông Mã Văn Thứ đến tiếp giáp hộ mặt đường Tô Hiệu	7.200.000	4.320.000	3.600.000
33	Đoạn đường xóm tổ 6 khu 5A: Từ tiếp giáp nhà ông Trần Công Cây đến hết nhà ông Bình	2.500.000	1.500.000	1.250.000
34	Đoạn đường xóm tổ 1 khu 5A từ tiếp giáp nhà ông Trung đến tiếp giáp ngõ vào nhà anh Chiều	2.500.000	1.500.000	1.250.000
35	Đoạn đường xóm cạnh nhà anh Dân (công an) đường 1/5 từ sau hộ đường Tô Hiệu đến hết nhà anh Sơn	5.000.000	3.000.000	2.500.000
36	Đoạn đường xóm phía tây đường Tô Hiệu (tổ 1 khu 5A) từ sau hộ mặt đường Tô Hiệu đến hết nhà ông Tùy	2.500.000	1.500.000	1.250.000
37	Đoạn đường 2/9 từ sau hộ mặt đường 12/11 đến đường tàu	5.000.000	3.000.000	2.500.000
38	Những hộ còn lại của khu thanh lý Cty xây lắp (khu CTY rau quả cũ)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
39	Khu dân cư khu 5A, 5B			
39.1	Từ tiếp giáp hộ mặt đường 2/9 đến hết nhà bà Thạo	1.500.000	900.000	750.000
39.2	Đoạn đường xóm sau nhà anh Sơn đến nhà ông Vũ Lượng khu 5A	1.500.000	900.000	750.000

39.3	Đoạn đường tiếp giáp hộ mặt đường 2/9 đến nhà ông Trọng	1.200.000	720.000	600.000
39.4	Đoạn đường xóm vào nhà chị Thìn UB từ sau hộ mặt đường Tô Hiệu đến hết nhà ông Cẩm Mai	1.200.000	720.000	600.000
40	Đoạn đường xuống HTX mì sợi cũ			
40.1	Từ sau hộ mặt đường sân địa chất đến hết nhà ông Siêu	1.500.000	900.000	750.000
40.2	Từ tiếp giáp nhà anh Phúc đến hết khu vực HTX mì sợi cũ	1.200.000	720.000	600.000
41	Đoạn đường xóm phía tây đường Tô Hiệu qua tổ 2 + 3 khu 5B từ tiếp giáp hộ mặt đường Tô Hiệu đến tiếp giáp hộ mặt đường 2/9	1.000.000	600.000	500.000
42	Khu dân cư cũ bám mặt đường của dự án khu xen cư công ty TNHH Thái Sơn 503	2.000.000	1.200.000	1.000.000
43	Những hộ dân cư thuộc dự án khu xen cư khu 5 của Công ty TNHH Thái Sơn 503	3.500.000	2.100.000	1.750.000
44	Khu dân cư khu 6A, 6B, 6C:			
44.1	Đoạn đường xóm tổ 3, tổ 4 khu 6B từ sau hộ đường Tô Hiệu đến hết đường thẳng mới mở (đoạn mới mở song song đường tàu)	1.500.000	900.000	750.000
44.2	Đoạn đường xóm tổ 1 + 2 khu 6A cạnh nhà (anh Tho) từ tiếp giáp hộ đường Tô Hiệu đến đường bê tông của dự án Thu Hà	1.500.000	900.000	750.000
44.3	Đoạn đường bê tông khu 6B từ tiếp giáp nhà ông Trường đến tiếp giáp nhà ông Được	5.000.000	3.000.000	2.500.000
44.4	Đoạn đường bê tông khu 6A từ tiếp giáp hộ mặt đường Tô Hiệu (sau hộ ô Thủy Tuyết) đến Cty Đông Đô	3.000.000	1.800.000	1.500.000
45	Khu dân cư (đường sát bờ hồ đến Công ty cổ phần Đông Đô)			
45.1	Từ sau hộ đường Bái Tử Long đến tiếp giáp hộ đường Tô Hiệu khu 6B	9.000.000	5.400.000	4.500.000
45.2	Từ tiếp giáp hộ đường Tô Hiệu đến Cty CP Đông Đô khu 6A	5.000.000	3.000.000	2.500.000
46	Đoạn đường tổ 46b từ sau hộ bám mặt đường Lê Thanh Nghị đến nhà ông Đối, tiếp giáp nhà ông Thành (tổ 2 khu 6C)	1.300.000	780.000	650.000
47	Đoạn đường tổ 5 từ tiếp giáp nhà ông Sinh đến hết nhà ông Hòa khu 6C	1.500.000	900.000	750.000
48	Khu đất dự án của Công ty cổ phần XD và kinh doanh nhà ở Cẩm phả: Từ tiếp giáp hộ bám mặt đường Tô Hiệu đến suối Cẩm Thủy (trừ những hộ bám mặt đường Tô Hiệu và đường vào Công ty CP Đông Đô)	3.500.000	2.100.000	1.750.000

49	Khu đất dự án của Công ty xây dựng và PT nhà ở Quảng Ninh (phía đông hồ nước điều hòa trừ những hộ bám mặt đường Bái Tử Long)	3.500.000	2.100.000	1.750.000
50	Những hộ bám mặt đường bê tông của dự án (thuộc tổ 1, 2, 3, 4, 5 khu 6C)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
51	Khu dự án của Công ty TNHH Thu Hà (tổ 3 khu 6A)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
52	Những hộ dân cư cũ bám mặt đường bê tông dự án của Công ty TNHH Thu Hà (tổ 1, tổ 3 khu 6A) trừ hộ mặt đường Lê Thanh Nghị	2.000.000	1.200.000	1.000.000
53	Khu đất dự án của Công ty TNHH 955	4.000.000	2.400.000	2.000.000
54	Đất khu vực Công ty CP Đông đô	3.000.000	1.800.000	1.500.000
55	Những hộ dân cư tổ 6 khu 6A bắc cầu qua đường bê tông dự án của công ty TNHH Thu Hà (tổ 3 khu 6A)	1.500.000	900.000	750.000
56	Những hộ còn lại nằm trong các khu phố trên địa bàn phường:			
56.1	Những hộ dân bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 3m	900.000	540.000	450.000
56.2	Những hộ dân bám mặt đường bê tông có chiều rộng từ 2m đến dưới 3m	800.000	480.000	400.000
56.3	Những hộ dân bám mặt đường dưới 2m	700.000	420.000	350.000
XI	PHƯỜNG CẨM THỦY			
1	Đoạn đường 18A			
1.1	Từ tiếp giáp phường Cẩm Trung đến hết hộ phía đông giáp đường EC (số nhà 550)	15.000.000	9.000.000	7.500.000
1.2	Từ hộ phía tây đường EC (số nhà 552) đến tiếp giáp phường Cẩm Thạch (số nhà 590C và số nhà 483)	12.000.000	7.200.000	6.000.000
2	Đoạn đường đường 18A tuyến tránh: Từ tiếp giáp phường Cẩm thạch đến tiếp giáp phường Cẩm trung			
2.1	Phía nam (từ thửa 21 (số nhà 266) tờ 24 đến thửa 18 (số nhà 418) tờ 30)	5.000.000	3.000.000	2.500.000
2.2	Phía bắc (từ thửa 150 (số nhà 363) tờ 19 đến thửa 98 (số nhà 497) tờ 27 (trừ thửa 233 và thửa 255 tờ 27))	2.500.000	1.500.000	1.250.000
3	Đoạn đường vào Khách Sạn Vân Long: từ sau hộ mặt đường 18 A đến hết Khách sạn Vân Long (từ thửa 10 tờ 20 đến thửa 17 tờ 20 - SN 801A và 801B)	5.000.000	3.000.000	2.500.000
4	Khu vực Văn phòng Mỏ Khe Tam và Văn phòng Công ty Xây dựng và Môi trường mỏ	5.000.000	3.000.000	2.500.000

5	Đoạn đường Nguyễn Văn Trỗi			
5.1	Đoạn đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ sau hộ mặt đường 18A (số nhà 1 và số nhà 2) đến hết trường đào tạo (tiếp giáp số nhà 80 và 69)	6.000.000	3.600.000	3.000.000
5.2	Từ tiếp giáp trường đào tạo (số nhà 80 và 69) đến đường tàu (số nhà 109 và 114)	5.000.000	3.000.000	2.500.000
5.3	Từ sau hộ mặt đường QL 18A mới đến tiếp giáp dự án Xi măng	4.500.000	2.700.000	2.250.000
6	Đoạn đường từ tiếp giáp trạm điện Cẩm Thủy 1 đến tiếp giáp cổng chợ phía Nam	3.000.000	1.800.000	1.500.000
7	Đoạn đường phía tây chợ Cẩm Thủy: Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp cổng trường cấp I Cẩm Thủy	3.000.000	1.800.000	1.500.000
8	Đoạn đường phía bắc trường cao đẳng công nghiệp (trường đào tạo cũ)			
8.1	Từ tiếp giáp trường Cao Đẳng công nghiệp đến tiếp giáp hộ số nhà 11 và số nhà 35	2.000.000	1.200.000	1.000.000
8.2	Từ số nhà 11 và số nhà 35 đến đường tàu	1.500.000	900.000	750.000
9	Đoạn phía Tây trường cao đẳng công nghiệp từ tiếp giáp số nhà 1 sau hộ mặt đường phía bắc trường cao đẳng công nghiệp đến sau hộ số nhà 20	900.000	540.000	450.000
10	Đoạn phía đông chi nhánh XN XD Cẩm phả (XN 105 cũ) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết số nhà 10	3.000.000	1.800.000	1.500.000
11	Khu dân cư sân nghĩa trang liệt sĩ cũ:			
11.1	Từ sau hộ mặt đường khách sạn Vân Long đến sau hộ mặt đường phía đông Cty cổ phần Đức Trung (XN105 cũ)	1.800.000	1.080.000	900.000
11.2	Hai hộ khu C nghĩa trang liệt sĩ cũ (quay hướng Nam): hộ bà Lan + hộ ông Tình tổ 3, khu Tân Lập 2 (tổ 24 cũ)	800.000	480.000	400.000
12	Đoạn đường Ngõ 584 đường Trần Phú: từ sau hộ mặt đường 18A (số nhà 1) đến hết số nhà 36 (từ thửa 41 tờ 14 và thửa 175 tờ 15 đến thửa 73 và thửa 74 tờ 15)	900.000	540.000	450.000
13	Từ tiếp giáp số nhà 38 và 35 đến hết số nhà 50 và 51 (từ thửa 37 thửa 38 tờ 15 đến thửa 97 và thửa 99 tờ số 9)	800.000	480.000	400.000
14	Đoạn đường thuộc tổ 4 khu Đập Nước I, từ số nhà 52 đến hết số nhà 6A và số nhà 3	900.000	540.000	450.000
15	Đoạn đường xóm phía đông nhà máy bia: từ sau hộ mặt đường 18A đến hết số nhà 5	600.000	360.000	300.000
16	Đoạn đường vào khu đập nước			

16.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết số nhà 57 giáp trạm điện	4.000.000	2.400.000	2.000.000
16.2	Từ tiếp giáp số nhà 57 đến hết số nhà 48	3.000.000	1.800.000	1.500.000
16.3	Từ tiếp giáp số nhà 48 đến hết số nhà 141 và số nhà 102	2.000.000	1.200.000	1.000.000
16.4	Đoạn đường EC từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp đường vào khu đập nước (số nhà 41)	4.000.000	2.400.000	2.000.000
17	Đoạn đường cạnh XN nước			
17.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp tường rào nhô ra của Cty cổ phần chế tạo máy vinacomin (số nhà 37 và số nhà 22)	3.500.000	2.100.000	1.750.000
17.2	Từ tiếp giáp tường rào nhô ra số nhà 37 và số nhà 22 đến hết số nhà 74 (từ thửa 25 và thửa 16 từ 18 đến thửa 87 và thửa 83 từ 12)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
18	Đoạn đường sau Cty cổ phần chế tạo máy vinacomin (song song với đường 18A) (từ tiếp giáp số nhà 74 đến hết số nhà 44)	1.800.000	1.080.000	900.000
19	Đoạn đường từ tiếp giáp số nhà 44 đến tiếp giáp số nhà 48 (thuộc tổ 1, 2 khu Đập nước 2)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
20	Đoạn đường Ngõ 611 đường Trần Phú thuộc tổ 2, khu Tân lập 5 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết số nhà 28	2.000.000	1.200.000	1.000.000
21	Đoạn đường ngõ 647 đường Trần Phú từ sau hộ mặt đường 18A đến hết số nhà 18	2.000.000	1.200.000	1.000.000
22	Khu ban 5 cũ			
22.1	Lô B1 + B2 (ngách 02 và ngách 12 khu Tân lập 5) trừ hộ bám mặt đường mục 20, 21	1.500.000	900.000	750.000
22.2	Lô C (ngách 28 khu Tân lập 5) trừ hộ bám mặt đường mục 20, 21	800.000	480.000	400.000
23	Đoạn đường Ngõ 675 đường Trần Phú từ sau hộ mặt đường 18A đến hết số nhà 32	2.000.000	1.200.000	1.000.000
24	Đoạn đường xuống nhà trẻ Hoa Hồng: Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết trường Mầm non Hoa Hồng	2.000.000	1.200.000	1.000.000
25	Từ Xí nghiệp vật liệu - Công ty than Dương Huy cũ đến hết trạm xá Công ty cổ phần chế tạo máy VINACOMIN	1.500.000	900.000	750.000
26	Từ tiếp giáp trạm xá công ty cổ phần chế tạo máy vinacomin đến đường tàu	1.000.000	600.000	500.000
27	Những hộ dân thuộc nhà trẻ hoa Hồng cũ thanh lý			
27.1	Lô thứ 2 + 3 sau hộ mặt đường xuống nhà trẻ (hẻm 1, ngách 1 khu Tân lập 6 từ số nhà	1.500.000	900.000	750.000

	1 và 2 đến số nhà 30 và 33)			
27.2	Lô 4 sau hộ mặt đường xuống nhà trẻ Hoa Hồng (quay hướng đông) + lô đất số nhà 37 tổ 3, khu Tân Lập 6	1.000.000	600.000	500.000
28	Đất hộ nhà ông Gió, ông Bút, ông Long tổ 5 khu Đập Nước 1	900.000	540.000	450.000
29	Khu vực XN sản xuất vật liệu và than cũ thanh lý: dãy 2 sau hộ mặt đường 18A gồm 8 hộ	1.500.000	900.000	750.000
30	Khu vực CLBộ Cty cổ phần chế tạo máy vinacomin thanh lý: dãy thứ 2 sau hộ mặt đường Nguyễn Văn Trỗi lô phía bắc CLB (4 hộ)	800.000	480.000	400.000
31	Những hộ mặt đường vào nhà bỏ tức văn hóa cũ thanh lý: Từ sau hộ mặt đường Nguyễn Văn Trỗi đến tiếp giáp số nhà 31 và từ số nhà 1 đến hết số nhà 2 thuộc tổ 1, 2 khu Tân Lập 8	1.000.000	600.000	500.000
32	Khu 4 tầng sau hộ mặt đường 18A			
32.1	Lô 1 + lô 2 sau hộ mặt đường Nguyễn Văn Trỗi đến hết lô 2	900.000	540.000	450.000
32.2	Lô 3 + Lô 4 từ tiếp giáp lô 1 + 2 đến hết lô 4	900.000	540.000	450.000
33	Khu dân cư thuộc các tổ			
33.1	Phía Bắc đường 18A: gồm tổ: Khu Đập Nước 1: tổ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7; Khu Đập Nước 2: tổ 3; Khu Hai Giếng 1: tổ 1, 6 (tổ cũ cung đoạn là: 19abc, 15a, 20, 21ab, 22abc, 1abc)	700.000	420.000	350.000
33.2	Phía nam đường 18A	700.000	420.000	350.000
33.2.1	Gồm tổ: Khu Tân Lập 1: Tổ 3, 4, 5, 6, 7, 8; Khu Tân Lập 2: tổ 1, 2, 3, 4, 5; Khu Tân Lập 5: tổ 2, 3 (tổ cũ cung đoạn là: 23abc, 24 abc, 25ab, 26abc, 31abc, 32, 33, 34abc, 54) (Các hộ bám đường bê tông nhỏ hơn hoặc bằng 2m)	600.000	360.000	300.000
33.2.2	Gồm tổ: Khu Tân Lập 8: Tổ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (Tổ cũ cung đoạn là: 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 53ab) (Các hộ bám đường bê tông nhỏ hơn hoặc bằng 2m)	600.000	360.000	300.000
34	Khu dân cư phía bắc Đường 18A gồm 1 số hộ ở các tổ: Khu Hai Giếng 1: tổ 2; Khu Hai Giếng 2: tổ 1, 2, 5, 6; Khu Đập Nước 2: tổ 1, 2, 4 (tổ cũ cung đoạn là 2, 6, 7, 8a, 10, 12, 13, 14ab, 15b) (Các hộ bám đường bê tông nhỏ hơn hoặc bằng 2m)	600.000	360.000	300.000
35	Khu dân cư trên đồi gồm 1 số hộ ở các tổ: Khu Hai Giếng 1: tổ 2, 3, 5; Khu Hai Giếng 2: tổ 1, 2, 4, 6, 7, 8; Khu Đập Nước 2: tổ 2, 5, 6, 7 (tổ cũ cung đoạn là: 3, 4ab, 5, 8b, 9,	600.000	360.000	300.000

	11ab, 13, 14ab, 16, 17ab, 18) (các hộ bám đường bê tông nhỏ hơn hoặc bằng 2m)			
36	Khu đất của XN xây dựng (cũ) thanh lý cuối đường Nguyễn Văn Trỗi (trừ những hộ đã bám theo mặt đường Nguyễn Văn Trỗi)	600.000	360.000	300.000
37	Khu dân cư phía nam đường tàu (từ đường tàu ra biển)			
37.1	Từ tiếp giáp số nhà 132 (Ngõ 132 đường Nguyễn Văn Trỗi) đến nhà văn hóa khu Tân Lập 3	900.000	540.000	450.000
37.2	Các hộ bám đường quy hoạch 8m thuộc tổ 2, 3, 4, khu Tân Lập 4, trừ những hộ bám mặt đường Nguyễn Văn Trỗi	800.000	480.000	400.000
38	Đoạn đường thuộc tổ 3 khu Tân Lập 4 (tổ 30a cũ) từ sau hộ mặt đường 18A tuyến tránh đến chợ cá (cạnh suối giáp phường Cẩm Trung)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
39	Đoạn đường cổng chào 8888 từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Hoa gồm các thửa 9, 10, 14, 15, 19 và thửa 18 từ 29	1.000.000	600.000	500.000
40	Gồm một số hộ ở các tổ: Khu Tân Lập 1: tổ 7, 8; Khu Tân Lập 2: tổ 3, 4; Khu Tân Lập 3: tổ 1, 2, 3, 4, 5, 6; Khu Tân Lập 4: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 (tổ cũ cung đoạn là 23a, 24b, 26abc, 27ab, 28abc, 29abc, 30abc)	600.000	360.000	300.000
41	Khu thanh lý sau Xí nghiệp nước: từ thửa 40 đến thửa 59 từ 18	1.500.000	900.000	750.000
42	Hai hộ giáp suối: thửa 62 từ 18	600.000	360.000	300.000
43	Khu dân cư đổ đất của các dự án			
43.1	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn 7m	3.500.000	2.100.000	1.750.000
43.2	Những hộ bám mặt đường bê tông có chiều rộng nhỏ hơn hoặc bằng 7m	2.500.000	1.500.000	1.250.000
44	Các hộ còn lại trên toàn địa bàn phường			
44.1	Các hộ bám đường bê tông (từ 3m trở lên) còn lại trên toàn địa bàn phường	900.000	540.000	450.000
44.2	Các hộ bám đường bê tông (từ 2m đến dưới 3m) còn lại trên toàn địa bàn phường	700.000	420.000	350.000
44.3	Các hộ bám đường bê tông có chiều rộng dưới 2m	600.000	360.000	300.000
45	Phần đất tiếp giáp đường của Dự án Xi măng Quảng Ninh (khu dân cư tự lấn biển thuộc tổ 5, khu Tân Lập 3)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
46	Phần đất tiếp giáp đường của Dự án Khu dân cư tự lấn biển	800.000	480.000	400.000

XII	PHƯỜNG CẨM THẠCH			
1	Đoạn đường 18A			
1.1	Từ tiếp giáp phường Cẩm Thủy đến đường tàu	10.000.000	6.000.000	5.000.000
1.2	Từ đường tàu đến tiếp giáp phường Quang Hanh	8.000.000	4.800.000	4.000.000
2	Những hộ sau hộ mặt đường Trần Phú có ngõ hẻm đi ra đường Trần Phú (hộ thứ 2 sau mặt đường)	1.500.000	900.000	750.000
3	Đoạn đường Lê Thanh Nghị tuyến tránh từ tiếp giáp phường Cẩm thủy đến hết Công ty than Dương Huy			
3.1	Phía Nam	4.000.000	2.400.000	2.000.000
3.2	Phía Bắc	2.000.000	1.200.000	1.000.000
4	Những hộ phía sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị tuyến tránh từ tiếp giáp phường Cẩm Thủy đến hết công ty than Dương Huy (hộ thứ 2 sau hộ mặt đường) có ngõ hẻm đi ra đường Lê Thanh Nghị			
4.1	Phía Nam	1.300.000	780.000	650.000
4.2	Phía Bắc	700.000	420.000	350.000
5	Đường vào máng đá XN Phú Cường (tổ 5 - khu Hoàng Thạch) từ sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị đến chân núi đá			
5.1	Từ sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị đến đường tàu	1.300.000	780.000	650.000
5.2	Các hộ tính từ sau đường tàu vào đến chân núi đá	500.000	300.000	250.000
6	Đường xuống cảng Km6			
6.1	Từ sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị đến hết nhà ông Ái Toán	1.500.000	900.000	750.000
6.2	Từ tiếp giáp nhà ông Ái Toán đến hết ngã ba nhà ông Thịnh	1.000.000	600.000	500.000
6.3	Những hộ bám mặt đường chuyên dùng chở than từ tiếp giáp phường Quang Hanh đến cảng Km6	1.500.000	900.000	750.000
7	Đường bê tông xuống tổ 05, 06, 08 khu Trần Hưng Đạo (đường xuống nhà trẻ)			
7.1	Từ nhà ông Bình vụ đến hết nhà ông Hồ	1.000.000	600.000	500.000
7.2	Từ tiếp giáp nhà ông Hồ đến hết nhà ông Thao	800.000	480.000	400.000
7.3	Từ sau nhà ông Hà qua nhà văn hóa khu Trần Hưng Đạo đến tiếp giáp nhà ông Ngọc	800.000	480.000	400.000

8	Đường bê tông phía tây nhà thi đấu công ty than Dương Huy từ sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị đến chân núi đá			
8.1	Đoạn sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị đến ngã ba	1.300.000	780.000	650.000
8.2	Đoạn từ ngã ba đến chân núi đá	1.000.000	600.000	500.000
9	Đoạn đường nhà ông Bình đến hết nhà ông Dường (khu thanh lý sau công ty than Dương Huy)	1.000.000	600.000	500.000
10	Trục đường bê tông phía đông công ty than Dương Huy từ sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị đến hết nhà ông Minh	800.000	480.000	400.000
11	Đường vào chợ Bạch Đằng			
11.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến đường tàu	5.000.000	3.000.000	2.500.000
11.2	Thửa số 69 - TBĐ số 31	5.000.000	3.000.000	2.500.000
11.3	Từ đường Lê Thanh Nghị tuyến tránh đến chợ kể cả hộ bám mặt đường tuyến tránh	7.500.000	4.500.000	3.750.000
11.4	Từ sau nhà bà Oanh (Thấu) đến hết nhà ông kỷ tổ 4 khu Trần Hưng Đạo	2.500.000	1.500.000	1.250.000
12	Đường vào tổ 1, 3 khu Trần Hưng Đạo (đường vào tổ nhà ông Liên) từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến đường tàu	3.000.000	1.800.000	1.500.000
13	Đường vào tổ 9 khu Bạch Đằng, tổ 2 khu Trần Hưng Đạo (Đoạn đường nhà ông Trâm) Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến đường tàu	2.500.000	1.500.000	1.250.000
14	Các hộ bám mặt ngõ 1183, 1197, 1207, 1219, 1269, 1295, 1113, 1321	700.000	420.000	350.000
15	Đường bê tông xuống tổ 1, 2 khu Bạch Đằng (Đường cây si)			
15.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến trạm điện	2.500.000	1.500.000	1.250.000
15.2	Từ hộ tiếp giáp trạm điện đến đường tàu (hết tổ 2 khu Bạch Đằng)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
15.3	Từ sau nhà ông Đạm đến hết nhà ông Thịnh	2.000.000	1.200.000	1.000.000
16	Đường bê tông đối diện UBND phường (tổ 5, 6 khu Nam Thạch A) từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến đường sau HTX nông nghiệp Cẩm Thạch	3.000.000	1.800.000	1.500.000
17	Khu thanh lý đoàn 913			
17.1	Dãy 1: Thửa số 2 - TBĐ số 26	1.500.000	900.000	750.000
17.2	Dãy 2: Từ tiếp giáp thửa 22 đến thửa số 24 - TBĐ số 26	1.000.000	600.000	500.000

17.3	Dãy 3: Từ thửa số 27 đến thửa số 32 - TBĐ số 26	1.000.000	600.000	500.000
17.4	Dãy 4: Từ thửa số 56 đến thửa số 60 (trừ hộ băm mặt đường mục 15.2) - TBĐ số 26	1.000.000	600.000	500.000
17.5	Dãy 5: Từ thửa số 78 đến thửa số 83 - TBĐ số 26	1.000.000	600.000	500.000
17.6	Dãy 6: Thửa số 111 đến thửa số 116 - TBĐ số 26	1.000.000	600.000	500.000
18	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến đường tàu (khu Nam thạch A)			
18.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến đường tàu	3.000.000	1.800.000	1.500.000
18.2	Từ nhà ông Hách vòng đường bê tông đến sau hộ băm mặt đường 5/8	800.000	480.000	400.000
19	Đường 5/8: Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến đường tàu (từ thửa số 32, 34 - TBĐ số 27 đến thửa số 4 và 5 - TBĐ số 27)	3.500.000	2.100.000	1.750.000
20	Từ sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị tuyến tránh đến cổng phụ nhà máy xi măng	2.000.000	1.200.000	1.000.000
21	Ngõ 547: Từ sau hộ mặt đường Lê Thanh Nghị vòng rẽ trái đến tiếp giáp Nhà văn hóa khu Nam Thạch B và vòng rẽ phải đến tiếp giáp nhà máy Xi măng	1.500.000	900.000	750.000
22	Các hộ nằm trong các ngõ ngang của dự án khu dân cư tự xây phường Cẩm Thạch	1.200.000	720.000	600.000
23	Trục đường phía tây cây xăng km 4 từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến giáp suối	800.000	480.000	400.000
24	Đoạn đường dốc Việt Kiều từ sau hộ mặt Đường Trần Phú đến qua XN dịch vụ nước khoáng nóng (giáp Cẩm Thủy)			
24.1	Đoạn đường dốc Việt Kiều từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến cổng qua đường Trường Thống Nhất	3.000.000	1.800.000	1.500.000
24.2	Từ cổng qua đường (Trường Thống Nhất) đến qua XN DV nước khoáng nóng (giáp Cẩm Thủy)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
24.3	Đoạn đường từ đập nước đến hết nhà bà Sừ (tổ 3 khu Long Thạch)	2.200.000	1.320.000	1.100.000
24.4	Từ tiếp giáp nhà bà Sừ đến giáp nhà bà Hiến	1.500.000	900.000	750.000
24.5	Từ nhà bà Hiến đến cầu qua suối	800.000	480.000	400.000
25	Từ sau nhà ông Ánh tổ 6 đến hết nhà ông Hoàng	800.000	480.000	400.000
26	Từ sau nhà ông Lắm tổ 6 đến hết nhà ông Lâm khu Long Thạch	800.000	480.000	400.000

27	Trục đường bê tông phía đông chợ Cẩm Thạch từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết nhà ông Nhân, ông Động			
27.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết nhà ông Bé	3.000.000	1.800.000	1.500.000
27.2	Từ sau nhà ông Bé đến hết nhà ông Động, ông Nhân	2.000.000	1.200.000	1.000.000
27.3	Từ tiếp giáp nhà ông Phúc, ông Nhân đến hết nhà ông Thơ, ông Long	1.200.000	720.000	600.000
28	Trục đường bê tông phía tây chợ Cẩm Thạch: từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến tiếp giáp nhà ông Đồng	2.500.000	1.500.000	1.250.000
29	Trục đường bê tông phía đông trụ sở phường Cẩm Thạch (từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết nhà ông Vinh	2.500.000	1.500.000	1.250.000
30	Đường Tây khe Sim từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến chân đồi			
30.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết nhà ông Kỳ	3.000.000	1.800.000	1.500.000
30.2	Từ tiếp giáp nhà ông Kỳ đến nhà tiếp giáp nhà ông Biết	1.000.000	600.000	500.000
30.3	Từ nhà ông Biết đến chân đồi	600.000	360.000	300.000
30.4	Từ sau nhà ông Dũng (tổ 5, khu Hồng Thạch A) vòng đường bê tông đến hết nhà ông Tuế (tổ 5, khu Hồng Thạch B)	1.000.000	600.000	500.000
30.5	Đường bê tông từ sau nhà văn hóa khu Hồng Thạch A đến hết nhà bà Thanh (tổ 3, khu Long Thạch A)	800.000	480.000	400.000
31	Các hộ dọc phía tây cổng điện mở	5.000.000	3.000.000	2.500.000
32	Đường vào XN khảo sát cũ từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến tiếp giáp cổng xí nghiệp	2.500.000	1.500.000	1.250.000
33	Đường trạm dung dịch			
33.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết nhà ông Hùng tổ 3 khu Sơn Thạch	1.500.000	900.000	750.000
33.2	Từ nhà ông Xá tổ 3 đến hết nhà bà Bình tổ 6 khu Sơn Thạch	1.000.000	600.000	500.000
34	Đường nhựa áp phan phía đông XN 148			
34.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến ngã 3 (sau trường tiểu học Cẩm Thạch)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
34.2	Từ nhà bà Dung đến hết nhà ông Công, ông Nghiệp	1.500.000	900.000	750.000
34.3	Từ nhà bà Xệch phía bắc đến chân đồi	800.000	480.000	400.000
34.4	Từ tiếp giáp nhà bà Xệch phía Tây đến hết	800.000	480.000	400.000

	nhà ông Tiến tổ 7 khu Sơn Thạch			
34.5	Từ ngã ba đến tiếp giáp nhà bà Bình tổ 6, khu Sơn Thạch	2.000.000	1.200.000	1.000.000
34.6	Từ sau nhà ông Biên tổ 5 khu Sơn Thạch vòng đường bê tông đến hết nhà bà Đoàn	1.000.000	600.000	500.000
35	Đường vào Xí nghiệp Phú Cường			
35.1	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến hết nhà ông Trác Mùa	2.500.000	1.500.000	1.250.000
35.2	Từ tiếp giáp nhà ông Trác Mùa đến hết nhà ông Điều	1.000.000	600.000	500.000
35.3	Từ nhà bà Loan đến hết nhà ông Tuấn	800.000	480.000	400.000
35.4	Từ tiếp giáp nhà ông Tuấn đến sát đồi	600.000	360.000	300.000
36	Các hộ bám dọc đường tàu khu phố Hoàng Thạch	600.000	360.000	300.000
37	Các hộ còn lại trên toàn địa bàn phường			
37.1	Các đường bê tông còn lại, đường đất, vôi xỉ lớn hơn 3m	700.000	420.000	350.000
37.2	Các hộ bám đường từ 2m đến 3m	600.000	360.000	300.000
37.3	Các hộ bám đường dưới 2m	500.000	300.000	250.000
37.4	Các hộ trên sườn đồi	450.000	270.000	230.000
XIII	PHƯỜNG QUANG HANH			
1	Đoạn đường 18A			
1.1	Từ tiếp giáp phường Cẩm thạch đến hết nhà bà Chi	8.000.000	4.800.000	4.000.000
1.2	Từ tiếp giáp nhà bà Chi đến hết cầu tây khe Sim	8.000.000	4.800.000	4.000.000
1.3	Từ tiếp giáp cầu tây khe sim đến cầu trại chăn nuôi	8.000.000	4.800.000	4.000.000
1.4	Từ cầu trại chăn nuôi đến hết trạm xá phường	8.000.000	4.800.000	4.000.000
1.5	Từ tiếp giáp trạm xá phường đến trường Mẫu giáo Quang Hanh	8.000.000	4.800.000	4.000.000
1.6	Từ tiếp giáp trường Mẫu giáo Quang Hanh hết trạm điện trung gian	8.000.000	4.800.000	4.000.000
1.7	Từ tiếp giáp trạm điện trung gian đến giáp nhà máy X48 Hải quân	8.000.000	4.800.000	4.000.000
1.8	Từ nhà máy X48 Hải quân đến hết nhà ông Hùng (giáp chợ suối khoáng)	8.000.000	4.800.000	4.000.000
1.9	Từ tiếp giáp chợ Suối Khoáng đến đường vào XN May mặc	5.500.000	3.300.000	2.750.000
1.10	Từ tiếp giáp đường vào XN May mặc đến tiếp giáp cửa hàng ga Xuân Nghiêm	3.500.000	2.100.000	1.750.000

1.11	Từ tiếp giáp cửa hàng ga Xuân Nghiêm đến hết cửa hàng xăng dầu Đèo Bụt	2.000.000	1.200.000	1.000.000
2	Khu dân cư còn lại			
2.1	Đoạn đường bê tông vào Đội xe XN 86 từ sau hộ mặt đường 18 A đến hết nhà ông Nhân			
2.1.1	Đoạn đường bê tông vào đội xe XN 86 từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu	3.200.000	1.920.000	1.600.000
2.1.2	Các hộ bám mặt đường bê tông ra Cảng km6 từ sau hộ mặt đường 18 A đến hết nhà ông Cường	2.500.000	1.500.000	1.250.000
2.1.3	Từ tiếp giáp đường tàu đến nhà ông Nhân	2.600.000	1.560.000	1.300.000
2.2	Các hộ bám mặt đường bê tông từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp bãi tập xe trường Cao đẳng nghề mỏ Hồng Cẩm (khu 1A)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
2.3	Các hộ bám mặt đường bê tông từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Hoan	2.000.000	1.200.000	1.000.000
2.4	Các hộ bám mặt đường bê tông liên khu 1B, 2 từ sau hộ mặt đường 18A đến đường băng tải than	2.000.000	1.200.000	1.000.000
2.5	Các hộ bám mặt đường bê tông vào nhà văn hóa tổ 4, 5 khu II từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Châu	2.000.000	1.200.000	1.000.000
2.6	Các hộ bám mặt đường bê tông vào nhà văn hóa tổ 2, 3 đến nhà ông Thọ	2.000.000	1.200.000	1.000.000
2.7	Các hộ bám mặt đường bê tông liên khu 2, 3A (phía bắc) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Huyền	3.500.000	2.100.000	1.750.000
2.8	Các hộ bám mặt đường bê tông liên khu 2, 3A từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Lâm (phía nam)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
2.9	Các hộ bám mặt đường bê tông khu 3A từ sau hộ mặt đường 18A đến hết trường vào trường tiểu học cũ	3.000.000	1.800.000	1.500.000
2.10	Các hộ bám mặt đường bê tông vào trường Lê Quý Đôn từ sau hộ mặt đường 18A đến hết trường Lê Quý Đôn	3.000.000	1.800.000	1.500.000
2.11	Các hộ bám mặt đường bê tông vào nhà văn hóa tổ 2 khu 3B từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Phùng	2.000.000	1.200.000	1.000.000
2.12	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 2 khu 4 từ sau hộ mặt đường 18A đến nhà ông Tràu	2.000.000	1.200.000	1.000.000
2.13	Các hộ bám đường vào trại chăn nuôi cũ từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông	2.000.000	1.200.000	1.000.000

	Đoãn			
2.14	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 5 khu 4A từ sau hộ mặt đường 18A đến ngã 3 tiếp giáp nhà ông Sĩ	2.000.000	1.200.000	1.000.000
2.15	Các hộ bám đường bê tông vào tổ 2, tổ 3 khu 4B từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Lãm	2.000.000	1.200.000	1.000.000
2.16	Các hộ bám mặt đường bê tông liên khu 4B, khu 5 vào tổ 5 khu 4B, tổ 9 khu 5 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Cẩm	2.000.000	1.200.000	1.000.000
2.17	Đất bám đường bê tông vào tổ 6, tổ 10 khu 5 từ nhà ông Nguyễn Hữu Ngạch đến hết nhà ông Phạm Văn Bình	1.200.000	720.000	600.000
2.18	Đất nhà bà Lê Thị Vượng tổ 10 khu 5	1.200.000	720.000	600.000
2.19	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 6, tổ 10 khu 5 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Điền	2.500.000	1.500.000	1.250.000
2.20	Các hộ bám mặt đường vào nhà văn hóa khu 5 thuộc tổ 5 khu 5	1.700.000	1.020.000	850.000
2.21	Các hộ bám mặt đường bê tông liên khu 5 + 6 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Chuẩn	1.500.000	900.000	750.000
2.22	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 3, tổ 4 khu 6 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Dí	1.500.000	900.000	750.000
2.23	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 5, 6, 7 khu 6 từ sau hộ mặt đường 18 A đến hết nhà ông Minh Nền	2.000.000	1.200.000	1.000.000
2.24	Các hộ bám mặt đường bê tông từ tiếp giáp nhà ông Dí tới tiếp giáp nhà ông Chuẩn	1.500.000	900.000	750.000
2.25	Các hộ bám mặt đường vào ngã hai từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Mai	1.500.000	900.000	750.000
2.26	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 7, khu 5 từ tiếp giáp nhà bà Mai đến hết nhà bà Vân	600.000	360.000	300.000
2.27	Các hộ dân từ nhà ông Hoạt đến hết nhà bà Huệ	2.500.000	1.500.000	1.250.000
2.28	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 1, 2 khu 7A từ sau hộ mặt đường 18 A đến hết nhà ông Lý	2.000.000	1.200.000	1.000.000
2.29	Các hộ bám mặt đường vành đai Phía bắc thành phố Hạ Long (đoạn Vũ Oai - Quang Hanh) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Vinh	3.000.000	1.800.000	1.500.000
2.30	Các hộ bám mặt đường vào Tiểu đoàn 185			
2.30.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết xí nghiệp	4.000.000	2.400.000	2.000.000

	Khe Sim			
2.30.2	Từ tiếp giáp XN Khe sim đến tiếp giáp cổng Tiểu đoàn 185	3.000.000	1.800.000	1.500.000
2.31	Các hộ bám mặt đường bê tông tổ 2 khu 7B từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Tung	2.500.000	1.500.000	1.250.000
2.32	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 5 khu 7B (phía đông sân vận động) từ sau hộ mặt đường 18A đến khu chung cư Đông Bắc	3.000.000	1.800.000	1.500.000
2.33	Các hộ bám mặt đường bê tông vào BV bảo vệ sức khỏe tâm thần từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp cổng bệnh viện	2.000.000	1.200.000	1.000.000
2.34	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 2, 3 khu 8A từ sau hộ mặt đường 18A đến hết chung cư trường Hồng Cẩm	2.000.000	1.200.000	1.000.000
2.35	Các hộ bám mặt đường bê tông liên khu 8B, 9A vào tổ 3 khu 8B và tổ 5 khu 9A từ sau hộ mặt đường 18 A đến hết nhà ông Tuấn (Mạnh)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
2.36	Các hộ bám mặt đường bê tông vào kho 706 từ sau hộ mặt đường 18A đến cổng kho 706	2.000.000	1.200.000	1.000.000
2.37	Các hộ bám mặt đường bê tông vào viện điều dưỡng từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp viện điều dưỡng	2.000.000	1.200.000	1.000.000
2.38	Các hộ bám mặt đường bê tông vào tổ 3, 4 khu 9A từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Cảnh	1.500.000	900.000	750.000
2.39	Các hộ bám mặt đường bê tông liên khu 9A, 9B vào tổ 1 khu 9A, tổ 4 khu 9B từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà chín	2.000.000	1.200.000	1.000.000
2.40	Các hộ bám đường bê tông vào tổ 2 khu 9B (cạnh nhà văn hóa khu 9B) từ sau hộ mặt đường 18A đến Suối	3.000.000	1.800.000	1.500.000
2.41	Các hộ bám mặt đường bê tông vào cảng Vũng bầu từ sau hộ mặt đường 18A đến hết cầu suối khoáng nóng			
2.41.1	Các hộ từ sau hộ mặt đường 18 A đến đường vào sửa chữa đóng tàu X 48 Hải Quân	3.000.000	1.800.000	1.500.000
2.41.2	Từ tiếp giáp đường vào xưởng sửa chữa đóng tàu X48 Hải Quân đến hết cầu Suối Khoáng nóng	2.000.000	1.200.000	1.000.000
2.42	Đường vào trạm trộn từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Toàn	2.000.000	1.200.000	1.000.000
2.43	Đường vào bê tông XN May mặc từ sau hộ mặt đường 18A đến cổng kho 84	1.800.000	1.080.000	900.000
2.44	Các hộ bám mặt đường bê tông > 3m (trừ	1.500.000	900.000	750.000

	các hộ bám chân núi, chân đồi)			
2.45	Các hộ bám mặt đường bê tông rộng từ 2m đến 3m ở các khu (trừ các hộ bám chân núi, chân đồi)	1.000.000	600.000	500.000
2.46	Các hộ bám mặt đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3m giáp núi, đồi; Các hộ bám đường đất, đường vôi xỉ lớn hơn 3m ở các khu trên địa bàn phường	1.000.000	600.000	500.000
2.47	Các hộ bám đường bê tông từ 2m đến 3m giáp núi, đồi ở các khu trên địa bàn phường	700.000	420.000	350.000
2.48	Các hộ thuộc tổ 3 khu 9B từ nhà ông Nghĩa đến hết nhà ông Tuấn (Phía nam đường 18A)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
2.49	Các hộ dân thuộc khu 5 nằm trong khu vực giáp thôn Khe Sim, xã Dương Huy	300.000	180.000	150.000
2.50	Các hộ còn lại của các khu			
2.50.1	Các hộ còn lại (trừ các hộ bám chân núi, chân đồi)	500.000	300.000	250.000
2.50.2	Các hộ còn lại bám chân núi, chân đồi	400.000	240.000	200.000
3	Các hộ nằm trong khu vực dự án quy hoạch			
3.1	Các hộ nằm trong khu vực dự án quy hoạch Công Ty than Dương Huy (khu mặt bằng bãi than cũ khu vực 86) tại tổ 6 khu 1A	2.000.000	1.200.000	1.000.000
3.2	Đất thuộc dự án khu đô thị tại khu 6 (Công ty TNHH Thu Hà)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
3.3	Các hộ sau lô mặt đường thuộc dự án khu đô thị Công ty TNHH Hương Phong	2.000.000	1.200.000	1.000.000
4	Khu đô thị Hương Phong			
4.1	Những hộ sau hộ bám mặt đường 18A	2.000.000	1.200.000	1.000.000
4.2	Những hộ còn lại	1.600.000	960.000	800.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)
I	XÃ CỘNG HÒA (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Những hộ bám mặt đường 18A			
1.1	Từ cầu Gốc Thông 1 đến cầu gốc thông 2	1.000.000	600.000	500.000
1.2	Từ cầu gốc thông 2 đến hết hộ ông Tạ Hòa	1.000.000	600.000	500.000

1.3	Từ tiếp giáp đất hộ ông Tạ Hòa đến cầu Ba Chẽ	600.000	360.000	300.000
2	Đất dân cư các thôn còn lại			
2.1	Đảo Hà Loan			
2.1.1	Các hộ bám mặt đường > 3m	200.000	120.000	100.000
2.1.2	Các hộ còn lại	140.000	80.000	70.000
2.2	Thôn Hà Tranh			
2.2.1	Các hộ bám mặt đường > 3m	400.000	240.000	200.000
2.2.2	Các hộ còn lại	200.000	120.000	100.000
2.3	Thôn Cái Tăn			
2.3.1	Các hộ bám mặt đường thôn > 3m	240.000	140.000	120.000
2.3.2	Các hộ còn lại	140.000	80.000	70.000
2.4	Thôn Lạch Cát			
2.4.1	Các hộ bám mặt đường thôn > 3m	280.000	170.000	140.000
2.4.2	Các hộ còn lại	150.000	90.000	80.000
2.5	Thôn Ngoài			
2.5.1	Những hộ bám mặt đường trục chính của xã	400.000	240.000	200.000
2.5.2	Những hộ còn lại	200.000	120.000	100.000
2.6	Thôn Đồng Cói			
2.6.1	Các hộ bám mặt đường > 3m	300.000	180.000	150.000
2.6.2	Các hộ còn lại	200.000	120.000	100.000
2.7	Thôn Giữa			
2.7.1	Những hộ bám mặt đường trục chính của xã	500.000	300.000	250.000
2.7.2	Những hộ còn lại	200.000	120.000	100.000
2.8	Thôn Khe			
2.8.1	Những hộ bám mặt đường trục chính của xã	500.000	300.000	250.000
2.8.2	Các hộ bám mặt đường > 3m	280.000	170.000	140.000
2.8.3	Những hộ còn lại	200.000	120.000	100.000
2.9	Thôn Cầu Trắng			
2.9.1	Các hộ bám mặt đường > 3m	300.000	180.000	150.000
2.9.2	Những hộ còn lại	200.000	120.000	100.000
II	XÃ CẨM HẢI (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Thôn 1			
1.1	Những hộ bám trục đường bê tông chính của xã	500.000	300.000	250.000
1.2	Những hộ bám mặt đường bê tông vào thôn	300.000	180.000	150.000
1.3	Những hộ còn lại	200.000	120.000	100.000

1.4	Từ tiếp giáp nhà ông Hồng thôn 1 đến nhà anh Thủy thôn 2	480.000	290.000	240.000
2	Thôn 2			
2.1	Những hộ bám trục đường bê tông chính của xã			
2.1.1	Từ hộ nhà ông Học đến hết nhà bà Đắc	700.000	420.000	350.000
2.1.2	Từ tiếp giáp nhà bà Đắc đến hết nhà ông Can	480.000	290.000	240.000
2.2	Những hộ bám mặt đường bê tông liên thôn	300.000	180.000	150.000
2.3	Những hộ còn lại	200.000	120.000	100.000
3	Thôn 3			
3.1	Đoạn đường 18A từ tiếp giáp phường Mông Dương đến tiếp giáp xã Cộng Hòa	1.000.000	600.000	500.000
3.2	Những hộ bám trục đường bê tông chính của xã	480.000	290.000	240.000
3.3	Những hộ bám mặt đường bê tông vào thôn	300.000	180.000	150.000
3.4	Những hộ còn lại	200.000	120.000	100.000
4	Thôn 4			
4.1	Những hộ bám trục đường bê tông chính của xã	480.000	290.000	240.000
4.2	Những hộ bám mặt đường bê tông vào thôn	300.000	180.000	150.000
4.3	Những hộ còn lại	200.000	120.000	100.000
5	Thôn 5			
5.1	Những hộ bám trục đường bê tông chính của xã	480.000	290.000	240.000
5.2	Những hộ bám mặt đường bê tông vào thôn	250.000	150.000	130.000
5.3	Những hộ còn lại	200.000	120.000	100.000
III	XÃ DƯƠNG HUY (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Những hộ bám trục đường 326 (đường 18B) tính từ chỉ giới giao thông vào sâu 20m			
1.1	Từ tiếp giáp Hoàn Bò đến tiếp giáp chợ Trung tâm xã	520.000	310.000	260.000
1.2	Từ chợ Trung tâm xã đến đường rẽ cầu PQ	620.000	370.000	310.000
1.3	Từ đường rẽ cầu PQ đến tiếp giáp phường Mông Dương	520.000	310.000	260.000
2	Đất dân cư còn lại			
2.1	Những hộ thuộc các thôn Tân Tiến, Đoàn Kết, Tân Hải			
2.1.1	Những hộ bám trục đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3m	320.000	190.000	160.000

2.1.2	Những hộ bám trục đường bê tông từ 2m đến 3m	280.000	170.000	140.000
2.1.3	Những hộ nằm bên trong khu dân cư (không giáp đồi, núi)	180.000	110.000	90.000
2.1.4	Những hộ còn lại giáp đồi núi	150.000	90.000	80.000
2.2	Các hộ thuộc thôn Đá Bạc			
2.2.1	Những hộ bám hai bên đường thôn	220.000	130.000	110.000
2.2.2	Những hộ nằm bên trong khu dân cư (không giáp đồi, núi)	170.000	100.000	90.000
2.2.3	Những hộ còn lại giáp đồi núi	150.000	90.000	80.000
2.3	Những hộ dân thuộc thôn Đồng Mậu			
2.3.1	Những hộ bám hai bên đường thôn	240.000	140.000	120.000
2.3.2	Những hộ nằm bên trong khu dân cư (không giáp đồi, núi)	170.000	100.000	90.000
2.3.3	Những hộ còn lại giáp đồi núi	150.000	90.000	80.000
2.4	Những hộ dân thuộc thôn Tha Cát			
2.4.1	Những hộ bám hai bên đường liên thôn	280.000	170.000	140.000
2.4.2	Những hộ bám trục đường tiểu mạch vào thôn	240.000	140.000	120.000
2.4.3	Những hộ nằm bên trong khu dân cư (không giáp đồi, núi)	170.000	100.000	90.000
2.4.4	Những hộ còn lại giáp đồi núi	150.000	90.000	80.000
2.5	Những hộ bám 2 bên đường liên thôn thuộc thôn Khe Sim			
2.5.1	Đoạn từ giáp thôn Đá Bạc đến nhà Tuấn Thuận	280.000	170.000	140.000
2.5.2	Đoạn từ nhà Tuấn Thuận đến tiếp giáp phường Quang Hanh	360.000	220.000	180.000
2.5.3	Đoạn từ trạm trung tâm Công ty than Quang Hanh đến mặt bằng +38	360.000	220.000	180.000
2.5.4	Những hộ bám hai bên đường tiểu mạch vào thôn	280.000	170.000	140.000
2.5.5	Những hộ nằm bên trong khu dân cư (không giáp đồi, núi)	180.000	110.000	90.000
2.5.6	Những hộ còn lại giáp đồi núi	150.000	90.000	80.000

4. THÀNH PHỐ CẨM PHẢ

I. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM GỒM ĐẤT TRỒNG LÚA VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
-----	--------------------------------	----------------------------

I	Vùng trung du	
1	Các phường: Cẩm Đông, Cẩm Tây, Cẩm Bình, Cẩm Thành, Cẩm Trung, Cẩm Thủy, Cẩm Thạch	62.000
2	Các phường: Cửa Ông, Cẩm Thịnh, Cẩm Phú, Cẩm Sơn	60.000
II	Vùng miền núi	
1	Phường Quang Hanh	55.000
2	Phường Mông Dương (trừ khu Đồng Mỏ)	52.000
3	Các xã: Dương Huy, Cộng Hoà	50.000
4	Xã Cẩm Hải và khu Đồng Mỏ - Phường Mông Dương	50.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Các phường: Cẩm Đông, Cẩm Tây, Cẩm Bình, Cẩm Thành, Cẩm Trung, Cẩm Thủy, Cẩm Thạch	52.000
2	Các phường: Cửa Ông, Cẩm Thịnh, Cẩm Phú, Cẩm Sơn	50.000
II	Vùng miền núi	
1	Phường Quang Hanh	47.000
2	Phường Mông Dương (trừ khu Đồng Mỏ)	45.000
3	Các xã: Dương Huy, Cộng Hoà	43.000
4	Xã Cẩm Hải và khu Đồng Mỏ - Phường Mông Dương	43.000

III. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Có điều kiện thuận lợi: gần các trục đường, khu dân cư	6.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: đi lại khó khăn, xa khu dân cư	5.200
II	Vùng miền núi	
1	Có điều kiện thuận lợi: gần các trục đường, khu dân cư	5.200
2	Có điều kiện không thuận lợi: đi lại khó khăn, xa khu dân cư	4.500

IV. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. ĐÀM VEN BIỂN

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Các phường, xã trung du	20.000
II	Vùng miền núi	
1	Các phường, xã miền núi	10.000

2. HỒ ĐẦM NỘI ĐỊA

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Các phường: Cẩm Đông, Cẩm Tây, Cẩm Bình, Cẩm Thành, Cẩm Trung, Cẩm Thủy, Cẩm Thạch.	43.000
2	Các phường: Cửa Ông, Cẩm Thịnh, Cẩm Phú, Cẩm Sơn	40.000
II	Vùng miền núi	
1	Phường Quang Hanh	37.000
2	Phường Mông Dương (trừ khu Đồng Mỏ)	36.000
3	Các xã: Dương Huy, Cộng Hòa	33.000
4	Xã Cẩm Hải và khu Đồng Mỏ - Phường Mông Dương	33.000

V. BẢNG GIÁ ĐẤT LÀM MUỐI

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
1	Thành phố Cẩm Phả	53.000

5. HUYỆN HOÀNH BÒ (ĐÔ THỊ LOẠI V)**I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)
1	Tuyến đường Hữu Nghị (QL 279): Từ giáp ranh xã Việt Hưng (TP Hạ Long) đến hết địa phận thị trấn Trới đi xã Dân Chủ			
1.1	Từ giáp ranh xã Việt Hưng (TP Hạ Long) đường Hữu Nghị (QL279) đến hết đất ở nhà Nguyễn Thị Quyết (bên phải) nhà Nguyễn Quốc Hội (bên trái) - khu 1			
	Mặt đường chính	2.800.000	1.680.000	1.400.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.540.000	920.000	770.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	750.000	450.000	380.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	360.000	220.000	180.000
	Vị trí còn lại	170.000	100.000	90.000
1.2	Kế tiếp từ ngõ nhà ông Đông (trái). Đất nhà bà Quyết (phải) đến nhà ông Bồng số nhà 35 (bên phải) nhà bà Vui số 50 (bên trái) - khu 10.			

	Mặt đường chính	3.800.000	2.280.000	1.900.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	2.280.000	1.370.000	1.140.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	900.000	540.000	450.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	450.000	270.000	230.000
	Vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
1.3	Từ nhà số 52 bên trái (Ô. Xạ), bên phải số 37 khu 10 đến đường rẽ vào tổ 1 khu 2 (bên trái) + hết ranh giới Bến xe khách huyện (bên phải)			
	Mặt đường chính	5.000.000	3.000.000	2.500.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	1.200.000	720.000	600.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	600.000	360.000	300.000
	Vị trí còn lại	270.000	160.000	140.000
1.4	Kế tiếp từ nhà bà Thanh (trái) nhà ông Thiện (phải) đến hết đất nhà bà Nguyễn Thúy khu 2 thị trấn			
	Mặt đường chính	1.800.000	1.080.000	900.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.160.000	700.000	580.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	640.000	380.000	320.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	310.000	190.000	160.000
	Vị trí còn lại	140.000	80.000	70.000
1.5	Kế tiếp sau nhà bà Nguyễn Thúy (phải) đến hết đất khu quy hoạch dân cư tự xây - khu 2			
	Mặt đường chính	1.800.000	1.080.000	900.000
1.6	Kế tiếp sau khu quy hoạch dân cư tự xây - khu 2 đến lối rẽ xuống xóm ông Chiến tổ 7 khu 2			
	Mặt đường chính	1.150.000	690.000	580.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	750.000	450.000	380.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	400.000	240.000	200.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	210.000	130.000	110.000
	Vị trí còn lại	100.000	60.000	50.000
1.7	Kế tiếp sau lối rẽ xuống xóm dân tổ 7 - khu 2 đến hết địa phận thị trấn Trới đường đi xã Dân Chủ, tính cho cả 02 bên đường (đoạn đường dốc Thác Nhòng đến dốc Đồng Ho)			
	Mặt đường chính	610.000	370.000	310.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	390.000	230.000	200.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	210.000	130.000	110.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	150.000	90.000	80.000

	Vị trí còn lại	100.000	60.000	50.000
2	Tuyến đường nhánh dọc theo hai bên đường Hữu Nghị (QL 279)			
2.1	Nhánh đường xương cá cạnh nhà số 35-37 khu 10. Kế tiếp sau vị trí 1 của đường Hữu Nghị (QL279) trở xuống			
	Mặt đường chính	2.800.000	1.680.000	1.400.000
2.2	Nhánh phố sau chợ Trới: Kế tiếp sau vị trí 1 của đường Hữu Nghị (QL279) - nhà bà Yên đến nhà bà Bốn; dãy nhà ki ốt quanh chợ Trới			
	Mặt đường chính	3.640.000	2.180.000	1.820.000
3	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279: Từ ngã 3 Bệnh viện nhà ông Tuấn Cẩm đến hết địa phận thị trấn giáp ranh xã Sơn Dương đường đi xã Thống Nhất			
3.1	Từ nhà ông Tuấn Cẩm (bên phải), chi cục thuế (bên trái) đến đầu cầu Trới			
	Mặt đường chính	6.500.000	3.900.000	3.250.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	3.640.000	2.180.000	1.820.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	1.400.000	840.000	700.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	700.000	420.000	350.000
	Vị trí còn lại	310.000	190.000	160.000
3.2	Kế tiếp từ đầu cầu Trới đến cầu Cói (bên phải đất ông Mậu; bên trái đất nhà bà Hợi)			
	Mặt đường chính	5.000.000	3.000.000	2.500.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	1.200.000	720.000	600.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	600.000	360.000	300.000
	Vị trí còn lại	270.000	160.000	140.000
3.3	Kế tiếp cầu Cói đến hết đất nhà bà Thược (phải), ông Tần (trái) - khu 6, giáp trụ sở Huyện ủy			
	Mặt đường chính	4.200.000	2.520.000	2.100.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	2.100.000	1.260.000	1.050.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	1.010.000	610.000	510.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	500.000	300.000	250.000
	Vị trí còn lại	210.000	130.000	110.000
3.4	Kế tiếp từ Huyện ủy theo đường Nguyễn Trãi (TL326) đến lối rẽ vào đường suối Váo, tính cho cả 02 bên đường			
	Mặt đường chính	3.000.000	1.800.000	1.500.000

	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.550.000	930.000	780.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	860.000	520.000	430.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	430.000	260.000	220.000
	Vị trí còn lại	180.000	110.000	90.000
3.5	Kế tiếp từ lối rẽ vào đường suối Váo đến hết địa phận thị trấn Trới đường Nguyễn Trãi (TL326) đi xã Thống Nhất, tính cho cả 02 bên đường			
	Mặt đường chính	1.200.000	720.000	600.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	780.000	470.000	390.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	420.000	250.000	210.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	220.000	130.000	110.000
	Vị trí còn lại	100.000	60.000	50.000
3.6	Kế tiếp cầu Ba Tấn đến hết địa phận thị trấn Trới đường cầu Cháy - Đồng Đăng đi xã Sơn Dương tính cho cả 02 bên đường			
	Mặt đường chính	1.150.000	690.000	580.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	750.000	450.000	380.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	400.000	240.000	200.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	210.000	130.000	110.000
	Vị trí còn lại	100.000	60.000	50.000
4	Tuyến đường nhánh theo đường Nguyễn Trãi (TL326)			
4.1	Nhánh đường đầu ngằm Trới sau ranh giới đất ở nhà ông Bé Thúy về phía cảng đến hết đất xí nghiệp Hải Phong			
	Mặt đường chính	2.100.000	1.260.000	1.050.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.100.000	660.000	550.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	610.000	370.000	310.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	320.000	190.000	160.000
	Vị trí còn lại	140.000	80.000	70.000
4.2	Phố Hòa Bình (nhánh đường nhựa vào UBND huyện: (1) Kế tiếp sau vị trí 1 của đường Nguyễn Trãi (TL326) đến hết đất nhà ông Sen Sừu; (2) Nhánh đường bên cạnh UBND huyện và nhà trẻ liên cơ thông ra đường Lê Lợi (đường Trới - Lê Lợi) (trừ các hộ thuộc vị trí 1 đường Lê Lợi (đường Trới - Lê Lợi)			
	Mặt đường chính	2.200.000	1.320.000	1.100.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.070.000	640.000	540.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	585.000	350.000	290.000

	Đường nhánh rộng dưới 2m	290.000	170.000	150.000
	Vị trí còn lại	135.000	80.000	70.000
4.3	Phố Nguyễn Bình Khiêm (Nhánh đường nhựa cạnh trụ sở công an huyện, các hộ bám mặt đường từ nhà ông Hoàng Văn Phúc đến Trường cấp I Trới) tính cả cho 02 bên đường			
	Mặt đường chính	2.100.000	1.260.000	1.050.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	840.000	500.000	420.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	440.000	260.000	220.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	220.000	130.000	110.000
	Vị trí còn lại	100.000	60.000	50.000
4.4	Từ phố Đồng Chè (nhánh đường bê tông cạnh trụ sở UBND thị trấn: Các hộ bám mặt đường tính từ sau trụ sở UBND thị trấn (trái), trường chính trị (phải) qua trường Dân tộc nội trú) đến hết nhà ông Trần Công			
	Mặt đường chính	1.500.000	900.000	750.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	720.000	430.000	360.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	390.000	230.000	200.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	210.000	130.000	110.000
	Vị trí còn lại	110.000	70.000	60.000
4.5	Nhánh đường vào nhà máy gạch gốm Hạ Long xã Lê Lợi (đường vào đơn vị 360 cũ) đến hết địa phận thị trấn Trới			
	Mặt đường chính	310.000	190.000	160.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	200.000	120.000	100.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	150.000	90.000	80.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	120.000	70.000	60.000
	Vị trí còn lại	100.000	60.000	50.000
4.6	Nhánh đường vào khu Đồng Rót sau vị trí 3 của đường 326			
	Mặt đường chính	610.000	370.000	310.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	390.000	230.000	200.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	210.000	130.000	110.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	150.000	90.000	80.000
	Vị trí còn lại	100.000	60.000	50.000
4.7	Đường Vân Phong (nhánh đường Suối Váo: Đoạn sau lối vào Xí nghiệp Nam Thắng (phải), đất ở nhà ông Chiến (trái) đến cầu ngầm Suối Váo - các hộ có đất ở từ nhà ông Chiến trở ra đến đường 326 tính theo giá đất các vị trí 2,			

	3... của đường Nguyễn Trãi (TL 326)			
	Mặt đường chính	610.000	370.000	310.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	390.000	230.000	200.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	210.000	130.000	110.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	150.000	90.000	80.000
	Vị trí còn lại	100.000	60.000	50.000
4.8	Kế tiếp sau cầu ngầm Suối Váo theo đường khu 9 đến đường Trần thủy lợi suối Váo và toàn bộ xóm dân khu Đồng Rót. (Các hộ có đất ở sau tràn thủy lợi đến giáp trục đường Cầu Cháy - Đồng Đăng tính theo giá đất vị trí 2,3... của đường Cầu Cháy - Đồng Đăng)			
	Mặt đường chính	310.000	190.000	160.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	200.000	120.000	100.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	150.000	90.000	80.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	120.000	70.000	60.000
	Vị trí còn lại	100.000	60.000	50.000
5	Đường Lê Lợi (đường đi vào xã Lê Lợi từ ngã 3 ngân hàng đến hết địa phận thị trấn Trới)			
5.1	Ngã ba Ngân hàng + Hiệu thuốc đến trạm biến áp Trung học (trái tuyến) đường rẽ vào trường cấp 3 (phải tuyến)			
	Mặt đường chính	5.000.000	3.000.000	2.500.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	1.200.000	720.000	600.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	600.000	360.000	300.000
	Vị trí còn lại	270.000	160.000	140.000
5.2	Kế tiếp sau trạm biến áp trung học đến hết địa phận thị trấn Trới (hết khuôn viên của Tòa án huyện) giáp ranh xã Lê Lợi			
	Mặt đường chính	4.200.000	2.520.000	2.100.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.800.000	1.080.000	900.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	1.010.000	610.000	510.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	500.000	300.000	250.000
	Vị trí còn lại	210.000	130.000	110.000
5.3	Kế tiếp từ đường rẽ vào trường cấp 3 đến lối rẽ đường vào Công ty gạch Hưng Long giáp ranh xã Lê Lợi (phải tuyến)			
	Mặt đường chính	3.500.000	2.100.000	1.750.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.540.000	920.000	770.000

	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	850.000	510.000	430.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	430.000	260.000	220.000
	Vị trí còn lại	180.000	110.000	90.000
5.4	Nhánh đường vào XN gạch Hưng Long, tính kế tiếp sau vị trí 1 của tuyến đường Trới - Lê Lợi đến mặt bằng trường dạy nghề lao động (bên phải thuộc đất của thị trấn Trới, bên trái thuộc đất Lê Lợi)			
	Mặt đường chính	1.210.000	730.000	610.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	720.000	430.000	360.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	390.000	230.000	200.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	200.000	120.000	100.000
	Vị trí còn lại	100.000	60.000	50.000
5.5	Nhánh đường nhựa rẽ vào trường cấp III, các hộ bám mặt đường nhánh từ nhà ông Hoàng Nhĩ đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Đông - khu 4			
	Mặt đường chính	1.800.000	1.080.000	900.000
5.6	Nhánh đường kế tiếp sau nhà ông Đông đến nhà ông Hiệu và toàn bộ xóm dân còn lại của khu 4.			
	Mặt đường chính	610.000	370.000	310.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	390.000	230.000	200.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	210.000	130.000	110.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	120.000	70.000	60.000
	Vị trí còn lại	100.000	60.000	50.000
6	Các ô đất ở thuộc dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên cụm công nghiệp Hoàn Bò của Công ty TNHH Bảo Long			
6.1	Các ô đất bám phố Lê Lai (điểm đầu giao với TL 328, điểm cuối khu dân cư tổ 1, khu 4, giao với đường Lê Lợi đoạn gần trường cấp 2 Trới)	2.400.000	1.440.000	1.200.000
6.2	Các ô đất còn lại	2.200.000	1.320.000	1.100.000
7	Quy hoạch khu dân cư Tây cầu Trới			
7.1	Các ô đất bám trục đường ven sông Trới	3.600.000	2.160.000	1.800.000
7.2	Các ô đất bám hẻm đường từ QL 279 vào khu quy hoạch			
7.2.1	Các ô đất bám tuyến đường kế tiếp sau ranh giới đất ở nhà ông Hải, bà Sen đến giáp tuyến đường 7.1 (trừ các ô đất vị trí 1 của tuyến 7.1)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
7.2.2	Các ô đất bám hẻm đường từ nhà bà Vũ Thị Hồng đến hết ranh giới ô đất số 135, lô 03	2.800.000	1.680.000	1.400.000

	(phải tuyến), ô đất số 04, lô 01 (trái tuyến)			
7.3	Các ô đất còn lại	2.500.000	1.500.000	1.250.000
8	Tỉnh lộ 328 (đường Trới - Vũ Oai cũ), đoạn giáp ranh phường Việt Hưng, TP. Hà Long đến giáp ranh xã Lê Lợi			
	Mặt đường chính	1.500.000	900.000	750.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.050.000	630.000	530.000
	Đường nhánh rộng từ 2m đến dưới 3m	750.000	450.000	380.000
	Đường nhánh rộng dưới 2m	450.000	270.000	230.000
	Vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
9	Các ô đất ở thuộc dự án khu nhà ở cán bộ, công nhân viên Xí nghiệp Than Hoàn Bồ tại khu 10, thị trấn Trới (các ô đất bóm 2 mặt đường áp dụng hệ số 1,1)	2.500.000	1.500.000	1.250.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)
I	XÃ LÊ LỢI (XÃ TRUNG DƯ)			
1	Trục đường Trới - Lê Lợi - Sơn Dương (đất ở nông thôn trong khu vực ven đô thị, đầu mối giao thông...)			
1.1	Kế tiếp sau khuôn viên đất của Tòa án ND huyện giáp ranh thị trấn Trới đến lối rẽ vào xóm dân nhà ông giáo Dung (trái tuyến)			
	Mặt đường chính	3.500.000	2.100.000	1.750.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.540.000	920.000	770.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	850.000	510.000	430.000
	Vị trí còn lại	430.000	260.000	220.000
1.2	Kế tiếp lối rẽ vào xóm dân nhà ông giáo Dung đến giáp nhà máy gạch Hà Long 1 (trái tuyến). Kế tiếp từ lối rẽ vào nhà máy gạch Hưng Long đến giáp khu nhà ở tập thể công nhân Nhà máy gạch Hà Long (phải tuyến - VP gạch Đồng Tâm cũ)			
	Mặt đường chính	3.000.000	1.800.000	1.500.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.320.000	790.000	660.000

	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	730.000	440.000	370.000
	Vị trí còn lại	370.000	220.000	190.000
1.3	Phạm vi Nhà máy gạch Hạ Long 1 (trái tuyến). Khu nhà ở công nhân gạch Hạ Long 1 đến lối rẽ đi xóm Mụa - thôn An biên 1 (phải tuyến)			
	Mặt đường chính	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.100.000	660.000	550.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	700.000	420.000	350.000
	Vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
1.4	Kế tiếp sau Nhà máy gạch Hạ Long 1, theo trục đường chính của xã đến hết thửa 246, tờ bản đồ số 68 - đất ở hộ ông Hà Văn Thuận (trái tuyến); hết thửa 22, tờ bản đồ số 62 (phải tuyến) - đất ở hộ bà Nguyễn Thị Quế			
	Mặt đường chính	560.000	340.000	280.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	360.000	220.000	180.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	180.000	110.000	90.000
	Vị trí còn lại	100.000	60.000	50.000
1.5	Kế tiếp sau thửa 246, tờ bản đồ số 68 - đất ở hộ ông Hà Văn Thuận (trái tuyến); thửa 22, tờ bản đồ số 62 (phải tuyến) - đất ở hộ bà Nguyễn Thị Quế theo đường trục chính của xã đến cổng tiêu thủy lợi qua đường giáp ranh giới trụ sở UBND xã Lê Lợi (trái tuyến) - giáp thửa 207, tờ bản đồ số 40			
	Mặt đường chính	750.000	450.000	380.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	315.000	190.000	160.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	240.000	140.000	120.000
	Vị trí còn lại	120.000	70.000	60.000
1.6	Từ ranh giới trụ sở UBND xã Lê Lợi (trái tuyến) - thửa 207, tờ bản đồ số 40 - đất ở hộ ông Hoàng Văn Hiến theo đường trục chính của xã đến hết đất ở nhà Nguyễn Thị Tính thôn Bằng Sấm (cụm dân cư tại ngã ba lối rẽ vào nhà máy gạch Hoàn Bò - Công ty Gốm XD Hạ Long)			
	Mặt đường chính	560.000	340.000	280.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	360.000	220.000	180.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	180.000	110.000	90.000
	Vị trí còn lại	100.000	60.000	50.000
1.7	Tiếp từ sau đất ở nhà Nguyễn Thị Tính thôn Bằng Sấm theo trục đường Yên Mỹ đến hết ranh giới đất nhà ông Trần Mẫn (cũ), ngã ba			

	lối rẽ đi thôn Đè E			
	Mặt đường chính	430.000	260.000	220.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	280.000	170.000	140.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	175.000	110.000	90.000
	Vị trí còn lại	70.000	40.000	40.000
1.8	Nhánh đường rẽ vào Nhà máy gạch Hoàn Bò (Cty gốm XD Hạ Long) đến cầu xi măng, hết mặt bằng nhà máy			
	Mặt đường chính	410.000	250.000	210.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	265.000	160.000	130.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	135.000	80.000	70.000
	Vị trí còn lại	70.000	40.000	40.000
1.9	Tiếp sau đất nhà ông Trần Mẫn (cũ) ngã ba lối rẽ đi thôn Đè E đến Dốc Than (xóm nhà ông Vê)			
	Mặt đường chính	200.000	120.000	100.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	120.000	70.000	60.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	70.000	40.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
1.10	Tỉnh lộ 328 (đường Trới - Vũ Oai cũ): Đoạn giáp ranh thị trấn Trới đến giáp ranh xã Thống Nhất			
	Mặt đường chính	1.500.000	900.000	750.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	630.000	380.000	320.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	480.000	290.000	240.000
	Vị trí còn lại	240.000	140.000	120.000
1.11	Các ô đất ở thuộc dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên cụm công nghiệp Hoàn Bò của Công ty TNHH Bảo Long			
1.11.1	Các ô đất bảm phố Lê Lai (điểm đầu giao với TL 328, điểm cuối khu dân cư tổ 1, khu 4, giao với đường Lê Lợi đoạn gần trường cấp 2 Trới)	2.400.000	1.440.000	1.200.000
1.11.2	Các ô đất còn lại	2.200.000	1.320.000	1.100.000
2	Tuyến đường nhánh, đường liên thôn (đất ở nông thôn trong khu vực khu công nghiệp, đầu mối giao thông...)			
2.1	Nhánh đường rẽ vào XN gạch Hưng Long. Tính kế tiếp sau vị trí 1 của tuyến đường Trới-Lê Lợi (sau nhà ông Hoàn Cách) vào XN gạch Hưng Long			
	Mặt đường chính	1.210.000	730.000	610.000

	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	720.000	430.000	360.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	390.000	230.000	200.000
	Vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
2.2	Nhánh đường rẽ cạnh trạm điện Đồng Tâm vào trường đoàn cũ: Kế tiếp sau Xí nghiệp Việt Hà đến đập An Biên			
	Mặt đường chính	410.000	250.000	210.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	265.000	160.000	130.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	135.000	80.000	70.000
	Vị trí còn lại	70.000	40.000	40.000
2.3	Nhánh đường rẽ tại ngã tư XN gạch Hưng Long vào xóm dân nhà ông giáo Dung, đến giáp xóm vườn ươm - Hồ An Biên			
	Mặt đường chính	410.000	250.000	210.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	265.000	160.000	130.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	135.000	80.000	70.000
	Vị trí còn lại	70.000	40.000	40.000
2.4	Nhánh rẽ xóm Mụa: (1) Đoạn từ đường Trới - Lê Lợi đến giáp TL328 (trừ vị trí 1, 2 của TL328) (2) Đoạn sân chơi thiếu nhi xã: Sau vị trí 1 quy hoạch Bằng Sỏi đến giáp TL328 (trừ vị trí 1, 2 của TL328)			
	Mặt đường chính	410.000	250.000	210.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	265.000	160.000	130.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	135.000	80.000	70.000
	Vị trí còn lại	70.000	40.000	40.000
2.5	Vị trí xóm Đông, xóm giữa thôn An biên 2: Nhánh rẽ từ đường Trới - Lê Lợi (Bằng Sỏi) đến hết đất ở nhà ông Xuân. Trừ vị trí 1 của đường Trới - Lê Lợi			
	Mặt đường chính	410.000	250.000	210.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	265.000	160.000	130.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	135.000	80.000	70.000
	Vị trí còn lại	70.000	40.000	40.000
2.6	Từ ngã tư Nhà văn hóa bưu điện xã đi 2 nhánh:			
2.6.1	Nhánh 1: Đi thôn Tân Tiến (vào đến cây đa) hết ranh giới đất ở của nhà ông Hoàng Nhĩ			
	Mặt đường chính	530.000	320.000	270.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	340.000	200.000	170.000

	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	180.000	110.000	90.000
	Vị trí còn lại	100.000	60.000	50.000
2.6.2	Nhánh 2: Đi xuống khu tái định cư bắc Cửa Lục của Nhà máy XM Thăng Long đến giáp tỉnh lộ 328 (trừ các thửa đất ở tám vị trí 1, 2 của TL328)			
	Mặt đường chính	750.000	450.000	380.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	315.000	190.000	160.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	240.000	140.000	120.000
	Vị trí còn lại	120.000	70.000	60.000
2.6.3	Kế tiếp sau thửa số 306, tờ bản đồ số 83 - đất ở hộ bà Nguyễn Thị Tầy (trái tuyến) đến mặt bằng quy hoạch khu dân cư Bắc cửa lục			
	Mặt đường chính	530.000	320.000	270.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	340.000	200.000	170.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	180.000	110.000	90.000
	Vị trí còn lại	100.000	60.000	50.000
2.7	Đất ở trong khu tái định cư Bắc cửa lục			
2.7.1	Các ô đất bám 2 mặt đường			
	Mặt đường chính	1.000.000	600.000	500.000
2.7.2	Các ô đất còn lại			
	Mặt đường chính	950.000	570.000	480.000
2.8	Kế tiếp từ sau đất ở nhà ông Hoàng Nhĩ thôn Tân Tiến đến hết khu Đồi Môm			
	Mặt đường chính	410.000	250.000	210.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	265.000	160.000	130.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	135.000	80.000	70.000
	Vị trí còn lại	70.000	40.000	40.000
2.9	Đất ở dân cư xóm mũ thôn An Biên 2: Đường vào xóm mũ, kế tiếp sau đất ở nhà ông Xuân đến hết địa phận thôn			
	Mặt đường chính	200.000	120.000	100.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	120.000	70.000	60.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	70.000	40.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
2.10	Nhánh đường vào thôn Đè E: Tiếp sau đất nhà ông Trần Mẫn (cũ) ngã ba lối rẽ đi thôn Đè E đến cống thoát nước, lối rẽ vào nhà ông Trần Mô			

	Mặt đường chính	260.000	160.000	130.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	200.000	120.000	100.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	120.000	70.000	60.000
	Vị trí còn lại	70.000	40.000	40.000
2.11	Kế tiếp sau lối rẽ vào nhà ông Trần Mô đến cuối mặt bằng Nhà máy Xi măng Thăng Long			
	Mặt đường chính	200.000	120.000	100.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	120.000	70.000	60.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	70.000	40.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
2.12	Kế tiếp từ cuối mặt bằng Nhà máy Xi măng Thăng Long vào Hẻm thuốc, đến hết địa phận thôn Đê E			
	Mặt đường chính	100.000	60.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	75.000	50.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	70.000	40.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
2.13	Nhánh đường rẽ từ nhà bà La Thị Phương vào khu nhà ở CBCNV và tái định cư của Nhà máy Gạch Hoàn Bô (Cty gồm XD Hạ Long)			
	Mặt đường chính	280.000	170.000	140.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	210.000	130.000	110.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	130.000	80.000	70.000
	Vị trí còn lại	70.000	40.000	40.000
2.14	Đất ở các hộ dân từ cổng Nhà máy Xi măng Thăng Long theo tuyến đường băng tải đá ra TL 326 giáp ranh xã Sơn Dương (phải tuyến)			
	Mặt đường chính	200.000	120.000	100.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	120.000	70.000	60.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	70.000	40.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
2.15	Đất ở các hộ dân từ cổng Nhà máy Xi măng Thăng Long theo tuyến đường băng tải đá ra TL 326 giáp ranh xã Sơn Dương (trái tuyến)			
	Mặt đường chính	220.000	130.000	110.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	130.000	80.000	70.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	70.000	40.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
2.16	Nhánh đường từ trạm điện Tân Tiến vào đến			

	chùa Yên Mỹ			
	Mặt đường chính	200.000	120.000	100.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	120.000	70.000	60.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	70.000	40.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
3	Các vị trí còn lại			
3.1	Đất ở dân cư thôn Yên Mỹ: Lối rẽ đường thôn, từ ranh giới đất ở nhà ông Đặng Kiệm đến hết đất ở nhà ông Thắng (theo trục đường thôn ra đến ngã ba đường liên xã đi thôn Đè E và xã Sơn Dương)			
	Mặt đường chính	200.000	120.000	100.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	170.000	100.000	90.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	135.000	80.000	70.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
3.2	Khu vườn ươm - Lối rẽ sau UBND xã vào khu vườn ươm: Sau đất ở nhà ông Minh - thôn Bằng Sầm đến hết vườn ươm, giáp hồ An Biên			
	Mặt đường chính	130.000	80.000	70.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	110.000	70.000	60.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	90.000	50.000	50.000
	Vị trí còn lại	70.000	40.000	40.000
3.3	Sau mặt bằng Nhà máy Gạch Hoàn Bồ - Cty Gốm XD Hạ Long lối ra khu 8 thị trấn Trới			
	Mặt đường chính	100.000	60.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	85.000	50.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	75.000	50.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
3.4	Các khu vực còn lại của xã Lê Lợi			
3.4.1	Các hộ có đất ở bám trục đường thôn, xóm			
	Mặt đường chính	85.000	50.000	40.000
3.4.2	Các hộ còn lại	65.000	40.000	30.000
II	XÃ THỐNG NHẤT (XÃ TRUNG DU)			
1	Ven theo trục đường tỉnh lộ 326, 337, đường Đồng cao - Đò bang (đất ở nông thôn trong khu vực khu công nghiệp, đầu mỗi giao thông...)			
1.1	Đỉnh dốc Đá Trắng giáp ranh xã Sơn Dương theo hai bên trục đường TL326 đến lối rẽ vào quy hoạch TĐC khe khoai (kho của đơn vị Tên			

	lửa cũ)			
	Mặt đường chính	210.000	130.000	110.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	130.000	80.000	70.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	70.000	40.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
1.2	Kế tiếp sau lối rẽ vào kho đơn vị tên lửa - thôn Khe Khoai đến giáp ranh giới khuôn viên đất ở hộ bà Trần Thị Nghiên (thôn Đồng Cao)			
	Mặt đường chính	430.000	260.000	220.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	280.000	170.000	140.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	140.000	80.000	70.000
	Vị trí còn lại	70.000	40.000	40.000
1.3	Từ khuôn viên đất ở hộ bà Trần Thị Nghiên (thôn Đồng Cao) trên trục đường TL326 đi 02 nhánh:			
1.3.1	Nhánh 1: Theo trục đường 337 đến lối rẽ vào thôn Đất Đỏ giáp ranh đất ở của chủ hộ Trần Thị Hoa			
	Mặt đường chính	560.000	340.000	280.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	360.000	220.000	180.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	180.000	110.000	90.000
	Vị trí còn lại	100.000	60.000	50.000
1.3.2	Kế tiếp từ nhà Trần Thị Hoa theo trục đường Đồng cao - Đò Bang đến bến đò Bang			
	Mặt đường chính	1.000.000	600.000	500.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	610.000	370.000	310.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	300.000	180.000	150.000
	Vị trí còn lại	130.000	80.000	70.000
1.3.3	Nhánh 2: Từ khuôn viên đất ở hộ bà Trần Thị Nghiên (thôn Đồng Cao) theo trục đường 326 đến lối rẽ lên Hạt đường 6			
	Mặt đường chính	560.000	340.000	280.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	360.000	220.000	180.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	180.000	110.000	90.000
	Vị trí còn lại	100.000	60.000	50.000
1.4	Kế tiếp sau lối rẽ lên hạt đường 6 đến ngã ba đường dẫn Cầu Bang (km16 đường TL326)			
	Mặt đường chính	430.000	260.000	220.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	280.000	170.000	140.000

	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	140.000	80.000	70.000
	Vị trí còn lại	70.000	40.000	40.000
1.5	Đất ở các hộ dân bám theo đường dân Cầu bang, đoạn ngã ba tiếp giáp TL 326 (km16 đường 326) đến đầu Cầu Bang			
1.5.1	Đất ở các hộ dân bám theo đường dân Cầu bang, đoạn ngã ba tiếp giáp TL 326 đến giáp ranh đất ở nhà ông Liêu Văn Thành (trái) và nhà bà Nguyễn Thị Lơi (phải)			
	Mặt đường chính	430.000	260.000	220.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	280.000	170.000	140.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	140.000	80.000	70.000
	Vị trí còn lại	70.000	40.000	40.000
1.5.2	Kế tiếp từ nhà ông Liêu Văn Thành (trái) bà Nguyễn Thị Lơi đến ngã tư lối rẽ vào thôn Chân Đèo			
	Mặt đường chính	1.150.000	690.000	580.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	700.000	420.000	350.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	350.000	210.000	180.000
	Vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
1.5.3	Từ ngã tư lối rẽ vào thôn Chân Đèo đến đầu cầu Bang			
	Mặt đường chính	1.250.000	750.000	630.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	760.000	460.000	380.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	380.000	230.000	190.000
	Vị trí còn lại	160.000	100.000	80.000
1.6	Kế tiếp sau ngã ba đường dẫn Cầu Bang, theo trục đường 326 đến đường ngầm Đồng Vải			
	Mặt đường chính	100.000	60.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	85.000	50.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	75.000	50.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
1.7	Tỉnh lộ 328 (đường Trới - Vũ Oai cũ): Đoạn giáp ranh xã Lê Lợi đến đường băng tải Nhà máy Xi măng Hạ Long qua địa phận thôn Xích Thổ			
	Mặt đường chính	1.500.000	900.000	750.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	630.000	380.000	320.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	480.000	290.000	240.000
	Vị trí còn lại	240.000	140.000	120.000

1.8	TL328: Từ đường băng tải Nhà máy Xi măng Hạ Long đến giáp trục đường dẫn cầu Bang			
	Mặt đường chính	1.500.000	900.000	750.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	850.000	510.000	430.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	440.000	260.000	220.000
	Vị trí còn lại	180.000	110.000	90.000
1.9	TL 328: Kế tiếp sau ngã tư đường dẫn cầu Bang với tỉnh lộ 328 đến hết địa phận xã Thống Nhất (thôn 4)			
	Mặt đường chính	1.500.000	900.000	750.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	800.000	480.000	400.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	380.000	230.000	190.000
	Vị trí còn lại	140.000	80.000	70.000
2	Tuyến đường nhánh, đường liên thôn, (đất ở nông thôn trong khu vực khu công nghiệp, đầu mối giao thông...)			
2.1	Nhánh đường từ cầu Chân đèo đến giáp trục đường dẫn cầu Bang			
	Mặt đường chính	200.000	120.000	100.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	170.000	100.000	90.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	130.000	80.000	70.000
	Vị trí còn lại	90.000	50.000	50.000
2.2	Nhánh đường rẽ từ đường dẫn Cầu Bang vào đến hết mặt bằng trạm điện 500 kv, địa phận thôn Chân đèo			
	Mặt đường chính	670.000	400.000	340.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	330.000	200.000	170.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	180.000	110.000	90.000
	Vị trí còn lại	120.000	70.000	60.000
2.3	Nhánh rẽ từ đường Đồng Cao - Đò Bang vào đến Nhà máy Xi măng Hạ Long: Kế tiếp từ sau mặt bằng trường tư thục Thống Nhất đến giáp mặt bằng nhà máy			
	Mặt đường chính	200.000	120.000	100.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	170.000	100.000	90.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	130.000	80.000	70.000
	Vị trí còn lại	90.000	50.000	50.000
2.4	Nhánh đường rẽ đường Đồng Cao - Đò Bang vào Nhà máy Xi măng Hạ Long: Cầu Huỳnh đến lối rẽ vào thôn Đình			

	Mặt đường chính	410.000	250.000	210.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	260.000	160.000	130.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	130.000	80.000	70.000
	Vị trí còn lại	70.000	40.000	40.000
2.5	Nhánh rẽ vào xóm Mũ giáp đường Đồng Cao - Phà Bang đến cuối xóm			
	Mặt đường chính	200.000	120.000	100.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	170.000	100.000	90.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	130.000	80.000	70.000
	Vị trí còn lại	90.000	50.000	50.000
2.6	Quy hoạch tái định cư thôn Làng - dự án Nhà máy Xi măng Hạ Long			
2.6.1	Các thửa đất, ô đất thuộc lô số 4 và 5 bám trục đường quy hoạch đấu nối với đường Đồng Cao - đồ Bang (ô số 1 đến ô số 16)			
	Mặt đường chính	900.000	540.000	450.000
2.6.2	Các thửa đất, ô đất thuộc lô số 6 (ô số 1 đến ô số 5)			
	Mặt đường chính	740.000	440.000	370.000
2.6.3	Các thửa đất, ô đất thuộc lô số 8 và 9 bám trục đường quy hoạch phía ngoài bờ suối Đồng Vải (ô số 13 đến ô số 24); Lô số 10 (từ ô số 14 đến ô số 26)			
	Mặt đường chính	600.000	360.000	300.000
2.6.4	Các thửa đất còn lại thuộc quy hoạch và các thửa xen cư hiện trạng (không thuộc quy hoạch) bám trục đường nội bộ khu quy hoạch đã xây dựng			
	Mặt đường chính	700.000	420.000	350.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000	150.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	240.000	140.000	120.000
3	Đất ở dân cư các thôn:			
3.1	Đất ở dân cư thuộc địa phận thôn Đình: Tiếp giáp đường vào nhà máy xi măng đến hết địa phận thôn (trừ các vị trí của TL328)			
	Mặt đường chính	100.000	60.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	85.000	50.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	75.000	50.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
3.2	Đất ở dân cư thuộc địa phận thôn Xích Thổ (trừ các vị trí của TL328)			

	Mặt đường chính	100.000	60.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	85.000	50.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	75.000	50.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
3.3	Đất ở dân cư địa phận thôn Ba sào, thôn Đá trắng (trừ các hộ đã tính theo trục đường 326)			
	Mặt đường chính	100.000	60.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	85.000	50.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	75.000	50.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
3.4	Đất ở dân cư địa phận thôn Khe Khai, thôn Đồng Cao (trừ các hộ đã tính theo trục đường 326 và đường Đồng Cao - Đò Bang)			
	Mặt đường chính	100.000	60.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	85.000	50.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	75.000	50.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
3.5	Đất ở dân cư địa phận thôn 4, kế tiếp sau nhà văn hóa thôn đến hết địa phận thôn giáp trạm điện 500KV thôn Chân Đèo			
	Mặt đường chính	330.000	200.000	170.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	180.000	110.000	90.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	120.000	70.000	60.000
	Vị trí còn lại	90.000	50.000	50.000
3.6	Đất ở dân cư thôn Đồng Vải đoạn kế tiếp sau ngàm Đồng Vải theo trục đường TL.326 đến đỉnh dốc Vũ Oai hết địa phận xã Thống Nhất, giáp ranh xã Vũ Oai			
	Mặt đường chính	100.000	60.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	85.000	50.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	75.000	50.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
3.7	Đất ở dân cư: Nhánh rẽ ngàm đá trắng vào nhà máy nước đến ngã ba đường thôn Đình đi Xích Thổ			
	Mặt đường chính	100.000	60.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	85.000	50.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	75.000	50.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000

3.8	Đất ở dân cư thôn Đồng Vải: Nhánh rẽ đường TL 326 vào trại giam - V26 hết địa bàn thôn Đồng Vải			
	Mặt đường chính	100.000	60.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	85.000	50.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	75.000	50.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
4	Đất ở dân cư các khu vực còn lại			
4.1	Đất ở dân cư thôn Lưỡng kỳ, đoạn kế tiếp đỉnh dốc Đồng Chanh đến hết địa phận thôn. Đất ở dân cư thôn Đồng Vải đoạn nhánh rẽ từ đường TL.326 vào trại giam hết địa phận thôn. Các khu vực còn lại của xã Thống Nhất			
4.1.1	Các hộ có đất ở bám trục đường thôn			
	Mặt đường chính	85.000	50.000	40.000
4.1.2	Các hộ còn lại	65.000	40.000	30.000
III	XÃ SƠN DƯƠNG (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Đất ở dân cư bám theo trục đường Cầu Cháy - Đồng Đăng (qua trung tâm xã)			
1.1	Đất ở dân cư bám theo 2 bên đường: Đoạn giáp ranh thị trấn Trới đến giáp ranh khu quy hoạch dân cư trung tâm xã			
	Mặt đường chính	150.000	90.000	80.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	100.000	60.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	75.000	50.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
1.2	Đất ở dân cư trong phạm vi khu quy hoạch trung tâm xã đã được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch			
	Mặt đường chính	260.000	160.000	130.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	200.000	120.000	100.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	150.000	90.000	80.000
	Vị trí còn lại	110.000	70.000	60.000
1.3	Đất ở dân cư bám 2 bên đường đoạn kế tiếp sau khu quy hoạch trung tâm xã đến cầu Đồng Giang			
	Mặt đường chính	150.000	90.000	80.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	100.000	60.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	75.000	50.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000

1.4	Đất ở dân cư từ cầu Đồng Giang theo trục đường Cầu Cháy - Đồng Đăng đến giáp Quốc lộ 279			
	Mặt đường chính	85.000	50.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	75.000	50.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	70.000	40.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
2	Khu vực không thuộc trung tâm xã, có điều kiện cơ sở hạ tầng khá thuận lợi			
2.1	Đất ở dân cư bám theo trục đường tỉnh lộ 326, đoạn giáp ranh thị trấn Trới đến đỉnh dốc Đá Trắng giáp ranh xã Thống Nhất			
	Mặt đường chính	190.000	110.000	100.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	120.000	70.000	60.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	75.000	50.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
2.2	Đất ở dân cư bám theo trục đường băng tải đá của xi măng Thăng Long, lối rẽ TL326 đến giáp ranh xã Lê Lợi			
	Mặt đường chính	190.000	110.000	100.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	120.000	70.000	60.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	75.000	50.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
2.3	Đất ở bám theo trục đường Quốc lộ 279, đoạn giáp ranh thị trấn Trới đến giáp ranh xã Dân Chủ (thôn Đồng Ho, Đồng Giữa và một phần thôn Đồng Đặng)			
	Mặt đường chính	85.000	50.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	75.000	50.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	70.000	40.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
2.4	Đất ở dân cư bám theo trục đường thôn Vườn Rậm, Vườn Cau, Cây Thị			
	Mặt đường chính	85.000	50.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	75.000	50.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	70.000	40.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
2.5	Đất ở dân cư bám theo đường nhánh: (1) Ngã ba Mỏ Đông - Kài đến giáp ranh xã Đồng Lâm; (2) Ngã ba Trại Me đi Đồng Trà, đoạn từ cầu Trại Me đến giáp ranh xã Đồng Lâm			

	Mặt đường chính	85.000	50.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	75.000	50.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	70.000	40.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
3	Đất ở các khu vực còn lại trong xã			
3.1	Các hộ có khuôn viên đất ở bám trục đường thôn Đồng Vang - Hà Lũng			
	Mặt đường chính	75.000	50.000	40.000
3.2	Các hộ còn lại	65.000	40.000	30.000
IV	XÃ QUẢNG LA (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Đất ở dân cư bám theo trục đường Quốc lộ 279 (qua khu vực trung tâm xã)			
1.1	Đất ở dân cư bám theo 02 bên đường Quốc lộ 279 đoạn giáp ranh từ xã Dân Chủ đến Mỏ khai thác đá (ranh giới đất nhà ông Huỳ)			
	Mặt đường chính	90.000	50.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	85.000	50.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	70.000	40.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
1.2	Đất ở dân cư bám theo 02 bên đường Quốc lộ 279 đoạn từ nhà ông Huỳ (Mỏ khai thác đá) qua trường cấp 2 đến hết đất ở nhà ông Hải (đoạn qua khu quy hoạch dân cư trung tâm xã)			
	Mặt đường chính	160.000	100.000	80.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	130.000	80.000	70.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	110.000	70.000	60.000
	Vị trí còn lại	90.000	50.000	50.000
1.3	Đất ở dân cư bám theo 02 bên đường Quốc lộ 279 đoạn sau nhà ông Hải đến hết địa phận xã giáp ranh xã Tân Dân. Nhánh đường huyện giáp ranh xã Bằng Cả (đến cầu Sông Đồn xã Bằng Cả)			
	Mặt đường chính	160.000	100.000	80.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	130.000	80.000	70.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	110.000	70.000	60.000
	Vị trí còn lại	90.000	50.000	50.000
2	Đất ở dân cư không nằm trong trung tâm xã có cơ sở hạ tầng khá thuận lợi			
2.1	Các hộ có đất ở bám theo trục đường vào thôn Bỏ: Ngã tư sau trường tiểu học cũ đến			

	hết địa phận thôn (Các hộ từ ngã tư trở ra đường 279 tính theo giá đất ở vị trí 2; 3... đường 279)			
	Mặt đường chính	85.000	50.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	75.000	50.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	70.000	40.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
2.2	Các hộ có đất ở bám theo đường nhánh rẽ vào thôn 3, đoạn từ trạm điện số 2 đến ngã tư thôn Bồ (Các hộ từ trạm điện trở ra đường 279 tính theo giá đất ở vị trí 2,3... đường 279)			
	Mặt đường chính	85.000	50.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	75.000	50.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	70.000	40.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
3	Đất ở dân cư các khu còn lại			
3.1	Các hộ có khuôn viên đất ở bám trục đường thôn			
	Mặt đường chính	75.000	50.000	40.000
3.2	Các hộ còn lại	65.000	40.000	30.000
V	XÃ DÂN CHỦ (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Đất ở dân cư khu vực trung tâm xã bám theo trục đường Quốc lộ 279			
1.1	Đất ở dân cư 2 bên đường Quốc lộ 279, đoạn giáp ranh xã Sơn Dương đến UBND xã Dân Chủ			
	Mặt đường chính	90.000	50.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	85.000	50.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	70.000	40.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
1.2	Đất ở dân cư 2 bên đường Quốc lộ 279, đoạn từ UBND xã Dân Chủ đến giáp ranh xã Quảng La			
	Mặt đường chính	90.000	50.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	85.000	50.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	70.000	40.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
2	Đất ở dân cư các khu còn lại			
2.1	Đất ở dân cư có khuôn viên bám trục đường thôn, xóm (trừ các vị trí đất ở bám đường nhánh tính theo trục đường Quốc lộ 279 nêu			

	trên)			
	Mặt đường chính	75.000	50.000	40.000
2.2	Các hộ còn lại	65.000	40.000	30.000
VI	XÃ BẢNG CẢ (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Đất ở khu vực trung tâm xã tính theo trục đường chính của xã			
1.1	Các hộ có đất ở 2 bên đường trục đường chính đoạn giáp ranh xã Quảng La đến ngàm khe chính, lối rẽ giáp đường trục chính vào đền trụ sở UBND xã (cũ)			
	Mặt đường chính	85.000	50.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	75.000	50.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	70.000	40.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
2	Trục đường chính của xã liền kề với đất ở khu vực trung tâm xã			
2.1	Các hộ có đất ở 2 bên đường trục đường chính của xã, đoạn sau ngàm khe chính đến hết địa phận xã			
	Mặt đường chính	85.000	50.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	75.000	50.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	70.000	40.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
2.2	Các hộ có đất ở 2 bên đường trục đường liên thôn vào Khe Liều			
	Mặt đường chính	85.000	50.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	75.000	50.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	70.000	40.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
3	Đất ở dân cư các khu còn lại			
3.1	Các hộ có khuôn viên bám trục đường thôn, xóm			
	Mặt đường chính	75.000	50.000	40.000
3.2	Các vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
VII	XÃ TÂN DÂN (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Đất ở bám theo trục đường Quốc lộ 279 (qua khu vực trung tâm xã)			
1.1	Các hộ có đất ở 2 bên đường Quốc lộ 279 đoạn giáp ranh xã Quảng La đến hết thôn Hang Trăn (Km 31 cũ)			

	Mặt đường chính	90.000	50.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	85.000	50.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	70.000	40.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
1.2	Các hộ có đất ở 2 bên đường Quốc lộ 279 đoạn ranh giới thôn Tân Lập và thôn Hang Trăn (Km 31 cũ) đến hết ranh giới đất nhà ông Lý Tài Hào thôn Bàn Anh			
	Mặt đường chính	135.000	80.000	70.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	105.000	60.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	90.000	50.000	50.000
	Vị trí còn lại	70.000	40.000	40.000
2	Đất ở khu vực liền kề với trung tâm xã bám theo trục đường Quốc lộ 279			
2.1	Các hộ có đất ở 2 bên đường Quốc lộ 279 đoạn kế tiếp sau đất nhà ông Lý Tài Hào - thôn Bàn Anh đến hết địa phận xã giáp ranh với huyện Sơn Động - Bắc Giang			
	Mặt đường chính	90.000	50.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	85.000	50.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	70.000	40.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
3	Đất ở dân cư các khu còn lại			
3.1	Đất ở có khuôn viên bám trục đường thôn Khe Cát - Đồng Mùng sau đất ở nhà ông Liên Anh đến hết ranh giới đất ở nhà thầy giáo Thuận			
	Mặt đường chính	75.000	50.000	40.000
3.2	Các hộ còn lại	65.000	40.000	30.000
VIII	XÃ VŨ OAI (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Tỉnh lộ 328, đất ở dân cư giáp ranh xã Thống Nhất đến giáp ranh phường Quang Hanh, TP. Cẩm Phả			
1.1	Các hộ có đất ở từ đoạn giáp ranh thôn 4, xã Thống Nhất đến cầu Vũ Oai			
	Mặt đường chính	700.000	420.000	350.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	330.000	200.000	170.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	120.000	70.000	60.000
	Vị trí còn lại	90.000	50.000	50.000
1.2	Các hộ có thửa đất ở kế tiếp sau cầu Vũ Oai đến hết ranh giới đất ở hộ ông Đỗ Văn Sắc, thôn Đồng Sang			

	Mặt đường chính	560.000	340.000	280.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	280.000	170.000	140.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	120.000	70.000	60.000
	Vị trí còn lại	70.000	40.000	40.000
1.3	Kế tiếp sau ranh giới đất ở hộ ông Đỗ Văn Sắc, thôn Đồng Sang đến hết địa phận huyện Hoàn Bô giáp ranh phường Quang Hanh, TP. Cẩm Phả			
	Mặt đường chính	430.000	260.000	220.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	280.000	170.000	140.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	120.000	70.000	60.000
	Vị trí còn lại	70.000	40.000	40.000
1.4	Các hộ có đất ở trong mặt bằng quy hoạch tái định cư tập trung thôn Đồng Sang			
	Mặt đường chính	1.150.000	690.000	580.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	1.050.000	630.000	530.000
2	Đất ở dân cư tính theo trục đường tỉnh lộ 326 (qua khu vực trung tâm xã)			
2.1	Các hộ có đất ở bám theo trục đường tỉnh lộ 326 đoạn giáp ranh xã Thống Nhất đến ngàm Vũ Oai			
	Mặt đường chính	100.000	60.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	85.000	50.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	70.000	40.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
2.2	Các hộ có đất ở khu vực trung tâm xã tính theo trục đường tỉnh lộ 326 đoạn từ ngàm Vũ Oai đến lối rẽ thôn Đồng Chùa, Khe Cháy (đoạn qua trung tâm xã)			
	Mặt đường chính	120.000	70.000	60.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	90.000	50.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	70.000	40.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
2.3	Các hộ có đất ở bám theo trục đường tỉnh lộ 326 đoạn kế tiếp từ lối rẽ vào thôn Khe Cháy hết địa phận xã, giáp ranh xã Hòa Bình			
	Mặt đường chính	120.000	70.000	60.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	90.000	50.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	70.000	40.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000

2.4	Các hộ có đất ở bám theo trục đường vào cảng Cái Món, lối rẽ đường 326 đến hết ranh giới thửa đất ở của hộ ông Trần Văn Lý, thôn Đồng Rùa			
	Mặt đường chính	85.000	50.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	75.000	50.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	70.000	40.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
2.5	Các hộ có đất ở bám theo trục đường vào cảng Cái Món từ sau ranh giới đất ở hộ ông Trần Văn Lý, thôn Đồng Rùa đến giáp sông Diên Vọng (trừ vị trí 1 của tỉnh lộ 328)			
	Mặt đường chính	280.000	170.000	140.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	120.000	70.000	60.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	85.000	50.000	40.000
	Vị trí còn lại	70.000	40.000	40.000
2.6	Các hộ có đất ở bám theo trục đường vào Trung tâm giáo dục lao động xã hội Vũ Oai			
	Mặt đường chính	90.000	50.000	50.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	85.000	50.000	40.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	70.000	40.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
3	Đất ở dân cư các khu còn lại			
3.1	Các hộ có khuôn viên bám trục đường thôn, xóm: Thôn Đồng Chùa, Khe Cháy			
	Mặt đường chính	75.000	50.000	40.000
3.2	Các vị trí còn lại (bao gồm các thôn, bản trong địa bàn xã)	65.000	40.000	30.000
IX	XÃ HÒA BÌNH (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Đất ở dân cư theo trục đường tỉnh lộ 326			
1.1	Các hộ có đất ở theo trục đường tỉnh lộ 326 đoạn giáp ranh xã Vũ Oai (suối cây đa) đến hết địa phận xã, giáp ranh xã Dương Huy - Cẩm Phả (suối thác cát)			
	Mặt đường chính	150.000	90.000	80.000
	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên	120.000	70.000	60.000
	Đường nhánh rộng từ 1,5m đến dưới 3m	70.000	40.000	40.000
	Vị trí còn lại	65.000	40.000	30.000
2	Đất ở dân cư các khu còn lại			
2.1	Các hộ đất ở bám trục đường thôn, xóm: Lối			

	rẽ từ cổng trường tiểu học đến cảng Cái Mớn			
	Mặt đường chính	75.000	50.000	40.000
2.2	Các vị trí còn lại (bao gồm các thôn, bản trong địa bàn xã)	65.000	40.000	30.000
X	XÃ ĐỒNG LÂM (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Đất ở dân cư bám theo trục đường huyện (đoạn qua trung tâm xã)			
1.1	Các hộ có đất ở bám theo 2 bên trục đường huyện đi Đồng Sơn, đoạn giáp ranh xã Sơn Dương đến cầu gỗ Đèo Độc			
	Mặt đường chính	70.000	40.000	40.000
	Vị trí còn lại	60.000	40.000	30.000
1.2	Các hộ có đất ở bám theo 2 bên đường trục đường Trại Me - Đồng Trà, đoạn giáp ranh xã Sơn Dương đến chân dốc Đèo Lèn thôn Đồng Quặng			
	Mặt đường chính	70.000	40.000	40.000
	Vị trí còn lại	60.000	40.000	30.000
2	Đất ở dân cư bám theo trục đường huyện			
2.1	Đất ở dân cư bám theo 2 bên trục đường chính: Trại Me - Đồng Trà - Kỳ Thượng, đoạn kế tiếp chân dốc Đèo Lèn thôn Đồng Quặng đến giáp ranh xã Kỳ Thượng			
	Mặt đường chính	70.000	40.000	40.000
	Vị trí còn lại	60.000	40.000	30.000
2.2	Đất ở dân cư bám theo 2 bên trục đường chính: Đoạn sau cầu gỗ Đèo Độc đến giáp ranh xã Đồng Sơn			
	Mặt đường chính	65.000	40.000	30.000
	Vị trí còn lại	60.000	40.000	30.000
3	Đất ở dân cư các khu vực còn lại			
3.1	Đất ở bám mặt đường thôn Đồng Bé giáp ranh xã Sơn Dương			
	Mặt đường chính	65.000	40.000	30.000
3.2	Các vị trí còn lại (bao gồm các thôn, bản trong địa bàn xã)	60.000	40.000	30.000
XI	XÃ ĐỒNG SƠN (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Các hộ có đất ở bám đường huyện, đường liên thôn			
	Mặt đường chính	65.000	40.000	30.000
2	Các vị trí còn lại (bao gồm các thôn, bản trong địa bàn xã)	60.000	40.000	30.000

XII	XÃ KỲ THƯỢNG (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Đất ở bóm đường huyện, đường liên thôn			
	Mặt đường chính	65.000	40.000	30.000
2	Các vị trí còn lại (bao gồm các thôn, bản trong địa bàn xã)	60.000	40.000	30.000

6. THỊ XÃ QUẢNG YÊN (ĐÔ THỊ LOẠI IV-V)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)
I	PHƯỜNG QUẢNG YÊN - ĐÔ THỊ LOẠI IV			
1	Phố Lê Lợi: Từ ngã tư chợ Rừng đến ngã tư Trung tâm Bưu Điện:			
1.1	Đoạn từ ngã tư Trung tâm Bưu Điện đến cổng Quang Trung			
	Thửa đất bóm mặt đường phố chính (vị trí 1)	9.000.000	5.400.000	4.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bóm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	3.000.000	1.800.000	1.500.000
1.2	Đoạn từ cổng Quang Trung đến lối rẽ đường Bến Than			
	Thửa đất bóm mặt đường phố chính (vị trí 1)	10.000.000	6.000.000	5.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bóm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	3.000.000	1.800.000	1.500.000
1.3	Đoạn đường phía Bắc khu quy hoạch Âu Rạp			
	Thửa đất bóm mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
1.4	Khu dân cư dự án đầm Âu Rạp:			
	Thửa đất bóm mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
2	Phố Trần Khánh Dư:			
2.1	Từ ngã tư trung tâm đến ngõ 12 (nhà ông Cơ) và ngõ 12			
2.1.1	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến ngõ 12 (nhà ông Cơ)			
	Thửa đất bóm mặt đường phố chính (vị trí 1)	7.000.000	4.200.000	3.500.000

	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000	600.000	500.000
	Các vị trí còn lại	500.000	300.000	250.000
2.1.2	Các hộ dân thuộc ngõ 12			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	800.000	480.000	400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000	200.000
	Các vị trí còn lại	250.000	150.000	130.000
2.2	Từ ngõ 12 (nhà Bình Tiệp) đến hết Vườn hoa chèo (hết phố Trần Khánh Dư)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	5.000.000	3.000.000	2.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000	600.000	500.000
	Các vị trí còn lại	500.000	300.000	250.000
3	Phố Ngô Quyền:			
3.1	Từ Huyện đội đến ngã tư Ngân hàng			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.500.000	900.000	750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000	200.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
3.2	Từ ngã tư Ngân hàng đến ngã tư Bưu điện			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	5.000.000	3.000.000	2.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.800.000	1.080.000	900.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	800.000	480.000	400.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
3.3	Từ ngã tư Bưu điện đến giáp nhà Văn hóa và đầu ngõ vào kho Lương thực			

	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	5.000.000	3.000.000	2.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.600.000	960.000	800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	800.000	480.000	400.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
3.4	Từ nhà Văn hóa và đầu ngõ vào kho lương thực đến Bến tàu			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.000.000	2.400.000	2.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.000.000	600.000	500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	500.000	300.000	250.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
4	Phố Trần Hưng Đạo:			
4.1	Từ ngã tư Ngân hàng lên chiều đi Sở (trừ các hộ bám mặt đường Ngô Quyền)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	800.000	480.000	400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	600.000	360.000	300.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
4.2	Từ Ngân hàng đến ngã tư Nguyễn Du (hết Bệnh viện)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	5.000.000	3.000.000	2.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	600.000	360.000	300.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
4.3	Từ ngã tư Nguyễn Du đến lối rẽ đi UBND phường Yên Giang cũ ra Đường 10 (trừ các hộ bám mặt đường Uông Bí - Sông Chanh)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000	1.000.000

	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	600.000	360.000	300.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
4.4	Từ lối rẽ đi UBND phường Yên Giang cũ đến hết Trường Tiểu học Yên Giang			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.000.000	600.000	500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	600.000	360.000	300.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
5	Phố Phạm Ngũ Lão:			
5.1	Từ ngã tư (Bưu điện) đến Ngã tư Ngõ 10 vào đầm Liên Minh và ngõ 10			
5.1.1	Từ ngã tư (Bưu điện) đến Ngã tư Ngõ 10 vào đầm Liên Minh			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.500.000	2.100.000	1.750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.500.000	900.000	750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	600.000	360.000	300.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
5.1.2	Các hộ bám mặt Ngõ 10			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.000.000	2.400.000	2.000.000
5.2	Từ Trạm y tế Quảng Yên cũ đến giáp phố Trần Khánh Dư và ngõ 11 (Ngõ xuống Xí nghiệp Thủy lợi 2 cũ)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.500.000	900.000	750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	500.000	300.000	250.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
5.3	Từ giếng Vuông đến giáp Cửa Khâu			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.000.000	600.000	500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	700.000	420.000	350.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000

5.4	Đoạn từ giáp nhà văn hóa khu 6 đến hết khu Đại Thành			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
	Các vị trí còn lại	1.000.000	600.000	500.000
6	Phố Nguyễn Du:			
6.1	Từ cổng sau chợ Rừng đến ngã tư (Trần Quang Khải kéo dài)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	6.000.000	3.600.000	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	3.000.000	1.800.000	1.500.000
6.2	Từ ngã tư Trần Quang Khải đến ngã tư Bệnh viện (nhà ông Hùng)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.500.000	2.100.000	1.750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	600.000	360.000	300.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
7	Phố Đinh Tiên Hoàng: Từ ngã tư Bệnh viện (nhà ông Thu đến phố Ngô Quyền)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	500.000	300.000	250.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
8	Phố Hoàng Hoa Thám:			
8.1	Từ Công an huyện đến lối rẽ phố Đinh Tiên Hoàng			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.000.000	2.400.000	2.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	600.000	360.000	300.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
8.2	Từ lối rẽ phố Đinh Tiên Hoàng đến Trường THPT Bạch Đằng			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000	1.800.000	1.500.000

	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.500.000	900.000	750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	500.000	300.000	250.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
9	Phố Nguyễn Thái Học: Từ Huyện ủy đến giáp phố Nguyễn Du (lối vào Trung tâm Hướng nghiệp)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.000.000	600.000	500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	500.000	300.000	250.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
10	Phố Quang Trung:			
10.1	Đoạn từ đoạn giáp Lê Lợi đến lối rẽ Trần Quang Khải			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	5.000.000	3.000.000	2.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	700.000	420.000	350.000
10.2	Đoạn từ lối rẽ Trần Quang Khải đến phố Nguyễn Thái Học			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.000.000	2.400.000	2.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	600.000	360.000	300.000
11	Phố Trần Nhật Duật:			
11.1	Từ đoạn giáp Lê Lợi đến lối rẽ Trần Quang Khải (ra phố Quang Trung)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.500.000	2.100.000	1.750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.500.000	900.000	750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	600.000	360.000	300.000
11.2	Từ lối rẽ Trần Quang Khải đến giáp phố			

	Nguyễn Thái Học			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.500.000	900.000	750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	600.000	360.000	300.000
12	Phố Trần Quang Khải: Từ giáp phố Ngô Quyền đến giáp phố Trần Nhật Duật và giáp Lê Lợi đến nhà ông Bình; Từ giáp Trần Nhật Duật đến giáp Nguyễn Du			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.000.000	600.000	500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	500.000	300.000	250.000
13	Đường Bến Than: Từ ngã tư chợ Rừng đến bến Nhà thờ (Đường Dã Tượng)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.500.000	900.000	750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	600.000	360.000	300.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
14	Đường vào Sư đoàn 395			
14.1	Đoạn từ Vườn Hoa Chéo đến giáp nhà bà Biên			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.000.000	2.400.000	2.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.500.000	900.000	750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	600.000	360.000	300.000
14.2	Đoạn từ nhà bà Biên đến cổng Sư đoàn 395			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.200.000	720.000	600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	600.000	360.000	300.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
15	Phía Bắc đường Than (Trần Quang Khải kéo			

	dài) đến lối rẽ vào trụ sở UBND phường Yên Giang cũ và đường quy hoạch dân cư Bắc đường 10 (lô B) (đường An Hưng)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.500.000	2.100.000	1.750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.500.000	900.000	750.000
16	Đường phía Bắc chợ Rừng			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
17	Đường vào Trung tâm Hướng nghiệp: Từ lối rẽ phố Nguyễn Du vào cổng Trung tâm Hướng nghiệp			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.600.000	960.000	800.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.000.000	600.000	500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	500.000	300.000	250.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
18	Từ Trường THPT Bạch Đằng đến đường rẽ vào Sư 395; Bao gồm cả nhánh đi chùa Bằng (hết địa phận thị trấn Quảng Yên)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.500.000	900.000	750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	800.000	480.000	400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000	200.000
	Các vị trí còn lại	250.000	150.000	130.000
19	Phố Trần Nhân Tông			
19.1	Đoạn từ lối rẽ đường Than đến ngã tư cầu Sông Chanh (Tuyến đường Biều Nghi - Phà Rừng cũ)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	10.000.000	6.000.000	5.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	3.000.000	1.800.000	1.500.000
19.2	Đoạn từ ngã tư cầu sông Chanh đến hết Công ty Phú Minh Hưng			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	7.000.000	4.200.000	3.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.500.000	1.500.000	1.250.000

	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	700.000	420.000	350.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
19.3	Đoạn từ nhà ông Thái (Thủy) đến hết Xí nghiệp xe máy Quảng Sơn			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.000.000	2.400.000	2.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	700.000	420.000	350.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
19.4	Từ tiếp giáp Xí nghiệp xe máy Quảng Sơn đến giáp nhánh rẽ đường ra Bãi cọc Bạch Đằng			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.000.000	600.000	500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	500.000	300.000	250.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
20	Đường vào Công ty Xuất khẩu Thủy sản 2 Quảng Ninh			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.500.000	900.000	750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	500.000	300.000	250.000
	Các vị trí còn lại	250.000	150.000	130.000
21	Đường ra bãi cọc Bạch Đằng			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.000.000	600.000	500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000
	Các vị trí còn lại	250.000	150.000	130.000
22	Cụm dân cư Tây chợ Rừng			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	6.000.000	3.600.000	3.000.000
23	Khu dân cư đường Than (trừ các hộ bám mặt đường Ưông Bí - cầu Sông Chanh)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
24	Đường Bê tông khu quy hoạch dân cư Bắc cầu Sông Chanh và Quy hoạch dân cư đầm Tài Thời			

	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.000.000	2.400.000	2.000.000
25	Phố Nguyễn Bình:			
25.1	Đoạn từ Vườn Hoa Chéo đến hết khách sạn Sông Chanh và hết nhà ông Dũng (Tuyến đường 10 cũ)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.500.000	2.700.000	2.250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	1.000.000	600.000	500.000
	Các vị trí còn lại	500.000	300.000	250.000
25.2	Đoạn từ khách sạn Sông Chanh đến cầu Kim Lăng hết địa phận Quảng Yên (gồm các khu Giếng Chanh, Toàn Thông, Kim Lăng)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.000.000	2.400.000	2.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	700.000	420.000	350.000
	Các vị trí còn lại	250.000	150.000	130.000
25.3	Nhánh rẽ từ ngã 3 chợ Rộc đến giáp nhà ông Thốc			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.000.000	2.400.000	2.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.000.000	600.000	500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	500.000	300.000	250.000
	Các vị trí còn lại	250.000	150.000	130.000
26	Đường HCR: Từ cổng phụ Sư đoàn 395 đến hết địa phận thị trấn Quảng Yên (gồm Khe Suối Củng và khu Đồng Tiến)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.000.000	600.000	500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	700.000	420.000	350.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	500.000	300.000	250.000
	Các vị trí còn lại	250.000	150.000	130.000
27	Khu dân cư Xóm Bãi, Núi Dinh			

27.1	Khu dân cư Xóm Bãi			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000	200.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
27.2	Khu dân cư Núi Dinh			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000	200.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
28	Trục đường Ông Bí - Cầu Sông Chanh (Tỉnh lộ 338)			
28.1	Đoạn từ giáp cầu Ông Bí - Sông Chanh đến ngã tư giao với đường An Hưng (hết trường dân lập, trừ các hộ bám mặt đường Trần Nhân Tông)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	6.000.000	3.600.000	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000	1.000.000
28.2	Đoạn từ ngã tư giao với đường An Hưng đến hết địa phận Quảng Yên			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.000.000	2.400.000	2.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000	1.000.000
29	Khu quy hoạch VINADECO			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
30	Khu quy hoạch dân cư Đàm Liên Minh	3.000.000	1.800.000	1.500.000
II	PHƯỜNG MINH THÀNH - ĐÔ THỊ LOẠI V			
1	Trục đường Quốc lộ 18A qua địa phận phường:			
1.1	Đoạn giáp địa phận phường Đông Mai đến nhà anh Tín (gồm: Khu phố Tân Thành, Km11)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	6.000.000	3.600.000	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.800.000	1.080.000	900.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	550.000	330.000	280.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
1.2	Đoạn từ nhà ông Lốp đến nhà Hòa Phát (đường vào cơ quan Lâm Sinh) (gồm: Khu phố Tân Thành, Đường Ngang, Lâm Sinh 2)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	8.000.000	4.800.000	4.000.000

	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	550.000	330.000	280.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
1.3	Đoạn từ nhà bà Hường đến cầu Khe Cát (gồm: Khu phố Lâm Sinh 1, Đường Ngang)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	5.000.000	3.000.000	2.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	550.000	330.000	280.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
1.4	Đoạn từ cầu Khe Cát đến giáp với tuyến tránh Đường 18 mới (gồm khu phố: Khe Cát, Cát Thành, Yên Lập)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.200.000	720.000	600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	550.000	330.000	280.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
1.5	Tuyến tránh Quốc lộ 18 mới: Từ đường vào chợ Minh Thành nhà ông Tình Hòa đến giáp thành phố Hạ Long (gồm khu phố Đường Ngang, Khe Cát, Cát Thành, Yên Lập Tây, Yên Lập Đông)			
1.5.1	Đoạn từ nhà ông Tình Hòa (đường vào chợ Minh Thành) đến cầu qua mương tuyến tránh Quốc lộ 18A (khu phố đường Ngang)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	6.000.000	3.600.000	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	550.000	330.000	280.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
1.5.2	Đoạn từ giáp cầu qua mương tuyến tránh Quốc lộ 18A khu đường Ngang đến giáp thành phố Hạ Long (gồm khu phố Khe Cát, Cát Thành, Yên Lập Tây, Yên Lập Đông)			

	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.500.000	2.100.000	1.750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.200.000	720.000	600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	550.000	330.000	280.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
2	Tuyến đường Biểu Nghi - Phà Rừng (Tỉnh lộ 331) (Đoạn từ ngã 3 đường 18 đi Quảng Yên đến hết địa phận khu phố Minh Thành (gồm: Khu phố Km11, Tân Thành, Động Linh)			
2.1	Đoạn từ ngã 3 đường 18 đến giáp cổng Khe Lai			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	6.000.000	3.600.000	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000	1.000.000
2.2	Đoạn từ giáp cổng Khe Lai đến giáp kênh N2 (gồm: Khu phố Đường Ngang, Tân Thành)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.500.000	2.700.000	2.250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.500.000	900.000	750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	550.000	330.000	280.000
2.3	Đoạn từ giáp kênh N2 đến giáp Phòng khám Biểu Nghi (khu phố Km11)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.000.000	2.400.000	2.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.500.000	900.000	750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	550.000	330.000	280.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
2.4	Đoạn từ ngã ba đường 18 cũ đến giáp Bưu điện Văn hóa xã			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.800.000	1.080.000	900.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	800.000	480.000	400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000	200.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000

2.5	Tuyến đường 10, từ ngã 3 Biều Nghi đến lối rẽ vào Trại Hối (khu phố Động Linh)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000	130.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
3	Nhánh đường 10 đi Uông Bí và nhánh đường 18 cũ đoạn từ trạm Kiểm lâm cũ đến giáp cầu Trắng			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.500.000	900.000	750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000	200.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
4	Tuyến đường khu phố:			
4.1	Tuyến đường khu phố Yên Lập Đông - Yên Lập Tây			
4.1.1	Đoạn từ giáp đường 18 đến hết nhà ông Nho và hết nhà ông Luyện			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	350.000	210.000	180.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
4.1.2	Đoạn từ nhà ông Nho đến hết khu phố Yên Lập			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.200.000	720.000	600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	350.000	210.000	180.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
4.1.3	Tuyến đường 18A cũ (đoạn từ nhánh rẽ đường 18A đến giáp ngàm Yên Lập)			

	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	800.000	480.000	400.000
4.1.4	Tuyến đường GA			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.200.000	720.000	600.000
4.2	Tuyến đường khu phố Cát Thành, Khe Cát			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.500.000	900.000	750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	350.000	210.000	180.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
4.3	Tuyến đường khu phố Đường Ngang - Động Linh			
4.3.1	Đoạn từ nhánh rẽ đường 18 đến cầu Thủy Lợi (khu phố Đường Ngang)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.000.000	2.400.000	2.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000	1.000.000
4.3.2	Đoạn từ giáp cầu Thủy Lợi đến hết khu phố Đường Ngang			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.000.000	600.000	500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	550.000	330.000	280.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
4.3.3	Đoạn hết khu phố Đường Ngang đến nhà anh Mười (khu phố Quỳnh Phú)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.000.000	600.000	500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
4.3.4	Đoạn từ nhà anh Mười đến cầu qua kênh N15-1 (khu phố Động Linh)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí	300.000	180.000	150.000

	1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m			
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
4.3.5	Tuyến đường khu Cây Số 11 (Đoạn từ cổng Trường Trần Quốc Tuấn đến nhà ông Hòa)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.000.000	600.000	500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	500.000	300.000	250.000
4.3.6	Đoạn từ nhà ông Vinh đến nhà ông Phán			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
4.3.7	Đoạn từ nhà ông Thìn đến nhà ông Ngự			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.000.000	600.000	500.000
4.4	Tuyến đường khu phố Lâm Sinh 1, khu phố Lâm Sinh 2, khu phố Tân Thành			
4.4.1.	Tuyến đường khu phố Tân Thành; tuyến đường khu phố Lâm Sinh I, Lâm Sinh II (Đoạn từ nhánh rẽ đường 18A đến giáp đường sắt)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	800.000	480.000	400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000	130.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
4.4.2.	Tuyến đường Lâm Sinh I, Lâm Sinh II (Đến từ giáp đường sắt đến khu Lâm Sinh I, Lâm Sinh II)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	800.000	480.000	400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000	130.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
5	Khu kinh tế mới Bình Hương - Quỳnh Phú (khu Đồng Chòi, khu phố Quỳnh Mai)			
5.1	Khu kinh tế mới (Bình Hương - Quỳnh Phú)			
	Các vị trí còn lại	350.000	210.000	180.000
5.2	Đảo Quỳnh Mai (khu phố Quỳnh Phú)			
	Các vị trí còn lại	350.000	210.000	180.000
III	PHƯỜNG ĐÔNG MAI - ĐÔ THỊ LOẠI V			

1	Tuyến đường 18A đi qua địa phận phường:			
1.1	Đoạn từ giáp xã Nam Khê Uông Bí đến Trại Tinh (gồm: Khu phố Trại Thành, Tân Mai)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.500.000	2.700.000	2.250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.500.000	900.000	750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	500.000	300.000	250.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
1.2	Đoạn từ giáp Trại Tinh đến cầu Biều Nghi (khu phố Tân Mai)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	6.000.000	3.600.000	3.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	600.000	360.000	300.000
	Các vị trí còn lại	250.000	150.000	130.000
2	Tuyến đường Biều Nghi - Phà Rừng thuộc địa phận phường:			
2.1	Đoạn từ giáp phường Minh Thành đến cầu vượt qua mương (gồm: Khu phố Biều Nghi, Trại Cọ)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
2.2	Đoạn từ giáp cầu vượt qua mương đến hết địa phận phường Đông Mai (gồm: Khu phố Trại Cọ, Hòa Tháp)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
3	Đường nhánh Mai Hòa (gồm: Khu phố Trại Cọ, Mai Hòa, Minh Hòa, Hải Hòa)			

	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000	130.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
4	Đoạn đường nhánh từ Đường 18 vào khu du lịch Thác Mơ (khu phố Tân Mai) trừ các vị trí 2 của mục 1.2 đến hết địa phận phường Đồng Mai			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	800.000	480.000	400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
5	Khu trung tâm phường:			
5.1	Đường 18 cũ			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.500.000	900.000	750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	800.000	480.000	400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
5.2	Đường nhánh từ đường 18 đến đường 10 (khu phố Biểu Nghi)			
5.2.1	Từ lối rẽ Đường 18 cũ (đối diện UBND phường) đến kênh N2 (khu phố Biểu Nghi)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.500.000	900.000	750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	700.000	420.000	350.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
5.2.2	Từ giáp kênh N2 đến lối rẽ vào Đình Biểu Nghi (khu phố Biểu Nghi)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	900.000	540.000	450.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa	500.000	300.000	250.000

	đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên			
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
5.2.3	Từ lối rẽ vào Đình Biều Nghi đến lối rẽ Đường 10 (gồm: Khu phố Trại Cọ, Biều Nghi, trừ các hộ bám mặt đường 10)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	650.000	390.000	330.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
6	Trục đường Ưông Bí - Cầu Sông Chanh (gồm cả khu dân cư Ba Đượng)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	800.000	480.000	400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
IV	PHƯỜNG CỘNG HÒA - ĐÔ THỊ LOẠI V			
1	Tuyến đường Biều Nghi - Phà Rừng:			
1.1	Đoạn từ cầu Kim Lăng đến nghĩa trang liệt sỹ (gồm: Khu phố Kim Lăng, Đường Ngang, Đồng Vông)			
1.1.1	Đoạn từ cầu Kim Lăng đến giáp trụ sở UBND phường			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.500.000	2.100.000	1.750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	800.000	480.000	400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	350.000	210.000	180.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
1.1.2	Đoạn từ UBND phường đến nghĩa trang liệt sỹ			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	800.000	480.000	400.000

	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	350.000	210.000	180.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
1.2	Đoạn từ tiếp giáp nghĩa trang đến hết địa phận phường Cộng Hòa (gồm: Khu phố Đồng Vông, Hợp Thành, Hưng Hòa)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	800.000	480.000	400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000	130.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
2	Đường HCR đi Dốc Vông:			
2.1	Đoạn từ giáp Thị xã Quảng Yên đến cầu Thông (gồm: Khu phố Nói Dinh, Giếng Mui)			
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	800.000	480.000	400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	350.000	210.000	180.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
2.2	Đoạn từ cầu Thông đến cầu qua mương (gồm: Khu phố Đình, Đường Ngang)			
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	800.000	480.000	400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	350.000	210.000	180.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
3	Đường phòng lao đi Hiệp Hòa (gồm: Khu phố Hợp Thành, Trại Cau, Trại Trang)			
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000	130.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
4	Đoạn khu phố Đình đi Hưng Hòa (gồm: Khu phố Đình, Cổng Bắc, Khe Nước, Trại Trang, Hưng Hòa)			
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố	500.000	300.000	250.000

	chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên			
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000	130.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
5	Đường Dốc Vông đi chùa Vãng (gồm: Khu phố Đồng Vông, Khe Nước)			
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000	130.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
6	Các khu còn lại			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
V	PHƯỜNG YÊN GIANG - ĐÔ THỊ LOẠI V			
1	Tuyến đường Biểu Nghi - Phà Rừng:			
1.1	Đoạn từ giáp Thị xã Quảng Yên đến ngã 3 và hết địa phận xí nghiệp Xe máy Quảng Sơn			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.000.000	2.400.000	2.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	700.000	420.000	350.000
	Các vị trí còn lại	250.000	150.000	130.000
1.2	Đoạn từ tiếp giáp ngã 3 Xí nghiệp xe máy Quảng Sơn đến trạm máy bơm (khu phố 6)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.800.000	1.080.000	900.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
1.3	Đoạn từ trạm máy bơm đến phà Rừng (khu phố 6)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.200.000	720.000	600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000

2	Đường Trần Hưng Đạo kéo dài (từ giáp thị xã Quảng Yên đến ngã 3 Xí nghiệp xe máy Quảng Sơn (gồm các khu phố: 2, 3, 4)			
2.1	Đoạn giáp Thị trấn Quảng Yên đến ngã 3 trụ sở UBND xã			
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.500.000	900.000	750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000	200.000
	Các vị trí còn lại	250.000	150.000	130.000
2.2	Đoạn từ giáp trụ sở UBND phường đến ngã 3 Xí nghiệp xe máy Quảng Sơn			
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.500.000	900.000	750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000	200.000
	Các vị trí còn lại	250.000	150.000	130.000
3	Đường Trần Quang Khải kéo dài từ giáp thị xã Quảng Yên đến nhà ông Phong (đường An Hưng)			
3.1	Đoạn từ giáp phường Quảng Yên đến đường Uông Bí - Cầu Sông Chanh			
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.000.000	2.400.000	2.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.000.000	600.000	500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	500.000	300.000	250.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
3.2	Đoạn từ đường Uông Bí - Cầu Sông Chanh đến đến ngã 3 (trừ nhà ông Phong) (khu phố 4, giáp đường Vua Bà)			
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.000.000	600.000	500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	500.000	300.000	250.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000

4	Đường ra Bãi cọc Bạch Đằng			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.000.000	600.000	500.000
5	Khu Quy hoạch dân cư Bắc đường 10 (lô C)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
6	Các hộ trục đường Hoàng Hoa Thám kéo dài giáp Quảng Yên đi Hiệp Hòa (khu phố 1)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.000.000	600.000	500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	500.000	300.000	250.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
7	Đoạn đường bê tông sau Trung tâm Y tế từ lối rẽ phố Hoàng Hoa Thám đến phố Đình Tiên Hoàng đi cầu Máng kênh N16-1 (khu phố 1)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	800.000	480.000	400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
8	Đoạn từ ngã 3 trường Tiểu học Yên Giang đến nhà ông Phong (khu phố 4) (đường Vua Bà)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.500.000	900.000	750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.000.000	600.000	500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	500.000	300.000	250.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
9	Trục đường Ưông Bí - Cầu Sông Chanh (gồm: Khu phố 2, 4)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.000.000	600.000	500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000	200.000
	Các vị trí còn lại	300.000	180.000	150.000
VI	PHƯỜNG HÀ AN - ĐÔ THỊ LOẠI V			
1	Đường trục liên xã, phường từ giáp xã Tiên An đến bên đò khu phố 12 (Đường Hồng Phong)			

1.1	Đoạn từ giáp xã Tiền An đến giáp cầu Vận Hưng			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.500.000	900.000	750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	700.000	420.000	350.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
1.2	Đoạn từ giáp cầu Vận Hưng đến bến đò khu phố 12			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.200.000	720.000	600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
2	Trục đường Liên khu: Đoạn từ nhà ông Hạc và nhà ông Lực đến ngã 3 đường Thanh Niên đến hết nhà ông Phong và nhà bà Lương và nhánh rẽ vào trường Mầm non (bao gồm: Khu 3A, 01, 02, 06, 09, 10)			
2.1	Đoạn từ nhà ông Hạc và nhà ông Lực đến đường Vận Hưng (đến nhà bà Lương, ông Phong khu phố 2)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.800.000	1.080.000	900.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	900.000	540.000	450.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000	200.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
2.2	Đoạn từ ngã 3 khu 2 đường Vận Hưng (bà Lương ông Phong khu 2) đến kênh N17			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.300.000	780.000	650.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	700.000	420.000	350.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000	200.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
2.3	Đoạn từ kênh N17 đến chân đê khu 9, 10			

	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	900.000	540.000	450.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000	200.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
2.3.1	Đoạn từ nhà văn hóa khu 6 ra nghĩa trang nhân dân			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	700.000	420.000	350.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000	200.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
2.3.2	Đoạn từ đầu cầu khu 10 nhà bà Loan, bà Nam đến nhà văn hóa khu 10			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	700.000	420.000	350.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000	200.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
3	Đường Vân Hưng từ ngã 3 khu 2 đi khu 7, khu 8 đến đề khu 11			
3. 1	Đoạn từ ngã 3 khu 2 nhà bà Sen đến cầu khu 8 nhà bà Phương			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	700.000	420.000	350.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000	200.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
3. 2	Đoạn từ cầu khu 8 đoạn nhà bà Hải đến chân đề khu 11			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	700.000	420.000	350.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000

	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000	200.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
4	Đường Đại Thành từ nhà văn hóa khu 11 đến đề khu 14			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	700.000	420.000	350.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000	200.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
5	Đường (Phong Hải) từ giáp xã Tiền An cạnh kênh N17 đến hết đề biển			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	700.000	420.000	350.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
6	Đường Hồng Hà điểm giao đường Đại Thành đến cổng trào khu 14 giáp xã Tiền An			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	180.000	110.000	90.000
VII	PHƯỜNG TÂN AN - ĐÔ THỊ LOẠI V			
I	Trục đường thị xã:			
1	Trục đường Chợ Rộc - Bến Giang: Đoạn từ giáp xã Tiền An đến giáp bờ đập Bến Giang (gồm khu phố: Bùi Xá Thống Nhất 1, Thống Nhất 2, Thống Nhất 3)			
1.1	Đoạn từ giáp xã Tiền An đến nhà ông Hồng và nhà ông Cường (Khu phố Bùi Xá)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.300.000	780.000	650.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	600.000	360.000	300.000

	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
1.2	Đoạn từ nhà bà Huy, ông Trơ đến giáp bờ đập Bến Giang (gồm khu phố: Thống Nhất 1, Thống Nhất 2, Thống Nhất 3)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.500.000	900.000	750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
2	Tuyến đường Minh Thành đi Tân An (đoạn từ tiếp giáp xã Minh Thành đến cổng 4 cửa)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	800.000	480.000	400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
II	TRỤC ĐƯỜNG KHU, LIÊN KHU:			
1	Trục đường khu phố Đồng Mát: Từ giáp đường Minh Thành - Tân An đến trường Tiểu học Tân An			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
2	Đoạn từ tiếp giáp đường Minh Thành đi Tân An đến nhà bà Khởi			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000

3	Trục đường từ Trường tiểu học Tân An đi Đồng Mát đến giáp cầu Trắng (khu phố Bùi Xá)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	800.000	480.000	400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
VIII	PHƯỜNG NAM HÒA - ĐÔ THỊ LOẠI V			
I	Tuyến đường trục thị xã: Đường cầu Sông Chanh đi Yên Hải và cầu Sông Chanh đi Cẩm La			
1	Đoạn từ cầu Sông Chanh đến giáp phường Yên Hải:			
1.1	Các hộ mặt đường từ cầu Sông Chanh đến đầu đường vào chùa Giữa Đồng (gồm các khu phố 01 Đồng Cốc, khu phố 02 Đồng Cốc, khu phố 05 Trung Tự, khu phố 06, khu phố 07 Đò Chanh)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.400.000	840.000	700.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	800.000	480.000	400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	350.000	210.000	180.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
1.2	Đoạn từ đầu đường vào chùa Giữa Đồng đến giáp phường Yên Hải (khu phố 03 Hưng Học; khu phố 04 Hưng Học)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.200.000	720.000	600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	350.000	210.000	180.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
2	Đoạn từ cầu Sông Chanh (nhà ông Thành) đến giáp xã Cẩm La:			
2.1	Đoạn từ cầu Sông Chanh (nhà ông Thành) đến đường rẽ Phà Chanh cũ (khu phố 6, khu phố 7 Đò Chanh)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.400.000	840.000	700.000

	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	800.000	480.000	400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	350.000	210.000	180.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
2.2	Đoạn từ nhánh rẽ Phà Chanh cũ đến giáp xã Cẩm La (khu phố 6, khu phố 7 Đò Chanh)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.000.000	600.000	500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	350.000	210.000	180.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
2.3	Đoạn từ nhánh rẽ Phà Chanh cũ đến nhà anh Phước (khu phố 7 Đò Chanh)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.000.000	600.000	500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000	200.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
2.4	Đoạn từ nhánh rẽ Phà Chanh cũ đến Cổng Vòng (khu phố 7 Đò Chanh)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.000.000	600.000	500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000	200.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
II	Tuyến đường liên khu phố:			
1	Tuyến đường từ giáp đường liên khu phố (cầu Sông Chanh - Yên Hải) đến Bãi Cọc Vạn Muối (khu phố 1 Đồng Cốc; khu phố 2 Đồng Cốc)			
1.1	Đoạn từ nhà bà Luân đến hết nhà bà Thẩm			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	800.000	480.000	400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000

	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
1.2	Đoạn từ nhà bà Thắm đến nhà ông Thắng			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
1.3	Đoạn từ nhà ông Thắng đến hết khu dân cư			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000	150.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000	100.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
2	Tuyến đường vào Chùa Giữa Đồng			
2.1	Đoạn từ nhà bà Ngà về đến hết nhà Văn hóa khu phố 6			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	800.000	480.000	400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
2.2	Đoạn từ giáp nhà Văn hóa khu phố 6 đến giáp xã Cẩm La			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
3	Tuyến đường từ nhà bà Hát (giáp đường liên khu phố) đến cây đa (khu phố 3 Hưng Học, khu phố 4 Hưng Học)			
3.1	Đoạn từ nhà bà Hát đến cầu II			

	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	450.000	270.000	230.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
3.2	Đoạn từ cầu II đến cây Đa			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
IX	PHƯỜNG YÊN HẢI - ĐÔ THỊ LOẠI V			
1	Trục đường thị xã: Từ giáp Nam Hòa đến giáp phường Phong Cốc			
1.1	Đoạn từ giáp phường Nam Hòa đến giáp Trường tiểu học phường Yên Hải gồm các khu phố 1, 2, 7, 8)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.200.000	720.000	600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	650.000	390.000	330.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000	200.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
1.2	Đoạn từ Trường Tiểu học Yên Hải đến đầu cầu chợ Đông (gồm các khu phố 6, 7, 8)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	750.000	450.000	380.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000	200.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
1.3	Đoạn giáp từ đầu cầu chợ Đông đến giáp địa phận phường Phong Cốc (khu phố 8)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.500.000	900.000	750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố	750.000	450.000	380.000

	chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên			
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000	200.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
2	Đường khu, liên khu phố:			
2.1	Đường liên khu phố: Từ Trường tiểu học Yên Hải đến hết nhà ông Giáp (gồm các khu phố 3, 4, 5, 6)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
2.2	Đường liên khu phố: Từ nhà bà Liên và nhà ông Gan đến hồ Quán (gồm các khu phố 3, 5, 6)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
2.3	Đường chống bão K28			
2.3.1	Đường khu phố 8 từ nhà ông Hùng và nhà ông Đương đến hết nhà ông Sơn (khu phố 8)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
2.3.2	Đường khu phố 4 từ giáp nhà ông Sơn đến cầu khu phố 4			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000

	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
X	PHƯỜNG PHONG CỐC - ĐÔ THỊ LOẠI V			
I	Trục đường thị xã: Đoạn từ giáp phường Yên Hải đến giáp phường Phong Hải và đường từ Cẩm La đến ngã 3 Đình Cốc			
1	Đường trục thị xã: Đoạn từ giáp phường Yên Hải đến giáp phường Phong Hải)			
1.1	Đoạn từ giáp phường Yên Hải đến Cầu Miếu (khu phố 7)			
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.500.000	900.000	750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
1.2	Đoạn từ cầu Miếu đến giáp đường vào chợ Địa Cốc phía Nam (khu phố 6)			
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
1.3	Đoạn từ giáp đường vào chợ Địa Cốc phía Nam đến hết địa phận phường Phong Cốc giáp phường Phong Hải (khu phố 4, 5)			
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	900.000	540.000	450.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
2	Đoạn từ giáp Cẩm La đến ngã 3 Đình Cốc			
2.1	Đoạn từ Ngã 3 Đình Cốc đến cầu Chỗ (trừ các hộ bảm mặt đường trục thị xã: Đoạn từ giáp phường Yên Hải đến giáp phường Phong Hải) (gồm khu phố 4)			
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố	900.000	540.000	450.000

	chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên			
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
2.2	Đoạn từ cầu Chỗ đến giáp xã Cẩm La (gồm khu phố 1, 2)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.500.000	900.000	750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.000.000	600.000	500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
3	Đoạn từ cầu Miếu đến giáp thôn Vị Khê xã Liên Vị (trừ các hộ bám mặt đường trục thị xã: Đoạn từ giáp phường Yên Hải đến giáp phường Phong Hải (khu phố 7)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000	130.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
II	Trục đường khu, liên khu:			
1	Đường vào Đình Cốc (khu phố 4)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	700.000	420.000	350.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
2	Đường liên khu phố: Từ cầu Chỗ đến xóm Thượng (gồm khu phố 2, 3)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.000.000	600.000	500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000	130.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000

3	Đường từ nhà ông Nhùng đến hết nhà ông Đến và hết nhà ông Sử (khu phố 3)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000	130.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
4	Đường từ nghĩa trang đến cầu Miếu (khu phố 3, 6)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000	130.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
5	Đường từ nhà bà Vượng đến hết nhà ông Thanh (gồm các khu: Khu phố 4, 5, 6)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000	130.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
6	Đường từ nhà ông Màng đến nhà ông Vân và từ nhà ông Thiêng đến nhà ông Thỏa (khu phố 2, 3)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	300.000	180.000	150.000
7	Đường vào chợ Địa Cốc:			
7.1	Đường phía Bắc đi vào chợ Địa Cốc (khu phố 2)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.000.000	600.000	500.000
7.2	Đường phía Nam đi vào chợ Địa Cốc (khu phố 5, 6)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.600.000	960.000	800.000
7.3	Đường phía Tây đi vào chợ Địa Cốc nhà ông Thúy và trong Chợ (khu phố 6)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000	300.000
8	Khu trung tâm dân cư chợ Địa Cốc			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.600.000	960.000	800.000
XI	PHƯỜNG PHONG HẢI - ĐÔ THỊ LOẠI V			
I	Trục đường thị xã			
1	Trục đường Cầu Chanh - Liên Vị			
1.1	Khu trung tâm chợ Cốc: Gồm đoạn từ chợ Cốc đến cầu Chỗ và đoạn từ chợ Cốc đến hết Trường cấp 2 và đoạn vào chợ (gồm các khu phố: Khu phố 1, 2, 3)			

	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.000.000	600.000	500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	350.000	210.000	180.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
1.2	Đoạn từ trường cấp 2 đến hết đường vào Phòng khám Hà Nam (khu phố 4, 5, 6)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	900.000	540.000	450.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000	200.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
1.3	Đoạn từ đường vào Phòng khám Hà Nam đến sân vui chơi thanh thiếu nhi và hết nhà bà Bích (khu 6)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	900.000	540.000	450.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000	200.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
1.4	Đoạn từ tiếp giáp nhà bà Bích (Hải) đến ngã tư cầu Ván (khu 7)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.500.000	900.000	750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000	200.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
1.5	Đoạn từ giáp ngã tư cầu Ván đến giáp xã Liên Hòa (khu 7)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.200.000	720.000	600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000	200.000

	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
2	Đoạn nhánh rẽ Cầu Ván: Từ ngã tư cầu Ván ra bên đò sang phường Hà An (khu phố 7)			
2.1	Đoạn từ ngã tư Cầu Ván đến ống Xi phông (khu phố 7)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.200.000	720.000	600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	350.000	210.000	180.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
2.2	Đoạn từ ống Xi phông đến bến đò sang Hà An (khu phố 7)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	900.000	540.000	450.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
II	ĐƯỜNG LIÊN KHU			
1	Đoạn từ ngã tư cầu Ván đến hết khu dân cư Cống Mương			
1.1	Đoạn từ giáp nhà ông Phương đến Cầu Ván (khu 7)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.200.000	720.000	600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000	200.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
1.2	Đoạn từ Cầu Ván đến Cầu giáp đê (khu 8)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	900.000	540.000	450.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
1.3	Đoạn đường cơ đê từ giáp xã Cẩm La đến			

	giáp xã Liên Hòa (bao gồm toàn bộ khu dân cư) (khu phố 8)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	700.000	420.000	350.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
2	Trục đường liên khu phố: Đường ra xóm Đầm: Từ nhà ông Ngà đến hết nhà ông Mai (gồm khu phố 2, 3)			
2.1	Đoạn từ nhà ông Ngà đến cầu xóm Giữa (khu 2)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
2.2	Đoạn từ cầu xóm Giữa đến hết nhà ông Mai (khu phố 3)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000	150.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000	130.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)
I	XÃ CẨM LA (XÃ ĐỒNG BÀNG)			
1	Tuyến đường trục thị xã:			
1.1	Đoạn từ Trường Minh Hà (giáp phường Phong			

	Cốc đến sân kho Cẩm Thành (gồm xóm Cẩm Thành, Cẩm Tiến)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.500.000	900.000	750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	550.000	330.000	280.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
1.2	Đoạn từ giáp sân kho Cẩm Thành đến cầu Cẩm Lũy (xóm Cẩm Tiên)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.000.000	600.000	500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
1.3	Đoạn từ giáp cầu Cẩm Lũy đến Cổng Vòng (giáp phường Nam Hòa xóm Cẩm Lũy)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	800.000	480.000	400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	450.000	270.000	230.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
2	Tuyến đường liên thôn:			
2.1	Đường liên thôn: Từ giáp nhà Thủy nông đến hết nhà ông Vĩnh (gồm các thôn: Cẩm Lũy, Cẩm Liên, Cẩm Thành, Cẩm Tiến)			
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	450.000	270.000	230.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
2.2	Đường liên thôn: Từ nhà ông Vĩnh (thửa 647, tờ P10) đến nhà ông Tảo Thệ (xóm Cẩm Tiến, Cẩm Thành, Cẩm Lũy)			
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	450.000	270.000	230.000

	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
II	XÃ LIÊN HÒA (XÃ ĐỒNG BẰNG)			
I	Tuyến đường trục thị xã từ giáp phường Phong Hải đến giáp xã Liên Vị (kể cả nhánh rẽ đình Lưu Khê đến cổng Khuê (xóm 6))			
1	Tuyến đường trục thị xã từ giáp phường Phong Hải đến giáp xã Liên Vị			
1.1	Đoạn từ giáp phường Phong Hải đến kênh N31 (gồm các xóm 1, 2, 3)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.000.000	600.000	500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
1.2	Đoạn giáp kênh N31 đến đường trái 3 xã đến cầu Lưu Khê (xóm 4, xóm 5)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	800.000	480.000	400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000	130.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
1.3	Đoạn từ cầu Lưu Khê đến giáp cầu Kênh chính xã Liên Vị (xóm 6, 7, 8)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.000.000	600.000	500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000	130.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
2	Đoạn từ giáp đình Lưu Khê đến cổng Khuê (xóm 6)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	700.000	420.000	350.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000	180.000

	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000	130.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
II	Trục đường xóm, liên xóm:			
1	Đoạn từ nhà ông Khảm đến nhà ông Tý xóm cống Quỳnh Biểu			
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000	130.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
III	XÃ LIÊN VỊ (XÃ ĐỒNG BẰNG)			
I	Trục đường thị xã:			
1	Đoạn từ giáp xã Liên Hòa đến hết thôn Vị Khê			
1.1	Đoạn từ giáp xã Liên Hòa đến hết nhà ông Hải và hết nhà bà Xoan và đường vào chợ (xóm Đông)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.200.000	720.000	600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
1.2	Đoạn từ nhà ông Đại và nhà ông Sơn đến ngã 3 đường kênh 36 (gồm các xóm: Xóm Đông, xóm Đình, xóm Quán, xóm Bầu, xóm Bắc)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.000.000	600.000	500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
1.3	Đoạn đường liên thôn đi Vị Khê đến hết thôn Vị Khê (thôn Vị Khê)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí	300.000	180.000	150.000

	1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m			
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
2	Đường đi xã Tiền Phong			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	800.000	480.000	400.000
3	Đường Vị Khê đi cầu Miếu			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000	300.000
II	Trục đường thôn, liên thôn:			
1	Đường Đồng Cam: Đoạn từ nhà ông Lãng đến giáp lưu chân đê			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
IV	XÃ TIỀN PHONG (XÃ ĐỒNG BẰNG)			
I	Tuyến đường trục thị xã: Đoạn từ giáp kênh chính (giao Liên Hòa - Liên Vị - Tiền Phong) đến chân đê			
1	Đoạn từ giáp đường 3 xã đến cầu Tiền Phong (xóm 3)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	800.000	480.000	400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
2	Đoạn từ cầu Tiền Phong đến chân đê xóm 4 (xóm 3, 4)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
II	Trục đường xã:			
1	Đường từ cầu Tiền Phong đến chân đê xóm 3			
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa	500.000	300.000	250.000

	đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên			
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000	100.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
2	Đường liên thôn từ giáp đường liên xã nhà ông Bù (ô đất số 16 Khu A-Đảm 4) đến chân đê xóm 3 (gồm xóm 3, xóm 4)			
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000	150.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000	100.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
3	Đường liên thôn từ trạm Bưu điện Văn hóa xã đến hết chân đê xóm 3 và QH tây UBND xã (gồm xóm 3, xóm 4)			
3.1	Đoạn từ Bưu điện Văn hóa xã đến chân đê xóm 3 (gồm xóm 3, 4)			
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000	150.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000	100.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
3.2	Các hộ thuộc khu quy hoạch dân cư Tây UBND xã.	300.000	180.000	150.000
V	XÃ TIỀN AN (XÃ TRUNG DU)			
I	Trục đường tỉnh lộ và trục đường thị xã:			
1	Tuyến đường Biểu Nghi - Phà Rừng đoạn giáp phường Quảng Yên đến hết địa phận xã Tiền An			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	4.000.000	2.400.000	2.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	800.000	480.000	400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	500.000	300.000	250.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
2	Đường trục thị xã: Đường chợ Rộc - Bến Giang và nhánh rẽ đi Hà An			
2.1	Đoạn từ giáp phường Quảng Yên (nhà ông Thóc và nhà ông Chinh) đến cầu Chợ Rộc (xóm chợ Rộc)			

	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	500.000	300.000	250.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
2.2	Đoạn từ giáp cầu Chợ Rộc đến đường vào Nhà máy Sứ			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	800.000	480.000	400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000	200.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
2.3	Đoạn từ đường vào Nhà máy Sứ đến ngã 3 đi Hà An và Tân An			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.200.000	720.000	600.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000	130.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
2.4	Đoạn từ ngã ba đi Tân An và Hà An đến giáp địa phận phường Hà An			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.000.000	600.000	500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000	130.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
2.5	Đoạn từ ngã ba đi Hà An và Tân An đến giáp địa phận phường Tân An			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.000.000	600.000	500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000	130.000

	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
II	Đường trục xóm, liên xóm:			
1	Đoạn từ xóm Cỏ Khê: Từ đường Biều Nghi - Phà Rừng đến nhà Văn hóa Cỏ Khê (trừ các hộ bám mặt đường Biều Nghi - Phà Rừng)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	800.000	480.000	400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
2	Đường vào nhà máy Sứ: Từ giáp đường chợ Rộc - Bến Giang đến nhà máy Sứ (trừ các hộ bám mặt đường Chợ Rộc - Bến Giang)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
3	Đường từ dốc Miếu xóm Cửa Tràng đến nhà Văn hóa Cỏ Khê			
3.1	Đoạn từ dốc Miếu xóm Cửa Tràng đến Công ty Hiệp An			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
3.2	Đoạn từ Công ty Hiệp An đến Nhà Văn hóa Cỏ Khê			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000	150.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000	100.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000

4	Đường từ nhà ông Phạm Văn Đạt đến nhà ông Trần Quang Minh (xóm Cây Sầm)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000	150.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000	100.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
5	Đoạn từ cổng Nhà Văn hóa Cây Sầm đến Nhà máy Sứ			
5.1	Đoạn từ Nhà Văn hóa Cây Sầm đến nhà ông Đặng Xuân Bộ			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
5.2	Đoạn từ giáp nhà ông Đặng Xuân Bộ đến Nhà máy Sứ			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
6	Đường từ giáp cầu Cây Sầm đến giáp khu dân cư Bãi 2			
6.1	Đoạn từ cầu Cây Sầm đến giáp Doanh trại Quân đội (gồm toàn bộ khu quy hoạch dân cư Cây Sầm)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
6.2	Từ giáp Doanh trại Bộ đội đến hết khu dân cư Bãi 2			

	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000	150.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000	100.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
7	Đường từ Tượng đài Liệt sỹ đi xóm Chùa, Giếng Đá, Cây Sầm			
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
8	Đường từ khu vui chơi thanh thiếu niên đến nhà bà Vũ Thị Lợi và ông Nguyễn Văn Bắc			
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
9	Đường từ nhà ông Lương Văn Đĩnh đến khu vực Dương Đang (Trừ các hộ bảm mặt đường Chợ Rộc - Bến Giang) (gồm các xóm: Xóm Đình, Vườn Chay)			
9.1	Đoạn từ nhà ông Lương Văn Đĩnh đến nhà ông Nguyễn Thế Nghinh và ông Phạm Phúc Hòa (xóm Đình)			
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bảm mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
9.2	Đoạn từ giáp nhà ông Nguyễn Thế Nghinh và ông Phạm Phúc Hòa đến sân Bóng đá xóm Vườn Chay			
	Thửa đất bảm mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000	200.000

	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000	150.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000	100.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
9.3	Đoạn từ giáp sân Bóng đá xóm Vườn Chay đến nhà ông Vũ Văn Đàn và hết địa phận Dương Đằng (xóm Vườn Chay)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	300.000	180.000	150.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	250.000	150.000	130.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000	100.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
10	Đường từ cổng trào xóm Bãi 2 đến hết các tuyến đường nhánh xóm Bãi 2 còn lại (trừ các hộ bám mặt đường chợ Rộc - Bến Giang)			
10.1	Đoạn từ cổng trào xóm Bãi 2 đến nhà ông Đàm Quang Hội			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
10.2	Đoạn từ nhà ông Đàm Quang Hội đến các tuyến đường xóm Bãi 2 còn lại			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000	150.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000	100.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
11	Đường từ cổng trào xóm Sen đến hết các tuyến đường nhánh còn lại của xóm Sen (trừ các hộ bám mặt đường Chợ Rộc - Bến Giang)			
11.1	Đoạn từ cổng trào xóm Sen đến nhà bà Đàm Thị Lan, ông Trần Văn Lập			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	500.000	300.000	250.000

	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
11.2	Đoạn từ nhà bà Đàm Thị Lan và ông Trần Văn Lập đến các tuyến đường nhánh còn lại của xóm Sen			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000	150.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000	100.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
12	Đường từ cổng trào xóm Thừa đến hết các tuyến đường nhánh còn lại của xóm Thừa (trừ hộ bám mặt đường chợ Rộc - Bến Giang)			
12.1	Đoạn từ cổng trào xóm Thừa đến nhà ông Phạm Bình			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
12.2	Đường từ nhà ông Phạm Bình đến hết các tuyến đường nhánh còn lại của xóm Thừa			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000	150.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000	100.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
13	Đường từ cầu đi vào xóm Méo đến hết các tuyến đường nhánh còn lại của xóm Méo (trừ hộ bám mặt đường chợ Rộc - Bến Giang)			
13.1	Đoạn từ cầu đi vào xóm Méo đến nhà Văn hóa xóm Méo			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	500.000	300.000	250.000

	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
13.2	Đoạn từ giáp nhà Văn hóa xóm Méo đến hết các tuyến đường nhánh còn lại của xóm Méo			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000	150.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000	100.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
14	Đường từ nhà ông Đoàn Văn Xíu đến hết nhà ông San, ông Lùng và các tuyến nhánh còn lại (trừ hộ mặt đường chợ Rộc - Bến Giang)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
15	Đường từ cổng HTX Tiên An II đến nhà ông Hảo (xóm Thành)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
16	Đường từ nhà ông Đàm Quang Lực và ông Ngô Tiến Yên đến hết nhà ông Đàm Quang Nam (xóm Thành)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000

	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
17	Đường từ cổng trào xóm Đanh đến hết các tuyến đường nhánh còn lại của xóm Đanh (trừ các hộ bám mặt đường chợ Rộc - Bến Giang)			
17.1	Đoạn từ cổng trào xóm Đanh đến nhà bà Bùi Thị Ươm			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
17.2	Đoạn từ nhà bà Bùi Thị Ươm đến các tuyến đường nhánh còn lại của xóm Đanh			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000	150.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000	100.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
18	Đường từ cổng trào xóm Thành Giền đến Nhà Văn hóa xóm Thành Giền các tuyến đường nhánh còn lại xóm Thành Giền			
18.1	Đường từ cổng trào xóm Thành Giền đến Nhà Văn hóa xóm Thành Giền			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
18.2	Đường từ Nhà Văn hóa xóm Thành Giền đến nhà ông Đàm Quang Phiên, nhà bà Trần Thị Ghi và các tuyến đường nhánh còn lại xóm Thành Giền			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000	150.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí	200.000	120.000	100.000

	1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m			
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
19	Đường từ cổng trào xóm Bãi 4 (đường trục chính) đến hết các tuyến đường nhánh còn lại đi vào xóm Bãi 4			
19.1	Đường từ cổng trào xóm Bãi 4 (đường trục chính) đến hết nhà ông Đàm Quang Hắc và Bùi Văn Lý			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
19.2	Đường từ nhà ông Đàm Quang Hắc và Bùi Văn Lý đến hết các tuyến đường nhánh còn lại đi vào xóm Bãi 4			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000	150.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000	100.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
20	Các tuyến đường trục xóm còn lại (xóm Cỏ Khê, Giếng Đá, Chùa)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000	150.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000	100.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
VI	XÃ HIỆP HÒA (XÃ TRUNG DU)			
I	Trục đường thị xã và tỉnh lộ:			
1	Trục đường liên xã Quảng Yên - Hiệp Hòa - Sông Khoai:			
1.1	Đoạn từ giáp Quảng Yên đến Kênh N16 (thôn 5)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.500.000	900.000	750.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính	600.000	360.000	300.000

	có mặt đường rộng từ 3m trở lên			
1.2	Đoạn từ giáp kênh N16 đến bể lọc đại 2 (thôn 5)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.200.000	720.000	600.000
1.3	Đoạn từ giáp bể lọc đại 2 đến hết nhà ông Thanh và hết nhà ông Trang (gồm: Thôn 1, 2, 3, 4)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	800.000	480.000	400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000	100.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
1.4	Đoạn từ ô số 1 Quy hoạch Trờ Trại qua ngã 3 Bến Thóc đến hết nhà ông Vượng (thôn 1)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000	100.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
2	Đường từ giáp phường Quảng Yên đi Chùa Bằng - chợ Đồn đến giáp đường ngã 3 đi bể lọc Đông Thắng và UBND xã			
2.1	Đoạn từ giáp phường Quảng Yên đến hết Chùa Bằng			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
2.2	Đoạn từ giáp Chùa Bằng nhà ông Thanh qua chợ Đồn và giáp đường ngã 3 giao với bể lọc đi UBND xã			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	350.000	210.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000	150.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000	100.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
3	Đường từ nhà ông Tăng đi qua trường THCS qua Bãi Cát đến giáp địa phận phường Cộng Hòa			
3.1	Đoạn từ nhà ông Tăng đến bể lọc Đông Thắng			

	và hết nhà bà Bình (thôn 1, 2)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000	100.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
3.2	Đoạn từ Giếng lọc Đông Thắng đến hết khu quy hoạch Mẫu Muối (thôn 11)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	450.000	270.000	230.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000	100.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
3.3	Đoạn từ nhà Văn hóa thôn 12 đến nhà ông Khương khu Cửa Rải (thôn 14)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000	150.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000	100.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
4	Đoạn từ bể lọc Đông Thắng đi qua UBND xã đến hết Dốc Cổng			
4.1	Đoạn từ nhà ông Cường đến hết UBND xã và nhà ông Chỉ (thôn 1, 9, 10, 11, 12)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000	150.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000	100.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
4.2	Đoạn từ giáp UBND xã (tính từ nhà ông Lương) đến Dốc Cổng (thôn 12, 13, 14, 15, 16)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000	150.000

	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000	100.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
5	Trục đường Ưông Bí - Cầu Sông Chanh			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	1.000.000	600.000	500.000
6	Khu quy hoạch dân cư tự xây Hậu Sơn (thôn 5)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.000.000	600.000	500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	600.000	360.000	300.000
II	Trục đường thôn, liên thôn:			
1	Đường từ Mẫu giáo Đại 2 đến hết khu Giếng Xó (kể cả nhánh Giếng Máy đi Ô Luyến			
1.1	Đoạn từ trường Mẫu giáo Đại 2 đến hết nhà ông Hạnh thôn 7 và ngã 3 đi Giếng Máy			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	450.000	270.000	230.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000	100.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
1.2	Đoạn từ ngã 3 Giếng Máy đi Ô Luyến			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000	150.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000	100.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
1.3	Đoạn từ ngã 3 Giếng Máy vào Rộc Xó thôn 7			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000	150.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000	100.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000

2	Đường đi chợ Ba Đại			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	450.000	270.000	230.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000	100.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
3	Đường đi dốc cụ Lang Xo đi nhà Thờ chính kề cả nhánh rẽ đi nhà Thờ xóm 3			
3.1	Đoạn từ nhà ông Ninh Thông đi đến nhà Thờ chính giao với đường bê lọc Đông Thắng đi UBND xã			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	350.000	210.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000	150.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000	100.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
3.2	Đoạn từ ngã 3 dốc cụ Lang Xo đi qua nhà Thờ xóm 3 hết trở vệt đến giao với đường vào Rộc Xó			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	350.000	210.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000	150.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000	100.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
4	Đường từ sân vui chơi Đông Thắng đi đến hết nhà ông Trường thôn 2			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000	150.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	200.000	120.000	100.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
VII	XÃ SÔNG KHOAI (XÃ TRUNG DU)			
I	Trục đường thị xã:			
1	Trục đường từ Đường 10 đến đầu Núi Rủi giáp			

	khu phố Mai Hòa phường Đông Mai (gồm: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7)			
1.1	Trục đường từ Đường 10 đến hết nhà ông Thành (Ngã tư đường chờ sét) (gồm: Thôn 1, 2, 3)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000	130.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
1.2	Đoạn từ nhà ông Công đến hết địa phận thôn 5 nhà ông Trung (bao gồm: Thôn 3, 4, 5)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000	130.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
1.3	Đoạn từ giáp nhà ông Trung đến giáp khu phố Hải Hòa phường Đông Mai (bao gồm: Thôn 6, 7)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000	130.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
2	Đường Bến Thóc đi ra đê (Cái De) (gồm: Thôn 8, 9, 10, 11)			
2.1	Từ ngã ba bến Thóc đến hết nhà ông Sinh (thôn 10)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000	130.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
2.2	Đoạn giáp lạch nhà ông Sinh ra đê (gồm: Thôn			

	8, 9, 10)			
2.2.1	Đoạn giáp lạch nhà ông Sinh ra đê (gồm: Thôn 8, 9, 10)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000	130.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
2.2.2	Đoạn từ sau Trạm y tế Sông Khoai 2 đi thôn 8 qua quy hoạch dân cư thôn 8, 9			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	350.000	210.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	250.000	150.000	130.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
2.3	Đoạn xóm 8: Từ nhà ông Oanh đến hết nhà ông Thường			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000	130.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
3	Trục đường thị xã Tuyên Biểu Nghi - Phà Rừng: Đoạn từ lối rẽ Công ty Cổ phần Hạ Long I đến hết địa phận xã Sông Khoai (đối diện với cổng kho vật tư cũ)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000	130.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
4	Trục đường Ưông Bí - Cầu Sông Chanh			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	800.000	480.000	400.000
II	Trục đường thôn, liên thôn:			

1	Trục đường xã giáp Hiệp Hòa đến ngã ba đường đi Rộc Đông (đoạn từ giáp xã Hiệp Hòa đến ngã ba đường đi Rộc Đông (xóm 3, cả quy hoạch tái định cư Dự án khai thác má Sét Núi Na)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	350.000	210.000	180.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000	130.000
	Các vị trí còn lại	150.000	90.000	80.000
VIII XÃ HOÀNG TÂN (XÃ MIỀN NÚI)				
I	Trục đường thị xã:			
1.1	Đoạn từ giáp phường Tân An đến ngã tư trung tâm xã			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	800.000	480.000	400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000	200.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
1.2	Đoạn từ nhà Văn hóa thôn 3 đến ngã tư trung tâm xã			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	1.000.000	600.000	500.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	800.000	480.000	400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000	200.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
II	Tuyến đường thôn, liên thôn:			
1	Đường từ Trạm điện xóm Máng đến giáp với đường ngã 3 thôn 3 đi Bình Hương			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	700.000	420.000	350.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	400.000	240.000	200.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000

2	Đường từ Đầm Sen đến hết xóm Đông thôn 5 (gồm thôn: 3, 5)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
3	Đường từ ngã 3 thôn 3 đến hết khu dân cư Đượng Hạc và kẻ cả nhánh rẽ đi Lỗ Cầu (gồm thôn 3, 4)			
3.1	Đoạn từ ngã 3 thôn 3 đến hết nhà ông Măng (thôn 4)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	700.000	420.000	350.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên.	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
3.2	Đoạn từ nhà ông Măng đến hết khu dân cư Đượng Hạc (thôn 4)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
3.3	Đoạn từ nhà ông Măng đến hết khu dân cư Lỗ Cầu, Hà Dương (thôn 4)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000	150.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000	130.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
4	Đường từ ngã tư Trung tâm xã đến hết đập bà Xiêm và nhánh đi Hang Rót (thôn 1)			
4.1	Đường từ ngã tư Trung tâm đến hết đập bà Xiêm			

	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	800.000	480.000	400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
4.2	Đoạn từ giáp đập bà Xiêm đến hết khu dân cư hang Rót			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	300.000	180.000	150.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	250.000	150.000	130.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
5	Từ ngã tư trung tâm đến đê Cái Dầm (thôn 2)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	800.000	480.000	400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
6	Đường liên thôn từ ngã tư trung tâm đi thôn 5 (gồm thôn: 2, 5)			
6.1	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết địa phận thôn 2			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	800.000	480.000	400.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	500.000	300.000	250.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
6.2	Đoạn từ địa phận thôn 2 đến xóm Đông thôn 5			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000

	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000
7	Đường thôn 4: Từ sân Thanh thiếu niên đến hết nhà ông Thành (thôn 4)			
	Thửa đất bám mặt đường phố chính (vị trí 1)	600.000	360.000	300.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 1 (vị trí 2) và thửa đất bám mặt đường nhánh từ đường phố chính có mặt đường rộng từ 3m trở lên	400.000	240.000	200.000
	Thửa đất liền kề sau vị trí 2 (vị trí 3) hoặc vị trí 1 có lối đi rộng từ 2m đến nhỏ hơn 3m	300.000	180.000	150.000
	Các vị trí còn lại	200.000	120.000	100.000

7. HUYỆN ĐÔNG TRIỀU (ĐÔ THỊ LOẠI IV)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)
I	THỊ TRẤN MẠO KHÊ - ĐÔ THỊ LOẠI IV			
1	Các hộ bám trục đường Quốc lộ 18 (đường phố loại 1)			
1.1	Từ cầu Trạ đến đường vào Công ty cổ phần Cơ khí thủy 204	6.000.000	3.600.000	3.000.000
1.2	Từ đường vào Công ty CP Cơ khí Thủy 204 đến ngã 4 khu phố 2	7.500.000	4.500.000	3.750.000
1.3	Từ ngã 4 khu phố 2 đến cổng UBND thị trấn Mạo Khê	8.500.000	5.100.000	4.250.000
1.4	Từ cổng UBND thị trấn Mạo Khê đến đồn Công an thị trấn Mạo Khê	10.000.000	6.000.000	5.000.000
1.5	Từ đồn Công an thị trấn Mạo Khê đến hết Xí nghiệp nước TT Mạo Khê	8.500.000	5.100.000	4.250.000
1.6	Từ Xí nghiệp nước thị trấn Mạo Khê đến giáp đất xã Yên Thọ	6.000.000	3.600.000	3.000.000
2	Các trục đường đầu nối từ đường Quốc lộ 18 ra (Đường phố loại 1)			
2.1	Từ đường Quốc lộ 18 đến cầu Đá Vách (đường 188)	6.600.000	3.960.000	3.300.000
2.2	Từ ngã 4 khu Hoàng Hoa Thám đến cổng Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Triều	7.000.000	4.200.000	3.500.000

2.3	Từ ngã 4 khu Hoàng Hoa Thám xuống đến Xí nghiệp nước (X.M H.thạch)	4.500.000	2.700.000	2.250.000
2.4	Từ XN nước Xi măng Hoàng Thạch đến cổng Công ty Xi măng H.Thạch	3.500.000	2.100.000	1.750.000
2.5	Từ đường 18A qua sân vận động (mới) đến Ga Mạo Khê	5.000.000	3.000.000	2.500.000
2.5A	Từ đường Quốc lộ 18 qua sân vận động (mới) đến ngã 4 (Trường Mầm non Huy Hoàng)	6.000.000	3.600.000	3.000.000
25B	Từ ngã 4 (Trường Mầm non Huy Hoàng) đến Ga Mạo Khê	5.000.000	3.000.000	2.500.000
2.6	Đường Quốc lộ 18 (Ngã 3 khu Hợp tác xã Vĩnh Thắng cũ qua khu Đô thị 188 qua nhà ông Thực đến nhà ông Khoa bà Sinh	4.500.000	2.700.000	2.250.000
3	Các hộ bám đường bê tông chính trên địa bàn thị trấn (Đường phổ loại 2)			
3.1	Từ ngã 4 khu phố 2 đến hết Trường TPTH Mạo Khê 1	4.000.000	2.400.000	2.000.000
3.2	Từ Trường PTTH Mạo Khê 1 đến ngã 3 Cổng Trắng	3.000.000	1.800.000	1.500.000
3.3	Từ ngã 3 Cổng Trắng đến cổng trào Mỏ	2.400.000	1.440.000	1.200.000
3.4	Từ Cổng trào Mỏ đến Hội trường khu Đoàn Kết	1.600.000	960.000	800.000
3.5	Từ Hội trường khu Đoàn Kết đến nhà Phân xưởng Cơ khí M.Khê (Nhà sàng 56)	950.000	570.000	480.000
3.6	Từ nhà Phân xưởng Cơ khí Mạo Khê đến đường rẽ vào chùa Non Đông	550.000	330.000	280.000
3.7	Từ cổng trào Mỏ đến đường vào trường Nguyễn Đức Cảnh	3.000.000	1.800.000	1.500.000
3.8	Từ đường vào trường Nguyễn Đức Cảnh đến cổng trào khu Vĩnh Lập	1.800.000	1.080.000	900.000
3.9	Từ ngã ba khu Vĩnh Lập Trường Nguyễn Đức Cảnh qua chợ Công Nông đến cầu khu Vĩnh Trung	4.500.000	2.700.000	2.250.000
3.10	Từ ngã 3 đường vào chợ Công Nông đến cầu khu Quang Trung	3.500.000	2.100.000	1.750.000
3.11	Từ cầu khu Quang Trung đến ngã 4 khu Quang Trung (Nhà ông Chuỷ)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
3.12	Từ nhà ăn số 1 của Công ty than Mạo Khê tới ngã 3 giáp ranh giữa các khu: Quang Trung, Vĩnh Trung	2.700.000	1.620.000	1.350.000
3.13	Từ ngã 4 Quang Trung (Nhà ông Chuỷ) đến Ga Mạo Khê	2.000.000	1.200.000	1.000.000
3.14	Từ ngã 4 Quang Trung đến đường sắt khu Quang Trung	2.100.000	1.260.000	1.050.000

3.15	Từ đường sắt khu Quang Trung đến cầu mới qua suối Vĩnh Lập qua nhà văn hóa Vĩnh Lập cũ đến cổng trào khu Vĩnh Lập.	1.200.000	720.000	600.000
3.16	Từ ngã 4 khu Quang Trung (Nhà ông Tạo) đến ngã 3 giáp ranh khu Vĩnh Sơn và Vĩnh Xuân	2.100.000	1.260.000	1.050.000
3.17	Từ ngã 3 giáp ranh giữa khu Vĩnh Sơn và Vĩnh Xuân đến đường tàu quốc gia (Nhà ông Tạo khu Vĩnh Xuân)	2.200.000	1.320.000	1.100.000
3.18	Từ ngã 3 giáp ranh khu Vĩnh Sơn và Vĩnh Xuân đến khu âm 80 Mỏ Mạo Khê	1.800.000	1.080.000	900.000
3.19	Từ âm 80 lên đến đường rẽ vào chùa Non Đông	800.000	480.000	400.000
3.20	Từ đường sắt Quốc gia nhà ông Tạo (khu Vĩnh Xuân) đến ngã 3 nhà ông Mạch, ông Kinh nhà bà Thảo.	2.600.000	1.560.000	1.300.000
3.21	Từ đường nhà ông Mạch đường lên gia Ga Mạo Khê nhà ông Thanh	3.150.000	1.890.000	1.580.000
3.22	Từ ngã 3 nhà ông Kinh đến cổng Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Triều	4.600.000	2.760.000	2.300.000
3.23	Từ đường Nam Ga - ngã 3 khu Vĩnh Xuân qua khu Vĩnh Trung đến Trường tiểu học Mạo Khê B và các tuyến đường nội bộ trong khu dân cư mới quy hoạch Khu Vĩnh Trung (gần Trường Mầm non Huy Hoàng)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
3.24	Từ cổng Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Triều (khu Vĩnh Xuân) đến Trường tiểu học Vĩnh Khê.	3.850.000	2.310.000	1.930.000
3.25	Các hộ bám đường nội bộ đường trong khu dân cư mới quy hoạch khu Vĩnh Thông (phía sau siêu thị Hapro)	4.200.000	2.520.000	2.100.000
3.26	Từ trường tiểu học Vĩnh Khê đến ngã 3 đường bê tông Mỏ giáp ranh 2 khu Vĩnh Sinh và Phố II	3.000.000	1.800.000	1.500.000
3.27	Từ đường Quốc lộ 18 khu phố I qua khu Vĩnh Thông đến cầu Vĩnh Trung	3.100.000	1.860.000	1.550.000
3.28	Từ đường Quốc lộ 18 khu Vĩnh Thông đến ngã 3 Trường tiểu học Vĩnh Khê	3.100.000	1.860.000	1.550.000
3.29	Từ đường Quốc lộ 18 khu phố I qua cổng nhà thờ tới nhà ông Ty	2.500.000	1.500.000	1.250.000
3.30	Từ nhà ông Ty xuống đến ngã 3 nhà ông Diễm	1.800.000	1.080.000	900.000
3.31	Từ đường Quốc lộ 18 đến hết sân bóng cũ khu Vĩnh Tuy 2	3.500.000	2.100.000	1.750.000
3.32	Các tuyến đường nhánh quy hoạch trong khu đô thị 188 - đối với những tuyến đường đã	3.000.000	1.800.000	1.500.000

	đầu tư xong cơ sở hạ tầng			
3.33	Từ sân bóng cũ khu Vĩnh Tuy 2 đến nhà ông Phái	2.500.000	1.500.000	1.250.000
3.34	Từ Công ty TNHH 289 đến cổng phía Đông chợ sáng Mạo Khê	4.000.000	2.400.000	2.000.000
3.35	Từ đường Quốc lộ 18 phía Đông và Tây Công ty Bình Minh	3.500.000	2.100.000	1.750.000
3.36	Từ đường Quốc lộ 18 đến ngã 3 đường vào trạm xá xây lắp 4 cũ	1.500.000	900.000	750.000
3.37	Từ Công ty Bình Minh đến giáp đường vào xây lắp 4 cũ	1.000.000	600.000	500.000
3.38	Từ ngã 3 đường vào trạm xá xây lắp 4 cũ khu Vĩnh Tuy 1 đến giáp đường tàu Quốc gia	1.250.000	750.000	630.000
3.39	Từ phía Bắc đường tàu Quốc gia lên đến Hội trường khu Vĩnh Sơn	1.300.000	780.000	650.000
3.39A	Từ Hội trường khu Vĩnh Sơn đến ngã 3 đi sang đường khu âm 80	1.000.000	600.000	500.000
3.40	Từ ngã 3 hội trường khu Vĩnh Sơn đến ngã 3 đường khu âm 80	1.200.000	720.000	600.000
3.41	Từ ngã 3 Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê đến ngã 3 dốc 2000 khu Vĩnh Sơn	1.200.000	720.000	600.000
3.42	Tuyến đường bê tông khu Vĩnh Tuy 2 (phía Nam Nhà Văn hóa khu Vĩnh Tuy 2) đến đường quy hoạch khu đô thị 188	1.200.000	720.000	600.000
3.43	Từ đường Quốc lộ 18 qua xóm Đồng Đồng (Vĩnh Tuy 1) đến đường Bê Tông Hoàng Thạch khu Vĩnh Tuy 2	1.000.000	600.000	500.000
3.44	Từ ngã tư phố 2 đến nhà văn hóa khu phố 2	3.000.000	1.800.000	1.500.000
3.45	Từ nhà văn hóa khu phố 2 xuống đến cảng Bến Cấn	1.500.000	900.000	750.000
3.46	Từ Quốc lộ 18 vào 2 ngõ: Ngõ 30 và ngõ 18 của khu phố 2 (khu Bách hóa cũ)	2.800.000	1.680.000	1.400.000
3.47	Từ đường Quốc lộ 18 (nhà ông Thiệu) vào đến nhà ông Xuân khu Vĩnh Hòa (chùa MK cũ)	2.200.000	1.320.000	1.100.000
3.48	Từ đường Quốc lộ 18 phía Đông Trường tiểu học Quyết Thắng đến hết Nhà Văn hóa khu Vĩnh Hoà	3.000.000	1.800.000	1.500.000
3.49	Từ đường Quốc lộ 18 xuống hết nhà ông Hữu (giáp Công ty cổ phần Cơ khí thủy 204)	2.300.000	1.380.000	1.150.000
3.50	Từ nhà ông Đông đến hết (giáp Công ty cổ phần Cơ khí thủy 204)	1.000.000	600.000	500.000
3.51	Từ đường Quốc lộ 18 khu Vĩnh Hòa đến ngã ba đường vào chùa Tế	1.500.000	900.000	750.000

3.52	Tuyến từ đường bê tông Mỏ qua nhà văn hóa khu Vĩnh Sinh, qua khuôn viên chùa Tế đến ngã ba gần nhà ông Thân Trí Dũng và nhà bà Vũ Hồng Nhánh	1.400.000	840.000	700.000
3.53	Từ đường Quốc lộ 18 tới cống thoát nước qua đường giáp ranh với khu V. Quang 2	1.500.000	900.000	750.000
3.54	Từ cống giáp ranh Vĩnh Quang 1 và V. Quang 2 đến ngã 3 khu V. Quang 2 về Đông giáp nhà ông Duyên đến đường sắt, về Tây đến nhà ông Sinh	1.000.000	600.000	500.000
3.55	Từ ngã 3 Cống trắng đến Trường tiểu học Mạo Khê A	1.400.000	840.000	700.000
3.56	Từ Trường tiểu học Mạo Khê A đến suối Cạn giáp ranh xã Bình Khê	1.000.000	600.000	500.000
3.57	Từ ngã 3 sân Tennis đến ngã 3 hội trường khu Vĩnh Lâm	1.000.000	600.000	500.000
3.58	Từ đường bê tông Mỏ qua xưởng cửa cũ đến ngã 3 đường vào núi xẻ	1.050.000	630.000	530.000
3.59	Từ đường bê tông Mỏ vào hết khu Văn phòng Mỏ (khu Dân Chủ)	1.000.000	600.000	500.000
3.60	Từ đường Quốc lộ 18 qua nhà nghỉ Long Ngân đến ngã ba nhà ông Ngô Tuấn Ngọc	1.500.000	900.000	750.000
3.60A	Các hộ bám đường nội bộ trong khu quy hoạch dân cư khu Vĩnh Sinh và khu phố 2	1.400.000	840.000	700.000
3.61	Từ ngã 3 nhà ông Sinh khu Vĩnh Quang 2 qua đường sắt đến hết Công ty Sản xuất Vật liệu xây dựng Kim Sơn và từ nhà ông Duyên giáp đường sắt đến cổng Công ty gạch Vĩnh Tiến	1.000.000	600.000	500.000
4	Các trục đường chính, đường nhánh trong các khu còn lại (đường phố loại 3)			
4.1	Các hộ từ đường Quốc lộ 18 đến nhà văn hóa khu V. Hồng, và từ đường 18A đến Cảng của Công ty XD HT Miền Tây và từ hộ nhà ông Kiên đến hết đường xuống lò vôi cũ khu V. Hồng	1.500.000	900.000	750.000
4.2	Các hộ từ đường Quốc lộ 18 đến hết khuôn viên của XN Gốm cổ phần Quang Vinh và Gốm Quang Vinh thuộc khu Vĩnh Hồng và V. Quang 1	1.500.000	900.000	750.000
4.3	Các hộ bám trục đường từ đường Quốc lộ 18 vào Hội trường khu Vĩnh Thông - đường vào trụ sở UBND thị trấn MK	2.800.000	1.680.000	1.400.000
4.4	Từ Trạm xá Xây lắp 4 đến ngã 3 nhà ông Hòa khu Vĩnh Xuân đến đường bê tông khu Vĩnh Tuy 1	1.200.000	720.000	600.000
4.5	Từ giếng Vĩnh khu Vĩnh Thông đến giáp đô thị	2.800.000	1.680.000	1.400.000

	188			
4.6	Đường Bê tông phía Bắc đường tàu quốc gia từ nhà ông Trung đến đường bê tông ngã 3 nhà ông Hiện khu Quang Trung	1.500.000	900.000	750.000
4.7	Các hộ bám mặt tiền hai bên đường từ cổng trào Vĩnh Phú đến hết Nhà Văn hóa khu Vĩnh Phú	1.400.000	840.000	700.000
4.8	Các hộ bám mặt tiền hai bên đường từ Nhà Văn hóa khu Vĩnh Phú đến hết đường vào lò gạch mỏ khu Vĩnh Phú	1.300.000	780.000	650.000
4.9	Từ đường ngã 3 khu Vĩnh Xuân nhà ông Bang đến ngã 3 nhà ông Ném (đường nam ga)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
4.9A	Tuyến đường bê tông Hoàng Thạch đến đường bê tông khu Vĩnh Tuy 2 (tuyến nhà bà Ngô Thị Hiền)	1.100.000	660.000	550.000
4.10	Từ đường bê tông Hoàng Thạch đến đường BT khu Vĩnh Tuy 2 (tuyến nhà ông Ngẫu)	1.500.000	900.000	750.000
4.11	Từ đường bê tông Hoàng Thạch đến đường BT khu Vĩnh Tuy 2 (tuyến nhà ông Năng đến nhà bà Yến)	1.500.000	900.000	750.000
4.12	Từ đường bê tông Hoàng Thạch đến đường BT khu Vĩnh Tuy 2 (tuyến nhà ông Chương đến nhà ông Xuân)	1.500.000	900.000	750.000
4.13	Từ đường bê tông Hoàng Thạch đến đường BT khu Vĩnh Tuy 2 (tuyến nhà ông Nhậm đến nhà ông Khoa)	1.100.000	660.000	550.000
4.14	Hộ bám đường vào kho gạo B (Khu Vĩnh Xuân - Khu Hoàng Hoa Thám)	2.400.000	1.440.000	1.200.000
4.15	Các hộ bám đường nhánh trong khu phạm vi cách đường 18A 100m	1.400.000	840.000	700.000
4.16	Các hộ bám đường bê tông trong khu: Vĩnh Xuân; Hoàng Hoa Thám; Vĩnh Tuy 2; dân cư khu 201; Phố 1; Vĩnh Hồng; Vĩnh Quang 1; Vĩnh Tuy 1; Vĩnh Thông; Vĩnh Hải; Phố 2; Vĩnh Hoà	1.100.000	660.000	550.000
4.17	Tuyến từ đường bê tông mở qua Trường Mầm non Sơn Ca đến ngã 3 đường vào Hội trường khu Vĩnh Lâm.	1.000.000	600.000	500.000
4.18	Các hộ bám đường bê tông trong khu: Vĩnh Sinh; Vĩnh Phú; Dân Chủ; Vĩnh Tân; Vĩnh Lâm; Công Nông; Vĩnh Trung; Quang Trung; Vĩnh Lập; Vĩnh Sơn; Hòa Bình; Đoàn Kết; Vĩnh Quang 2;	900.000	540.000	450.000
4.19	Các hộ bám trục đường nhánh trong khu: Vĩnh Xuân; Hoàng Hoa Thám; Vĩnh Tuy 2; dân cư khu 201; Phố 1; Vĩnh Hồng; Vĩnh	850.000	510.000	430.000

	Quang 1; Vĩnh Tuy 1; Vĩnh Thông; Vĩnh Hải; Phố 2; Vĩnh Hoà			
4.20	Các hộ bám đường nhánh trong khu: Vĩnh Sinh; Vĩnh Phú; Dân Chủ; Vĩnh Tân; Vĩnh Lâm; Công Nông; Vĩnh Trung; Quang Trung; Vĩnh Lập; Vĩnh Sơn; Hòa Bình; Đoàn Kết; Vĩnh Quang 2;	800.000	480.000	400.000
4.21	Từ bê tông Mỏ qua nhà Thờ khu Dân Chủ đến ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Bé và qua ngã ba nhà thờ đến nhà bà Đỗ Thị Liêm	1.000.000	600.000	500.000
4.22	Từ đường Quốc lộ 18 đến phòng khám Đa khoa Mạo Khê và các tuyến đường nhánh trong khu mới quy hoạch trong khu Hoàng Hoa Thám: (Gần phòng khám Đa khoa Mạo Khê)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
4.23	Các hộ bám đường thuộc Lô 2 trong khu đô thị Kim Long và đô thị Hoàng Hoa Thám (giáp bến xe mới)	3.500.000	2.100.000	1.750.000
4.24	Các hộ bám các đường quy hoạch còn lại trong khu đô thị Kim Long và khu đô thị Hoàng Hoa Thám (giáp bến xe mới)	2.700.000	1.620.000	1.350.000
5	Các hộ còn lại trong các khu:			
5.1	Vĩnh Xuân; Hoàng Hoa Thám; Vĩnh Tuy 2; dân cư khu 201; Phố 1; Vĩnh Hồng; Vĩnh Quang 1; Vĩnh Tuy 1; Vĩnh Thông; Vĩnh Hải; Phố 2; Vĩnh Hoà	700.000	420.000	350.000
5.2	Vĩnh Sinh; Vĩnh Phú; Dân Chủ; Vĩnh Tân; Vĩnh Lâm; Công Nông; Vĩnh Trung; Quang Trung; Vĩnh Lập; Vĩnh Sơn; Hòa Bình; Đoàn Kết; Vĩnh Quang 2	600.000	360.000	300.000
5.3	Những hộ bám đồi núi trong các khu: Vĩnh Tân; Vĩnh Phú; Vĩnh Lâm; Đoàn Kết; Hòa Bình; Vĩnh Sơn; Vĩnh Tuy1; Công Nông; Dân Chủ; Vĩnh Lập; Vĩnh Quang 2	400.000	240.000	200.000
II	THỊ TRẤN ĐÔNG TRIỀU - ĐÔ THỊ LOẠI IV			
1	Các hộ bám trục đường Quốc lộ 18			
1.1	Từ nhà bà Mơ đến hết nhà ông Trịnh Lợi - khu 3 thị trấn Đông Triều	5.000.000	3.000.000	2.500.000
1.2	Từ nhà ông Nguyễn Huy đến Văn phòng khu phố 4 (phía Bắc đường) và từ Thư Viện huyện đến hết Trung tâm Chính trị huyện (phía Nam đường)	7.200.000	4.320.000	3.600.000
1.3	Từ nhà ông Trần Oanh đến nhà ông Nguyễn An Biên (phía Bắc đường) và từ nhà ông Nguyễn Hữu Thủy đến nhà ông Nguyễn Đình Hà	5.000.000	3.000.000	2.500.000
2	Các hộ bám trục đường phố Trần Nhân Tông			

	đường đi Đức Chính và đường 332			
2.1	Đường bê tông từ ngã tư Đông Triều đến hết cổng trường phổ thông cơ sở thị trấn Đông Triều và cổng làng thôn Yên Lâm xã Đức Chính	4.200.000	2.520.000	2.100.000
2.2	Từ ngã tư Đông Triều đi Bến Triều đến hết địa phận thị trấn Đông Triều (giáp xã Hồng Phong) thuộc trục đường nhựa 332	3.300.000	1.980.000	1.650.000
3	Các hộ bám trục đường bê tông - Phố chợ Cột:			
3.1	Từ nhà bà Vũ Thị Hòa khu 2, nhà ông Nguyễn Văn Thanh khu 4 đến nhà ông Bùi Đức Đản khu 2 và nhà ông Bùi Vũ Trung khu 1	5.000.000	3.000.000	2.500.000
3.2	Từ nhà chị Nguyễn Thị Quế khu 2, anh Đặng Văn Cường khu 1 đến hết nhà ông Trần Minh Tường khu 2 và nhà anh Phạm Văn Lương khu 1	4.000.000	2.400.000	2.000.000
4	Các hộ bám theo trục đường liên khu phố 1 và 2 (đường mới) và khu dân cư mới khu phố 1 và 2			
4.1	Đường bê tông mới từ phía sau UBND Thị trấn Đông Triều và nhà bà Ánh đến phía sau nhà chị Khánh Ly khu 2 và nhà anh Hưng khu 1	4.000.000	2.400.000	2.000.000
4.2	Đường bê tông mới từ sau nhà anh Nguyễn Văn Tùng khu 1 đến hết đất quy hoạch khu phố 1	4.000.000	2.400.000	2.000.000
4.3	Đường bê tông mới từ nhà ông Đoàn Đức Tàn khu phố 1 đến nhà ông Đoàn Viết Cường ra đường 186	2.000.000	1.200.000	1.000.000
4.4	Đường chính khu dân cư mới khu 2 từ nhà ông Lại Văn Toạn đến phía sau Trạm xá thị trấn Đông Triều	2.400.000	1.440.000	1.200.000
4.5	Đường chính khu dân cư mới khu 2 từ đường ngõ vào cổng Công ty Tuấn Phát và từ phía Đông sân chơi mi ni đến ngõ nhà bà Văn	2.000.000	1.200.000	1.000.000
4.6	Các hộ bám trục đường quy hoạch phía Tây khu dân cư Con Quạ khu 1 từ sau nhà anh Trung đến Ao Cá	3.000.000	1.800.000	1.500.000
4.7	Các hộ phía trong khu dân cư Con Quạ khu 1 bám theo trục đường quy hoạch	2.000.000	1.200.000	1.000.000
5	Khu dân cư nằm phía sau các hộ bám đường Quốc lộ 18			
5.1	Từ đường Quốc lộ 18 đến cổng Phòng giáo dục	1.200.000	720.000	600.000
5.2	Từ đường Quốc lộ 18 Phía sau nhà ông Đặng Hùng và ông Bùi Dũng khu 4 đến nhà bà Dư,	800.000	480.000	400.000

	ông Chi			
5.3	Các hộ bám trục đường từ bến xe ô tô và nhà bà Nhã đến nhà bà Liễu và bà Năm	1.000.000	600.000	500.000
5.4	Các hộ bám trục đường nối tiếp từ nhà bà Liễu, bà Năm đến nhà ông Toàn và ông Thiệm	500.000	300.000	250.000
5.5	Các hộ bám trục đường từ đường Quốc lộ 18 gần phòng Kinh tế - Hạ tầng và Trường Mầm non Hoa Mai đến nhà bà Nhâm	800.000	480.000	400.000
5.6	Khu dân cư bám đường từ nhà bà Nhâm đến giáp nhà trẻ khu Liên cơ cũ	400.000	240.000	200.000
5.7	Các hộ phía sau cửa hàng xăng dầu đến hết Nhà Văn hóa khu 4	800.000	480.000	400.000
5.8	Khu dân cư nằm phía sau các hộ bám trục đường Quốc lộ 18 từ nhà bà Đặng Thị Mơ đến ngã tư Đông Triều	500.000	300.000	250.000
5.9	Khu dân cư nằm phía sau các hộ bám trục đường Quốc lộ 18 nằm dưới chân đồi cao đối với các khu vực còn lại từ ngã tư Đông Triều đến hết Cỏ eo khu 4	400.000	240.000	200.000
6	Khu dân cư nằm phía sau các hộ bám trục đường phố Trần Nhân Tông từ ngã tư Đông Triều hết cổng Trường Trung học cơ sở thị trấn Đông Triều			
6.1	Bám đường ngõ xóm đường chính	500.000	300.000	250.000
6.2	Các hộ không bám đường ngõ xóm chính (đường ngách, hẻm)	400.000	240.000	200.000
7	Khu dân cư từ chân đồi cao trở lên			
7.1	Khu dân cư nằm trong nhà trẻ Liên cơ cũ khu 2 và khu chợ cũ khu 4	400.000	240.000	200.000
7.2	Khu dân cư bám các đường ngõ xóm đối với phần đất từ chân đồi cao trở lên (đối với các khu vực còn lại thuộc khu 2 và khu 4)	350.000	210.000	180.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)
I	XÃ BÌNH DƯƠNG (XÃ MIỀN NÚI)			

1	Đất bảm hai bên đường Quốc lộ 18 từ cầu Vàng Chua (Điểm tiếp giáp đất Chí Linh - Hải Dương) đến điểm tiếp giáp với xã Thủy An	3.200.000	1.920.000	1.600.000
2	Hộ bảm theo trục đường Bắc Mã đi Đền Sinh: Từ giáp mương cấp 2 đến hết địa phận xã Bình Dương	1.000.000	600.000	500.000
3	Hộ bảm theo trục đường liên thôn:			
3.1	Từ đường 18A (Nhà ông Phạm Văn Quý - Thôn Bắc Mã) đến điểm nối đường liên xã Bình Dương đi An Sinh	500.000	300.000	250.000
3.2	Từ đường 18A đến hết bà Nguyễn Thị Mận thôn Bình Sơn Đông	450.000	270.000	230.000
3.3	Từ đường 18A đến hết nhà ông Vũ Chí Hòa thôn Bình Sơn Tây	450.000	270.000	230.000
3.4	Từ đường 18A đến hết nhà ông Vũ Chí Tươi thôn Bình Sơn Tây	450.000	270.000	230.000
3.5	Từ đường 18A đến hết địa phận xã Bình Dương (Tuyến Đông Thành đi Đạo Dương) - thôn Đông Thành - Đạo Dương	450.000	270.000	230.000
3.6	Từ đường 18A chạy qua sân bóng (thôn Đông Lâm) đến hết địa phận xã Bình Dương	450.000	270.000	230.000
4	Các khu vực còn lại	250.000	150.000	130.000
II	XÃ NGUYỄN HUỆ (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Hộ bảm theo trục đường bê tông			
1.1	Từ cầu Bình Sơn (giáp đất xã Thủy An) đến bờ đê bến đò	1.000.000	600.000	500.000
1.2	Từ ngã ba đường bê tông đến quán bà Vũ Thị Sơ	400.000	240.000	200.000
1.3	Từ giáp quán bà Vũ Thị Sơ đến ngõ cổng nhà ông Quá	350.000	210.000	180.000
1.4	Từ ngã ba quán nhà ông Mong đi đến cổng nhà ông Phiu	550.000	330.000	280.000
1.5	Khu vực Kênh Giang thôn 1	350.000	210.000	180.000
2	Hộ bảm theo trục đường liên xóm (thôn 3 và thôn 9)	350.000	210.000	180.000
3	Các hộ bảm theo trục đường liên xóm của các thôn: 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8	300.000	180.000	150.000
4	Các khu vực còn lại	250.000	150.000	130.000
III	XÃ THỦY AN (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Đất ở các hộ bảm theo trục đường Quốc lộ 18;			
1.1	Từ điểm tiếp giáp xã Việt Dân đến đường đi vào Trường PTTH Lê Chân	3.300.000	1.980.000	1.650.000

1.2	Từ giáp đường vào Trường PTTH Lê Chân, đến giáp đất xã Bình Dương (hết đất Công ty TNHH Chè An Thái)	3.200.000	1.920.000	1.600.000
2	Đất ở các hộ bám theo trục đường bê tông đi xã Nguyễn Huệ: Từ đường Quốc lộ 18 đến giáp xã Nguyễn Huệ	1.200.000	720.000	600.000
3	Đất bám theo trục đường bê tông liên thôn			
3.1	Từ đường Quốc lộ 18 đến cổng quay đường rẽ thôn Vị Thủy và thôn An Biên	700.000	420.000	350.000
3.2	Thôn Vị Thủy: Từ giáp cổng quay đường rẽ vào thôn đến hết nhà văn hóa thôn	400.000	240.000	200.000
3.3	Từ giáp nhà văn hóa thôn đến hết đất chùa Tráng (giáp đất xã Nguyễn Huệ)	350.000	210.000	180.000
3.4	Từ giáp cổng quay đường rẽ vào thôn đến nhà ông Dương Văn Đã	400.000	240.000	200.000
3.5	Từ giáp nhà ông Dương Văn Đã đến đường rẽ vào nhà ông Bùi Văn Tuấn	300.000	180.000	150.000
4	Thôn Đạm Thủy từ nhà ông Nguyễn Minh Chuyển đến hết nhà ông (Kiều Văn Lược) và bà (Dương Thị Hay)	600.000	360.000	300.000
5	Thôn Đạm Thủy: Từ nhà ông Triệu giáp đường bê tông đi xã Nguyễn Huệ đến nhà ông Tạo	300.000	180.000	150.000
6	Thôn Đạm Thủy: Bám đường phân lô khu dân cư tự xây chợ Đạm Thủy	1.200.000	720.000	600.000
7	Đất còn lại nằm trong khu vực dân cư ở các thôn	250.000	150.000	130.000
IV	XÃ VIỆT DÂN (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Đất bám đường Quốc lộ 18: Từ cầu Đạm đến ngã ba vào xã Việt Dân	3.200.000	1.920.000	1.600.000
2	Các hộ nằm phía sau các hộ bám trục đường Quốc lộ 18 (lô 2)	1.000.000	600.000	500.000
2A	Các lô đất bám đường phân lô quy hoạch điểm Trung tâm cụm xã (thôn Khê Thượng)	1.500.000	900.000	750.000
3	Đất bám theo trục đường liên thôn:			
3.1	Từ trạm bơm Việt Dân đến UBND xã Việt Dân	500.000	300.000	250.000
3.2	Từ giáp UBND xã Việt Dân đến hết đường đi thôn Phúc Thị	500.000	300.000	250.000
3.3	Từ giáp UBND xã Việt Dân đến hết đường đi thôn Cửa Phúc	500.000	300.000	250.000
3.4	Từ giáp UBND xã Việt Dân đến hết đường đi thôn Khê Thượng	500.000	300.000	250.000
4	Khu vực còn lại nằm trong các thôn	250.000	150.000	130.000
V	XÃ HỒNG PHONG (XÃ ĐỒNG BẰNG)			

1	Hộ bám trục đường Quốc lộ 18			
1.1	Từ giáp các hộ dân cư khu 4 thị trấn Đồng Triều đến ngã 3 đường tránh thị trấn Đồng Triều (giáp hộ bà Thuyết)	5.000.000	3.000.000	2.500.000
1.2	Từ ngã 3 đường tránh thị trấn Đồng Triều (giáp hộ bà Thuyết) đến cây xăng Công ty Quản lý, khai thác các công trình thủy lợi	3.700.000	2.220.000	1.850.000
1.3	Từ cây xăng của Công ty khai thác - Công trình Thủy Lợi đến cầu Đạm	3.300.000	1.980.000	1.650.000
2	Hộ bám theo trục đường 332			
2.1	Từ Trạm biến thế điện đến giáp đất thị trấn Đồng Triều (các hộ bám hai bên mặt đường 332)	1.800.000	1.080.000	900.000
2.2	Từ bến phà Triều đến giáp Trạm Biến thế điện huyện	1.000.000	600.000	500.000
3	Đất bám theo trục đường liên thôn: Từ đường Quốc lộ 18 đi thôn Bình Lục Thượng, Bình Lục Hạ đến thôn Triều Khê về Đoàn Xá 1 ra đường 332	500.000	300.000	250.000
4	Khu quy hoạch đất dân cư thôn Bình Lục Thượng			
-	Các hộ bám đường phân lô quy hoạch khu dân cư thôn Bình Lục Thượng (thuộc lô 2) tiếp giáp phía sau các hộ bám đường 18A	2.000.000	1.200.000	1.000.000
-	Các hộ bám đường phân lô quy hoạch khu dân cư thôn Bình Lục Thượng thuộc các đường còn lại	1.500.000	900.000	750.000
5	Khu vực còn lại trong khu dân cư	350.000	210.000	180.000
VI XÃ TÂN VIỆT (XÃ MIỀN NÚI)				
1	Hộ bám trục đường Đức Chính đi Đền Sinh:			
1.1	Từ trụ sở của Công ty TNHH Nhi Thành Đạt đến hết nhà ông Lê Quang Vịnh	2.000.000	1.200.000	1.000.000
1.2	Từ cổng Đền Sinh đến Kè Trần	800.000	480.000	400.000
2	Hộ bám trục đường liên thôn			
2.1	Từ giáp nhà ông Lê Quang Vịnh đi qua thôn Tân Lập đến hết thôn Phúc Đa (nhà ông Khanh)			
2.1.1	Từ sau nhà ông Lê Quang Vịnh đến hết nhà ông Trần Văn Giáp (thôn Tân Thành)	500.000	300.000	250.000
2.1.2	Từ sau nhà ông Trần Văn Giáp đi qua thôn Tân Lập đến hết nhà bà Nguyễn Thị Thơm	550.000	330.000	280.000
2.1.3	Từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Thơm đến hết trạm Y tế xã và từ nhà ông Nam ra cổng làng thôn Tân Lập	500.000	300.000	250.000

2.1.4	Từ nhà ông Trần Văn Cánh đến hết nhà ông Đinh Văn Sứng (thôn Phúc Đa)	450.000	270.000	230.000
2.1.5	Từ nhà ông Đinh Văn Sứng đến hết nhà ông Khanh (thôn Phúc Đa)	450.000	270.000	230.000
2.2	Từ nhà ông Hương thôn Tân Lập đến nhà Bia thôn Hồ Lao			
2.2.1	Từ nhà ông Hương thôn Tân Lập đến hết nhà bà Ngoan thôn Hồ Lao (ngã tư đầu cầu Hồ Lao)	400.000	240.000	200.000
2.2.2	Từ nhà ông Dựng đến nhà Bia	400.000	240.000	200.000
3	Từ nhà ông Lộc đi qua ngã tư thôn đến hết nhà ông Khiêm và từ nhà ông Viễn đi đến hết nhà ông Thường	400.000	240.000	200.000
4	Hộ bám trục đường bê tông xóm của các thôn	350.000	210.000	180.000
5	Các khu vực còn lại	250.000	150.000	130.000
VII	XÃ AN SINH (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Hộ bám theo trục đường từ đường Quốc lộ 18 qua Bắc Mã đi Đền Sinh			
1.1	Từ giáp đất Bình Dương (thôn Chi Lăng) đến cổng UBND xã			
1.1.1	Từ giáp đất Bình Dương (thôn Chi Lăng) đến hết nhà ông Kê và ông Hồng (ngã 4 chợ Đìa Mối)	1.200.000	720.000	600.000
1.1.2	Từ nhà ông Diên và ông Tiến (ngã 4 Chợ Đìa Mối) đến cổng UBND xã An Sinh	1.000.000	600.000	500.000
1.2	Từ hộ giáp cổng UBND xã đến giáp đường rẽ vào hồ Khe Chè	700.000	420.000	350.000
1.3	Từ đường rẽ vào hồ Khe Chè đến đầm Trần thôn Ba Xã	500.000	300.000	250.000
1.4	Từ Đầm trần thôn Ba Xã đến kè Trần - giáp đất xã Tân Việt	400.000	240.000	200.000
1.5	Các hộ dân cư nằm tiếp giáp phía sau các hộ dân có nhà bám theo trục đường (có điều kiện thuận lợi)	300.000	180.000	150.000
2	Hộ bám theo đường bê tông đi Trại Lốc			
2.1	Từ cổng Đền Sinh đến cổng qua đường đi Trại Lốc	500.000	300.000	250.000
2.2	Từ cổng qua đường đi Trại Lốc đến ngã ba Trại Lốc	400.000	240.000	200.000
2.3	Từ ngã ba Trại Lốc đến chân đập Trại Lốc	350.000	210.000	180.000
2.4	Từ ngã ba Trại Lốc đến giáp xã Bình Khê	300.000	180.000	150.000
-	Đất bám trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương	300.000	180.000	150.000

	mại, dịch vụ			
3	Hộ bám theo trục đường liên thôn			
3.1	Từ ngã tư chợ An Sinh đến ngã ba Thành Long	350.000	210.000	180.000
3.2	Từ ngã 3 thôn Thành Long đến hết thôn Chân Hồ	300.000	180.000	150.000
3.3	Từ ngã ba thôn Thành Long đến ngã 3 rẽ đi thôn Lục Dong	300.000	180.000	150.000
3.4	Từ ngã tư khu chợ An Sinh đến thôn Địa Sen	350.000	210.000	180.000
3.5	Từ đập thôn Địa Sen đến hết nhà ông Triều	300.000	180.000	150.000
3.6	Từ Địa Mối đi thôn Tam Hồng	300.000	180.000	150.000
4	Các hộ dân nằm trong khu dân cư bám các đường liên thôn khác	300.000	180.000	150.000
5	Các khu vực còn lại nằm trong các thôn	250.000	150.000	130.000
VIII	XÃ ĐỨC CHÍNH (XÃ TRUNG DU)			
1	Hộ bám trục đường Quốc lộ 18			
1.1	Từ điểm giáp địa phận đất thị trấn Đông Triều (nhà bà Mơ) đến cổng Phòng Văn thể	3.500.000	2.100.000	1.750.000
1.2	Các hộ bám tiếp giáp phía sau các hộ bám trục đường Quốc lộ 18 (Cách trục đường Quốc lộ 18 - trong phạm vi 100m trở lại)	1.000.000	600.000	500.000
1.3	Đất bám đường tránh thị trấn Đông Triều			
1.3.1	Đường từ nhà ông Toàn thôn 5 đến nhà ông Chuyển thôn 2 (giá áp cho cả 2 bên đường)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
1.3.2	Đường từ cổng thoát nước hộ ông Đới đến giáp đường 186 (giá áp cho cả 2 bên đường)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
2	Hộ bám trục đường Đức Chính đi Tràng Lương, Đức Chính đi Đền Sinh			
2.1	Đường nhựa Đức Chính đi Tràng Lương			
2.1.1	Từ nhà ông Xuân (tiếp giáp đất của thị trấn Đông Triều) đến cổng làng văn hóa thôn 4	4.200.000	2.520.000	2.100.000
2.1.2	Từ cổng làng thôn 4 Đức chính đến ngã 5 đường tránh thị trấn Đông Triều	3.200.000	1.920.000	1.600.000
2.1.3	Từ ngã 5 đường tránh thị trấn Đông Triều đến cổng chùa Râm	3.000.000	1.800.000	1.500.000
2.1.4	Những hộ thuộc lô 2 phía sau khu tái định cư của tuyến đường tránh thị trấn Đông Triều	1.800.000	1.080.000	900.000
2.1.5	Từ cổng chùa Râm đến giáp đường tàu cắt ngang	2.700.000	1.620.000	1.350.000
2.1.6	Từ đường tàu đến giáp đất xã Tràng An	2.500.000	1.500.000	1.250.000
2.2	Đường nhựa đi Đức Chính đi Đền Sinh			

2.2.1	Từ ngã 5 đường tránh thị trấn Đông Triều đến đường tàu cắt ngang	3.300.000	1.980.000	1.650.000
2.2.2	Từ giáp đường tàu cắt ngang đến cổng Đền Sinh	1.250.000	750.000	630.000
3	Hộ bám theo trục đường liên thôn			
3.1	Hộ bám theo trục đường bê tông hoặc đường nhựa ở các thôn	700.000	420.000	350.000
3.2	Hộ bám theo trục đường liên thôn	500.000	300.000	250.000
3.3	Các hộ dân cư bám đường sát xóm Lăng và khuôn viên ga tàu	400.000	240.000	200.000
4	Các hộ còn lại trong các khu dân cư	350.000	210.000	180.000
IX	XÃ TRÀNG AN (XÃ TRUNG DU)			
1	Hộ nhà bám trục đường 186: Từ nhà ông Bùi Văn Tuy, Nguyễn Văn Liệu giáp đất Đức Chính - đến cổng làng thôn Thượng 2	2.500.000	1.500.000	1.250.000
2	Hộ nhà bám trục đường 186: Từ cổng làng thôn Thượng 2 đến nhà ông Hoàng Văn Tuyển giáp cầu Na thôn Trảng Bàng 1	1.900.000	1.140.000	950.000
3	Hộ nhà bám trục đường 186: Từ nhà ông Hoàng Văn Tuyển giáp cầu Na thôn Trảng Bàng 1 đến giáp đất xã Bình Khê	1.500.000	900.000	750.000
4	Hộ bám theo đường liên xã			
4.1	Đường bê tông từ nhà ông Bùi Huy Thắng đến giáp đất xã Tân Việt	700.000	420.000	350.000
4.2	Từ Bưu điện - văn hóa xã (đường đi vào KV) đến giáp xã Bình Khê	550.000	330.000	280.000
4.3	Đường từ Trạm bơm nước thôn Hạ đi Trại Lốc (giáp cổng Đền Sinh)	1.000.000	600.000	500.000
4.4	Đường từ nhà ông Diếp đến giáp đường đi Trại Lốc	550.000	330.000	280.000
4.5	Đường từ nhà bà Hà Thị Thúy thôn Trảng Bàng 1 đi vào Trung đoàn 405	500.000	300.000	250.000
5	Hộ bám theo trục đường liên thôn	400.000	240.000	200.000
6	Hộ bám trục đường xóm	350.000	210.000	180.000
7	Các hộ còn lại nằm trong khu dân cư ở các thôn	300.000	180.000	150.000
X	XÃ BÌNH KHÊ (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Hộ bám theo trục đường Đức Chính đi Bình Khê			
1.1	Từ giáp địa phận xã Trảng an đến hết Ao HTX nông nghiệp xã	1.100.000	660.000	550.000
1.2	Từ giáp ao HTX nông nghiệp đến hết Trạm xá	1.400.000	840.000	700.000

	xã			
1.3	Từ giáp Trạm xá xã đến hết cây xăng dầu	1.600.000	960.000	800.000
1.4	Từ giáp cây xăng đến hết cống Cao (Kênh Bến Châu)	1.300.000	780.000	650.000
1.5	Từ giáp cống cao đến Trần Bến Châu	600.000	360.000	300.000
1.6	Từ giáp Trần Bến Châu đến đường vào Bến vuông	500.000	300.000	250.000
1.7	Từ đường vào Bến vuông đến Trần độc lùn	400.000	240.000	200.000
2	Các hộ tiếp giáp các hộ bám trục đường Đức Chính - Bình Khê (Lô 2) từ trạm xá đến cây Xăng Dầu	500.000	300.000	250.000
3	Đất bám theo trục đường liên xã			
3.1	Từ Đường 186 (Trạm kiểm Lâm) đến đầu cầu Máng	800.000	480.000	400.000
3.2	Từ giáp cầu Máng đến giáp Mạo Khê	1.300.000	780.000	650.000
3.3	Từ Ngã ba Suối Gạo đến giáp thôn Đông Sơn, xã Xuân Sơn	1.300.000	780.000	650.000
3.4	Đất ở những hộ dân cư từ cầu máng vào đến Công ty cổ phần Giống vật nuôi cây trồng Đông Triều 2006 - nối vào đường Bình Khê đi Tràng Lương đi Phú Ninh (ở thôn Phú Ninh)	400.000	240.000	200.000
3.5	Đất ở các hộ bám theo trục đường bê tông Bình Khê đi Đền Sinh	400.000	240.000	200.000
4	Đất ở các hộ bám theo trục đường liên thôn: Từ đầu thôn Trại dọc đến ngã tư thôn Ninh Bình	450.000	270.000	230.000
5	Đất ở các hộ bám theo trục đường liên thôn khác	350.000	210.000	180.000
6	Khu vực còn lại	250.000	150.000	130.000
XI	XÃ TRÀNG LƯƠNG (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Các hộ bám theo trục đường Bình Khê đi Tràng Lương: Từ tiếp giáp địa phận xã Bình Khê (Trần Độc Lùn) đến qua tràn Năm Giai (khoảng 500m)	650.000	390.000	330.000
2	Các hộ bám trục đường liên thôn	400.000	240.000	200.000
3	Các hộ bám trục đường liên xóm	300.000	180.000	150.000
4	Các hộ còn lại trong khu dân cư	250.000	150.000	130.000
XII	XÃ HƯNG ĐẠO (XÃ ĐỒNG BẰNG)			
1	Hộ bám trục đường Quốc lộ 18: Từ cổng Phòng Văn thể đến hết địa phận xã Hưng Đạo (đầu cầu Cầm)	4.000.000	2.400.000	2.000.000
2	Hộ bám trục đường (từ đường Quốc lộ 18 đến cổng Trung tâm Y tế huyện)	2.200.000	1.320.000	1.100.000

3	Các hộ nằm ở phía sau các hộ bám trục đường Quốc lộ 18 và các hộ ở phía sau các hộ bám trục đường từ đường Quốc lộ 18 vào Trung tâm Y tế huyện	1.200.000	720.000	600.000
4	Các hộ nằm ở giáp các hộ phía sau hộ bám trục đường Quốc lộ 18 (từ cổng Trung tâm Y tế đến nhà ông San + bà Nhung (Lô 3)	600.000	360.000	300.000
5	Hộ bám trục đường bê tông từ đường Quốc lộ 18 đến cổng UBND xã Hưng Đạo	1.000.000	600.000	500.000
6	Hộ bám trục đường nhựa vào thôn Thủ Dương			
6.1	Từ đường Quốc lộ 18 đến ngã ba ông Tuyền thôn Thủ Dương	1.400.000	840.000	700.000
6.2	Từ ngã ba ông Tuyền rẽ vào đường Thủ Dương đến ngã ba gần nhà (ông Sỹ) và Mỹ Cự 2 (hết nhà ông Quỳnh)	500.000	300.000	250.000
6.3	Hộ bám đường bê tông từ đường Quốc lộ 18 đến ngã tư Đình Mỹ Cự 1	500.000	300.000	250.000
6.4	Từ ngã tư Đình Mỹ Cự 1 đến ngã tư trạm điện (Mỹ Cự 2)	550.000	330.000	280.000
6.5	Từ ngã tư trạm điện đến ngã tư gần nhà ông Cường (Mỹ Cự 2)	450.000	270.000	230.000
7	Từ giáp (Nhà ông Cường) đến điểm ngã ba đi sân bóng - thôn Thủ Dương	350.000	210.000	180.000
8	Hộ bám trục đường bê tông từ đường 18A vào Nhà Văn hóa thôn Mễ Xá 1 và Mễ Xá 3	400.000	240.000	200.000
9	Hộ bám trục đường bê tông từ đường 18A (nhà ông Thính) vào đến nhà ông Đào thôn Mễ Xá 3	400.000	240.000	200.000
10	Các hộ nằm trong khu dân cư của từng thôn			
10.1	Thôn Mễ Xá 1, 2, 3	400.000	240.000	200.000
10.2	Thôn Mỹ Cự 1, 2	350.000	210.000	180.000
10.3	Thôn Thủ Dương, La Dương, Văn Quế	350.000	210.000	180.000
11	Xóm Trại giữa thôn Mễ Xá 1	350.000	210.000	180.000
12	Từ nhà ông Khoát Ly đến cổng Lãi Thủ Dương (Mễ Xá 1)	350.000	210.000	180.000
XIII	XÃ XUÂN SƠN (XÃ TRUNG DU)			
1	Hộ bám trục đường Quốc lộ 18: Từ cầu Cầm đến cầu thôn Mai	4.000.000	2.400.000	2.000.000
2	Các hộ ở phía sau các hộ bám trục đường Quốc lộ 18 (lô 2)	1.000.000	600.000	500.000
3	Hộ bám theo trục đường xã đi Bình Khê			
3.1	Từ cầu Cầm đến hết Trạm Xá xã	2.000.000	1.200.000	1.000.000

3.2	Từ giáp Trạm xá xã đến hết đường tàu cắt ngang	1.500.000	900.000	750.000
3.3	Từ giáp đường tàu đến hết thôn Đông Sơn	1.300.000	780.000	650.000
4	Hộ bám trục đường chính liên thôn	600.000	360.000	300.000
5	Các hộ ở trong khu dân cư làng cầm (thôn xuân viên 1, 2, 3, 4)	450.000	270.000	230.000
6	Các hộ còn lại trong các thôn	350.000	210.000	180.000
XIV	XÃ KIM SƠN (XÃ TRUNG DU)			
1	Hộ bám theo trục đường Quốc lộ 18			
1.1	Từ cầu Chạ (thôn Kim Thành) tiếp giáp đất thị trấn Mạo Khê đến giáp Cty TNHH Long Hải	4.500.000	2.700.000	2.250.000
1.2	Từ Cty TNHH Long Hải đến giáp cầu Thôn Mai (Tiếp giáp đất xã Xuân Sơn)	4.000.000	2.400.000	2.000.000
2	Các hộ nằm tiếp giáp phía sau các hộ bám trục đường Quốc lộ 18			
2.1	Từ đường Quốc lộ 18 đến Công ty CP Cơ khí thủy Kim Sơn	2.000.000	1.200.000	1.000.000
2.2	Các hộ nằm tiếp giáp phía sau các hộ bám trục đường Quốc lộ 18 (Thôn Kim Thành)	1.200.000	720.000	600.000
3	Hộ bám theo trục đường bê tông từ cổng làng đến nhà văn hóa thôn Nhuệ Hồ	900.000	540.000	450.000
4	Hộ bám trục đường xóm thôn Kim Thành	800.000	480.000	400.000
5	Hộ bám theo trục đường đi liên thôn			
5.1	Từ đường Quốc lộ 18 vào cổng làng Gia Mô đi Gia Mô, Kim Sen, Cổ Giản (đường bê tông) đến hết nhà bà Nguyễn Thị Thương (Chanh)	1.300.000	780.000	650.000
5.2	Từ đường 18A đi thôn Kim Sen, Gia Mô đến đường tàu cắt ngang	1.300.000	780.000	650.000
5.3	Từ đường 18A đi nhà ông Hường đến ngã tư Kim Sen - Cổ Giản	1.200.000	720.000	600.000
5.4	Từ ngã ba thôn Kim Sen (nhà nghỉ Đức Quỳnh) đến hết nhà ông Hường	1.200.000	720.000	600.000
5.5	Từ đường tàu thôn Gia Mô giáp ranh với thôn Kim Sen đi cầu Trường Đoàn đến hết nhà ông Trình	900.000	540.000	450.000
6	Từ đường Quốc lộ 18 đến cổng Công ty Thanh Tuyển thôn Nhuệ Hồ	1.000.000	600.000	500.000
7	Từ trạm y tế xã đi ngã ba nhà ông Thịnh Gia Mô	1.600.000	960.000	800.000
8	Tuyến từ nhà ông Cự đi nhà ông Giang (Kín) - Gia mô	1.000.000	600.000	500.000
9	Hộ bám trục đường liên thôn: Cổ Giản, Kim	600.000	360.000	300.000

	Sen, Gia Mô, Nhuệ Hồ			
10	Từ ngã tư thôn Cổ Giản qua Hội trường thôn đường đi nhà ông Sơn đến nhà ông Huy (Nội) thôn Cổ Giản	600.000	360.000	300.000
11	Đường bê tông xa khu trung tâm			
11.1	Từ nhà ông Nghĩa đến hết nhà ông Cảnh đôi mo thôn Gia Mô	400.000	240.000	200.000
11.2	Hộ bóm đường liên thôn đôi Mo Gia Mô	350.000	210.000	180.000
11.3	Hộ bóm trục đường thôn từ nhà ông Lạo đi ông Sử - Lây đến ngã tư ông Đăng xóm tán Nhuệ Hồ	500.000	300.000	250.000
11.4	Hộ tiếp giáp nhà ông Tọa thôn Cổ Giản đến đường tàu	700.000	420.000	350.000
12	Các hộ còn lại trong các thôn	300.000	180.000	150.000
13	Khu đô thị Kim Sơn			
13.1	Các ô liền kề			
13.1.1	Các ô bóm đường gom 7,0m nhìn ra Quốc lộ 18A thuộc các lô: Từ B5 đến B8, B15 đến B24 và B37			
	Ô bóm một mặt đường	4.500.000	2.700.000	2.250.000
	Ô góc	5.400.000	3.240.000	2.700.000
13.1.2	Các ô liền kề bóm đường 20m và đường 31m thuộc các lô: B11, B14, B15, B18, B19, B24, B28, B33, B37 (trừ các ô thuộc mục 13.1.1)			
	Ô bóm một mặt đường	2.500.000	1.500.000	1.250.000
	Ô góc	3.000.000	1.800.000	1.500.000
13.1.3	Các ô liền kề còn lại thuộc các lô: Từ B11 đến B42			
	Ô bóm một mặt đường	2.200.000	1.320.000	1.100.000
	Ô góc	2.640.000	1.580.000	1.320.000
13.2	Các ô biệt thự thuộc các lô: Từ A7 đến A13		0	0
	Ô bóm một mặt đường	1.800.000	1.080.000	900.000
	Ô góc	2.160.000	1.300.000	1.080.000
XV	XÃ YÊN THỌ (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Đất các hộ bóm trục đường Quốc lộ 18			
1.1	Từ điểm giáp thị trấn Mạo Khê đến đường tàu cắt ngang	4.500.000	2.700.000	2.250.000
1.2	Từ đường tàu cắt ngang đến giáp đường vào Xí nghiệp Trắc địa Đông Triều (XN 906 cũ)	3.500.000	2.100.000	1.750.000
1.3	Từ đường Xí nghiệp Trắc địa Đông Triều (XN 906 cũ) đến giáp đất xã Hoàng Quế	3.000.000	1.800.000	1.500.000

2	Đất ở trục đường 333: Từ đường 18A vào đến giáp địa phận xã Yên Đức (Cầu Lãng)	1.700.000	1.020.000	850.000
3	Các hộ bám đường quy hoạch khu Yên Hoà	1.500.000	900.000	750.000
4	Đất ở các hộ bám theo các trục đường nhánh			
4.1	Từ đường Quốc lộ 18 vào đến giáp đường tàu cắt ngang (Trên đường vào Dốc 2000)	1.400.000	840.000	700.000
4.2	Từ đường tàu cắt ngang đến Trung đoàn 25 cũ	350.000	210.000	180.000
5	Từ đường Quốc lộ 18 vào đến hết Trường Đại học CN Mỏ Quảng Ninh (những hộ có mặt tiền bám 2 bên đường)			
5.1	Từ đường Quốc lộ 18 đến hết cổng làng văn hóa thôn Thọ Sơn	2.200.000	1.320.000	1.100.000
5.2	Từ ngã 3 cổng làng văn hóa thôn Thọ Sơn đến ngã 3 Đồi Ba Lan (hết khuôn viên Trường Đại học CN Mỏ Quảng Ninh)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
6	Từ ngã tư đường tàu về phía Đông Trường Đại học CN Mỏ Quảng Ninh đến hết nhà ông Nguyễn Văn Thế	1.400.000	840.000	700.000
7	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thế đến Xí nghiệp Trắc địa Đông Triều (XN 906 cũ)	1.250.000	750.000	630.000
8	Từ ngã tư đường tàu về phía Tây Trường Đại học CN mỏ đến hết đường tàu cụt (nhà bà Đoàn Thị Ái)	1.300.000	780.000	650.000
9	Từ nhà bà Đoàn Thị Ái đến đường ra Dốc 2000	800.000	480.000	400.000
10	Từ đường Quốc lộ 18 vào đến cổng Xí nghiệp Trắc địa Đông Triều (XN 906 cũ)	550.000	330.000	280.000
11	Từ đường Quốc lộ 18 (Cổng làng) đến Đình Xuân Quang	550.000	330.000	280.000
12	Đất ở các hộ bám theo trục đường liên thôn	450.000	270.000	230.000
13	Hộ bám trục đường chính trong các thôn	350.000	210.000	180.000
14	Hộ bám đường nhánh trong các thôn	300.000	180.000	150.000
15	Hộ bám đường ngõ xóm trong các thôn	280.000	170.000	140.000
16	Đất ở các hộ còn lại trong khu dân cư	250.000	150.000	130.000
XVI	XÃ YÊN ĐỨC (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Đất các hộ bám trục đường 333			
1.1	Từ giáp Quế Lặt xã Hoàng Quế đến Đàm Khánh	1.800.000	1.080.000	900.000
1.2	Từ giáp Đàm Khánh đến xóm Núi bát	1.400.000	840.000	700.000
1.3	Từ giáp xóm Núi bát đến Bến Đụn	1.000.000	600.000	500.000
2	Đất ở các hộ bám theo trục đường Thôn, xóm trong xã.			

2.1	Đất ở bám theo đường giao thông chính thôn Yên Khánh	400.000	240.000	200.000
2.2	Đất ở bám theo đường xóm cửa Miếu Yên Khánh	250.000	150.000	130.000
2.3	Đất ở bám theo đường giao thông chính Đồn Sơn	400.000	240.000	200.000
2.4	Đất ở bám theo đường liên trại Đồn Sơn	300.000	180.000	150.000
2.5	Đất ở bám theo đường giao thông chính thôn Chí Linh	400.000	240.000	200.000
2.6	Đất ở bám theo đường liên trại Chí Linh	300.000	180.000	150.000
2.7	Đất ở bám theo đường giao thông chính thôn Dương Đề	400.000	240.000	200.000
2.8	Đất ở bám theo đường xóm khu mô Dương Đề	300.000	180.000	150.000
2.9	Đất ở bám theo đường chính thôn Đức Sơn	400.000	240.000	200.000
2.10	Đất ở bám theo đường bãi cát - Đức Sơn	400.000	240.000	200.000
2.11	Đất ở bám theo đường Trường học - Giếng Mía xã	500.000	300.000	250.000
3	Các hộ còn lại trong khu dân cư	250.000	150.000	130.000
XVII XÃ HOÀNG QUẾ (XÃ MIỀN NÚI)				
1	Hộ bám theo trục đường Quốc lộ 18			
1.1	Từ giáp địa phận xã Yên Thọ đến hết cầu Đồn	3.000.000	1.800.000	1.500.000
1.2	Từ giáp cầu Đồn đến cây xăng Công ty Dịch vụ 3-2	3.500.000	2.100.000	1.750.000
1.3	Từ giáp cây xăng đến giáp địa phận xã HTTây	2.800.000	1.680.000	1.400.000
2	Hộ bám theo trục đường 18A cũ từ ngã ba thôn Nội Hoàng đến phía sau cây xăng của Công ty dịch vụ 3/2	1.800.000	1.080.000	900.000
3	Các hộ ở phía sau các hộ bám đường 18A (có điều kiện thuận lợi)	800.000	480.000	400.000
4	Hộ bám theo trục đường 333 thuộc xã Hoàng Quế	1.500.000	900.000	750.000
5	Hộ bám theo trục đường đi vào các thôn:			
5.1	Từ đường 18A đến Trường Trung học cơ sở Hoàng Quế	1.500.000	900.000	750.000
5.2	Các hộ từ chợ Vàng đến đường đi vào Trường Hoàng Hoa Thám (đường bê tông)	1.700.000	1.020.000	850.000
5.3	Từ đường 18A đến đường tàu cát ngang (Đường đi vào Nhà máy gạch tuynel - Hoàng Quế)	1.200.000	720.000	600.000
5.4	Từ đường 18A đến Hợp tác xã nông nghiệp	1.000.000	600.000	500.000
5.5	Các hộ bám trục đường từ đường sắt Quốc	600.000	360.000	300.000

	gia đến hồ cầu Cừ			
6	Hộ bám trục đường liên thôn	400.000	240.000	200.000
7	Các hộ bám trục đường chính trong khu dân cư	350.000	210.000	180.000
8	Các hộ còn lại	250.000	150.000	130.000
XVIII	XÃ HỒNG THÁI TÂY (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Đất ở các hộ bám trục đường Quốc lộ 18: Từ đường vào Trại giống lợn Trảng Bạch đến giáp địa phận xã Hồng Thái Đông	2.800.000	1.680.000	1.400.000
2	Đất ở các hộ bám theo trục đường liên thôn			
2.1	Từ đường Quốc lộ 18 đến Hang Sơn			
2.1.1	Từ đường Quốc lộ 18 đến trạm biến thế thôn 5	700.000	420.000	350.000
2.1.2	Từ Trạm biến thế thôn 5 đến Chùa Hang Sơn	400.000	240.000	200.000
2.2	Từ đường Quốc lộ 18 qua chợ Lâm vào đến đường sắt	700.000	420.000	350.000
2.3	Từ đường Quốc lộ 18 đến trường Mầm non xã	300.000	180.000	150.000
2.4	Từ đường Quốc lộ 18 xuống đến nhà Văn hóa thôn 7	300.000	180.000	150.000
2.5	Từ đường Quốc lộ 18 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Minh thôn 7	300.000	180.000	150.000
2.6	Từ đường Quốc lộ 18 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Mộc thôn 7	300.000	180.000	150.000
2.7	Từ đường Quốc lộ 18 đến đường sắt trại cá	700.000	420.000	350.000
2.8	Từ đường đường sắt trại cá đến hóa chất Mỏ	500.000	300.000	250.000
2.9	Từ đường Quốc lộ 18 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Ban thôn 6	400.000	240.000	200.000
3	Các hộ còn lại bám theo trục đường liên thôn chính	300.000	180.000	150.000
4	Các hộ còn lại	250.000	150.000	130.000
XIX	XÃ HỒNG THÁI ĐÔNG (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Hộ bám theo trục đường Quốc lộ 18			
1.1	Từ điểm tiếp giáp với xã Hồng Thái Tây (cầu Thượng Thông) đến đường vào Hang Sơn	2.800.000	1.680.000	1.400.000
1.2	Từ đường vào Hang Sơn đến cầu Yên Dướng	3.500.000	2.100.000	1.750.000
1.3	Từ cầu Yên Dướng đến cầu Tân Yên (hết địa phận xã Hồng Thái Đông, giáp với xã Phương Đông, T. phố Ưông Bí)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
2	Hộ bám theo trục đường liên thôn	600.000	360.000	300.000
3	Các hộ bám theo trục đường liên xóm	420.000	250.000	210.000
4	Khu trung tâm chợ xã Hồng Thái Đông			

4.1	Đất ở các hộ bám trục đường phân lô chính của chợ và phía Nam khu quy hoạch	1.400.000	840.000	700.000
4.2	Đất ở các hộ có mặt tiền bám trục đường nhánh lô chính - Chợ	1.200.000	720.000	600.000
5	Từ nhà ông Đầu đến đường sắt	1.400.000	840.000	700.000
6	Đất ở các hộ có mặt tiền bám theo trục đường nhánh lô chính của khu quy hoạch	1.200.000	720.000	600.000
7	Các hộ còn lại	300.000	180.000	150.000

8. HUYỆN TIỀN YÊN (ĐÔ THỊ LOẠI V)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)
1	Các lô thuộc các khu có mặt tiền bám chợ (khu chợ thương mại đầu cầu Khe Tiên)			
1.1	Từ nhà ông Tiến Hòa đến giáp siêu thị mới	4.600.000	2.760.000	2.300.000
1.2	Từ nhà ông Dũng Tuyển ra đến lô đất tiếp giáp Quốc lộ 18A	4.000.000	2.400.000	2.000.000
2	Khu vực các lô không bám chợ (cổng phụ khu chợ thương mại, đầu cầu Khe Tiên)			
2.1	Từ nhà ông Truyền đến nhà ông Hạnh Vương cạnh cổng chợ phụ	3.200.000	1.920.000	1.600.000
2.2	Các khu vực còn lại (các lô không bám chợ, khu thương mại cầu Khe Tiên)	3.300.000	1.980.000	1.650.000
3	Từ cầu Khe Tiên đến hết Kho bạc huyện Tiên Yên (bám Quốc lộ 18A)	5.400.000	3.240.000	2.700.000
4	Từ ngã tư cầu Tiên Yên đến hết phố Quang Trung	3.100.000	1.860.000	1.550.000
5	Từ nhà ông Thụy (SN 86) đến nhà Thái Ngân (SN 108 Đông Tiến 1)	2.300.000	1.380.000	1.150.000
6	Từ giáp Kho bạc huyện Tiên Yên đến chân cầu Tiên Yên (nhà ông Mậu)	4.100.000	2.460.000	2.050.000
7	Từ nhà Lan Định đến cây đa phố Lý Thường Kiệt	2.300.000	1.380.000	1.150.000
8	Từ cây đa đến nhà 165 (nhà ông Mậu) phố Lý Thường Kiệt	2.500.000	1.500.000	1.250.000

9	Từ nhà Chiến Nhặt phố Thống Nhất đến cầu Khe Tiên	3.400.000	2.040.000	1.700.000
10	Từ nhà 01 phố Hòa Bình đến đường ngang rẽ cổng trường tiểu học	2.200.000	1.320.000	1.100.000
11	Từ Kho Bạc cũ đến nhà 88 Thống Nhất và nhà 01 Trung Dũng	2.500.000	1.500.000	1.250.000
12	Đường Độc lập phố Quang Trung - Phố Hòa Bình - Đường Ủy ban cũ	1.400.000	840.000	700.000
13	Đường Lê Lợi: Từ giáp nhà sinh hoạt cộng đồng phố Quang Trung đến nhà thi đấu	1.300.000	780.000	650.000
14	Giáp nhà Lan Đình ra Quốc lộ 18A	2.000.000	1.200.000	1.000.000
15	Cạnh nhà Thái Ngân (SN 110) đến nhà số 186 phố Đông Tiến 1 ra nhà Thung Thần (SN 248 - Ngã tư cầu Tiên Yên)	1.600.000	960.000	800.000
16	Từ số nhà 90 Thống Nhất đến gầm cầu Khe Tiên	1.500.000	900.000	750.000
17	Từ Miếu gốc đa ra đến Quốc lộ 18A	2.600.000	1.560.000	1.300.000
18	Khu quy hoạch sau Thuế, Tòa án	2.300.000	1.380.000	1.150.000
19	Từ gầm cầu Khe Tiên đến đường rẽ lên trạm 110	800.000	480.000	400.000
20	Đường Trung Dũng 1 - Cổng Doanh trại - Đường Trung Dũng 2 phố Thống Nhất	1.200.000	720.000	600.000
21	Đường vào Bệnh viện Đa khoa KV Tiên Yên đến đường Giếng Tây	1.000.000	600.000	500.000
22	Từ Quốc lộ 18C vào đến cổng Lâm Trường ra đường bờ sông ra Quốc lộ 18C (cổng Nghĩa trang liệt sỹ)	1.000.000	600.000	500.000
23	Từ Công an thị trấn đến cổng trường cấp II-III (bám QL 18C)	1.300.000	780.000	650.000
24	Từ cổng trường cấp II-III đến đường lên Nghĩa trang nhân dân (bám QL 18C)	1.100.000	660.000	550.000
25	Từ số nhà 90 đến 188C phố Hòa Bình (sau chi nhánh điện Tiên Yên)	1.100.000	660.000	550.000
26	Từ cầu Khe Tiên đến nhà Sinh hoạt cộng đồng phố Long Tiên (bám QL 18A)	1.400.000	840.000	700.000
27	Từ giáp nhà Sinh hoạt cộng đồng phố Long Tiên đến hết địa phận thị trấn (bám QL 18A), giáp thôn Khe Tiên xã Yên Than	1.000.000	600.000	500.000
28	Từ cầu Khe Tiên đến chân dốc Long Châu (giếng Tiên Quốc lộ 4B đi Mũi Chùa)	800.000	480.000	400.000
29	Khu vực không bám đường phố Thống Nhất, phố Quang Trung	400.000	240.000	200.000
30	Phía sau nhà sinh hoạt cộng đồng phố Thống	800.000	480.000	400.000

	Nhất (sau Công ty Vật tư cũ)			
31	Từ đường Nghĩa trang nhân dân đến lối đi sang đò Khe Và (bám Quốc lộ 18C)	700.000	420.000	350.000
32	Đường ven sông phố Đông Tiến	500.000	300.000	250.000
33	Khu Trường Mầm non Hoa Hồng cũ	600.000	360.000	300.000
34	Đường sau Huyện ủy đến hội trường UBND huyện	600.000	360.000	300.000
35	Các vị trí còn lại: Đông Tiến 1-2, Hòa Bình, LT Kiệt, phố Tam Thịnh đến đò Khe Và	300.000	180.000	150.000
36	Từ đò Khe Và đến giáp đường Quốc lộ 18C mới	460.000	280.000	230.000
37	Từ đường rẽ Trạm 110 đến hết địa phận thị trấn (Quốc lộ 18A cũ đi Yên Than, giáp thôn 5 xã Yên Than)	300.000	180.000	150.000
38	Từ chân dốc Long Châu (giếng Tiên) đến hết địa phận thị trấn (Quốc lộ 4B đi Mũi Chùa, giáp thôn Thủy Cơ xã Tiên Lãng)	400.000	240.000	200.000
39	Khu vực không bám đường từ cầu Khe Tiên đến hết địa phận thị trấn (Quốc lộ 18A đi Hạ Long, giáp thôn Khe Tiên xã Yên Than)	130.000	80.000	70.000
40	Từ đầu cầu Khe Tiên đến nhà ông Hoàng Dư An (đường vào thao trường huấn luyện quân sự) và đường nối từ QL 4B đến hết địa phận thị trấn (đi thôn Thanh Hải, xã Hải Lạng)	200.000	120.000	100.000
41	Khu vực không bám đường QL 18C từ đường đi đò Khe Và đến hết địa phận thị trấn, giáp thôn Đồng Và, xã Yên Than	120.000	70.000	60.000
42	Khu vực không bám đường từ Cầu Khe Yên hết địa phận thị trấn (Quốc lộ 4B đi Mũi Chùa, giáp thôn Thủy Cơ xã Tiên Lãng)	130.000	80.000	70.000
43	Khu đồi Ngoại Thương trạm 110 từ nhà ông Giệng đến nhà ông Chính phía đường Quốc lộ 18A	500.000	300.000	250.000
44	Các Khu vực còn lại phố Long Thành, Long Tiên	120.000	70.000	60.000
45	Từ giáp cây xăng của Công ty CP & TM Tân Hòa đến trạm bơm nước của XN nước miền Đông (bám đường QL 18C mới)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
46	Từ trạm bơm nước của XN nước đến hết địa phận thị trấn (bám QL 18C đi Bình Liêu giáp thôn Đồng Và xã Yên Than)	800.000	480.000	400.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH
-----	--------------------------------	------------------	----------------	-----------------------

			MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)	DOANH NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)
I	XÃ TIỀN LÃNG (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Từ cầu Tiên Yên đến cầu Đàm Sơn (hai bên bóm QL 18A)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
2	Từ Công ty Cầu đường miền Đông cũ đến ngã ba Xóm Nương (hai bên bóm QL18 A cũ, nhà ông Chấn)	1.300.000	780.000	650.000
3	Từ cầu Đàm Sơn đến chân dốc Nam (bóm Quốc lộ 18A)	1.300.000	780.000	650.000
4	Khu Cảng Mũi chùa đến nhà ông Hán hai bên bóm QL4B	400.000	240.000	200.000
5	Từ Quốc lộ 18A vào Trường dạy nghề mỏ Hồng Cẩm (bóm đường)	400.000	240.000	200.000
6	Từ Trung tâm chính trị đến trạm bơm (khu mới) Trường Dân tộc nội trú + Trường THPT Nguyễn Trãi	1.100.000	660.000	550.000
7	Các khu vực bóm đường thôn Thác Bưởi I, Thác Bưởi II	300.000	180.000	150.000
8	Từ ngã tư Cầu Ngầm đến Xí nghiệp Giấy bóm trục đường thôn	300.000	180.000	150.000
9	Từ QL 18A cũ bóm hai bên đường liên thôn ra khu 2B			
9.1	Từ QL 18A cũ đến nhà bà Đào	600.000	360.000	300.000
9.2	Khu quy hoạch khu dân cư thôn Thác Bưởi 2 Đồng Mạ			
9.2.1	Các lô bóm mặt đường trục xã	800.000	480.000	400.000
9.2.2	Các lô bên trong	600.000	360.000	300.000
9.3	Từ trường tiểu học đến khu 2B	450.000	270.000	230.000
10	Từ chân dốc Nam đến hết địa phận xã (bóm QL 18A, giáp đoạn 6 xã Đồng Ngũ)	200.000	120.000	100.000
11	Từ nhà ông Hán đến giáp địa phận thị trấn (bóm hai bên đường Quốc lộ 4B, giáp đoạn 42 thị trấn Tiên Yên)	200.000	120.000	100.000
12	Khu vực không bóm đường thôn Thủy Cơ (thôn Mũi Chùa cũ)	100.000	60.000	50.000
13	Từ sau nhà ông Đào Thắng vào nhà ông Dũng bóm hai bên đường bê tông xóm Nương)	250.000	150.000	130.000
14	Khu vực còn lại thôn Xóm Nương không bóm	200.000	120.000	100.000

	đường thôn			
15	Thôn Thác Bưởi 1; 2 không bám đường thôn	120.000	70.000	60.000
16	Từ ngã ba thôn Đồng Mạ đến đường rẽ vào Trường dạy nghề Mỏ Hồng Cẩm	110.000	70.000	60.000
17	Khu vực thôn Đồng Mạ, Đồng Châu không bám đường thôn	100.000	60.000	50.000
18	Đường nhánh Đồng Châu đến đò bà Hai Tương khu vực bám đường thôn	200.000	120.000	100.000
19	Các khu vực còn lại	90.000	50.000	50.000
20	Từ cổng đoạn 2 cũ đến nhà ông Trần Huy Cường thôn Thác Bưởi 1	200.000	120.000	100.000
II	XÃ HẢI LẠNG (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Từ cầu Hà Dong 1 đến cầu Hà Dong 2 (bám đường QL18A)	600.000	360.000	300.000
2	Từ Quốc lộ 18A đi Ba Chẽ đến cầu tràn (bám đường)	200.000	120.000	100.000
3	Từ Quốc lộ 18A vào đường thôn đến nhà ông Trần Cả (đi đội 4)	170.000	100.000	90.000
4	Từ nhà ông Cả đến nhà ông Thủ Sáng (đường thôn đi đội 4)	120.000	70.000	60.000
5	Từ cầu Hà Dong 2 đi về phía Tiên Yên hết địa phận xã (bám QL 18A)	300.000	180.000	150.000
6	Khu vực bám đường Quốc lộ 18A đoạn từ tiếp giáp cầu Hà Dong 1 đến giáp cầu Ba Chẽ	200.000	120.000	100.000
7	Từ QL 18A đến nhà trẻ thôn Hà Dong Nam (đường thôn)	150.000	90.000	80.000
8	Từ QL 18A đến nhà bà Lựa (đường thôn Lâm Thành)	120.000	70.000	60.000
9	Từ QL 18A đến nhà ông Đoạt đường thôn đi cổng Hà Dong	100.000	60.000	50.000
10	Từ QL 18A đến nhà bà Cầu (Đường thôn Trường Tiến)	100.000	60.000	50.000
11	Từ QL 18A đến nhà ông Sự (đường thôn Hà Dong Bắc)	120.000	70.000	60.000
12	Khu vực bám mặt đường từ đầu cầu Ba Chẽ đến hết địa phận xã (đi xã Nam Sơn, huyện Ba Chẽ)	200.000	120.000	100.000
13	Khu vực còn lại	90.000	50.000	50.000
III	XÃ ĐÔNG NGŨ (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Từ cổng cạnh nhà ông Khoát đến đường rẽ Đông Thành (Quốc lộ 18A)	650.000	390.000	330.000
2	Từ đường vào Đông Thành đến hết địa phận	500.000	300.000	250.000

	xã (Quốc lộ 18A đi Móng Cái, giáp đoạn 1 Đông Hải)			
3	Từ cầu Hà Dàn đến cổng nhà ông Khoát (trục đường 18A)	400.000	240.000	200.000
4	Từ QL18A đến Trường THCS Đông Ngũ (đường rẽ Đông Nam)	300.000	180.000	150.000
5	Từ QL 18A rẽ đường Đông Thành đến trường tiểu học	200.000	120.000	100.000
6	Từ dốc Bắc giáp xã Tiên Lãng đến cầu Hà Dàn (trục đường QL 18A (đi Móng Cái))	250.000	150.000	130.000
7	Từ Trường THCS Đông Ngũ đến bến Đông Nam (đường rẽ Đông Nam)	200.000	120.000	100.000
8	Từ QL 18A đường rẽ Đại Dực đến đường rẽ đi thôn Đông Hồng (đường liên xã Đông Ngũ - Đại Dực)	250.000	150.000	130.000
9	Từ ngã ba đường Đông Nam đến Dốc đường rẽ Đầm Dẻ	150.000	90.000	80.000
10	Từ Trường tiểu học Đông Thành đến hết địa phận xã Đông Ngũ (đường đi Phương Nam - Đông Hải)	150.000	90.000	80.000
11	Từ đường rẽ thôn Đông Hồng đến hết thôn Bình Sơn (đường liên xã Đông Ngũ - Đại Dực)	120.000	70.000	60.000
12	Khu vực còn lại bám trục đường liên thôn	100.000	60.000	50.000
13	Khu vực còn lại không bám đường liên thôn	90.000	50.000	50.000
IV	XÃ ĐÔNG HẢI (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Từ núi Dư (giáp đoạn 10 xã Đông Ngũ) đến đường rẽ thôn Khe Cạn (nhà ông Kim)	650.000	390.000	330.000
2	Đường rẽ thôn Khe Cạn			
2.1	Từ đường rẽ thôn Khe Cạn đến cầu Hà Tràng Tây (Quốc lộ 18A đi Móng Cái)	450.000	270.000	230.000
2.2	Từ cầu Hà Tràng Tây đến hết địa phận xã (Quốc lộ 18A đi Móng Cái)	350.000	210.000	180.000
3	Từ Quốc lộ 18A vào đường thôn Hội Phố đến cầu Hà Bội			
3.1	Từ QL 18A vào đường thôn Hội Phố đến nhà ông Hà Văn Nhì	300.000	180.000	150.000
3.2	Từ nhà ông Hà Văn Nhì đến cầu Hà Bội	250.000	150.000	130.000
4	Từ cầu Hà Bội đến bến Hội Phố	220.000	130.000	110.000
5	Từ QL18A đến nhà ông Vũ Oanh (đường thôn Làng Đài)	250.000	150.000	130.000
6	Từ QL18A nhà ông Chúc (Lan) đến nhà ông Bàn Văn Tiên thôn Làng Đài	250.000	150.000	130.000

7	Từ Quốc lộ 18A vào đường thôn Hà Tràng Đông đến nhà ông Từ Văn Chức	200.000	120.000	100.000
8	Từ Quốc lộ 18A vào đường thôn Hà Tràng Tây đến nhà ông Lê Phúc	200.000	120.000	100.000
9	Khu vực còn lại bám đường thôn	150.000	90.000	80.000
10	Khu vực còn lại không bám trục đường thôn	90.000	50.000	50.000
V	XÃ ĐỒNG RUI (XÃ ĐÀO)			
1	Từ lối rẽ Quốc lộ 18A vào đến hết địa phận thôn Trung (2 bên đường) và trường THCS	200.000	120.000	100.000
2	Khu vực bám trục đường liên thôn Thượng, thôn Hạ, Thôn 4	150.000	90.000	80.000
3	Các khu vực bám đường thôn	120.000	70.000	60.000
4	Khu vực còn lại	90.000	50.000	50.000
VI	XÃ YÊN THAN (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Từ nhà ông Sinh đến giáp nhà ông Nền (QL 18A)	800.000	480.000	400.000
2	Từ trung tâm ngã ba đến nhà ông Ninh (Quốc lộ 4B Lạng Sơn)	800.000	480.000	400.000
3	Từ Quốc lộ 18A cũ vào UBND xã đi hết địa phận xã (giáp thị trấn)	200.000	120.000	100.000
4	Từ nhà bà Lê đến cầu Đồng Và bám Quốc lộ 18C	200.000	120.000	100.000
5	Cạnh nhà ông Ninh đến giáp xã Điền Xá (Quốc lộ 4B)			
5.1	Cạnh nhà ông Ninh đến trường PTCS xã	250.000	150.000	130.000
5.2	Từ trường THCS đến Cầu Yên Than 2	150.000	90.000	80.000
5.3	Từ cầu Yên Than 2 đến cầu Yên Than 1	120.000	70.000	60.000
5.4	Từ cầu Yên Than 1 giáp xã Điền Xá	100.000	60.000	50.000
6	Đường liên thôn Tài Thán - Nà Lộc	100.000	60.000	50.000
7	Khu vực còn lại	90.000	50.000	50.000
VII	XÃ ĐIỀN XÁ (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Khu vực bám đường Quốc lộ 4B			
1.1	Từ cổng Khe Buồng (nhà ông Hùng Lầu) đến km 13	180.000	110.000	90.000
1.2	Khu vực còn lại bám Quốc lộ 4B	120.000	70.000	60.000
2	Khu vực còn lại	80.000	50.000	40.000
VIII	XÃ PHONG DỤ (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Khu vực bám đường Quốc lộ 18C			

1.1	Từ ngã ba đường rẽ vào Bản Dò (thôn Hồng Phong) đến cầu Khe Soong	280.000	170.000	140.000
1.2	Các khu vực còn lại bám QL 18C	180.000	110.000	90.000
2	Từ QL 18C đi hết đường bê tông vào thôn Cao Lâm đến Nhà Văn hóa thôn Phác Hạ, nhà ông Đinh Văn Chu (thôn Pò Luông)	100.000	60.000	50.000
3	Khu vực còn lại	80.000	50.000	40.000
IX	XÃ ĐẠI DỰC (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Khu vực bám trục đường xã từ Miếu Phài Giác đến Trường PTCS Khe Lục	100.000	60.000	50.000
2	Khu vực bám đường thôn, đường liên thôn và khu vực từ trung tâm xã đi xã Quảng An (huyện Đầm Hà)	90.000	50.000	50.000
3	Khu vực còn lại	80.000	50.000	40.000
X	XÃ ĐẠI THÀNH (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Đường Trung tâm từ ngã ba rẽ nhà ông Trần Sọc đến đường rẽ Chọc Sạn	100.000	60.000	50.000
2	Các khu vực bám đường thôn, đường liên thôn	90.000	50.000	50.000
3	Khu vực còn lại	80.000	50.000	40.000
XI	XÃ HÀ LÂU (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Từ Quốc lộ 4B vào đến bảng tin và khu vực còn lại thôn Bắc Lù	100.000	60.000	50.000
2	Khu vực từ bảng tin đến đầu cầu treo bám chợ	140.000	80.000	70.000
3	Bám đường liên xã	90.000	50.000	50.000
4	Khu vực còn lại	80.000	50.000	40.000

9. HUYỆN BÌNH LIÊU (ĐÔ THỊ LOẠI V)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)
1	Đường QL 18C đoạn từ cổng Huyện đội đến Viện kiểm sát cũ (bám mặt đường)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
2	Đường QL 18C đoạn từ nhà bà Vi Thị An đến	3.000.000	1.800.000	1.500.000

	hết nhà ông Phan Nam (bám mặt đường)			
3	Đường QL 18C đoạn từ nhà ông Lê Hoan đến đường rẽ vào Trường cấp II, III (bám mặt đường)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
4	Dãy nhà xung quanh chợ trung tâm cũ và dãy ki ốt chợ trung tâm cũ thị trấn (từ nhà bà Bùi Thị Vồn đến nhà bà Hoàng Thị Lan; từ nhà ông Tô Xuân Long đến nhà bà Chu Thị Long; từ nhà bà Trần Thị Khang đến tiếp giáp nhà ông Quy Phú) Khu Bình Công 1	1.800.000	1.080.000	900.000
5	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Ngọc Ngà đến hết trạm hạ áp khu Bình Công 2 đường vào chợ mới (bám mặt đường)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
6	Từ nhà ông Trịnh Quốc Hưng đến hết nhà bà Hoàng Thị Lan Khu Bình Công 2 (bám mặt đường)	1.800.000	1.080.000	900.000
7	Đường khu dân cư từ nhà bà Lê Thị Tám đến hết nhà bà Hoàng Thị Mai (Khải) Khu Bình Công 2 (bám mặt đường)	1.800.000	1.080.000	900.000
8	Khu dân cư Bình Quyền từ nhà ông Trần Văn Hai đến hết nhà ông Ngô Kiên (bám mặt đường)	1.500.000	900.000	750.000
9	Từ nhà ông Hoàng Ngọc Ngò đến hết Trung tâm hướng nghiệp và giáo dục thường xuyên huyện, Khu Bình Dân (bám mặt đường)	1.600.000	960.000	800.000
10	Khu dân cư quy hoạch mới đường nội thị thị trấn Bình Liêu Khu Bình Công 1	2.000.000	1.200.000	1.000.000
11	Từ nhà bà Lô Thị Thanh đến hết nhà ông Mạ Nguyên Khu Bình Quyền (bám mặt đường)	1.500.000	900.000	750.000
12	Từ nhà ông Lý Đức Phong đến cổng Trung tâm Y tế Khu Bình An (bám mặt đường)	1.400.000	840.000	700.000
13	Từ nhà ông Hoàng Quân đến hết nhà ông Lương Quốc Thắng Khu Bình Công 2 (bám mặt đường)	1.800.000	1.080.000	900.000
14	Từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Thế Chương đến cổng Trường tiểu học Khu Bình An (bám mặt đường bê tông)	1.300.000	780.000	650.000
15	Từ tiếp giáp Trung tâm hướng nghiệp và giáo dục thường xuyên huyện đến hết nhà ông Vi Trung Hải Khu Bình Đăng (bám mặt đường)	1.200.000	720.000	600.000
16	Từ cổng Trung tâm Y tế đến hết nhà ông Lô Coọc Năm Khu Bình An (bám mặt đường)	800.000	480.000	400.000
17	Khu dân cư tái định cư đã đầu tư cơ sở hạ tầng theo dự án san nền trung tâm thể thao thị trấn Bình Liêu	700.000	420.000	350.000
18	Từ tiếp giáp nhà ông Trần Tăng đến hết nhà ông Phạm Văn Giao khu Bình Công 1 (bám	800.000	480.000	400.000

	mặt đường)			
19	Từ nhà ông Trần Văn Sấn đến hết nhà ông Nguyễn Chức khu Bình Công 1 (bám mặt đường)	1.000.000	600.000	500.000
20	Đoạn đường từ nhà ông Hoàng - Hiếu đến hết nhà ông Trần Đồng khu Bình Công 1 (bám mặt đường)	650.000	390.000	330.000
21	Từ tiếp giáp nhà ông Trần Đồng đến hết nhà bà Lô Thị Sin (khu Bình Công 1)	500.000	300.000	250.000
22	Từ ngã ba đường rẽ Trường cấp 2, 3 (sau nhà ông La Tiến Cẩm) đến cổng Trường cấp 2, 3 thị trấn Khu Bình Công 2 (bám mặt đường)	600.000	360.000	300.000
23	Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Ngọc Hà đến tập thể khu Lâm trường (cũ) khu Bình Công 2 (bám mặt đường)	1.100.000	660.000	550.000
24	Đường QL 18C đoạn từ ngã ba đường rẽ lên thị trấn đến tiếp giáp đường rẽ vào trường cấp 2, 3 (khu Bình Công 2) bám mặt đường	600.000	360.000	300.000
25	Từ nhà ông Sái Tiến Đường đến sau Trung tâm hướng nghiệp và Giáo dục thường xuyên huyện khu Bình Dân (bám mặt đường)	700.000	420.000	350.000
26	Đường QL 18C đoạn từ nhà ông Lục Thọ Quyền đến đầu cầu Pắc Hoóc khu Bình Quyền (bám mặt đường)	900.000	540.000	450.000
27	Khu dân cư sau KHHGD, Tòa án và Kho bạc huyện Khu Bình An	650.000	390.000	330.000
28	Từ ngã ba đường rẽ Trường đoàn cũ đến hết nhà ông Tô Nam khu Bình Công 1 (bám mặt đường)	500.000	300.000	250.000
29	Khu dân cư khu vực Ao thanh niên (Khu Bình Công 2)	600.000	360.000	300.000
30	Khu dân cư sau Ban quản lý dự án công trình Khu Bình Quyền	600.000	360.000	300.000
31	Từ tiếp giáp nhà ông Mạ Nguyên đến hết nhà ông Lô Mưu khu Bình Quyền (bám mặt đường)	550.000	330.000	280.000
32	Khu dân cư từ nhà ông Đặng - Minh đến hết nhà khu tập thể Giáo viên Trường Tiểu học thị trấn khu Bình An (bám mặt đường)	650.000	390.000	330.000
33	Đoạn đường từ nhà ông La Lồng đến hết nhà ông Loan Thanh Nghiệp khu Bình An (bám mặt đường)	550.000	330.000	280.000
34	Đoạn đường từ nhà ông Lài Cá Nghiệp đến hết nhà ông Nông Mẫn Ký khu Bình Công 2 (bám mặt đường)	550.000	330.000	280.000
35	Đoạn đường từ nhà ông Hoàng Chiều đến hết nhà ông Hoàng Đức Thanh khu Bình Quyền	650.000	390.000	330.000

	(bám mặt đường)			
36	Đoạn đường từ nhà ông Lý Hữu Thực đến hết nhà bà Hà Thị Liên khu Bình Công 1 (bám mặt đường)	600.000	360.000	300.000
37	Đoạn đường từ nhà ông Ngô Tiến Sinh đến hết nhà cộng đồng khu Bình Quyền (bám mặt đường)	650.000	390.000	330.000
38	Đoạn đường từ nhà ông Đoàn Vang Lùng đến hết nhà bà Ngô Thị Hòa khu Bình Đăng (bám mặt đường)	650.000	390.000	330.000
39	Đoạn đường từ nhà ông Trần Chắt đến tiếp giáp Nhà văn hóa khu Bình Đăng (bám mặt đường)	650.000	390.000	330.000
40	Các hộ dân khu Bình Quân (Bình Liêu phố, Tài Thòong)	550.000	330.000	280.000
41	Các hộ dân khu vực còn lại	350.000	210.000	180.000
42	QL 18C đoạn từ tiếp giáp đường rẽ vào thị trấn Bình Liêu đến đầu cầu Pắc Hoóc mới (bám mặt đường)	900.000	540.000	450.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)
I	XÃ HOÀNH MÔ (XÃ MIỀN NÚI)			
1	khu vực Trung tâm thương mại hoành mô			
1.1	Bám mặt đường QL 18C từ cứ B2 đến đầu ngầm Bưu điện (Bám mặt đường)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
1.2	Khu dân cư đối diện đồn Biên phòng Hoành Mô (bám mặt đường)	1.800.000	1.080.000	900.000
1.3	Khu dân cư từ sau Bưu điện Hoành Mô đến hết nhà ông Sái Việt Hùng (bám mặt đường)	1.500.000	900.000	750.000
1.4	Đoạn đường từ tiếp giáp Bưu điện đến nhà ông Tô Xuân Tăng (bám mặt đường)	1.000.000	600.000	500.000
1.5	Đường QL 18C đoạn từ nhà ông Ngô Thiêm Hùng đến tiếp giáp cứ B2 (bám mặt đường)	1.300.000	780.000	650.000
1.6	Khu ba dãy quy hoạch A8 (bám mặt đường)	1.300.000	780.000	650.000
1.7	Khu dân cư quy hoạch bãi Bạch Đàn (bám mặt đường)	900.000	540.000	450.000

1.8	Đoạn đường từ đường rẽ vào Trường tiểu học đến đập Hải Nặc (bám mặt đường)	800.000	480.000	400.000
1.9	Đường trục chính Cửa khẩu đoạn từ Nhà văn hóa thôn Cửa Khẩu đến tiếp giáp đường đi Đồng Văn (bám mặt đường)	800.000	480.000	400.000
1.10	Đường Hoàng Mô - Đồng Văn đoạn từ kéo Nà Kiềng đến cổng Tà Coọng (nhà bà Tô Thị Viên) bám mặt đường	550.000	330.000	280.000
1.11	Đường Hoàng Mô - Đồng Văn đoạn còn lại (từ tiếp giáp nhà bà Tô Thị Viên đến tiếp giáp ngã ba đường rẽ xuống chợ xã Đồng Văn) bám mặt đường	400.000	240.000	200.000
1.12	Các hộ dân còn lại bám quốc lộ 18C	600.000	360.000	300.000
1.13	Đường rẽ ngã ba đoạn từ Hải Nặc đến tiếp giáp xã Đồng Tâm (Nhà ông Ngô Tiến Minh) bám mặt đường	350.000	210.000	180.000
1.14	Đoạn từ tiếp giáp ngã ba đường xuống đường Hải Nặc đến ngã ba đường rẽ vào thôn Nà Dun Nà Sa (bám mặt đường)	300.000	180.000	150.000
1.15	Khu tái định cư đã đầu tư cơ sở hạ tầng theo Dự án: Đường khu vực Cửa khẩu Hoàng Mô (đường tiểu mạch, đường trục chính)	1.500.000	900.000	750.000
2	các khu vực còn lại			
2.1	Các hộ dân bám mặt đường liên xã, liên thôn (bám mặt đường)	150.000	90.000	80.000
2.2	Các Khu vực còn lại	100.000	60.000	50.000
II	XÃ ĐỒNG VĂN (XÃ MIỀN NÚI)			
1	khu vực trung tâm			
1.1	Đoạn từ ngã ba đường rẽ xuống chợ đến nhà ông Loan Thanh Nghiệp (bám mặt đường)	600.000	360.000	300.000
1.2	Đoạn từ đầu ngầmbury điện (nhà ông Hoàng Triu đến đầu ngầm Cốc Lý (bám mặt đường)	650.000	390.000	330.000
1.3	Khu dân cư hai bên Khu A + B	800.000	480.000	400.000
1.4	Đoạn từ ngã ba (nhà bà La Thị Hà) đến tiếp giáp Trường THCS xã (bám mặt đường)	550.000	330.000	280.000
1.5	Đoạn đường từ tiếp giáp ngã ba đường rẽ xuống chợ đến ngã ba đường xuống đập tràn Sông Moóc B (bám mặt đường)	450.000	270.000	230.000
1.6	Đoạn đường từ tiếp giáp đập tràn Sông Moóc B đến Trường tiểu học thôn Khe Tiên (bám mặt đường)	250.000	150.000	130.000
1.7	Đường từ ngầm Cốc Lý đến Nhà văn hóa thôn Phạt Chỉ (bám mặt đường)	250.000	150.000	130.000
1.8	Đoạn đường từ nhà văn hóa Lâm trường 155	150.000	90.000	80.000

	đến nhà ông Tăng Dầu Lồng (thôn Co Hón) bám mặt đường			
2	các khu vực còn lại			
2.1	Các hộ bám mặt đường liên thôn, liên xã (bám mặt đường)	100.000	60.000	50.000
2.2	Các khu vực còn lại	90.000	50.000	50.000
III	XÃ ĐỒNG TÂM (XÃ MIỀN NÚI)			
1	khu vực trung tâm			
1.1	Đường QL 18C đoạn từ nhà ông Lèo Trung Hòa đến đầu dốc Đài tưởng niệm (bám mặt đường)	700.000	420.000	350.000
1.2	Đoạn đường bê tông từ ngã ba Quốc lộ 18C đến đầu đập tràn sang Pắc Pò (bám mặt đường)	300.000	180.000	150.000
1.3	Khu dân cư sau UBND xã, Bưu điện văn hóa xã và sau dịch vụ thương mại xã	150.000	90.000	80.000
1.4	Đường phía Tây sông đoạn từ tiếp giáp xã Lục Hồn đến tiếp giáp xã Hoàn Mô (bám mặt đường)	200.000	120.000	100.000
1.5	Các hộ dân còn lại bám quốc lộ 18C	400.000	240.000	200.000
2	các khu vực còn lại			
2.1	Các hộ dân bám mặt đường liên xã, liên thôn (bám mặt đường)	100.000	60.000	50.000
2.2	Các khu vực còn lại	90.000	50.000	50.000
IV	XÃ LỤC HỒN (XÃ MIỀN NÚI)			
1	khu vực trung tâm			
1.1	Đường QL 18C đoạn từ lối rẽ Khử Cheng (nhà ông Hoàng Choóng) đến hết nhà ông Hà Đại (bám mặt đường)	700.000	420.000	350.000
1.2	Đoạn từ tiếp giáp nhà ông Hà Đại đến hết nhà ông Phùng Ngọc Sinh (thôn Cánh Bắc) bám mặt đường	400.000	240.000	200.000
1.3	Bám đường khu dân cư quy hoạch sau chợ đến đầu dốc Cốc Bá (đến hết nhà ông Đinh Tiến Thắng - Lục Nà)	250.000	150.000	130.000
1.4	Ngã ba Bản Pạt từ đoạn rẽ vào nhà ông Loan Thanh Liêm đến nhà ông La Quảng Lợi (bám mặt đường)	150.000	90.000	80.000
1.5	Đoạn từ đầu cầu Bản Chuồng đến ngã tư đường phía Tây (tiếp giáp nhà bà La Thị Nguyên); đoạn từ ngã ba đường rẽ xuống cầu Pắc phe (từ nhà ông La Tiến Hoa) đến ngã tư đường vào Pắc Phe (bám mặt đường)	200.000	120.000	100.000
1.6	Các hộ dân còn lại bám Quốc lộ 18C	400.000	240.000	200.000

2	các khu vực còn lại			
2.1	Các hộ dân bám mặt đường liên xã, liên thôn (bám mặt đường)	100.000	60.000	50.000
2.2	Các khu vực còn lại	90.000	50.000	50.000
V	XÃ TÌNH HÚC (XÃ MIỀN NÚI)			
1	khu vực trung tâm			
1.1	Đường QL 18C đoạn từ đầu cầu Pắc Hoóc phía Tình Húc đến Cầu Khe Bốc hết nhà ông Vi Văn Hoàng (bám mặt đường)	900.000	540.000	450.000
1.2	Đường QL 18C Cầu Khe Bốc từ nhà ông Lý Quý Tâm đến Cổng xi phông đỉnh đồi Pò Nà Váng Nà Phạ 1 (bám mặt đường)	600.000	360.000	300.000
1.3	Từ tiếp giáp khu Bình Đăng đến Trường Tiểu học Nà Kê (bám mặt đường)	250.000	150.000	130.000
1.4	Các hộ dân còn lại bám Quốc lộ 18C	400.000	240.000	200.000
2	các khu vực còn lại			
2.1	Các hộ dân bám mặt đường liên xã, liên thôn (bám mặt đường)	100.000	60.000	50.000
2.2	Các khu vực còn lại	90.000	50.000	50.000
VI	XÃ VÔ NGẠI (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Khu vực trung tâm			
1.1	Đường QL 18C đoạn từ cổng vào sư đoàn cũ đến hết nhà ông Tô Pầu (bám mặt đường)	700.000	420.000	350.000
1.2	Đường QL 18C đoạn từ lối rẽ vào thị trấn đến tiếp giáp nhà ông Tô Pầu (bám mặt đường)	500.000	300.000	250.000
1.3	Đoạn từ ngã ba QL 18C đến Cầu treo (bám mặt đường)	200.000	120.000	100.000
1.4	Khu dân cư sau chợ và sau Bưu điện văn hóa xã	150.000	90.000	80.000
1.5	Các hộ dân còn lại bám Quốc lộ 18C	350.000	210.000	180.000
1.6	Đường phía Tây sông đoạn từ tiếp giáp xã Tình Húc đến đầu ngàm Pắc Chi và từ ngã ba đường phía Tây đến đầu cầu Nà Cáp (bám mặt đường)	250.000	150.000	130.000
2	Các khu vực còn lại			
2.1	Các hộ dân bám mặt đường liên xã, liên thôn (bám mặt đường)	100.000	60.000	50.000
2.2	Các khu vực còn lại	90.000	50.000	50.000
VII	XÃ HÚC ĐỘNG (XÃ MIỀN NÚI)			
1	khu vực trung tâm			
1.1	Bám đường nhựa từ đầu ngàm Nà Ếch đến hết	250.000	150.000	130.000

	UBND xã (bám mặt đường)			
1.2	Bám mặt đường khu dân cư từ tiếp giáp UBND xã đến đầu tràn sang Pò Đán (bám mặt đường)	250.000	150.000	130.000
1.3	Đoạn đường từ gốc cây đa thôn Nà Ếch đến tiếp giáp nhà ông Trần Sủi (bám mặt đường)	200.000	120.000	100.000
1.4	Đoạn đường từ tiếp giáp nhà ông Triệu Đức Long đến hết nhà ông Trần A Mả (thôn Thánh Thìn) bám mặt đường	200.000	120.000	100.000
2	các khu vực còn lại			
2.1	Các hộ dân bám mặt đường liên xã, liên thôn (bám mặt đường)	100.000	60.000	50.000
2.2	Các khu vực còn lại	90.000	50.000	50.000

10. HUYỆN BA CHẾ (ĐÔ THỊ LOẠI V)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)
I	ĐƯỜNG HẢI CHI			
1	Từ nhà ông Hoàng Lâu đối diện nhà bà Từ đến nhà Chì Oanh, giáp trụ sở UBND huyện (khu 1, bám 2 bên đường)	1.400.000	840.000	700.000
2	Từ trụ sở UBND huyện đến Tây cầu Cao (khu 1, bám 2 bên đường)	1.800.000	1.080.000	900.000
3	Từ Đông cầu Cao đến nhà Đặng Thắm (khu 2, bám 2 bên đường)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
4	Từ nhà Hòa Ngân đối diện nhà Quang Bảo (khu 2) đến Bưu điện + đoạn đường xuống cầu Ngâm đến nhà Hà Thư (bám 2 bên đường)	2.800.000	1.680.000	1.400.000
5	Từ nhà Dưỡng Nữ đối diện nhà Cầu Minh đến giáp đường vào nghĩa trang đối diện nhà Thanh Khương (khu 3, bám 2 bên đường)	2.200.000	1.320.000	1.100.000
6	Từ đường vào nghĩa trang đối diện nhà Cường Thủy đến nhà Vũ Tý đối diện nhà ông Lý Gia (khu 3, bám 2 bên đường)	2.100.000	1.260.000	1.050.000
7	Từ nhà Thận Năm đến nhà Hưng Thân (khu 3, bám 2 bên đường)	1.800.000	1.080.000	900.000
8	Từ nhà Tuyển Cẩm (khu 3) đến nhà Phượng	1.400.000	840.000	700.000

	Làn đối diện Hạt Kiểm lâm (khu 5, bóm 2 bên đường)			
9	Từ nhà Thành Thu đối diện trụ sở Hợp tác xã Toàn dân đến Tây cầu Khe Cóc (khu 5, bóm 2 bên đường)	1.700.000	1.020.000	850.000
10	Từ Đông cầu Khe Cóc đến nhà Len Sỏi đối diện nhà Coổng Hường (khu phố Đầm Buôn, bóm 2 bên đường)	1.800.000	1.080.000	900.000
II	ĐƯỜNG THANH NIÊN			
11	Từ Đông cầu Nà Phốc (khu 1) đến ngã ba đường phố Nguyễn Du đối diện giáp trường THPT (bóm 2 bên đường)	1.100.000	660.000	550.000
12	Từ ngã ba đường phố Nguyễn Du đối diện trường THPT đến Tây tràn Khe Đá (bóm 2 bên đường)	1.100.000	660.000	550.000
13	Từ Đông tràn Khe Đá đến Tây tràn Khe Cóc (bóm 2 bên đường)	900.000	540.000	450.000
14	Từ Đông tràn Khe Cóc đến nhà bà Hường đối diện nhà Bình Hà (khu phố Đầm Buôn, bóm 2 bên đường)	1.300.000	780.000	650.000
III	ĐƯỜNG 4 THÁNG 10			
15	Từ cầu Khe Lèn đến nhà bà Quý đối diện nhà ông Khúc Phòng (khu 7, bóm 2 bên đường)	700.000	420.000	350.000
16	Từ Trạm Thú y đến Bắc cầu Ngâm (khu 7, bóm 2 bên đường)	1.000.000	600.000	500.000
17	Từ giáp quán nhà Nghiêm Thẩm - khu 7, ngã ba cầu Ngâm đến giáp nhà Coổng Hải - khu 6 (bóm 2 bên đường)	450.000	270.000	230.000
18	Từ nhà Coổng Hải đến Tây cầu số 4 (khu 6, bóm 2 bên đường)	500.000	300.000	250.000
IV	CÁC PHỐ			
19	Phố Nguyễn Du: Từ nhà ông Hoàng Quyền đến nhà Khánh Lưu đối diện nhà Lê Lan (khu 2, bóm 2 bên đường)	1.400.000	840.000	700.000
20	Phố Nguyễn Du: Từ nhà Sáng Đường đối diện Trung tâm Văn hóa thể thao huyện đến nhà ông La Phội (khu 2, bóm 2 bên đường)	1.200.000	720.000	600.000
21	Phố Hòa Bình: Từ nhà Chung Minh đối diện nhà Tâm Chờ đến nhà ông Lê Thông đối diện Tòa án (phố Nguyễn Du, bóm 2 bên đường)	1.800.000	1.080.000	900.000
22	Phố Chu Văn An: Từ nhà Tạo Hương đến nhà ông Đình Minh (khu 3)	2.400.000	1.440.000	1.200.000
23	Phố Thống Nhất: Từ nhà Lợi Hiền đối diện sân vận động đến nhà bà Hải đối diện nhà Thái Sáu (khu 3, bóm 2 bên đường)	1.800.000	1.080.000	900.000

24	Phố Thống Nhất: Từ nhà Hùng Đằm đối diện nhà ông Đức đến nhà ông Chính đối diện nhà bà Hoàng Hằng (khu 3A, bóm 2 bên đường)	1.200.000	720.000	600.000
25	Phố Đoàn Kết: Đường ngang khu 4 từ nhà bà Gái đến nhà ông Tú (bóm 2 bên đường)	900.000	540.000	450.000
26	Phố Đàm Buôn: Từ nhà bà Cam đến Nam cầu Ba Chẽ 2 (khu phố Đàm Buôn, bóm 2 bên đường)	1.300.000	780.000	650.000
27	Phố Đàm Buôn: Từ Bắc cầu Ba Chẽ 2 đến ngã ba đường 4 tháng 10 (khu 6, bóm 2 bên đường)	1.000.000	600.000	500.000
28	Phố Tân Sơn: Từ giáp sau nhà ông Ninh Thống đến giáp ngã ba đường 4 tháng 10 (khu 7, bóm 2 bên đường)	1.200.000	720.000	600.000
V ĐƯỜNG NHÁNH				
29	Đường nhánh vào Nhà văn hóa khu phố 1	900.000	540.000	450.000
30	Đường nhánh: Từ nhà Vinh Hải đến cổng Công an huyện (khu 1) + đoạn nhà ông Tuấn, nhà Thống đường xuống cầu Ngâm (khu 2)	1.700.000	1.020.000	850.000
31	Đường cầu Cao - Khe Rìa: Từ nhà Hoan Nhung đến Bắc cầu Khe Rìa (khu 1, bóm 2 bên đường)	1.300.000	780.000	650.000
32	Đường cầu Cao - Khe Rìa: Từ Nam cầu Khe Rìa đến giáp ngã ba đường Thanh Niên (khu 1, bóm 2 bên đường)	1.100.000	660.000	550.000
33	Đường nhánh khu 1 xóm nhà ông Ninh Lục	600.000	360.000	300.000
34	Đường nhánh: Từ nhà Thường Ngọ đến nhà ông Mông Thâm (đường cầu Cao cũ, khu 1)	1.100.000	660.000	550.000
35	Đường nhánh vào nhà ông Hoàng Đức Minh (khu 2)	1.000.000	600.000	500.000
36	Khu quy hoạch cụm dân cư khu 3A (trừ các vị trí bóm mặt đường Thanh Niên)	900.000	540.000	450.000
37	Đường nhánh: Từ sau trường THCS thị trấn đến giáp sau nhà ông Lê đối diện Trung tâm Văn hóa thể thao huyện	500.000	300.000	250.000
38	Đường nhánh: Từ sau nhà ông Đình Anh đối diện sau nhà ông Lê Thắng đến nhà Ngọc Hiền giáp đồi nghĩa trang (khu 3A)	600.000	360.000	300.000
39	Đường nhánh vào Trung tâm Y tế: Từ nhà ông Chu Phòng đến nhà ông Ma Sinh (khu 4)	1.000.000	600.000	500.000
40	Đường nhánh: Từ Trung tâm Y tế đến giáp sau nhà ông Tịch (khu 4, bóm 2 bên đường)	500.000	300.000	250.000
41	Đường bao bờ sông: Từ Hạt Kiểm lâm đến giáp nhà ông Hoàng Tám (bóm 2 bên đường)	500.000	300.000	250.000
42	Đường vào khu lò gạch: Từ giáp sau nhà Chín	500.000	300.000	250.000

	Hành đổi diện sau nhà ông Hậu đến nhà Dũng Suốt (khu 5, bóm 2 bên đường)			
43	Đường vào Khe Cóc: Từ giáp nhà ông Tô Đề đến nhà ông Phúc (khu phố Đầm Buôn, bóm 2 bên đường)	600.000	360.000	300.000
44	Đường nhánh: Từ giáp sau nhà Ngà Lụa đến nhà Chúc Dựng (khu 5, bóm 2 bên đường)	500.000	300.000	250.000
45	Đoạn đường giáp đường tỉnh 329: Từ nhà ông Sáng đến nhà ông Kim (khu phố Đầm Buôn, bóm 2 bên đường)	1.300.000	780.000	650.000
46	Đường nhánh khu 7: Từ nhà bà Phát đến nhà ông Bồng (bóm 2 bên đường)	500.000	300.000	250.000
	khu vực còn lại			
47	Các khu vực còn lại tại thị trấn Ba Chẽ	200.000	120.000	100.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)
	XÃ LƯƠNG MÔNG (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Trung tâm cụm xã: Từ Trạm y tế xã đến nhà ông Đông đổi diện trụ sở UBND xã (bóm 2 bên đường)	700.000	420.000	350.000
2	Từ giáp nhà ông Đông - thôn Đồng Giảng B đến nhà ông Mã Chung - thôn Xóm Mới (bóm 2 bên đường)	300.000	180.000	150.000
3	Từ giáp Trạm Y tế xã đến nhà ông Lý Nghiêm - thôn Đồng Cầu (bóm 2 bên đường)	250.000	150.000	130.000
4	Từ giáp nhà ông Lý Nghiêm đến giáp đất xã Đạp Thanh	150.000	90.000	80.000
5	Từ giáp nhà ông Mã Chung đến đỉnh đèo Kiếm (bóm 2 bên đường)	150.000	90.000	80.000
6	Thôn Đồng Giảng A, Đồng Giảng B, Xóm Mới, Đồng Cầu (trừ vị trí bóm đường tỉnh 330)	100.000	60.000	50.000
7	Thôn Đồng Chức, Bãi Liêu (trừ vị trí bóm đường tỉnh) và thôn Khe Giấy	90.000	50.000	50.000
8	Thôn Khe Nà	80.000	50.000	40.000
II	XÃ MINH CẨM (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Thôn Đồng Doong, Đồng Tán: Vị trí bóm	120.000	70.000	60.000

	đường chính			
2	Thôn Đồng Doong, Đồng Tán: Khu vực còn lại	100.000	60.000	50.000
3	Thôn Đồng Quánh	90.000	50.000	50.000
4	Thôn Khe Áng, Khe Tum	80.000	50.000	40.000
III	XÃ ĐẠP THANH (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Trung tâm chợ Bắc Xa: Từ Tây cầu tràn Bắc Xa đến ngã tư đường rẽ vào Khe Mầu, Bắc Cáp (bám 2 bên đường)	700.000	420.000	350.000
2	Trung tâm chợ Bắc Xa (khu vực không bám đường tỉnh 330)	400.000	240.000	200.000
3	Từ Đông cầu tràn Bắc Xa đến nhà ông Ninh Sênh - thôn Khe Xa (bám 2 bên đường)	200.000	120.000	100.000
4	Từ giáp nhà ông Ninh Sênh đến giáp đất xã Thanh Lâm và đoạn từ giáp ngã tư đường rẽ vào Khe Mầu, Bắc Cáp đến giáp đất xã Lương Mông (bám 2 bên đường)	150.000	90.000	80.000
5	Thôn Bắc Xa, Khe Xa (trừ vị trí bám đường tỉnh 330)	110.000	70.000	60.000
6	Thôn Khe Mầu, Hồng Tiến, Bắc Tập	100.000	60.000	50.000
7	Thôn Xóm Đình, Xóm Mới, Khe Phít, Bắc Cáp, Đồng Dầm	90.000	50.000	50.000
8	Thôn Đồng khoang, điểm dân cư khe Hương	80.000	50.000	40.000
IV	XÃ THANH LÂM (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Trung tâm cụm xã: Từ Trường PTCS Thanh Lâm đến ngã ba đường rẽ xuống thác Mẹt (bám 2 bên đường)	500.000	300.000	250.000
2	Trung tâm chợ Khe Nháng (khu vực không bám đường tỉnh 330)	300.000	180.000	150.000
3	Từ giáp Trường PTCS Thanh Lâm đến nhà ông Đàm Bầy - thôn Pha Lán (bám 2 bên đường)	200.000	120.000	100.000
4	Từ giáp ngã ba đường rẽ xuống cầu Thác Mẹt đến giáp đất xã Đạp Thanh và đoạn từ giáp nhà ông Đàm Bầy đến giáp đất xã Thanh Sơn (bám 2 bên đường)	150.000	90.000	80.000
5	Thôn Khe Nháng, Pha Lán (trừ vị trí bám đường tỉnh 330)	110.000	70.000	60.000
6	Thôn Đồng Loóng (trừ vị trí bám đường tỉnh 330)	100.000	60.000	50.000
7	Thôn Làng Dạ, Làng Lốc, Khe Ổn (trừ vị trí bám đường tỉnh 330) và thôn Đồng Thầm	90.000	50.000	50.000
8	Thôn Khe Tính, Vằng Chè	90.000	50.000	50.000
9	Điểm dân cư Khe Pén	80.000	50.000	40.000

V	XÃ THANH SƠN (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Trung tâm cụm xã: Từ nhà ông Tư đến cầu chân dốc Bồ Đề (bám 2 bên đường)	400.000	240.000	200.000
2	Từ nhà ông Ninh Chung đến khe Cát (bám 2 bên đường)	200.000	120.000	100.000
3	Từ khe Cát đến giáp đất xã Nam Sơn và đoạn từ giáp cầu chân dốc Bồ Đề đến giáp đất xã Thanh Lâm (bám 2 bên đường)	150.000	90.000	80.000
4	Thôn Khe Lọng ngoài (trừ vị trí bám đường tỉnh 330)	100.000	60.000	50.000
5	Thôn Khe Lọng trong, Khe Pụt trong, Khe Pụt ngoài, Khe Nà, Bắc Văn, Khe Lò	90.000	50.000	50.000
6	Thôn Loỏng Toỏng, Thác Lào	80.000	50.000	40.000
VI	XÃ ĐỒN ĐẶC (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Từ giáp đất khu 1, thị trấn Ba Chẽ đến Bắc cầu Nà Mò (bám 2 bên đường)	1.000.000	600.000	500.000
2	Từ Nam cầu Nà Mò đến nhà ông Hoàng Văn Toàn - thôn Tân Tiến (bám 2 bên đường)	800.000	480.000	400.000
3	Từ Tây cầu Nà Phốc đến giáp phía sau nhà ông Đoàn Đức Lập, đối diện nhà ông Hoàng Văn Hoàng (bám 2 bên đường)	800.000	480.000	400.000
4	Khu quy hoạch dân cư thôn Tân Tiến (đường vào trường Tiểu học, giáp sân vận động xã; trừ vị trí bám đường Ba Chẽ - Nà Làng)	500.000	300.000	250.000
5	Từ giáp ngã ba đường rẽ đi Làng Han đến lò gạch nhà ông Dương gần Cửa gió (bám 2 bên đường)	500.000	300.000	250.000
6	Từ giáp nhà ông Hoàng Văn Toàn đến nhà ông Dịp Cường - thôn Làng Mồ (bám 2 bên đường)	300.000	180.000	150.000
7	Từ giáp nhà ông Dịp Cường đến đỉnh đèo Phạt Chỉ (bám 2 bên đường)	150.000	90.000	80.000
8	Từ nhà ông Phúc (chợ Tàu Tiên) đến giáp ngã ba đường Khe Tầu (bám 2 bên đường)	200.000	120.000	100.000
9	Từ Nam đèo Phạt Chỉ đến ngã ba đường Khe Tầu (bám 2 bên đường)	110.000	70.000	60.000
10	Đường tỉnh 329: Từ giáp đất xã Nam Sơn đến nhà ông Lý Hình - thôn Nam Kim (bám 2 bên đường)	300.000	180.000	150.000
11	Đường tỉnh 329: Từ giáp nhà ông Lý Hình đến giáp đất thành phố Cẩm Phả (bám 2 bên đường)	250.000	150.000	130.000
12	Đường nhánh: Từ nhà ông Nguyễn Nhung đến nhà bà Hà Ký (bám 2 bên đường)	300.000	180.000	150.000
13	Đường nhánh: Từ nhà bà Chung đến nhà bà	500.000	300.000	250.000

	Phong (bám 2 bên đường)			
14	Thôn Tân Tiến, Làng Mô (trừ vị trí bám đường chính)	180.000	110.000	90.000
15	Thôn Làng Han, Pắc Cáy, Khe Mươi, Nam Kim và điểm dân cư Nước Đứng, Lang Cang (ngoài)	110.000	70.000	60.000
16	Thôn Làng Cống, Tàu Tiên (trừ vị trí bám đường chính)	100.000	60.000	50.000
17	Thôn Nà Bấp, Khe Mản	90.000	50.000	50.000
18	Thôn Nà Làng, Khe Vang và điểm dân cư Nam Kim Ngọn, Lang Cang (trong)	80.000	50.000	40.000
VII XÃ NAM SƠN (XÃ MIỀN NÚI)				
1	Từ cầu số 4 (chân dốc xưởng Giấy) đến phía Tây cầu Nam Hà ngoài (bám 2 bên đường)	400.000	240.000	200.000
2	Từ Đông cầu Nam Hà ngoài đến Trạm Kiểm lâm - thôn Nam Hà trong (bám 2 bên đường)	300.000	180.000	150.000
3	Đường tỉnh 329: Từ giáp đất thị trấn Ba Chẽ đến giáp đất xã Đồn Đạc (bám 2 bên đường)	300.000	180.000	150.000
4	Đường Nam Hà - Cửa Cái: Từ Nam Cầu Nam Hà đến giáp đất huyện Tiên Yên (bám 2 bên đường)	200.000	120.000	100.000
5	Thôn Nam Hà ngoài, Lò Vôi (trừ vị trí bám đường chính) và thôn Khe Tâm	150.000	90.000	80.000
6	Thôn Khe Sâu, Bằng Lau, Nam Hà trong (trừ vị trí bám đường chính)	120.000	70.000	60.000
7	Thôn Sơn Hải, Cái Gian (trừ vị trí bám đường chính)	110.000	70.000	60.000
8	Thôn Làng Mới, Khe Hố	90.000	50.000	50.000
9	Điểm dân cư Khe Ngại	80.000	50.000	40.000

11. HUYỆN HẢI HÀ (ĐÔ THỊ LOẠI V)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)
1	Đường Trung tâm thị trấn Quảng Hà			
1.1	Đất bám 2 bên đường từ ngã 3 đường Lâm	3.500.000	2.100.000	1.750.000

	Nghiep (giáp xã Quảng Chính) đến hết nhà ông Toàn Vui			
1.2	Đất bóm 2 bên đường từ giáp nhà ông Toàn Vui đến hết nhà ông Lâm Thắng	4.000.000	2.400.000	2.000.000
1.3	Đất bóm 2 bên đường từ nhà ông Khiêm Điệp đến hết nhà ông Cháp	3.200.000	1.920.000	1.600.000
1.4	Đất bóm 2 bên đường từ nhà ông Tuấn Thảo đến hết nhà ông Hoa Gái	2.800.000	1.680.000	1.400.000
1.5	Đất bóm 2 bên đường từ nhà ông Thường Thước đến hết nhà Đông Cừu	2.500.000	1.500.000	1.250.000
1.6	Đất bóm 2 bên đường từ nhà ông Tác Nghĩa đến đầu cầu Hải Hà	2.500.000	1.500.000	1.250.000
2	Đường Bưu điện, phố Chu Văn An, Nguyễn Du đổi diện chợ trung tâm			
2.1	Đất bóm đường từ Trạm vật tư nông nghiệp đến hết Bưu điện	3.500.000	2.100.000	1.750.000
2.2	Đất bóm 2 bên đường từ Khách sạn Sơn Hà đến hết nhà ông Hồng Xiêm	2.500.000	1.500.000	1.250.000
2.3	Đất bóm 2 bên đường từ nhà ông Đào Liên đến ngã 3 Lâm Nghiệp (giáp xã Quảng Chính)	1.600.000	960.000	800.000
2.4	Đất bóm 2 bên đường từ trụ sở Viễn Thông đến hết nhà ông Hoàng Việt	1.200.000	720.000	600.000
3	Đường phố Trần Khánh Dư, Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Lê Quý Đôn			
3.1	Đất bóm đường từ Đội thuế thị trấn đến hết nhà Chiến Nghiêm	1.000.000	600.000	500.000
3.2	Đất bóm đường từ giáp nhà Chiến Nghiêm vòng quanh nhà văn hóa đến hết nhà ông Ngọc	700.000	420.000	350.000
3.3	Đất bóm đường từ nhà ông Éng đến đường rẽ vào Trường tiểu học thị trấn	1.500.000	900.000	750.000
3.4	Đất bóm đường từ tiếp giáp lối rẽ vào Trường tiểu học thị trấn đến nhà ông Công Nội và ông Tiến Gái (ngã 4 Quảng Trung)	1.500.000	900.000	750.000
3.5	Đất bóm đường từ nhà ông Lợi Quyền theo đường phố Trần Khánh Dư đến hết nhà ông Quảng Thứ	1.000.000	600.000	500.000
3.6	Đất bóm đường từ nhà Nghiên Kiều đến cầu Ngâm II	1.000.000	600.000	500.000
3.7	Từ nhà bà Chúng đến khu chợ cũ	600.000	360.000	300.000
3.8	Khu dân cư sau dãy bóm đường từ Trường tiểu học thị trấn đến ngã tư Quảng Trung	600.000	360.000	300.000
4	Phố bờ sông và các khu dân cư khác			
4.1	Từ nhà bà Cẩn đến lối rẽ vào sân vận động	1.000.000	600.000	500.000

4.2	Phố bờ sông My Sơn, Trần Khánh Dư, Chu Văn An và đất bám đường vào sân vận động	600.000	360.000	300.000
4.3	Từ ngã 3 Lâm nghiệp đến giáp nhà ông Công Nội (ngã 4 Quảng Trung)	1.500.000	900.000	750.000
4.4	Từ nhà ông Lâm đến nhà ông Thừa	1.500.000	900.000	750.000
4.5	Đất bám đường từ Trạm y tế thị trấn đến hết nhà ông Trường Hương	1.200.000	720.000	600.000
4.6	Điểm dân cư sau đường Trung tâm (phố Nguyễn Du)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
4.7	Các khu còn lại của phố Ngô Quyền	600.000	360.000	300.000
4.8	Đất dân cư khu vực phố Phan Đình Phùng, phố Hoàng Hoa Thám (trừ các hộ bám đường lâm nghiệp)	600.000	360.000	300.000
4.9	Từ giáp nhà ông Ngô Song Toàn bám đường lâm nghiệp đến giáp Phú Hải	1.000.000	600.000	500.000
4.10	Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Quảng Hà			
4.10.1	Các lô đã hoàn thành cơ sở hạ tầng kỹ thuật (gồm các lô: A, B, C, D)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
4.10.2	Các khu vực còn lại chưa đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo dự án được duyệt	1.000.000	600.000	500.000
4.11	Đất bám đường từ nhà ông bà Sùng Hinh đến Cầu mới	2.500.000	1.500.000	1.250.000
4.12	Đất bám đường từ giáp đường Trung tâm đến giáp đường Phú Hải	1.000.000	600.000	500.000
4.13	Các khu khác còn lại	600.000	360.000	300.000
5	Khu trung tâm thương mại dịch vụ, chợ dân sinh và dân cư phía nam Hải Hà			
5.1	“Các ô bám đường trung tâm thị trấn: - Lô 01B-1 đến lô 01B-4; - Lô 09B-1 đến 09B-4; “	4.200.000	2.520.000	2.100.000
5.2	“Các ô bám chợ dân sinh có lợi thế về kinh doanh, mặt tiền hướng về phía chợ: - Lô 01B-5 đến lô 01B-18; - Lô 02B-3 đến 02B-14; - Lô 03A-1 đến 03A-12; - Lô 04A-1 đến 04A-12; - Lô 07B-1 đến 07B-12; - Lô 09B-5 đến 07B-20; “	3.800.000	2.280.000	1.900.000
5.3	“Các ô nằm phía sau của dự án: - Lô 01A-1 đến 01A-12; Lô 01B-19 đến 01B-20 - Lô 02B-1 đến 02B-2; Lô 02A-1 đến 02A-12; Lô 02B-15 đến 02B-20 - Lô 03B-1 đến 03B-12; - Lô 04B-1 đến 04B-12; - Lô 07B-13 đến 07B-21; Lô 07A-1 đến 07A-13 - Lô 08B-1 đến 08B-21; Lô 08A-1 đến 08A-13; - Lô 09B-21 đến 09B-22.”	3.400.000	2.040.000	1.700.000
5.4	“Các ô gần khu dân cư hiện trạng, nằm sau phía trong của dự án và các khu biệt thự: - Lô NL06 (09 ô); - Lô 09A-1 đến 09A-14; - Các ô	3.000.000	1.800.000	1.500.000

	biệt thự (18m ô): B1-1 đến B1-3; B2-1 đến B2-8; B3-1 đến B3-7"			
5.5	Các ô dành cho khu dân cư tái định cư gồm: Lô NL05-1 đến NL05-25	2.000.000	1.200.000	1.000.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)
I	XÃ QUẢNG ĐỨC (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Khu vực cửa khẩu Bắc Phong Sinh: Đất bám đường từ nhà bà Hoàn (cũ) đến trạm Barie biên phòng	500.000	300.000	250.000
2	Đất đối diện trạm Barie Biên phòng đến cống đầu đường đi Mốc 13	300.000	180.000	150.000
3	Các khu vực khác còn lại của cửa khẩu	100.000	60.000	50.000
4	Đất bám đường từ cầu ngầm đến ngã 3 cái phau (lối rẽ UBND xã)	100.000	60.000	50.000
5	Đất bám đường từ nhà ông Mật (ngã 3) đến nhà ông Hoàn (khu chợ)	200.000	120.000	100.000
6	Các khu khác còn lại	80.000	50.000	40.000
II	XÃ QUẢNG SƠN (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Đất bám đường từ cống quay đến cầu ngầm xã	80.000	50.000	40.000
2	Đất bám đường từ cầu ngầm xã đến lối rẽ vào Nhì Cẩu	100.000	60.000	50.000
3	Các khu dân cư khác còn lại	50.000	30.000	30.000
III	XÃ QUẢNG THỊNH (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Đất bám đường từ đầu cầu giáp xã Quảng chính đến ngã 4 UBND xã	150.000	90.000	80.000
2	Đất bám đường từ cầu treo đến giáp đường Tài chí	150.000	90.000	80.000
3	Đất bám đường từ giáp Quảng Chính theo đường Tài Chi giáp Quảng Sơn	100.000	60.000	50.000
4	Đất bám đường từ cầu treo đến giáp thôn 1 Quảng Chính	150.000	90.000	80.000
5	Các khu vực khác còn lại	80.000	50.000	40.000
IV	XÃ ĐƯỜNG HOA (XÃ MIỀN NÚI)			

1	Đất bám đường Quốc lộ 18A			
1.1	Đất bám đường Quốc lộ 18A từ giáp Quảng Long đến trạm kiểm lâm	150.000	90.000	80.000
1.2	Đất bám đường từ tiếp giáp trạm kiểm lâm đến lâm trường cũ	300.000	180.000	150.000
1.3	Đất bám đường từ tiếp giáp Lâm trường cũ đến giáp Đàm Hà	150.000	90.000	80.000
2	Các khu vực khác (không bám đường Quốc lộ 18A)			
2.1	Đất bám đường giáp từ Quốc lộ 18A đến giáp Tiến Tới	250.000	150.000	130.000
2.2	Đất bám đường từ nhà ông Tính đến trường học	150.000	90.000	80.000
2.3	Từ ngã 3 cầu Mái Bằng đến Cầu Tình Nghĩa	250.000	150.000	130.000
2.4	Từ Cầu Tình nghĩa đến hết Trường THCS	200.000	120.000	100.000
2.5	Hai bên đường từ giáp Quốc lộ 18A đến Đội 16	150.000	90.000	80.000
2.6	Từ Trường THCS đến Ngầm Cô Dung	150.000	90.000	80.000
2.7	Các khu khác còn lại	100.000	60.000	50.000
V	XÃ QUẢNG LONG (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Đất bám đường Quốc lộ 18A			
1.1	Từ giáp Quảng Chính đến nhà ông Tấn (cổng thôn 4)	500.000	300.000	250.000
1.2	Từ giáp cổng thôn 4 đến đầu dốc Nông trường (cảng tin cũ)	350.000	210.000	180.000
1.3	Từ tiếp giáp dốc nông trường (cảng tin cũ) đến đầu dốc rẽ đi Quảng Sơn	500.000	300.000	250.000
1.4	Từ giáp đầu dốc rẽ Quảng Sơn đến khe Hèo (giáp Đường Hoa)	150.000	90.000	80.000
1.5	Đất từ ngã 3 (cảng tin cũ) vào sâu 1.000m đến nhà ông Khiêm	200.000	120.000	100.000
2	Các khu vực khác (không bám đường Quốc lộ 18A)			
2.1	Đất bám đường từ ngã 3 rẽ Trúc Bài Sơn đến dốc nhà ông Thản	300.000	180.000	150.000
2.2	Đất bám đường từ giáp nhà ông Thản đến nhà ông Dũng (ngã 3)	200.000	120.000	100.000
2.3	Đất bám đường từ ngã 3 đến cổng quay giáp Quảng Sơn	150.000	90.000	80.000
2.4	Đất bám đường từ tiếp giáp đầu dốc nông trường đến nhà ông Cần	150.000	90.000	80.000
2.5	Đất bám đường từ ngã 3 nhà ông Quyền đến cổng nhà bà Thề	200.000	120.000	100.000

2.6	Đất bám đường từ cổng nhà bà Thẻ đến nhà ông Hải Điền	180.000	110.000	90.000
2.7	Đất bám đường từ nhà ông Hải Điền đến ngã 3 Quảng Trung, Quảng Phong, Quảng Điền	200.000	120.000	100.000
2.8	Từ giáp cầu 6 tấn đến ngã 3 giáp Quảng Trung, Quảng Phong, Quảng Điền	400.000	240.000	200.000
2.9	Đất từ ngã 3 (cảng tin cũ) đến giáp Quảng Phong - Quảng Điền	200.000	120.000	100.000
2.10	Các khu khác còn lại	100.000	60.000	50.000
VI XÃ QUẢNG THÀNH (XÃ MIỀN NÚI)				
1	Đất bám đường Quốc lộ 18A			
1.1	Đất bám đường từ giáp xã Quảng Minh đến đường rẽ vào kho quân khí	400.000	240.000	200.000
1.2	Đất bám đường từ giáp lối rẽ kho quân khí đến chân dốc cầu Quảng Thành 2	600.000	360.000	300.000
1.3	Đất bám đường từ chân cầu Quảng Thành 2 đến giáp thị xã Móng Cái	300.000	180.000	150.000
2	Các khu vực khác (không bám đường Quốc lộ 18A)			
2.1	Đất bám đường từ Quốc lộ 18A đến đỉnh dốc Cổng trời	120.000	70.000	60.000
2.2	Đất bám đường từ ngã 4 chợ chiều đến giáp Quảng Thắng	200.000	120.000	100.000
2.3	Đất bám đường từ ngã 4 chợ chiều đến hết thôn (ông Tha)	200.000	120.000	100.000
2.4	Đất bám đường từ ngã 4 cổng Trung đoàn đến doanh trại bộ đội	200.000	120.000	100.000
2.5	Đất bám đường từ ngã 4 cổng trung đoàn đến giáp xã Quảng Thắng	200.000	120.000	100.000
2.6	Các khu vực khác còn lại	100.000	60.000	50.000
VII XÃ QUẢNG PHONG (XÃ MIỀN NÚI)				
1	Đất bám đường từ ngã 3 cửa hàng đến bến tàu cũ	150.000	90.000	80.000
2	Đất bám đường từ ngã 3 cửa hàng đến nhà ông Thắng	250.000	150.000	130.000
3	Đất bám đường từ nhà ông Thắng đến dốc đỏ	200.000	120.000	100.000
4	Đất bám đường từ giáp nhà ông Gàng đến đầu đê giáp thôn Cái Đước	100.000	60.000	50.000
5	Đất bám đường từ ngã 3 UBND xã đến ngã 4 thôn 4 (ông Bột)	150.000	90.000	80.000
6	Đất bám đường từ giáp xã Quảng Điền đến ngã 3 cửa hàng Quảng phong	400.000	240.000	200.000

7	Đất bám đường từ cầu Trắng giáp Quảng Long đến Khe Hèo (giáp Đường Hoa)	150.000	90.000	80.000
8	Các khu khác còn lại	100.000	60.000	50.000
VIII	XÃ TIỀN TỚI (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Đất bám đường từ điểm giáp xã Đường Hoa đến UBND xã	300.000	180.000	150.000
2	Đất bám đường giáp UBND xã đến hết khu quy hoạch bên mới	350.000	210.000	180.000
3	Các khu khác còn lại	100.000	60.000	50.000
IX	XÃ CÁI CHIẾN (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Đất bám đường trục xã	100.000	60.000	50.000
2	Các khu khác còn lại	80.000	50.000	40.000
X	XÃ QUẢNG CHÍNH (XÃ TRUNG DU)			
1	Đất bám đường Quốc lộ 18A			
1.1	Từ ngã 3 Lâm nghiệp đến giáp UBND xã	2.800.000	1.680.000	1.400.000
1.2	Từ UBND xã đến chân dốc nghĩa trang liệt sỹ	1.500.000	900.000	750.000
1.3	Từ giáp chân dốc nghĩa trang liệt sỹ đến giáp xã Quảng Long	800.000	480.000	400.000
2	Các khu vực khác (không bám đường Quốc lộ 18A)			
2.1	2 bên đường từ nhà ông Đào Lâm đến ngã 3 nhà ông Đinh Hữu Hùng	600.000	360.000	300.000
2.2	2 bên đường từ giáp nhà ông Đinh Hữu Hùng đến hết nhà Quản Trang	200.000	120.000	100.000
2.3	2 bên đường từ giáp nhà ông Đinh Hữu Hùng đến giáp Quảng Thịnh	200.000	120.000	100.000
2.4	Từ nhà ông Phạm Chuyên Cẩn đến lối rẽ vào trường Dân lập	600.000	360.000	300.000
2.5	Từ giáp lối rẽ vào trường Dân lập đến hết nhà Tùng Khương	500.000	300.000	250.000
2.6	Từ nhà bà Lượng đến đầu cầu ngầm II	800.000	480.000	400.000
2.7	Đường ngã 3 lâm nghiệp đến nhà ông Phong (ngã tư Quảng Trung)	1.300.000	780.000	650.000
2.8	Từ giáp nhà ông Hòa (ngã tư Quảng Trung) đến giáp đường rẽ đi đầm sen	600.000	360.000	300.000
2.9	Đường từ giáp đường rẽ đi đầm sen đến cầu 6 tấn	400.000	240.000	200.000
2.10	Đất bám đường từ sau nhà bà Nường Geo đến giáp hộ bám đường Quốc lộ 18A	300.000	180.000	150.000
2.11	Đất bám đường từ Quốc lộ 18A đến giáp xã Quảng Thịnh	200.000	120.000	100.000

2.12	Các khu khác còn lại	150.000	90.000	80.000
XI	XÃ QUẢNG MINH (XÃ TRUNG DU)			
1	Đất bám đường Quốc lộ 18A			
1.1	Từ đầu cầu Hải Hà đến lối rẽ vào UBND xã	2.000.000	1.200.000	1.000.000
1.2	Từ giáp lối rẽ vào UBND xã đến đầu Núi Chùa	1.000.000	600.000	500.000
1.3	Từ giáp đầu núi chùa đến giáp Quảng Thành	500.000	300.000	250.000
2	Các khu vực khác (không bám đường Quốc lộ 18A)			
2.1	Đất bám đường từ giáp Quốc lộ 18A qua UBND xã đến ngã 4 cống ông Thu	500.000	300.000	250.000
2.2	Đất bám đường từ ngã 4 cống ông thu đến giáp Quảng Thắng	300.000	180.000	150.000
2.3	Đất bám đường từ cống nhà ông Quy đến nhà ông Đình	200.000	120.000	100.000
2.4	Đất bám đường từ nhà ông Hăng đến nhà ông Bằng	200.000	120.000	100.000
2.5	Đất bám đường từ nhà ông Lễ đến đê	200.000	120.000	100.000
2.6	Đất bám đường từ giáp ngã 4 cống ông Thu đến giáp bờ đê	200.000	120.000	100.000
2.7	Đất bám đường từ giáp ngã 4 cống ông Thu đến giáp Quốc lộ 18A (khu lò gạch ông Tẩy)	200.000	120.000	100.000
2.8	Các khu vực khác còn lại	150.000	90.000	80.000
XII	XÃ QUẢNG THẮNG (XÃ TRUNG DU)			
1	Đất bám đường từ giáp Quảng Thành theo trục đường bê tông xã đến nhà ông Hoa	200.000	120.000	100.000
2	Đất bám đường từ nhà ông Trần Biên đến cống Đại Long Điền	150.000	90.000	80.000
3	Đất bám đường từ nhà ông Tứ Liệu đến giáp xã Quảng Minh	180.000	110.000	90.000
4	Đất bám đường từ nhà ông Sơn đến nhà ông Cẩm	120.000	70.000	60.000
5	Các khu khác còn lại	100.000	60.000	50.000
XIII	XÃ QUẢNG TRUNG (XÃ TRUNG DU)			
1	Đường từ nhà ông Tiến Liên ngã 4 Quảng Trung đến ông Xuân	600.000	360.000	300.000
2	Đất bám đường từ ông Xoà đến cầu 6 tấn	400.000	240.000	200.000
3	Đất bám đường từ giáp cầu 6 tấn đến giáp Quảng Điền	400.000	240.000	200.000
4	Đất bám đường từ giáp nhà ông Xuyên đến cầu Ngâm xã	200.000	120.000	100.000
5	Từ giáp nhà ông Tiến Liên ngã 4 Quảng trung	800.000	480.000	400.000

	đến giáp xã Phú Hải (theo đường lâm nghiệp)			
6	Các khu khác còn lại	150.000	90.000	80.000
XIV	XÃ PHÚ HẢI (XÃ TRUNG DU)			
1	Từ đầu cầu Hải Hà đến lối rẽ vào sân vận động	900.000	540.000	450.000
2	Đất bám đường từ lối rẽ sân vận động đến hết nhà ông Nam	700.000	420.000	350.000
3	Từ phía sau nhà ông Minh đến trạm xăng dầu	450.000	270.000	230.000
4	Từ lối rẽ vào bến đá đến nhà ông Kiều La	700.000	420.000	350.000
5	Từ phía sau nhà ông Chắm đến bến đền	300.000	180.000	150.000
6	Từ sau nhà bà Bé đến trạm y tế xã	300.000	180.000	150.000
7	Từ nhà ông Đông (thôn Bắc) đến đường rẽ xuống cảng	300.000	180.000	150.000
8	Từ bến đá (theo đường lâm nghiệp) đến giáp Quảng Trung, thị trấn Quảng Hà	700.000	420.000	350.000
9	Từ giáp nhà ông Kiều đến khe La	700.000	420.000	350.000
10	Từ sau nhà bà Lợi đến giáp xã Quảng Trung	300.000	180.000	150.000
11	Từ sau nhà ông Hùng theo đường vào thôn Bắc đến nhà ông Tập	200.000	120.000	100.000
12	Từ nhà ông Kiều đến giáp Quảng Trung	300.000	180.000	150.000
13	Các khu khác còn lại	150.000	90.000	80.000
XV	XÃ QUẢNG ĐIỀN (XÃ TRUNG DU)			
1	Đất bám đường từ ngã 3 Quảng Long, Quảng Trung đến cổng đối diện giáp với ranh giới xã Quang Trung	400.000	240.000	200.000
2	Từ cổng đối diện giáp ranh giới xã Quảng Trung đến giáp xã Quảng Phong	500.000	300.000	250.000
3	Đất bám đường từ cửa hàng Quảng Phong đến bến tàu cũ	150.000	90.000	80.000
4	Từ giáp cửa hàng Quảng Phong đến Quảng Long (cả 2 bên đường Quảng Phong, Quảng Điền)	250.000	150.000	130.000
5	Từ ngã 3 bảng tin đến giáp Quảng Phong	150.000	90.000	80.000
6	Từ ngã 3 Quảng Trung, Quảng Long, Quảng Điền theo đường Thanh niên đến hết ranh giới Quảng Điền	200.000	120.000	100.000
7	Từ ngõ nhà ông Dân đi nông trường đến mốc giới Quảng Phong, Quảng Long, Quảng Điền	150.000	90.000	80.000
8	Từ nhà ông Môn đến nhà ông Xuyên	150.000	90.000	80.000
9	Từ ao ông Thành đến nhà bà Thìn	150.000	90.000	80.000
10	Các khu khác còn lại	120.000	70.000	60.000

12. HUYỆN ĐÀM HÀ (ĐÔ THỊ LOẠI V)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)
1	Phố Lê Lương			
1.1	Đất bám đường từ ngã ba Kho Bạc đến ngã tư đi xã Đàm Hà (khu nhà ông Cần Kiệm)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
1.2	Đất bám đường thuộc khu quy hoạch thôn 1 cũ nay là phố Lê Lương (đối với các thửa đất bám đường khu quy hoạch này)	1.500.000	900.000	750.000
1.3	Đất bám đường từ ngã tư đi xã Đàm Hà (khu nhà ông Cần Kiệm) đến cổng Ngân hàng Chính sách huyện Đàm Hà	2.700.000	1.620.000	1.350.000
1.4	Đất bám đường từ nhà ông Đình Thang đến nhà bà Cúc	3.800.000	2.280.000	1.900.000
1.5	Đất bám đường nhánh vào đất ở ông Ngô Văn Như	1.300.000	780.000	650.000
1.6	Đất bám đường từ sau nhà ông Phan Định đến hết nhà ông Phan Lê	1.500.000	900.000	750.000
1.7	Đất bám đường quy hoạch dân cư sau sân chơi thiếu nhi huyện Đàm Hà	1.600.000	960.000	800.000
1.8	Các khu vực còn lại	500.000	300.000	250.000
2	Phố Hà Quang Vóc			
2.1	Đất bám đường từ Bưu điện cũ đến hết Đài truyền hình huyện Đàm Hà	2.500.000	1.500.000	1.250.000
2.2	Đất bám đường từ giáp Đài truyền hình huyện Đàm Hà đến nhà ông Hà Cường	1.600.000	960.000	800.000
2.3	Đất bám đường giáp nhà ông Hà Cường đến Cổng nhà ông Dồng	1.000.000	600.000	500.000
2.4	Khu dân cư xung quanh chợ Đàm Hà (phía Nam và phía Tây) từ nhà ông Hà Đặng đến hết nhà ông Trương Trung Lê	2.700.000	1.620.000	1.350.000
2.5	Từ giáp tường bao Sân vận động phía từ đường họ Chu bám hai bên đường bê tông đi Đàm Buôn đến lối rẽ vào nhà ông Đặng Lê	1.650.000	990.000	830.000
2.6	Từ giáp nhà ông Chu Khánh đến nhà ông Lê Đan đường vào Trạm bơm cũ	700.000	420.000	350.000

2.7	Đất bám đường bê tông từ nhà ông Đặng Lệ đến nhà ông Đình Văn Khanh	800.000	480.000	400.000
2.8	Từ nhà ông Chu Tú Quận đến chùa Khánh Vân	700.000	420.000	350.000
2.9	Các khu vực còn lại	400.000	240.000	200.000
3	Phố Bắc Sơn			
3.1	Đất bám đường từ nhà ông Nguyễn Xuân Tùng đến hết nhà ông Hoàng Giang San	1.200.000	720.000	600.000
3.2	Đất bám đường từ nhà ông Lê Quang Trung đến Nhà văn hóa phố Bắc Sơn	800.000	480.000	400.000
3.3	Đất bám đường từ ngã ba giáp nhà ông Hoàng Giang San đến Núi Chợ	700.000	420.000	350.000
3.4	Từ Nhà văn hóa phố Bắc Sơn đến Sân vận động	600.000	360.000	300.000
3.5	Các khu vực còn lại	400.000	240.000	200.000
4	Phố Lê Hồng Phong			
4.1	Đất bám đường từ nhà ông bà Kiều Tô đến hết nhà ông Đặng Tiết	1.200.000	720.000	600.000
4.2	Các khu vực phía trong đường phố Lê Hồng Phong (phía trên phố cũ) (trừ các thửa đất bám quốc lộ 18A)	800.000	480.000	400.000
4.3	Đất bám đường từ nhà ông Quý Chuẩn đến hết nhà ông Triệu Lê Vinh	1.400.000	840.000	700.000
4.4	Các khu vực còn lại	400.000	240.000	200.000
5	Phố Minh Khai			
5.1	Đất bám đường từ đầu Cầu sắt cũ phía Chợ trung tâm đến nhà ông Lê Phi	3.000.000	1.800.000	1.500.000
5.2	Đất bám đường từ nhà ông Thương Hiền đến giáp nhà ông Đình Văn Hồng	1.200.000	720.000	600.000
5.3	Đất bám đường từ nhà ông Đình Văn Hồng đến hết nhà Chiến Thủy (dãy nhà trong chợ cũ và dãy nhà giáp phía sông Đầm Hà)	1.000.000	600.000	500.000
5.4	Đất bám đường từ nhà bà Quý Phúc đến UBND thị trấn Đầm Hà	1.400.000	840.000	700.000
5.5	Đất bám đường quy hoạch kè bờ sông Đầm Hà từ cầu Sắt đến cầu Mới	800.000	480.000	400.000
5.6	Các khu vực còn lại	400.000	240.000	200.000
6	Phố Hoàng Văn Thụ			
6.1	Đất bám đường từ giáp nhà ông Chu Vinh đến nhà ông Đình Văn Tự	1.200.000	720.000	600.000
6.2	Đất bám đường từ nhà bà Sinh Ly đến giáp Công an thị trấn Đầm Hà	1.000.000	600.000	500.000

6.3	Đất bám đường từ phía Đông Hát Kiếm lâm đến hết nhà bà Huyền Mộc	1.500.000	900.000	750.000
6.4	Đất bám đường từ nhà ông Diên đến giáp nhà ông Khâm (đi ra đường Quốc lộ 18A)	1.200.000	720.000	600.000
6.5	Đất bám đường từ nhà ông Phan Văn Bảo đến nhà ông Nguyễn Văn Chương	1.500.000	900.000	750.000
6.6	Các khu vực còn lại	400.000	240.000	200.000
7	Phố Hoàng Ngân			
7.1	Đất bám đường từ nhà ông Tăng Ngọc Sinh đến nhà bà Châu Khánh	1.500.000	900.000	750.000
7.2	Đất bám đường từ nhà ông Cử đến sau nhà ông Đặng Văn Lực	1.000.000	600.000	500.000
7.3	Đất bám đường CLB Hưu trí thị trấn Đàm Hà	1.000.000	600.000	500.000
7.4	Đất bám đường từ nhà ông Chu Hoàn đến nhà ông Lương Thông	2.000.000	1.200.000	1.000.000
7.5	Đất bám đường từ nhà ông Đình Trai đến nhà bà Ngô Thị Bằng	1.400.000	840.000	700.000
7.6	Các khu vực còn lại	500.000	300.000	250.000
8	Phố Trần Phú			
8.1	Đất bám đường Quốc lộ 18A từ nhà bà Phạm Thị Chung (phố Trần Phú) đến hết Xí nghiệp Hợp Tiến (đất thuộc thị trấn)	1.600.000	960.000	800.000
8.2	Đất bám đường Quốc lộ 18A từ giáp Xí nghiệp Hợp Tiến đến nhà ông Đình Thi	2.000.000	1.200.000	1.000.000
8.3	Đất bám đường Quốc lộ 18A từ giáp nhà ông Đình Thi đến cầu bê tông mới	1.400.000	840.000	700.000
8.4	Từ ngã tư nhà ông Toàn đến nhà ông Phạm Văn Hồng (đường vào xã Quảng Tân)	1.200.000	720.000	600.000
8.5	Đất bám đường phía sau nhà ông Tám đến ngã ba cổng viện 40 (cũ)	1.000.000	600.000	500.000
8.6	Đất bám đường phía sau khu hành chính huyện Đàm Hà và các ô đất trong điểm quy hoạch cạnh Huyện đội	1.000.000	600.000	500.000
8.7	Các khu vực còn lại	400.000	240.000	200.000
9	Phố Lý A Coong			
9.1	Đất bám đường giáp Cầu Sắt đường bê tông đến giáp đường 18A (cầu bê tông mới)	1.000.000	600.000	500.000
9.2	Đất bám đường từ ngã ba Nhà văn hóa phố Lý A Coong đến giáp QL 18A	800.000	480.000	400.000
9.3	Đất bám đường từ giáp Cầu Sắt đến ngã ba (cây xăng B12)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
9.4	Đất bám đường Quốc lộ 18A từ ngã tư đi xã	1.600.000	960.000	800.000

	Quảng Lâm đến ngã ba (cây xăng B12)			
9.5	Đất bám bên đường Quốc lộ 18A từ giáp ngã ba (cây xăng B12) đến giáp Cây xăng Bình Ngọc	1.000.000	600.000	500.000
9.6	Đất bám đường đi Quảng Lâm từ nhà ông Nguyễn Văn Côm đến nhà ông Hoàng Tạ	800.000	480.000	400.000
9.7	Đất bám đường từ giáp nhà Bình Đông đến Công ty Quốc Toàn	1.000.000	600.000	500.000
9.8	Các khu vực còn lại	400.000	240.000	200.000
10	Phố Chu Văn An			
10.1	Đất bám đường nội thị từ giáp cầu Sắt nhà ông Yên Hoán đến ngã ba khu vực Vườn hoa chéo giáp đường Quốc lộ 18A	2.000.000	1.200.000	1.000.000
10.2	Đất bám bên đường Quốc lộ 18A giáp ngã ba (cây xăng B12) đến giáp cây xăng Bình Ngọc	1.000.000	600.000	500.000
10.3	Đất bám đường từ nhà bà Khương đến hết sau nhà ông Đoàn Văn Tân	800.000	480.000	400.000
10.4	Đất bám đường từ tiếp giáp nhà ông Liên Đủ qua nhà ông Tý đến ngã 3 nhà ông An và các ô đất mặt ngoài khu quy hoạch dân cư phố Chu Văn An	1.200.000	720.000	600.000
10.5	Đất bám đường đi Bình Hải phía sau nhà ông Hoàng Giang đến hết nhà ông An	1.000.000	600.000	500.000
10.6	Dãy phía sau khu quy hoạch dân cư phố Chu Văn An	900.000	540.000	450.000
10.7	Các ô đất còn lại của khu quy hoạch dân cư phố Chu Văn An (khu Đồn Đen)	700.000	420.000	350.000
10.8	Đất bám đường từ nhà ông An đến nhà ông Nam	800.000	480.000	400.000
10.9	Đất bám đường từ giáp nhà ông Nam đến cầu Gây	600.000	360.000	300.000
10.10	Các khu vực còn lại	400.000	240.000	200.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)
I	XÃ QUẢNG LÂM (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Khu quy hoạch chợ (đất bám 2 bên đường	200.000	120.000	100.000

	chính)			
2	Khu quy hoạch chợ (các ô đất quy hoạch phía trong)	150.000	90.000	80.000
3	Từ nhà Cháu Chăn Tềnh đến nhà Phún Sáng Hiểng	150.000	90.000	80.000
4	Xung quanh ngã tư nhà Phún Sáng Hiểng cách 200m về phía Bình Hồ, Siềng Lồng, Lòng Hồ Đàm Hà Động	150.000	90.000	80.000
5	Từ bảng tin thôn Mào Liểng đến ngàm thôn Tài Lý Sáy (giáp chợ Quảng Lâm)	150.000	90.000	80.000
6	Đường rẽ vào nhà Tắng Sếnh đến ngàm Bình Hồ II, Thanh Y	120.000	70.000	60.000
7	Từ nhà Tắng Vui đi Lý Khoái 200m	120.000	70.000	60.000
8	Từ ngàm Bình Hồ I đến đường rẽ vào nhà Tắng Sếnh	100.000	60.000	50.000
9	Từ giáp ngàm Bình Hồ II, Thanh Y đến hết cầu treo Thanh Y	100.000	60.000	50.000
10	Trục đường thôn Siềng Lồng	100.000	60.000	50.000
11	Trục đường các thôn, bản còn lại	90.000	50.000	50.000
12	Trục đường bê tông nội thôn các thôn, bản	80.000	50.000	40.000
13	Các khu vực còn lại	60.000	40.000	30.000
II	XÃ QUẢNG AN (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Đường trục xã từ nhà ông Vũ đến nhà ông Đản thôn Hải An	250.000	150.000	130.000
2	Từ giáp nhà ông Vũ đến nhà ông Nghị thôn Đông Thành	200.000	120.000	100.000
3	Từ giáp nhà ông Nghị đến nhà ông Hiến thôn Đông Thành	200.000	120.000	100.000
4	Từ nhà ông Thìn đến nhà bà Quyên thôn Thìn Thử	220.000	130.000	110.000
5	Từ giáp nhà bà Quyên đến Nhà văn hóa thôn An Sơn	220.000	130.000	110.000
6	Từ giáp Nhà văn hóa thôn An Sơn đến ngàm Lý A Coổng	200.000	120.000	100.000
7	Đường bê tông từ nhà Sồi Hềnh đến nhà Lý A Sềnh (đường rẽ Nà Cáng)	200.000	120.000	100.000
8	Từ giáp nhà Lý A Sềnh đến nhà Lý A Nhật thôn Làng Ngang	220.000	130.000	110.000
9	Từ nhà Lý A Nhật đến nhà Lý Tài Thân	280.000	170.000	140.000
10	Ngã ba từ nhà Lý Sồi Sầu đến nhà Lý Chăn Sổng thôn Làng Ngang	160.000	100.000	80.000
11	Từ giáp nhà Lý Chăn Sổng đến nhà Sáng Tắc	130.000	80.000	70.000

	thôn Làng Ngang			
12	Từ giáp nhà Sáng Tắc thôn Làng Ngang đến nhà Lý A Nhì (cuối thôn Nà Cáng)	110.000	70.000	60.000
13	Từ nhà Sênh A Pẩu đến nhà Tăng Văn Hồng thôn Nà Pá	240.000	140.000	120.000
14	Ngã tư thôn Đông Thành từ nhà ông Khỏe đến nhà ông Đắc	180.000	110.000	90.000
15	Ngã tư thôn Đông Thành từ nhà ông Hải đến Trường tiểu học Quảng An I	180.000	110.000	90.000
16	Từ Trường tiểu học Quảng An I đến giáp xã Dục Yên	150.000	90.000	80.000
17	Đường rẽ từ nhà ông Tuyển đến nhà ông Đoàn thôn Đông Thành	120.000	70.000	60.000
18	Đường rẽ khu nhà ông Chắt đến nhà ông Tuấn thôn Thìn Thử	120.000	70.000	60.000
19	Đường rẽ từ nhà ông Phó đến nhà ông Tịnh thôn Thìn Thử	100.000	60.000	50.000
20	Từ nhà Sênh Pẩu đến nhà Cẩm Pẩu thôn Nà Pá	220.000	130.000	110.000
21	Trục đường bê tông thôn Tán Trúc Tùng	100.000	60.000	50.000
22	Khu quy hoạch thôn Nà Thông	100.000	60.000	50.000
23	Khu xen cư các thôn Hải An, Đông Thành, Thìn thử, An Sơn, Làng Ngang	80.000	50.000	40.000
24	Khu xen cư các thôn Nà Cáng, Nà Thông, Tán Trúc Tùng, Nà Pá	70.000	40.000	40.000
25	Các khu vực còn lại	60.000	40.000	30.000
III	XÃ ĐẠI BÌNH (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Từ giáp ranh xã Dục Yên đến ngã tư nhà ông Vũ Đức Mạnh	200.000	120.000	100.000
2	Từ UBND xã Đại Bình đến nhà ông Trần Hồng Sáng thôn Nhâm Cao	150.000	90.000	80.000
3	Từ giáp nhà ông Trần Hồng Sáng đến ngã ba đường rẽ vào nhà ông Đỗ Hồng Lân	250.000	150.000	130.000
4	Từ Quốc lộ 18A (cầu Khe Điều) đến ngã tư thôn Đồng Mương	130.000	80.000	70.000
5	Từ ngã tư thôn Đồng Mương đến nhà bà Nguyễn Thị Khoát thôn Nhâm Cao	120.000	70.000	60.000
6	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thuận thôn Bình Minh đến bến Mắm thôn Xóm Khe	150.000	90.000	80.000
7	Từ nhà ông Phạm Tiến Trung thôn Xóm Khe đến Bưu điện văn hóa xã thôn Nhâm Cao	150.000	90.000	80.000
8	Từ cầu thôn Xóm Khe đến đê Ba Lê	90.000	50.000	50.000

9	Từ dốc Miếu thôn Bình Minh đến nhà ông Nguyễn Ngọc Chu, xuống giáp nhà bà Tô Thị Lưu (thôn Tân Hợp, xã Tân Lập)	110.000	70.000	60.000
10	Từ nhà ông Đinh Viết Lâm (thôn Làng Ruộng) đến đập Coo Khâu (thôn Làng Y)	120.000	70.000	60.000
11	Các tuyến đường nội thôn của 6 thôn trên địa bàn xã	100.000	60.000	50.000
12	Các khu vực còn lại	70.000	40.000	40.000
IV XÃ TÂN LẬP (XÃ MIỀN NÚI)				
1	Đoạn Quốc lộ 18A đất bám bên đường giáp nhà bà Phạm Thị Chung (phố Trần Phú) đến ngã ba đường đi Thái Lập	1.200.000	720.000	600.000
2	Đoạn Quốc lộ 18A đất bám bên đường từ ngã ba đường đi thôn Thái Lập đến Cầu Khe Mắm	700.000	420.000	350.000
3	Từ Quốc lộ 18A đoạn ngã ba nhà ông Dương Văn Ân đến nhà ông Trương Văn Giảng thôn Thái Lập	300.000	180.000	150.000
4	Đoạn ngã ba từ giáp nhà ông Trương Văn Giảng đến nhà ông Nguyễn Văn Long	180.000	110.000	90.000
5	Đoạn ngã ba từ giáp nhà ông Trương Văn Giảng đến đập tràn giáp xã Đại Bình	150.000	90.000	80.000
6	Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Long đến hết nhà ông Tô Văn Quý	180.000	110.000	90.000
7	Từ nhà ông Vũ Cao đến đê Tất Lan	200.000	120.000	100.000
8	Từ ranh giới giữa xã Đàm Hà và xã Tân Lập đến ngã ba giáp nhà ông Đinh Văn Chiên thôn Tân Hợp	180.000	110.000	90.000
9	Từ Núi Chợ đến nhà ông Đinh Văn Chiên thôn Tân Hợp	200.000	120.000	100.000
10	Từ giáp nhà ông Đinh Văn Chiên đến ngã tư thôn Đông Hà	180.000	110.000	90.000
11	Từ ngã tư thôn Đông Hà đến nghĩa trang nhân dân Đông Hà	100.000	60.000	50.000
12	Từ cổng Viện 40 cũ đến giáp đường Thái Lập (đường Nạm Say)	300.000	180.000	150.000
13	Đường khu trung tâm xã Tân Lập	300.000	180.000	150.000
14	Đất bám đường thôn Lập Tân từ tiếp giáp đường bê tông tới sân kho	100.000	60.000	50.000
15	Đoạn ngã tư thôn Hà Lai đến ngã ba giáp nhà ông Phạm Văn Đàn	150.000	90.000	80.000
16	Đường bê tông từ giáp nhà ông Đinh Văn Chiên đến giáp đường bê tông (Nhà văn hóa thôn Tân Hợp)	120.000	70.000	60.000

17	Từ nhà ông Ngô Mộc đến nhà ông Ngô Tiệp thôn Hà Lai	180.000	110.000	90.000
18	Đường bê tông từ nhà Ngọc Yên đến Nhà văn hóa cũ thôn Phúc Tiến	200.000	120.000	100.000
19	Đường bê tông từ nhà ông Đoàn Ngân đến nhà ông La Mừng thôn Tân Mai	180.000	110.000	90.000
20	Đường bê tông từ nhà ông Hằng đến nhà ông Diên thôn Phúc Tiến	120.000	70.000	60.000
21	Đoạn từ Núi Chợ đến giáp đường trung tâm UBND xã	180.000	110.000	90.000
22	Đoạn từ nhà ông Lộc Phào đến nhà ông Trí Mé thôn Tân Hợp	120.000	70.000	60.000
23	Các khu vực còn lại	70.000	40.000	40.000
V XÃ QUẢNG TÂN (XÃ MIỀN NÚI)				
1	Đất bảm bên đường Quốc lộ 18A từ Công ty CP xây dựng Cẩm Phả đến nhà bà Gái	1.200.000	720.000	600.000
2	Đất bảm bên đường Quốc lộ 18A từ giáp nhà bà Gái đến nhà ông Ngọ	1.000.000	600.000	500.000
3	Đất bảm bên đường Quốc lộ 18A từ giáp nhà ông Ngọ đến cầu Khe Mắm	700.000	420.000	350.000
4	Từ phía Tây Bắc đường vào thôn Tân Đông đến nhà ông Tĩnh	600.000	360.000	300.000
5	Từ phía Tây Bắc giáp nhà ông Tĩnh đến cổng ông Lĩnh	500.000	300.000	250.000
6	Từ giáp cổng ông Lĩnh đến ngầm Quảng An	400.000	240.000	200.000
7	Từ ngã ba UBND xã đến nhà anh Dương	400.000	240.000	200.000
8	Từ nhà bà Nuôi đến giáp xã Quảng Lợi	300.000	180.000	150.000
9	Từ giáp nhà ông Tạ đến nhà ông Bình	600.000	360.000	300.000
10	Từ nhà ông Giang đến nhà ông Khiên	400.000	240.000	200.000
11	Từ phía Tây Bắc đến giáp xã Quảng Lợi	150.000	90.000	80.000
12	Đường thôn Tân Thanh từ nhà ông Nam đến nhà ông Viết	250.000	150.000	130.000
13	Đường thôn Tân Hợp từ nhà ông Tuyển đến đường rẽ xuống Trạm y tế xã	350.000	210.000	180.000
14	Đường thôn Tân Đức từ nhà ông Phạm Văn Thịnh đến giáp xã Quảng Lợi	200.000	120.000	100.000
15	Đường thôn Tân Đông từ nhà ông Hoàng Văn Bé đến nhà ông Phạm Văn Hồng (Thủy)	150.000	90.000	80.000
16	Đường thôn Tân Đông từ nhà ông Lê Văn Tiến đến Nhà Văn hóa thôn Tân Đông	150.000	90.000	80.000
17	Đường thôn Tân Hợp từ nhà ông Phạm Văn Hội đến nhà ông Nguyễn Hữu Văn	200.000	120.000	100.000

18	Đường thôn Tân Hòa từ giáp nhà ông Nguyễn Hữu Văn đến Nhà Văn hóa thôn Tân Hòa	150.000	90.000	80.000
19	Đường thôn Tân Hòa từ nhà ông Vũ Văn Điện đến nhà ông Nguyễn Văn Dân	150.000	90.000	80.000
20	Đường thôn Tân Thanh từ giáp nhà ông Viêt đến nhà ông Tấn	150.000	90.000	80.000
21	Đường thôn Tân Thanh từ giáp nhà ông Hoàng Văn Quyền đến nhà ông Nguyễn Đức Trịnh	150.000	90.000	80.000
22	Các khu vực còn lại	90.000	50.000	50.000
VI XÃ TÂN BÌNH (XÃ MIỀN NÚI)				
1	Đất bảm đường Quốc lộ 18A từ cây xăng Bình Ngọc đến nhà ông Thao Hằng	600.000	360.000	300.000
2	Đất bảm đường Quốc lộ 18A từ nhà ông Nghi đến giáp nhà ông Biền (đỉnh dốc Ba tầng)	500.000	300.000	250.000
3	Đất bảm đường Quốc lộ 18A từ nhà ông Biền (đỉnh dốc Ba tầng) đến nhà ông Đức Học thôn Bình Nguyên	350.000	210.000	180.000
4	Đất bảm đường Quốc lộ 18A từ giáp nhà ông Đức Học đến cầu Đá Bàn	200.000	120.000	100.000
5	Đất bảm đường qua UBND xã từ tiếp giáp Quốc lộ 18A đến ngã tư hết nhà ông Bì	250.000	150.000	130.000
6	Đất bảm đường từ giáp ngã tư nhà ông Bì đến hết thôn Bình Hải	180.000	110.000	90.000
7	Đất bảm đường từ ngã tư nhà ông Bì đến núi Xẻ	200.000	120.000	100.000
8	Đất bảm đường từ ngã tư nhà ông Bì đến nhà ông Đinh Văn Mân thôn Tân Việt	130.000	80.000	70.000
9	Đất bảm đường từ núi Xẻ đến cầu bê tông giáp phố Chu Văn An	300.000	180.000	150.000
10	Các ô đất trong khu quy hoạch dân cư thôn Đông Sơn	180.000	110.000	90.000
11	Trục đường thôn Tân Hà từ tiếp giáp Quốc lộ 18A đến nhà ông Trần Phong thôn Tân Hà	150.000	90.000	80.000
12	Các điểm trong thôn và trục đường thôn của 9 thôn từ thôn Tân Hà đến thôn Đông Sơn	100.000	60.000	50.000
13	Đất bảm đường từ nhà ông Bùi Nguyên đến cầu ngầm cũ	300.000	180.000	150.000
14	Các khu vực còn lại	80.000	50.000	40.000
VII XÃ DỤC YÊN (XÃ MIỀN NÚI)				
1	Trục đường 18A từ cầu Khe Mắm đến nhà ông Hoàng Văn Ba	500.000	300.000	250.000
2	Trục đường 18A từ giáp nhà ông Hoàng Văn Ba đến nhà ông Đặng Đức Tiến	600.000	360.000	300.000

3	Trục đường 18A từ giáp nhà ông Đặng Đức Tiến đến cầu Đồng Lốc	400.000	240.000	200.000
4	Trục đường 18A từ giáp cầu Đồng Lốc đến nhà ông Nguyễn Văn Bản	300.000	180.000	150.000
5	Trục đường 18A từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Bản đến giáp huyện Tiên Yên	200.000	120.000	100.000
6	Ngã tư thôn Đông đến giáp địa phận xã Đại Bình	300.000	180.000	150.000
7	Ngã tư thôn Đông đến Trường THCS xã Dục Yên	300.000	180.000	150.000
8	Từ nhà ông Hoàng Văn Khánh đến Trạm y tế xã	200.000	120.000	100.000
9	Từ giáp Trạm y tế xã đến Đập tràn thôn Tây	150.000	90.000	80.000
10	Từ giáp Đập tràn thôn Tây đến Cầu Gậy	200.000	120.000	100.000
11	Từ nhà bà Phượng đến nhà ông Phoi thôn Đồng Tâm	200.000	120.000	100.000
12	Từ Trường THCS xã Dục Yên đến ngã ba thôn Yên Sơn	200.000	120.000	100.000
13	Các khu vực còn lại	80.000	50.000	40.000
VIII XÃ QUẢNG LỢI (XÃ MIỀN NÚI)				
1	Khu trung tâm UBND xã từ giáp ranh xã Quảng Tân đến nhà ông Chước thôn Trung Sơn	200.000	120.000	100.000
2	Đất bám đường trục xã từ giáp nhà ông Chước đến đập Đàm Hà Động	120.000	70.000	60.000
3	Trục đường xã thôn An Lợi từ giáp xã Quảng Tân đến giáp xã Quảng Lâm	150.000	90.000	80.000
4	Đường liên xã từ nhà ông Hầu Văn Khang thôn Trung Sơn đến giáp thôn Tân Đức, xã Quảng Tân	150.000	90.000	80.000
5	Đường liên xã từ nhà ông Trần Văn Quý thôn Châu Hà đến giáp thôn Đông Thành, xã Quảng An	150.000	90.000	80.000
6	Từ Trường THCS xã Quảng Lợi đến nhà ông Trần Văn Tiến thôn An Lợi	120.000	70.000	60.000
7	Trục đường liên thôn An Lợi - An Bình	90.000	50.000	50.000
8	Trục đường liên thôn Trung Sơn - Thanh Sơn, từ nhà ông Ty Văn Hậu đến Nhà văn hóa thôn Thanh Sơn	100.000	60.000	50.000
9	Trục đường bê tông nội thôn Trung Sơn	80.000	50.000	40.000
10	Trục đường bê tông nội thôn Châu Hà	80.000	50.000	40.000
11	Trục đường bê tông nội thôn An Lợi	80.000	50.000	40.000
12	Các khu vực còn lại	60.000	40.000	30.000

IX	XÃ ĐÀM HÀ (XÃ TRUNG DU)			
1	Từ nhà ông Trương Đình Vân đến nhà ông Trương Văn Nhân thôn Trại Cao	500.000	300.000	250.000
2	Từ giáp nhà ông Trương Văn Nhân thôn Trại Cao đến nhà ông Phan Văn Sinh thôn Trại Khe	400.000	240.000	200.000
3	Từ giáp nhà ông Phan Văn Sinh thôn Trại Khe đến hết thôn Xóm Giáo (bám đường bê tông)	400.000	240.000	200.000
4	Đất bám đường đi Đầm Buôn từ nhà ông Dòng (cầu Đá) đến hết nhà ông Mã Văn Tung	600.000	360.000	300.000
5	Đất bám đường đi Đầm Buôn từ nhà bà Hoàng Thị Tà đến hết ngã ba Trại Giữa (đường rẽ sang UBND xã Đàm Hà)	450.000	270.000	230.000
6	Đất bám đường đi Đầm Buôn từ tiếp giáp ngã ba Trại Giữa đến nhà ông Ngân Vương	400.000	240.000	200.000
7	Đất bám đường đi Đầm Buôn từ nhà ông Chu Văn Dậu đến hết ngã ba Đầm Buôn đường rẽ sang Xóm Giáo	500.000	300.000	250.000
8	Từ ngã ba Đầm Buôn sang đến xóm Giáo	300.000	180.000	150.000
9	Từ ngã ba Trại Giữa đến ranh giới giữa xã Đàm Hà và xã Tân Lập	200.000	120.000	100.000
10	Từ ngã ba Đầm Buôn đến ngã ba đường ra xóm Ngoài	500.000	300.000	250.000
11	Từ đường ra xóm Ngoài đến hết cảng Đầm Buôn	700.000	420.000	350.000
12	Đường ra xóm Ngoài Đầm Buôn	300.000	180.000	150.000
13	Khu quy hoạch sân bê tông thôn Đầm Buôn	300.000	180.000	150.000
14	Trục đường thôn Sơn Hải	120.000	70.000	60.000
15	Khu vực còn lại của thôn Sơn Hải	80.000	50.000	40.000
16	Đường liên thôn từ nhà bà Đình Thị Hằng sang đường bê tông Trại Khe - Xóm Giáo	150.000	90.000	80.000
17	Đường liên thôn từ Nhà máy nước đến nhà ông Đình Văn Chuẩn thôn Trại Giữa	180.000	110.000	90.000
18	Trục đường bê tông nội thôn của 8 thôn từ thôn Trại Cao đến thôn Xóm Giáo	120.000	70.000	60.000
19	Các khu vực còn lại	90.000	50.000	50.000

13. HUYỆN VÂN ĐỒN (ĐÔ THỊ LOẠI V)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI
-----	--------------------------------	-------------------------------	----------------------------	---------------------------------

			VỤ (Đ/M2)	NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)
I	KHU 1			
1.1	Đất bám mặt đường 334: Từ giáp xã Đông Xá đến giáp nhà ông Tư	3.200.000	1.920.000	1.600.000
1.2	Đất bám mặt đường khu: Từ giáp các hộ bám hai bên đường 334 đến giáp Nhà văn hóa khu (hai bên đường)	1.500.000	900.000	750.000
1.3	Vị trí còn lại của khu	500.000	300.000	250.000
II	KHU 2			
2.1	Đất bám đường 334: Từ nhà ông Hòa Ninh đến hết nhà ông Bằng Bình (phía bên đường 334) và từ nhà ông Hòa Hiền đến giáp trường THCS thị trấn (phía đối diện đường 334)	4.000.000	2.400.000	2.000.000
2.2	Trục đường khu: Từ giáp hộ bám mặt đường 334 đến trường tiểu học (hai bên mặt đường khu)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
2.3	Đất của các hộ dân thuộc tổ 4 khu 2	400.000	240.000	200.000
2.4	Vị trí còn lại của khu	500.000	300.000	250.000
III	KHU 3			
3.1	Trục đường 334: Từ nhà ông Đàng đến suối Trung tâm Y tế (phía dưới bám mặt đường 334) và từ Trường THCS thị trấn đến suối Trung tâm Y tế (phía trên bám mặt đường 334)	4.600.000	2.760.000	2.300.000
3.2	Trục đường khu: Hộ giáp sau mặt đường 334 đến trường tiểu học (bám mặt đường khu)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
3.3	Các hộ bám mặt đường bê tông liên khu 3 - 4 từ nhà ông Liên Thau đến hết nhà ông Thanh	1.000.000	600.000	500.000
3.4	Vị trí còn lại của khu	550.000	330.000	280.000
IV	KHU 4			
4.1	Trục đường 334: Từ giáp suối Trung tâm Y tế đến hết khu vui chơi (phía trên bám mặt đường 334)	5.500.000	3.300.000	2.750.000
4.2	Vị trí còn lại phía trên đường 334 (Từ nhà bà Kiên Hùng đến nhà bà Nét)	450.000	270.000	230.000
4.3	Trục đường 334: Từ giáp suối Trung tâm Y tế đến hết nhà ông Hạnh (phía dưới bám mặt đường 334)	5.500.000	3.300.000	2.750.000
4.4	Trục đường Lý Anh Tông: Từ nhà Thanh Thuyền đến hết nhà ông Kiến Đức (Bám mặt đường)	5.200.000	3.120.000	2.600.000

4.5	Đường bê tông khu: Từ nhà ông Quý Đoài đến nhà ông Định (hai bên mặt đường khu)	1.400.000	840.000	700.000
4.6	Trục đường khu: Từ nhà ông Chút Cẩn đến nhà ông Châu Hoan (hai bên mặt đường khu)	1.400.000	840.000	700.000
4.7	Trục đường HCR: Từ nhà ông Tương đến hết ao nhà ông Quảng (bám mặt đường)	2.200.000	1.320.000	1.100.000
4.8	Vị trí còn lại của Khu	650.000	390.000	330.000
V	KHU 5			
5.1	Trục đường 334: Từ UBND huyện đến Ban quản lý nước (phía trên bám mặt đường 334)	5.200.000	3.120.000	2.600.000
5.2	Vị trí còn lại phía trên đường 334	650.000	390.000	330.000
5.3	Trục đường 334: Từ Ngân hàng đến giáp đường xuống Trường TH Kim Đồng (Phía dưới bám mặt đường 334)	5.200.000	3.120.000	2.600.000
5.4	Trục đường 334: Từ giáp nhà ông Huân Nhi đến giáp xã Hạ Long (Bám mặt đường dưới)	4.500.000	2.700.000	2.250.000
5.5	Trục đường Lý Anh Tông: Từ Ngân hàng đến hết cửa hàng dươc (hai bên bám mặt đường)	5.200.000	3.120.000	2.600.000
5.6	Trục đường Đông Sơn: Từ giáp hộ bám đường 334 đến nhà bà Yến (hai bên bám mặt đường)	5.300.000	3.180.000	2.650.000
5.7	Trục đường khu: Từ nhà bà Xuyên đến hết nhà bà Liễu (hai bên bám mặt đường)	2.600.000	1.560.000	1.300.000
5.8	Đường trục khu: Dọc đường bê tông đến Trường Kim Đồng (hai bên mặt đường khu)	2.200.000	1.320.000	1.100.000
5.9	Các vị trí còn lại phía dưới đường 334	850.000	510.000	430.000
VI	KHU 6			
6.1	Trục đường nhánh 334: Từ nhà ông Bảo đến hết hộ bà Múi (hai bên bám mặt đường)	2.200.000	1.320.000	1.100.000
6.2	Trục đường nhánh 334: Từ giáp nhà bà Múi đến hết cầu chân dốc 31 (hai bên bám mặt đường)	950.000	570.000	480.000
6.3	Các vị trí còn lại của Khu	500.000	300.000	250.000
VII	KHU 7			
7.1	Trục đường Lý Anh Tông: Từ giáp cửa hàng dươc đến hết nhà Hoan Hằng và từ nhà ông Hải đến hết nhà ông Khánh Nhung (mặt đường)	5.500.000	3.300.000	2.750.000
7.2	Trục đường Lý Anh Tông: Từ nhà ông Xuôi Thẻ đến hết đất nhà ông Bệ và từ nhà ông Mộc đến hết nhà ông Từ Khải Thiên (bám mặt đường)	6.500.000	3.900.000	3.250.000
7.3	Trục đường HCR: Từ giáp nhà ông Xuôi Thẻ	2.200.000	1.320.000	1.100.000

	đến hết nhà ông Coóng và từ sau nhà ông Nhung Khánh đến nhà ông Tương (bám mặt đường)			
7.4	Trục đường quy hoạch: Từ nhà ông Dĩ đến hết ao nhà ông Viêm (bám mặt đường)	2.600.000	1.560.000	1.300.000
7.5	Đường nhánh: Từ nhà ông Hà Thìa đến hết nhà ông Yên Nhường cũ	1.400.000	840.000	700.000
7.6	Đường nhánh: Từ giáp nhà ông Ba Thuận đến giáp nhà ông Quân Khả	1.000.000	600.000	500.000
7.7	Các vị trí còn lại của Khu	600.000	360.000	300.000
VIII	KHU 8			
8.1	Trục đường Lý Anh Tông: Từ nhà ông Sen Thụ đến hết nhà ông Vũ Hải Nam (mặt đường)	6.500.000	3.900.000	3.250.000
8.2	Trục đường Lý Anh Tông: Từ ông Việt đến hết đất nhà ông Châu Bình và từ nhà ông Lương Tính đến hết nhà ông Quảng (mặt đường)	5.500.000	3.300.000	2.750.000
8.3	Trục đường EC (bám mặt đường)	2.800.000	1.680.000	1.400.000
8.4	Các đường nhánh trục đường EC (bám mặt đường)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
8.5	Trục đường HCR: Từ giáp nhà ông Thiện đến hết nhà ông Yên Nhật và từ giáp Bến xe đến nhà ông Quảng Ga (bám mặt đường)	2.200.000	1.320.000	1.100.000
8.6	Từ giáp nhà ông Yên Nhật đến giáp trục đường EC (bám mặt đường)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
8.7	Các hộ bám phía Nam chợ	3.500.000	2.100.000	1.750.000
8.8	Các hộ bám phía Đông chợ	3.500.000	2.100.000	1.750.000
8.9	Các vị trí còn lại của khu	1.200.000	720.000	600.000
IX	KHU 9			
9.1	Trục đường Lý Anh Tông: Từ giáp nhà ông Châu Bình đến giáp nhà Duy Chuốt (bám mặt đường)	5.500.000	3.300.000	2.750.000
9.2	Trục đường Lý Anh Tông: Từ nhà Duy Chuốt đến hết nhà ông Từ Tú Bình (bám mặt đường)	7.500.000	4.500.000	3.750.000
9.3	Trục đường khu từ giáp nhà ông Từ Tú Bình đến hết khu nghỉ dưỡng Yên Hòa và từ giáp nhà Dũng Hiền đến nhà ông Châu Việt Bắc (bám mặt đường)	7.000.000	4.200.000	3.500.000
9.4	Trục đường khu từ giáp nhà ông Châu Việt Bắc đến giáp nhà ông Vinh Thìn (bám hai bên mặt đường)	5.000.000	3.000.000	2.500.000
9.5	Các vị trí còn lại của Khu	1.200.000	720.000	600.000
X	KHU ĐÔ THỊ THỦY SẢN THỐNG NHẤT			
1	Đất ở liền kề (L1 - L13; L38; L42B)			

1.1	Các ô có mặt hướng ra đường 43m	3.600.000	2.160.000	1.800.000
1.2	Các ô còn lại từ L1 - L7	2.900.000	1.740.000	1.450.000
1.3	Các ô còn lại từ L8 - L13	3.350.000	2.010.000	1.680.000
1.4	Các ô còn lại của L38, L42B			
1.4.1	Các ô góc	3.000.000	1.800.000	1.500.000
1.4.2	Các ô còn lại	2.500.000	1.500.000	1.250.000
1.5	Lô số 43			
1.5.1	Các ô thuộc dãy mặt đường Lý Anh Tông (Từ ô số 01 đến ô số 17)			
-	Các ô góc	6.800.000	4.080.000	3.400.000
-	Các ô còn lại	5.600.000	3.360.000	2.800.000
1.5.2	Các ô thuộc dãy phía sau (từ ô số 18 đến ô số 54)			
-	Các ô góc	3.450.000	2.070.000	1.730.000
-	Các ô còn lại	2.900.000	1.740.000	1.450.000
2	Đất ở biệt thự			
2.1	Các ô có mặt hướng ra Hòn Rồng BT1, BT4, BT15, BT17	4.900.000	2.940.000	2.450.000
2.2	Các ô có mặt hướng ra đường 43m BT3, BT6, BT11, BT12, BT13	3.600.000	2.160.000	1.800.000
2.3	Các ô còn lại	2.900.000	1.740.000	1.450.000
3	Đất lô 43			
3.1	Các lô từ ô số 01 đến ô 17	5.600.000	3.360.000	2.800.000
3.2	Các lô từ ô số 18 đến ô số 54	3.350.000	2.010.000	1.680.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)
I	XÃ HẠ LONG (XÃ TRUNG DU)			
1	Thôn 1			
1.1	Trục đường 334: Từ giáp xã Vạn Yên đến giáp đất nhà ông Khiêm (bám mặt đường)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
1.2	Trục đường 334: Từ nhà ông Khiêm đến giáp cầu HCR (bám mặt đường)	2.500.000	1.500.000	1.250.000

1.3	Trục đường 334: Từ nhà ông Khiêm đến giáp cầu HCR (các hộ tiếp giáp với hộ bắm mặt đường 334 phía trên đôi)	1.500.000	900.000	750.000
1.4	Trục đường 334: Từ nhà ông Khiêm đến giáp cầu HCR (đất còn lại giáp biển)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
1.5	Trục đường 334: Từ cầu HCR đến hết nhà ông Phạm Hồng Thái (bắm mặt đường)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
1.6	Trục đường 334: Từ cầu HCR đến hết nhà ông Phạm Hồng Thái (các hộ tiếp giáp với hộ bắm mặt đường 334 trở lên trên đôi)	1.200.000	720.000	600.000
1.7	Từ cầu HCR đến hết nhà bà Châm (đất còn lại giáp biển)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
1.8	Trục đường 334: Từ cầu HCR đến hết nhà ông Phạm Thái (các hộ tiếp giáp với hộ bắm mặt đường 334 trở xuống giáp với các hộ giáp biển)	800.000	480.000	400.000
1.9	Trục đường liên thôn: Từ giáp nhà bà Minh đến giáp nhà ông Bản (bắm mặt đường)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
2	Thôn 2			
2.1	Trục đường liên thôn: Từ giáp nhà ông Kỳ đến hết nhà ông Hòa và từ nhà ông Bản đến hết nhà ông Lợi (bắm mặt đường)	2.500.000	1.500.000	1.250.000
2.2	Trục đường liên thôn: Từ nhà ông Lợi đến hết đất Việt Mỹ (bắm mặt đường)	3.500.000	2.100.000	1.750.000
2.3	Trục đường liên thôn: Từ nhà ông Bản đến hết nhà ông Xoa (bắm mặt đường)	1.600.000	960.000	800.000
2.4	Đất còn lại của thôn	450.000	270.000	230.000
3	Thôn 3			
3.1	Trục đường 334: Từ nhà ông Ly đến hết cầu Việt Thắng (bắm mặt đường)	1.800.000	1.080.000	900.000
3.2	Trục đường liên thôn: Hai bên đường xuống bãi đá	1.500.000	900.000	750.000
3.3	Đất khu tái định cư thôn 3	1.500.000	900.000	750.000
3.4	Đất còn lại của thôn	450.000	270.000	230.000
4	Thôn 4			
4.1	Trục đường 334: Từ giáp cầu Việt Thắng đến hết cầu Hòa Bình (bắm mặt đường)	1.700.000	1.020.000	850.000
4.2	Trục đường thôn liên thôn: Từ sau nhà ông Giếng đến giáp nhà bà Mùi	600.000	360.000	300.000
4.3	Đất còn lại phía dưới đường	800.000	480.000	400.000
4.4	Đất còn lại phía trên đường	450.000	270.000	230.000
5	Thôn 5			
5.1	Trục đường 334: Từ giáp cầu Hòa Bình đến hết	1.700.000	1.020.000	850.000

	nhà ông Hiệp (bám mặt đường)			
5.2	Trục đường liên thôn: Từ nhà ông Quánh đến nhà ông Linh (hai bên đường)	800.000	480.000	400.000
5.3	Đất còn lại thôn	450.000	270.000	230.000
6	Thôn 6			
6.1	Trục đường 334: Từ nhà ông Trần Chung đến nhà Thanh Hồng (bám mặt đường)	1.700.000	1.020.000	850.000
6.2	Trục đường liên thôn: Từ nhà bà Tầm đến nhà ông Tề (hai bên đường)	800.000	480.000	400.000
6.3	Trục đường liên thôn: Từ nhà giáp nhà ông Khi đến hết nhà ông Quỳnh (hai bên đường)	800.000	480.000	400.000
6.4	Từ giáp hộ bám mặt đường 334 đến nhà ông Bùi Hạ Long (hai bên đường)	800.000	480.000	400.000
6.5	Đất còn lại của thôn	450.000	270.000	230.000
7	Thôn 7			
7.1	Trục đường 334: Từ nhà ông Lê Minh Thuộc đến hết cầu Gang (bám mặt đường)	1.800.000	1.080.000	900.000
7.2	Trục đường liên thôn: Từ giáp nhà ông Đầy xuống khu ven biển (hai bên đường)	1.000.000	600.000	500.000
7.3	Từ giáp nhà ông Tùng Thơm đến nhà ông Lũy	1.000.000	600.000	500.000
7.4	Trục đường liên thôn: Từ giáp nhà ông Đạt đến nhà ông Thường	1.000.000	600.000	500.000
7.5	Trục đường liên thôn: Từ giáp nhà ông Hiền đến giáp nhà ông Hoán và từ nhà ông Dương đến nhà ông Quân (Bám mặt đường)	1.000.000	600.000	500.000
7.6	Đất còn lại của thôn	450.000	270.000	230.000
8	Thôn 8			
8.1	Trục đường 334: Từ giáp cầu Gang đến nhà ông Tiếp (hai bên đường)	2.200.000	1.320.000	1.100.000
8.2	Trục đường liên thôn: Từ giáp đường 334 đến nhà ông Quây (hai bên đường)	1.200.000	720.000	600.000
8.3	Trục đường liên thôn: Từ hội trường thôn 8 đến giáp biển (hai bên đường)	1.500.000	900.000	750.000
8.4	Trục đường liên thôn: Từ nhà ông Lâm đến nhà ông Hà Bành (hai bên đường)	1.200.000	720.000	600.000
8.5	Từ giáp nhà ông Hòa đến giáp nhà ông Hoàn	800.000	480.000	400.000
8.6	Đất còn lại của thôn	450.000	270.000	230.000
9	Thôn 9			
9.1	Trục đường 334: Từ nhà ông Lê Hưu đến giáp đất nhà ông Hưng (bám mặt đường)	2.700.000	1.620.000	1.350.000
9.2	Trục đường liên thôn: Từ giáp nhà ông Soạn đến nhà ông Thanh Cúc và từ nhà bà Lai đến	1.000.000	600.000	500.000

	lò vôi ông Minh (hai bên đường)			
9.3	Trục đường liên thôn: Từ nhà ông Chề đến nhà bà Mỹ (hai bên đường)	1.200.000	720.000	600.000
9.4	Trục đường bê tông từ giáp nhà ông Hán đến nhà bà Phan (hai bên đường)	1.200.000	720.000	600.000
9.5	Đất còn lại của thôn	600.000	360.000	300.000
10	Thôn 10			
10.1	Trục đường 334: Từ nhà ông Hưng đến khe ông Bát (bám mặt đường)	2.700.000	1.620.000	1.350.000
10.2	Từ giáp nhà ông Huân đến nhà ông Nhiệm (hai bên đường)	1.000.000	600.000	500.000
10.3	Từ sau nhà ông Quý đến nhà ông Trọng (hai bên đường)	800.000	480.000	400.000
10.4	Từ sau nhà ông Hiệp đến nhà Thẩm Phú (hai bên đường)	800.000	480.000	400.000
10.5	Từ sau nhà ông Thọ đến nhà ông Tào (hai bên đường)	800.000	480.000	400.000
10.6	Từ nhà bà Hợi đến nhà ông Lê Lương (hai bên đường)	800.000	480.000	400.000
10.7	Đất còn lại của thôn	600.000	360.000	300.000
11	Thôn 11			
11.1	Trục đường 334: Từ giáp khe ông Bát đến hết khe Lâm trường (bám mặt đường)	2.700.000	1.620.000	1.350.000
11.2	Trục đường liên thôn: Từ nhà bà Dậu đến nhà ông Khoa và từ nhà ông Tế đến nhà ông Tiểu (hai bên đường)	1.700.000	1.020.000	850.000
11.3	Từ giáp nhà Hòa Thủy đến hội trường thôn 11 (hai bên đường)	1.500.000	900.000	750.000
11.4	Từ sau nhà ông Thư đến nhà bà Luyến (hai bên đường)	1.000.000	600.000	500.000
11.5	Từ sau nhà ông Sồi đến nhà ông Điền	800.000	480.000	400.000
11.6	Từ sau nhà ông Bùi Duy Bình đến nhà ông Am	800.000	480.000	400.000
11.7	Đất còn lại của thôn	600.000	360.000	300.000
12	Thôn 12			
12.1	Trục đường 334: Từ giáp khe Lâm trường đến hết nhà bà Vân (bám mặt đường)	3.200.000	1.920.000	1.600.000
12.2	Trục đường 334: Từ giáp nhà bà Vân đến giáp thị trấn (bám mặt đường)	5.000.000	3.000.000	2.500.000
12.3	Trục đường thôn từ nhà ông Sang Hòa đến giáp nhà bà Thu	2.000.000	1.200.000	1.000.000
12.4	Từ sau nhà ông Minh đến nhà ông Thắng (hai bên đường)	1.700.000	1.020.000	850.000

12.5	Từ sau nhà ông Bảo đến nhà ông Thùng (hai bên đường)	1.200.000	720.000	600.000
12.6	Từ sau nhà bà Xuân đến nhà ông Tuấn Thặng (hai bên đường)	1.200.000	720.000	600.000
12.7	Đất còn lại của thôn	1.000.000	600.000	500.000
13	Thôn 13			
13.1	Trục đường 334 nhánh: Từ kiểm lâm đến cầu ông Hà Ngọc (bám mặt đường)	3.500.000	2.100.000	1.750.000
13.2	Trục đường liên thôn: Từ giáp nhà ông Mừng đến nhà ông Hải ý (hai bên đường)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
13.3	Trục đường liên thôn: Từ giáp nhà ông Tô Văn Hạc đến nhà Hoàng Vượng (hai bên đường)	3.000.000	1.800.000	1.500.000
13.4	Trục đường bê tông: Từ nhà ông Đỗ Thanh Hải đến nhà ông Trần Minh (hai bên mặt đường)	1.500.000	900.000	750.000
13.5	Từ nhà bà Thi đến giáp nhà ông Hoàng (hai bên mặt đường)	1.500.000	900.000	750.000
13.6	Từ nhà ông Long đến nhà bà Tới (hai bên mặt đường)	1.200.000	720.000	600.000
13.7	Đất còn lại của thôn	800.000	480.000	400.000
14	Thôn 14 + 15			
14.1	Trục đường liên thôn 14 + 15: Từ nhà ông Lâm đến nhà ông Thủy (hai bên đường)	1.700.000	1.020.000	850.000
14.3	Khu ven biển của thôn 14 + 15	800.000	480.000	400.000
14.4	Đất còn lại của thôn 14 + 15	600.000	360.000	300.000
15	Khu tái định cư xã Hạ Long (các ô đất đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng)			
15.1	Các ô đất gồm:	1.514.000	910.000	760.000
-	Ô số 11, 15 thuộc các Lô L1, L2, L3, L4			
-	Ô số 12, 16 thuộc Lô L5			
-	Ô số 16 thuộc Lô L9			
-	Ô số 8, 12, 20, 24 thuộc các Lô L10, L11			
-	Ô số 12 thuộc các Lô L12, L13, L14			
-	Ô số 8, 12, 20 thuộc Lô L15			
-	Ô số 1, 7, 10, 16 thuộc Lô L16			
-	Ô số 1, 6, 9, 14 thuộc Lô L17			
-	Ô số 7, 12 thuộc Lô L18			
-	Ô số 8, số 13 thuộc Lô L19			
-	Ô số 9, số 14 thuộc Lô L20			
-	Ô số 14, số 19 thuộc các Lô L21, L22, L23			

15.2	Các ô đất gồm:	1.388.000	830.000	690.000
-	Ô số 1, số 25 thuộc các Lô L1, L2, L3, L4			
-	Ô số 1, số 27 thuộc Lô L5			
-	Ô số 1, số 27, số 12, số 16 thuộc các Lô L6, L7, L8			
-	Ô số 1, số 27, số 12 thuộc Lô L9			
-	Ô số 20 thuộc các Lô L12, L13, L14			
-	Ô số 24 thuộc Lô L15			
-	Ô số 1, số 18 thuộc Lô L18			
-	Ô số 1, số 20 thuộc Lô L19			
-	Ô số 1, số 22 thuộc Lô L20			
-	Ô số 1, số 32 thuộc các Lô L21, L22, L23			
15.3	Các ô trong dự án trừ các ô ở 2 mức giá trên	1.262.000	760.000	630.000
II	XÃ ĐÔNG XÁ (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Thôn cặp Tiên			
1.1	Từ giáp đầu cầu 1 cầu Vân Đồn theo phía Đông Nam đến giáp bến cập tàu Cặp Tiên	800.000	480.000	400.000
1.2	Từ giáp đầu cầu Vân Đồn 1 đến hết trạm thu phí cầu Vân Đồn	800.000	480.000	400.000
1.3	Đất còn lại của hòn Cặp Tiên 2	300.000	180.000	150.000
2	Thôn đông Tiến			
2.1	Trục đường 334: Từ giáp trạm thu phí cầu Vân Đồn đến hết nhà ông Vũ Văn Hùng (hai bên mặt đường)	6.000.000	3.600.000	3.000.000
2.2	Trục đường 334: Từ giáp nhà ông Vũ Văn Hùng đến hết nhà ông Khanh (hai bên mặt đường)	2.000.000	1.200.000	1.000.000
2.3	Trục đường Thôn: Từ nhà ông Trung xuống giáp biển (hai bên mặt đường)	600.000	360.000	300.000
2.4	Trục đường Thôn: Từ nhà ông Thành Tha đến giáp đất Trung đoàn (hai bên mặt đường)	600.000	360.000	300.000
2.5	Từ nhà bà Tứ đến giáp thôn Đông Thành (bám mặt biển)	1.000.000	600.000	500.000
2.6	Đất còn lại của thôn	400.000	240.000	200.000
3	Thôn đông Thành			
3.1	Trục đường 334: Từ giáp thôn Đông Tiến đến thôn Đông Hải (Mặt đường dưới)	1.500.000	900.000	750.000
3.2	Trục đường 334: Từ giáp thôn Đông Tiến đến giáp thôn Đông Hải (mặt đường trên)	1.700.000	1.020.000	850.000
3.3	Từ giáp thôn Đông Tiến đến giáp thôn Đông	1.000.000	600.000	500.000

	Hải (Bám mặt biển)			
3.4	Trục đường Thôn: Từ nhà ông Na Oai đến hết khu dân cư (hai bên mặt đường)	800.000	480.000	400.000
3.5	Từ sau nhà ông Hà Minh đến hết nhà bà Vân (bám mặt đường)	750.000	450.000	380.000
3.6	Đất còn lại của thôn	400.000	240.000	200.000
4	Thôn Đông Hải			
4.1	Trục đường 334: Bám mặt đường trên từ nhà bà Mùi đến giáp trụ sở UBND xã và Bám mặt đường dưới từ nhà ông Quý đến nhà Trương Phượng	1.700.000	1.020.000	850.000
4.2	Trục đường 334: Bám mặt đường trên từ Trụ sở UBND xã đến giáp thôn Đông Trung và Bám mặt đường dưới từ nhà giáp nhà Trương Phượng đến giáp thôn Đông Trung	2.200.000	1.320.000	1.100.000
4.3	Trục đường thôn: Từ nhà ông Sinh Voòng đến hết khu dân cư (hai bên mặt đường)	700.000	420.000	350.000
4.4	Trục đường thôn: Từ nhà ông Chiến Lồng đến giáp xí nghiệp Mắm	950.000	570.000	480.000
4.5	Đất còn lại của thôn (phía dưới mặt đường 334)	500.000	300.000	250.000
4.6	Trục đường thôn: Từ giáp nhà ông Quý đến hết đường bê tông (hai bên mặt đường)	750.000	450.000	380.000
4.7	Từ giáp thôn Đông Thành đến giáp thôn Đông Trung (bám mặt biển)	1.000.000	600.000	500.000
4.8	Đất còn lại của thôn (phía trên mặt đường 334)	400.000	240.000	200.000
5	Thôn đông Trung			
5.1	Trục đường 334: Từ nhà ông Duy Biết đến nhà ông Ký Sự (hai bên mặt đường)	2.200.000	1.320.000	1.100.000
5.2	Trục đường thôn: Từ nhà bà Duyên đến Xí nghiệp mắm	950.000	570.000	480.000
5.3	Đất còn lại của thôn	400.000	240.000	200.000
6	Thôn đông hợp			
6.1	Trục đường 334: Từ nhà ông Thủy Sản đến hết nhà ông Ca (hai bên mặt đường)	2.200.000	1.320.000	1.100.000
6.2	Trục đường thôn: Từ nhà ông Thanh Huệ đến hết nhà ông Ngô Phàng (hai bên mặt đường)	700.000	420.000	350.000
6.3	Trục đường thôn: Từ nhà ông Liên Long đến hết nhà ông Lâm Lưu (phía thôn Đông Hợp)	700.000	420.000	350.000
6.4	Đất còn lại của thôn	400.000	240.000	200.000
7	Thôn đông sơn			
7.1	Trục đường 334: Từ nhà ông Hải Nhượng đến giáp nghĩa trang liệt sỹ (phía trên đường)	2.200.000	1.320.000	1.100.000

7.2	Trục đường thôn: Từ giáp nhà Cúc Sửu đến hết nhà ông Hào (hai bên mặt đường)	500.000	300.000	250.000
7.3	Đất còn lại của thôn	400.000	240.000	200.000
8	Thôn đông Thịnh			
8.1	Trục đường 334: Từ ngã ba Lò vôi đến giáp thị trấn (phía dưới tám mặt đường)	2.200.000	1.320.000	1.100.000
8.2	Trục đường 334: Từ giáp nghĩa trang đến giáp thị trấn (phía trên tám mặt đường)	2.700.000	1.620.000	1.350.000
8.3	Trục đường Thôn: Từ nhà ông Giang đến hết nhà ông Giang Hùng (phía thôn Đông Thịnh)	700.000	420.000	350.000
8.4	Từ giáp nhà ông Voòng đến nhà ông Ngô Thanh (hai bên mặt đường)	700.000	420.000	350.000
8.5	Trục đường thôn: Từ nhà bà Quế đến hết nhà bà Kém (hai bên mặt đường)	700.000	420.000	350.000
8.6	Đất còn lại của thôn	500.000	300.000	250.000
9	Thôn đông Hà			
9.1	Đất giáp biển	850.000	510.000	430.000
9.2	Đất còn lại thôn	500.000	300.000	250.000
10	Thôn đông Thắng			
10.1	Trục đường thôn: Từ nhà ông Đặng Sơn đến giáp biển (hai bên mặt đường)	700.000	420.000	350.000
10.2	Đất còn lại của thôn	400.000	240.000	200.000
III	XÃ QUAN LẠN (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Thôn Thái Hòa			
1.1	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ cảng vào đến đồn Biên phòng (hai mặt bên đường)	930.000	560.000	470.000
1.2	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ cảng vào đến đồn Biên phòng (đất liền kề với đất hai bên mặt đường)	430.000	260.000	220.000
1.3	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ giáp đồn Biên phòng đến Bưu điện (bám mặt đường)	1.150.000	690.000	580.000
1.4	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ giáp đồn Biên phòng đến Bưu điện (đất liền kề với đất hai bên mặt đường)	620.000	370.000	310.000
1.5	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ giáp ngã ba Bưu điện đến hết nhà ông Lan Thỉnh (bám mặt đường)	620.000	370.000	310.000
1.6	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ giáp ngã ba Bưu điện đến hết nhà ông Lan Thỉnh (đất liền kề với đất hai bên mặt đường)	430.000	260.000	220.000
1.7	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ nhà bà	550.000	330.000	280.000

	Lan đến Nghĩa địa (bám mặt đường)			
1.8	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ nhà bà Lan đến Nghĩa địa (đất liền kề với đất hai bên mặt đường)	310.000	190.000	160.000
1.9	Trục đường thôn: Từ nhà ông Hiệp đến nhà Thẩm Hạnh (mặt đường)	430.000	260.000	220.000
1.10	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ giáp Nghĩa địa đến giáp nhà Châu Hùng (bám mặt đường)	430.000	260.000	220.000
1.11	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ giáp Nghĩa địa đến giáp nhà Châu Hùng (đất liền kề với đất hai bên mặt đường)	250.000	150.000	130.000
1.12	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ nhà Châu Hùng đến giáp thôn Sơn Hào (bám mặt đường)	350.000	210.000	180.000
1.13	Các vị trí còn lại của thôn	180.000	110.000	90.000
2	Thôn Đông Nam			
2.1	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ giáp Bưu điện đến nhà bà Chinh (bám mặt đường)	1.150.000	690.000	580.000
2.2	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ giáp Bưu điện đến nhà Vinh Lý (đất liền kề với đất hai bên mặt đường)	620.000	370.000	310.000
2.3	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ nhà ông Đức đến nhà Gái Hùng (bám mặt đường)	620.000	370.000	310.000
2.4	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ nhà ông Đức đến nhà Gái Hùng (đất liền kề với đất hai bên mặt đường)	430.000	260.000	220.000
2.5	Trục đường thôn: Từ nhà ông Nguyễn Khổng đến nhà ông Ngọc (mặt đường)	500.000	300.000	250.000
2.6	Các vị trí còn lại của thôn	180.000	110.000	90.000
3	Thôn Bắc			
3.1	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ giáp nhà bà Chinh đến hết nhà ông Mạnh (đất mặt đường)	1.150.000	690.000	580.000
3.2	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ giáp nhà bà Chinh đến hết nhà ông Mạnh (đất liền kề với đất hai bên mặt đường)	500.000	300.000	250.000
3.3	Trục đường thôn: Từ giáp nhà ông Việt đến hết nhà Thường Sự (mặt đường)	550.000	330.000	280.000
3.4	Đất còn lại của thôn	180.000	110.000	90.000
4	Thôn Đoài			
4.1	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ nhà ông Dinh đến hết nhà ông Lãnh Bạo (bám mặt đường)	1.000.000	600.000	500.000

4.2	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ nhà ông Dinh đến hết nhà ông Lãnh Bạo (đất liền kề phía sau dãy tám hai bên mặt đường)	500.000	300.000	250.000
4.3	Đất ven biển	620.000	370.000	310.000
4.4	Các vị trí còn lại của thôn	180.000	110.000	90.000
5	Thôn Tân Phong			
5.1	Đường thôn: Từ nhà bà Sắc đến hết nhà ông Thặng May (bám mặt đường)	810.000	490.000	410.000
5.2	Đường thôn: Từ nhà bà Sắc đến hết nhà ông Thặng May (đất liền kề với đất hai bên mặt đường)	430.000	260.000	220.000
5.3	Trục đường thôn: Từ nhà ông Dực đến hết nhà Chiến Thơm (bám mặt đường)	430.000	260.000	220.000
5.4	Đất ven biển	500.000	300.000	250.000
5.5	Các vị trí còn lại của thôn	180.000	110.000	90.000
6	Thôn Sơn Hào			
6.1	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ cổng Vân Hải Đỏ đến giáp xã Minh Châu (bám mặt đường)	1.000.000	600.000	500.000
6.2	Đường giao thông dọc đảo Vân Hải: Từ cổng Vân Hải Đỏ đến giáp xã Minh Châu (đất liền kề phía sau dãy tám hai bên mặt đường)	550.000	330.000	280.000
6.3	Các vị trí còn lại của thôn	310.000	190.000	160.000
7	Thôn Yến Hải			
7.1	Dọc hai bên đường liên thôn (mặt đường)	550.000	330.000	280.000
7.2	Các vị trí còn lại của thôn	180.000	110.000	90.000
8	Thôn Tân Lập			
8.1	Dọc hai bên đường liên thôn (mặt đường)	500.000	300.000	250.000
8.2	Khu Cái Rẹ + Vạn Cảnh	180.000	110.000	90.000
8.3	Các vị trí còn lại của thôn	180.000	110.000	90.000
IV	XÃ BÌNH DÂN (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Thôn Đàm Tròn			
1.1	Đường nhánh 334: Từ giáp Đoàn Kết đến đường vào ngã ba Khe Bòng (bám mặt đường)	400.000	240.000	200.000
1.2	Các hộ bám mặt đường thôn rộng từ 3m trở lên nối đường giao thông trục chính	300.000	180.000	150.000
1.3	Đất còn lại của thôn	200.000	120.000	100.000
2	Thôn Vòng Tre			
2.1	Đường nhánh 334: Từ giáp ngã ba khe Bòng đến giáp xã Đài Xuyên (bám mặt đường)	500.000	300.000	250.000

2.2	Đường thôn: Từ giáp Sân chơi Trẻ em xã đến nhà bà Sinh Cam (bám mặt đường) nối đường trục chính	350.000	210.000	180.000
2.3	Đất còn lại của thôn	200.000	120.000	100.000
3	Thôn Đồng Đá			
3.1	Đường thôn: Từ giáp nhà bà Sinh Cam đến hết nhà ông Trần Chiu (bám mặt đường)	300.000	180.000	150.000
3.2	Đất còn lại của thôn	200.000	120.000	100.000
4	Thôn Đồng Cống			
4.1	Đường bê tông thôn: Bám mặt đường thôn	250.000	150.000	130.000
4.2	Đất còn lại của thôn	150.000	90.000	80.000
5	Thôn Đồng Động	200.000	120.000	100.000
V	XÃ BẢN SEN (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Thôn Nà Sấn			
1.1	Đường bê tông xã: Từ giáp nhà ông Thạch đến đỉnh dốc Nà Na (bám mặt đường)	350.000	210.000	180.000
1.2	Đường bê tông khu khai hoang (Làng mới) bám mặt đường	300.000	180.000	150.000
1.3	Đất còn lại của thôn	180.000	110.000	90.000
2	Thôn Đồng Danh			
2.1	Đường bê tông xã: Từ giáp nhà ông Ty đến giáp nhà ông Thạch (bám mặt đường)	300.000	180.000	150.000
2.2	Đất còn lại của thôn	180.000	110.000	90.000
3	Thôn Bản Sen			
3.1	Đường bê tông xã: Từ nhà ông Nghinh đến giáp thôn Đồng Danh (bám mặt đường)	300.000	180.000	150.000
3.2	Đất còn lại của thôn	180.000	110.000	90.000
4	Thôn Nà Na			
4.1	Đường bê tông xã: Đường Bê tông giáp đỉnh dốc Nà Na đến cầu Khe Cái (bám mặt đường)	350.000	210.000	180.000
4.2	Đất còn lại của thôn	180.000	110.000	90.000
5	Thôn Đông Lĩnh			
5.1	Đường bê tông xã: Từ giáp cầu Khe Cái đến giáp cầu Lâm Trường (bám mặt đường)	350.000	210.000	180.000
5.2	Đường bê tông: Từ ngã ba thôn Đông Lĩnh đến hết nhà bà Đặt (bám mặt đường)	350.000	210.000	180.000
5.3	Đất còn lại của thôn	180.000	110.000	90.000
6	Thôn Điền Xá			
6.1	Đường bê tông xã: Từ giáp cầu Lâm Trường	350.000	210.000	180.000

	đến cảng Hòn Hai (bám mặt đường trong và ngoài)			
6.2	Đất còn lại của thôn	180.000	110.000	90.000
VI	XÃ ĐOÀN KẾT (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Thôn Khe Ngái			
1.1	Đường nhánh 334: Từ đỉnh dốc 31 đến nhà giáp ông Phúc (bám mặt đường)	550.000	330.000	280.000
1.2	Đường nhánh 334: Từ nhà ông Phúc đến cầu ông Lý Thắng (bám mặt đường)	900.000	540.000	450.000
1.3	Đường Thôn: Từ nhà giáp ông Hời đến giáp nhà bà Lý Hằng (bám mặt đường)	600.000	360.000	300.000
1.4	Đường Thôn: Từ nhà ông Tạ Sáng đến hết nhà ông Quảng (bám mặt đường)	400.000	240.000	200.000
1.5	Đường thôn: Từ cầu ông Lý Thắng đến hết nhà bà Ngọc (bám mặt đường)	400.000	240.000	200.000
1.6	Đất còn lại của thôn	300.000	180.000	150.000
2	Thôn Đồng Cây			
2.1	Đường nhánh 334: Từ cầu Vòng đến giáp nhà ông Hoàng Vượng (bám mặt đường)	750.000	450.000	380.000
2.2	Đường Thôn: Từ giáp ngã tư Đồng Cây đến nhà ông Đặng Sáng và nhà ông Trương Quang (bám mặt đường)	500.000	300.000	250.000
2.3	Đất còn lại của thôn	300.000	180.000	150.000
3	Thôn giữa			
3.1	Đường nhánh 334: Từ nhà ông Vượng đến nhà ông Tô Lưu (bám mặt đường)	900.000	540.000	450.000
3.2	Đường Thôn: Từ nhà Nga Hùng đến nhà ông Hà Ninh (bám mặt đường)	550.000	330.000	280.000
3.3	Đường Thôn: Từ nhà ông Kim đến nhà ông Bùi Long (bám mặt đường)	500.000	300.000	250.000
3.4	Đường Thôn: Từ nhà ông Lý Yên đến nhà ông Đông Chính (bám mặt đường)	400.000	240.000	200.000
3.5	Đường Thôn: Từ nhà giáp Thu Hiền đến nhà Lý Bình (bám mặt đường)	500.000	300.000	250.000
3.6	Đất còn lại của thôn	300.000	180.000	150.000
4	Thôn Cây Thau			
4.1	Đường nhánh 334: Từ nhà giáp nhà ông Tô Lưu đến nhà ông Khánh (bám mặt đường)	750.000	450.000	380.000
4.2	Đường nhánh 334: Từ nhà giáp nhà ông Khánh đến giáp xã Bình Dân (bám mặt đường)	550.000	330.000	280.000
4.3	Đường Thôn: Từ nhà giáp nhà ông Tô Lưu đến hết nhà ông Chu Mai (bám mặt đường)	500.000	300.000	250.000

4.4	Đường Thôn: Từ giáp nhà Sáu Dương đến nhà ông Khởi (bám mặt đường)	400.000	240.000	200.000
4.5	Đất còn lại của thôn	300.000	180.000	150.000
5	Thôn Bò Lầy			
5.1	Đường thôn: Từ nhà bà Ái đến nhà ông Đỗ Quang Trung (bám mặt đường)	550.000	330.000	280.000
5.2	Đường thôn: Từ giáp nhà bà Sinh đến dốc đá (hái bên mặt đường)	500.000	300.000	250.000
5.3	Đất còn lại của thôn	300.000	180.000	150.000
6	Thôn Trảng Hương			
6.1	Đường thôn: Từ nhà bà Lý Hằng đến nhà ông Hoàn (bám mặt đường)	550.000	330.000	280.000
6.2	Đường thôn: Từ giáp nhà Đỗ Quang Trung đến hết nhà Chiến Đạt (bám mặt đường)	600.000	360.000	300.000
6.3	Đường nhánh bê tông: Từ nhà bà Nga đến nhà bà Mùi	400.000	240.000	200.000
6.4	Đường nhánh bê tông: Từ nhà ông Lý Hùng đến hết nhà Bằng Dân	400.000	240.000	200.000
6.5	Đường nhánh bê tông: Từ nhà ông Khải Giang đến hết nhà ông Hà Cửu	400.000	240.000	200.000
6.6	Đất còn lại của thôn	300.000	180.000	150.000
VII XÃ ĐÀI XUYỀN (XÃ MIỀN NÚI)				
1	Thôn Vòng Tre			
1.1	Đường nhánh 334: Từ giáp Bình Dân đến giáp nhà ông Vụ (mặt đường)	600.000	360.000	300.000
1.2	Đường nhánh 334: Từ nhà ông Vụ đến hết Trạm Xá (mặt đường)	800.000	480.000	400.000
1.3	Trục đường thôn: Từ giáp nhà ông Hành đến Đập nước Vòng Tre (mặt đường)	300.000	180.000	150.000
1.4	Trục đường thôn: Từ nhà ông Bảng đến giáp Đập nước Vòng Tre (mặt đường)	400.000	240.000	200.000
1.5	Đất còn lại của thôn	200.000	120.000	100.000
2	Thôn Ký Vầy			
2.1	Đường nhánh 334: Từ giáp trạm xá đến đỉnh dốc Xuyên Hùng (bám mặt đường)	600.000	360.000	300.000
2.2	Đường bê tông thôn: Từ giáp nhà bà Thung đến giáp đê ngăn mặn (bám mặt đường)	400.000	240.000	200.000
2.3	Trục đường thôn: Từ giáp Bưu điện văn hóa xã đến nhà ông Khả (mặt đường)	300.000	180.000	150.000
2.4	Trục đường thôn: Từ nhà ông Tiến đến nhà ông Đặng Tiền (mặt đường)	250.000	150.000	130.000

2.5	Trục đường thôn: Từ giáp nhà ông Vương đến nhà ông Hân (mặt đường)	250.000	150.000	130.000
2.6	Trục đường thôn: Từ nhà ông Keng đến nhà ông Điệp (mặt đường)	250.000	150.000	130.000
2.7	Đất còn lại của thôn	200.000	120.000	100.000
3	Thôn Xuyên Hùng			
3.1	Đường bê tông: Từ đỉnh dốc Xuyên Hùng giáp thôn Ký Vầy đến nhà ông Trần Văn Cường (bám mặt đường)	500.000	300.000	250.000
3.2	Đất còn lại của thôn	250.000	150.000	130.000
4	Bản Đài Van			
4.1	Trục đường thôn: Từ nhà ông Trần Cường đến Đài Van Cạn (nhà ông Phùn Văn Thắng)	300.000	180.000	150.000
4.2	Trục đường thôn: Từ Đài Van Cạn đến khu Nước Xanh	250.000	150.000	130.000
4.3	Đất còn lại của thôn	150.000	90.000	80.000
VIII	XÃ NGỌC VỪNG (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Thôn Ngọc Nam			
1.1	Đường liên thôn: Từ đầu Càng mới đến giáp nhà bà Phương Thiều (bám mặt đường)	500.000	300.000	250.000
1.2	Đường liên thôn: Từ giáp nhà bà Phương Thiều đến giáp thôn Bình Ngọc (bám mặt đường)	250.000	150.000	130.000
1.3	Đất còn lại của thôn	150.000	90.000	80.000
2	Thôn Bình Ngọc			
2.1	Đường liên thôn: Từ giáp thôn Ngọc Nam đến Tiểu Đoàn (bám mặt đường)	150.000	90.000	80.000
2.2	Đường liên thôn: Từ nhà ông Hiên đến nhà ông Hóa (bám mặt đường)	200.000	120.000	100.000
2.3	Đường liên thôn: Từ giáp Tiểu Đoàn đến hết Bưu điện (bám mặt đường)	600.000	360.000	300.000
2.4	Đường liên thôn: Từ giáp Bưu điện đến bãi biển Trường Chinh (bám mặt đường)	800.000	480.000	400.000
2.5	Đường liên thôn: Từ giáp Bưu điện đến bãi biển Trường Chinh (đất tiếp giáp với đất hai bên mặt đường)	450.000	270.000	230.000
2.6	Đất còn lại của thôn	150.000	90.000	80.000
3	Thôn Bình Minh			
3.1	Đường liên thôn: Từ giáp Bưu điện đến nhà ông Khương (bám mặt đường)	600.000	360.000	300.000
3.2	Đường liên thôn: Từ giáp nhà Chiến Hồng đến hết nhà Hương Nghiêm (bám mặt đường)	200.000	120.000	100.000

3.3	Đường liên thôn: Từ giáp nhà ông Khương đến hết nhà cảnh Hà (bám mặt đường)	200.000	120.000	100.000
3.4	Đường liên thôn: Từ nhà Tân Tiến đến giáp nhà Hương Nghiêm (bám mặt đường)	150.000	90.000	80.000
3.5	Đất còn lại của thôn	150.000	90.000	80.000
4	Thôn Ngọc Hải			
4.1	Đường liên thôn: Từ giáp cầu Hàm Lợn đến hết nhà số 40 (bám mặt đường)	400.000	240.000	200.000
4.2	Đường Bê Tông dọc bãi biển Trường Chinh (bám mặt đường)	800.000	480.000	400.000
4.3	Đất còn lại của thôn	150.000	90.000	80.000
IX	XÃ VẠN YÊN (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Thôn Cái Bàu			
1.1	Trục đường 334: Từ giáp ranh xã Hạ Long đến cầu Cái Bàu (bám mặt đường)	800.000	480.000	400.000
1.2	Trục đường 334: Từ giáp ranh xã Hạ Long đến cầu Cái Bàu (đất tiếp giáp với các hộ bám mặt đường)	300.000	180.000	150.000
1.3	Trục đường 334: Từ giáp cầu Cái Bàu đến giáp nhà ông Trương Sơn (bám mặt đường)	600.000	360.000	300.000
1.4	Trục đường 334: Từ giáp cầu Cái Bàu đến giáp nhà ông Trương Sơn (đất tiếp giáp với các hộ bám mặt đường)	300.000	180.000	150.000
1.5	Trục đường thôn: Từ giáp ngã 3 Cái Bàu đến giáp thôn 10/10 (hai bên đường)	450.000	270.000	230.000
1.6	Đất còn lại của thôn	180.000	110.000	90.000
2	Thôn 10/10			
2.1	Trục đường thôn: Từ thôn Cái Bàu đến giáp Đoàn Kết, Bình Dân (hai bên đường)	400.000	240.000	200.000
2.2	Trục đường thôn: Từ nhà ông Tùng đến hết nhà ông Hùng Hoa (hai bên đường)	250.000	150.000	130.000
2.3	Đất còn lại của thôn	180.000	110.000	90.000
3	Thôn Đài Mỏ			
3.1	Trục đường 334: Từ giáp nhà ông Trương Sơn đến hết nhà ông Chu Thắng (bám mặt đường)	700.000	420.000	350.000
3.2	Trục đường 334: Từ giáp nhà ông Chu Thắng đến Cổng Chui (hai bên đường)	600.000	360.000	300.000
3.3	Trục đường 334: Từ giáp nhà ông Trương Sơn đến Cổng chui (đất tiếp giáp với các hộ bám mặt đường)	600.000	360.000	300.000
3.4	Đường từ Khu tái định cư đến Khu công viên Phúc Hợp	500.000	300.000	250.000

3.5	Đất còn lại của thôn	250.000	150.000	130.000
4	Thôn Đài Làng			
4.1	Trục đường 334: Từ Cổng Chui đến giáp nhà ông Nguyễn (hai bên đường)	500.000	300.000	250.000
4.2	Trục đường 334: Từ giáp nhà ông Nguyễn đến ngã ba công viên Phúc Hợp (hai bên đường)	600.000	360.000	300.000
4.3	Trục đường 334: Từ ngã ba công viên Phúc Hợp đến hết vụng Cái Lá (hai bên đường)	500.000	300.000	250.000
4.4	Trục đường 334: Từ giáp vụng Cái Lá đến hết cảng Vạn Hoa (hai bên đường)	500.000	300.000	250.000
4.5	Trục đường thôn: Đài Làng từ giáp nhà ông Xuyên đến nhà bà Múi; đến nhà ông Coổng (hai bên đường)	300.000	180.000	150.000
4.6	Đất còn lại của thôn	180.000	110.000	90.000
5	Thôn Đài Chuối			
5.1	Bám trục đường liên thôn	300.000	180.000	150.000
5.2	Đường từ Khu tái định cư đến Khu công viên Phúc hợp	300.000	180.000	150.000
5.3	Đất còn lại của thôn	180.000	110.000	90.000
X	XÃ THẮNG LỢI (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Thôn 1			
1.1	Các hộ bám mặt đường bê tông (thuộc đảo Cổng Tây)	350.000	210.000	180.000
1.2	Các hộ bám mặt đường thuộc đảo Cổng Đông	300.000	180.000	150.000
1.3	Các hộ còn lại của thôn	200.000	120.000	100.000
2	Thôn 2 + 3 + 4			
2,1	Các hộ bám mặt đường bê tông (thuộc đảo Cổng Tây)	350.000	210.000	180.000
2.2	Các hộ còn lại	250.000	150.000	130.000
3	Thôn 5			
3.1	Các hộ bám mặt đường bê tông (thuộc đảo Cổng Tây)	300.000	180.000	150.000
3.2	Các hộ còn lại	250.000	150.000	130.000
XI	XÃ MINH CHÂU (XÃ MIỀN NÚI)			
1	Thôn Ninh Hải (trục đường bê tông dọc đảo Vân Hải)			
1.1	Từ cầu Cảng đến bãi đá	750.000	450.000	380.000
1.2	Từ giáp bãi Đá đến giáp ngõ nhà ông Vương Văn Đương (hai bên mặt đường)	750.000	450.000	380.000
1.3	Từ ngõ nhà ông Vương Văn Đương đến giáp	1.050.000	630.000	530.000

	thôn Quang Trung (cầu Bò Ngựa) (hai bên mặt đường)			
1.4	Các vị trí còn lại	350.000	210.000	180.000
2	Thôn Quang Trung			
2.1	Từ cầu Bò Ngựa đến hết nhà ông Xám (hai bên mặt đường bê tông dọc đảo Vân Hải)	700.000	420.000	350.000
2.2	Từ giáp nhà ông Xám đến hết nhà ông Yển (hai bên mặt đường bê tông dọc đảo Vân Hải)	600.000	360.000	300.000
2.3	Từ giáp nhà ông Xám đến giáp Trạm y tế xã (hai bên mặt đường bê tông dọc đảo Vân Hải)	350.000	210.000	180.000
2.4	Trục đường bê tông (đường xóm Na): Từ nhà ông Đề đến giáp thôn Nam Hải	350.000	210.000	180.000
2.5	Các vị trí còn lại	250.000	150.000	130.000
3	Thôn Tiên Hải (trục đường bê tông dọc đảo Vân Hải)			
3.1	Trục đường thôn: Từ nhà ông Thơ đến giáp Trường PTCS Minh Châu	350.000	210.000	180.000
3.2	Hai bên mặt đường từ Trạm y tế đến nhà ông Thu (bến cổng đồn)	350.000	210.000	180.000
3.3	Các vị trí còn lại	250.000	150.000	130.000
4	Thôn Nam Hải (trục đường bê tông dọc đảo Vân Hải)			
4.1	Từ nhà ông Yển đến giáp xã Quan Lạn (bám mặt đường bê tông dọc đảo Vân Hải)	600.000	360.000	300.000
4.2	Trục đường bê tông: (Đường xóm Na) từ giáp thôn Quang Trung đến nhà ông Phần	350.000	210.000	180.000
4.3	Bám mặt đường thôn từ nhà ông Thịnh đến nhà ông Đức	350.000	210.000	180.000
4.4	Trục đường thôn từ nhà ông Phú đến giáp chân Động Thích	350.000	210.000	180.000
4.5	Các vị trí còn lại	250.000	150.000	130.000
5	Thôn cái cống đá Bạc	200.000	120.000	100.000

14. HUYỆN CÔ TÔ (ĐÔ THỊ LOẠI V)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG
-----	--------------------------------	-------------------------------	--	---

				MẠI DỊCH VỤ (Đ/M2)
I	THỊ TRẤN CÔ TÔ			
1	Tuyến đường từ ngã ba cảng Cô Tô đi tượng đài Bác			
1.1	Đất bảm 2 bên mặt đường từ ngã ba cảng đến giáp khuôn viên khu di tích tượng đài Bác	1.500.000	900.000	750.000
1.2	Đất bảm đường sau sân vận động huyện	650.000	390.000	330.000
1.3	Các khu vực còn lại	500.000	300.000	250.000
2	Tuyến đường bê tông từ Nhà khách Ủy ban nhân dân huyện đến bến đò đi Thanh Lân			
2.1	Đất bảm đường từ Nhà khách Ủy ban nhân dân huyện đến hết khuôn viên Trung tâm y tế	1.200.000	720.000	600.000
2.2	Đất bảm đường từ tiếp giáp khuôn viên Trung tâm y tế đến bến đò đi Thanh Lân	850.000	510.000	430.000
2.3	Đất các khu vực còn lại	300.000	180.000	150.000
3	Tuyến đường từ ngã ba cảng đến cổng Ban Chỉ huy quân sự huyện			
3.1	Đất bảm 2 bên mặt đường	1.100.000	660.000	550.000
3.2	Đất khu vực còn lại	350.000	210.000	180.000
4	Đất bảm 2 bên mặt đường từ khuôn viên tượng đài Bác Hồ đến giáp địa giới xã Đồng Tiến	850.000	510.000	430.000
5	Tuyến đường từ tiếp giáp Ban Chỉ huy quân sự huyện đến trụ sở Ngân hàng chính sách			
5.1	Đất bảm 2 bên mặt đường từ tiếp giáp Ban Chỉ huy quân sự huyện đến trụ sở Ngân hàng chính sách (đường khu 2 thị trấn)	850.000	510.000	430.000
5.2	Đất các khu vực còn lại	250.000	150.000	130.000
6	Tuyến đường vào khu dân cư hồ C4			
6.1	Đất bảm đường từ sau hộ ông Minh đến giáp trang trại hộ ông Mân để Trường Xuân	400.000	240.000	200.000
6.2	Đất bảm 2 bên mặt đường từ hộ ông Hương đến hết khu kinh tế khu B	400.000	240.000	200.000
6.3	Đất bảm 2 bên mặt đường từ hộ bà Lũy đến hết hộ ông Hạnh	400.000	240.000	200.000
6.4	Đất bảm 2 bên mặt đường từ Nhà văn hóa khu 2 đến giáp đường khu 2	500.000	300.000	250.000
6.5	Các khu vực còn lại	200.000	120.000	100.000
7	Đất các khu vực còn lại (khu dân cư hồ ông Giáo; thôn Cầu Mỹ; Vòng Xi; khu dân cư đường lên Đài truyền hình)	200.000	120.000	100.000

8	Đất bám mặt đường tuyến đường Đại đội Ký Con	1.200.000	720.000	600.000
9	Đất bám mặt đường vào khu kinh tế mới Vòng Xi	300.000	180.000	150.000
10	Tuyến đường ra khu dịch vụ hậu cần nghề cá Bắc Vịnh Bắc Bộ			
10.1	Đất bám 2 bên mặt đường từ ngã ba cảng ra khu dịch vụ hậu cần nghề cá Bắc Vịnh Bắc Bộ	600.000	360.000	300.000
10.2	Đất bám mặt đường từ đường nối với đường ra khu dịch vụ hậu cần nghề cá Bắc Vịnh Bắc Bộ ra Thao Trường	250.000	150.000	130.000
11	Tuyến đường vào khu dân cư bãi muối			
11.1	Đất bám 2 bên mặt đường từ sau đội quản lý thị trường số 2 đến giáp đường kinh tế mới Vòng Xi	350.000	210.000	180.000
11.2	Đất bám mặt đường từ Đài tưởng niệm đến hết tuyến	250.000	150.000	130.000
12	Đất bám mặt đường Kè chống sạt lở từ cảng đến khu di tích Bắc Hồ	1.000.000	600.000	500.000
13	Đất khu tái định cư cạnh Ban Quản lý Cảng	1.200.000	720.000	600.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)
I	XÃ ĐỒNG TIẾN			
1	Khu vực trung tâm			
1.1	Đất bám mặt đường xuyên đảo từ giáp địa phận thị trấn Cô Tô đến cột Vi Ba	800.000	480.000	400.000
1.2	Đất bám mặt đường tiếp giáp đường nhựa xuyên đảo đến giáp trạm điện thôn Hải Tiến	350.000	210.000	180.000
2	Các thôn			
2.1	Thôn Nam Hà			
2.1.1	Đất dọc 2 bên đường chính thôn Nam Hà	400.000	240.000	200.000
2.1.2	Các khu còn lại của thôn Nam Hà	150.000	90.000	80.000
2.1.3	Đất dọc 2 bên mặt đường từ giáp đường chính đi thôn Hải Tiến (đường Hải Tiến - Nam Hà)	250.000	150.000	130.000

2.2	Thôn Nam Đồng			
2.2.1	Đất 2 bên mặt đường từ ngã ba giáp đường nhựa xuyên đảo đến giáp địa giới thôn Nam Hà	350.000	210.000	180.000
2.2.2	Đất 2 bên đường lồi giữa trung tâm đến khu kinh tế Bắc Vân	150.000	90.000	80.000
2.2.3	Đất bóm 2 bên đường các tuyến đường còn lại (các nhánh đường bê tông)	130.000	80.000	70.000
2.2.4	Các khu còn lại của thôn Nam Đồng	100.000	60.000	50.000
2.3	Thôn Trường Xuân			
2.3.1	Đất 2 bên đường bê tông từ giáp đường xuyên đảo đến giáp xóm Lâm Trường	300.000	180.000	150.000
2.3.2	Khu vực xóm Lâm Trường	250.000	150.000	130.000
2.3.3	Các khu còn lại của thôn Trường Xuân	100.000	60.000	50.000
2.4	Thôn Hồng Hải			
2.4.1	Khu vực kinh tế mới giáp trục đường chính xuyên đảo	300.000	180.000	150.000
2.4.2	Đất giáp đường bê tông từ tuyến đường nhựa xuyên đảo đến giáp đường cơ động Hồng Vân	250.000	150.000	130.000
2.4.3	Các khu vực còn lại của thôn Hồng Hải	100.000	60.000	50.000
2.4.4	Các nhánh đường bê tông thôn Hồng Hải	130.000	80.000	70.000
2.5	Thôn Hải Tiến			
2.5.1	Đất bóm đường bê tông từ giáp trạm điện xã đến chân dốc đi thôn Nam Hà	400.000	240.000	200.000
2.5.2	Đất bóm đường tiếp giáp đường nhựa xuyên đảo đến giáp đường vào khu dân cư xóm Đà Lạt	350.000	210.000	180.000
2.5.3	Đất bóm đường bê tông thuộc các tuyến đường còn lại của thôn Hải Tiến	200.000	120.000	100.000
2.5.4	Đất bóm 2 bên đường các tuyến đường còn lại (các nhánh đường bê tông)	180.000	110.000	90.000
2.5.5	Các khu còn lại của thôn Hải Tiến	100.000	60.000	50.000
II	XÃ THANH LÂN			
1	Thôn 1			
1.1	Khu vực giáp 2 bên đường bê tông	250.000	150.000	130.000
1.2	Đất bóm 2 bên đường các tuyến đường còn lại (các nhánh đường bê tông)	150.000	90.000	80.000
1.3	Các khu còn lại	100.000	60.000	50.000
2	Thôn 2			
2.1	Đất 2 bên đường từ cảng Thanh Lân đến đỉnh dốc thôn 3	400.000	240.000	200.000

2.2	Đất 2 bên đường từ phía sau trạm bưu điện đến đỉnh dốc trường học HCR	400.000	240.000	200.000
2.3	Đất bám đường bê tông thuộc các tuyến đường bê tông còn lại của thôn 2	300.000	180.000	150.000
2.4	Hai bên đường từ đỉnh dốc trường học HCR đến hết địa giới thôn 2	300.000	180.000	150.000
2.5	Các khu còn lại của thôn 2	100.000	60.000	50.000
2.6	Đất bám mặt đường kè chắn sóng thôn 2	350.000	210.000	180.000
3	Thôn 3			
3.1	Hai bên đường bê tông xuyên đảo	200.000	120.000	100.000
3.2	Đất bám 2 bên đường các tuyến đường còn lại (các nhánh đường bê tông)	150.000	90.000	80.000
3.3	Các khu vực còn lại của thôn 3	100.000	60.000	50.000

PHỤ LỤC SỐ II

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số/2014/QĐ-UBND ngày... tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

STT	TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	GIÁ ĐẤT Ở (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT THUƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THUƠNG MẠI DỊCH VỤ (Đ/M ²)
-----	--------------------------------	-------------------------------	--	---

1. THÀNH PHỐ HẠ LONG

I. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM GỒM ĐẤT TRỒNG LÚA VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	VÙNG TRUNG DU	
1	Các phường: Hòn Gai, Bạch Đằng, Hồng Hải, Trần Hưng Đạo, Yết Kiêu, Bãi Cháy	74.000
2	Các phường: Hồng Hà, Cao Xanh, Hà Tu, Cao Thắng, Hà Lâm, Giếng Đáy, Hà Khẩu, Hùng Thắng.	71.000
II	VÙNG MIỀN NÚI	
1	Các phường: Tuần Châu, Hà Phong; Đại Yên	71.000
2	Các phường: Hà Khánh, Hà Trung; Việt Hưng	60.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Các phường: Hòn Gai, Bạch Đằng, Hồng Hải, Trần Hưng Đạo, Yết Kiêu, Bãi Cháy	62.000
2	Các phường: Hồng Hà, Cao Xanh, Hà Tu, Cao Thắng, Hà Lâm, Giếng Đáy, Hà Khẩu, Hùng Thắng.	59.000
II	Vùng miền núi	
1	Các phường: Tuần Châu, Hà Phong; Đại Yên	59.000
2	Các phường: Hà Khánh, Hà Trung; Việt Hưng	49.000

III. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Các Phường: Bãi Cháy, Hùng Thắng, Yết Kiêu, Bạch Đằng, Trần Hưng Đạo; Đất rừng bám trục đường 18 phía đồi (tính từ đỉnh cao nhất) thuộc phường Hà Khẩu; Đất rừng phía đồi Đài truyền hình thuộc địa phận phường Hồng Hải và phường Hồng Hà	8.500
2	Các khu vực còn lại của Vùng trung du	8.000
II	Vùng miền núi	
1	Phường Tuần Châu; Đất rừng bám trục đường 18 phía đồi (tính từ đỉnh cao nhất) thuộc phường Đại Yên	6.000
2	Các Khu vực còn lại của Vùng miền núi	5.200

IV. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Đầm ven biển	
1	Vùng trung du	20.000
2	Vùng miền núi	10.000
II	Hồ, đầm nội địa	
1	Vùng trung du	
1.1	Các phường: Hòn Gai, Bạch Đằng, Hồng Hải, Trần Hưng Đạo, Yết Kiêu, Bãi Cháy	49.000
1.2	Các phường: Hồng Hà, Cao Xanh, Hà Tu, Cao Thắng, Hà Lâm, Giếng Đáy, Hà Khẩu, Hùng Thắng	47.000
2	Vùng miền núi	
1.1	Các phường: Tuần Châu, Hà Phong, Đại Yên	47.000
1.2	Các phường: Hà Khánh, Hà Trung, Việt Hưng	39.000

2. THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

I. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM GỒM ĐẤT TRỒNG LÚA VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
1	Các phường: Quang Trung, Trưng Vương, Nam Khê, Yên Thanh, Phương Đông, Thanh Sơn	56.000
2	Phường Phương Nam và xã Điện Công	54.000
3	Các phường: Vàng Danh, Bắc Sơn và xã Thượng Yên Công	52.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
1	Các phường: Quang Trung, Trưng Vương, Nam Khê, Yên Thanh, Phương Đông, Thanh Sơn	50.000
2	Phường Phương Nam và xã Điện Công	48.000
3	Các phường: Vàng Danh, Bắc Sơn và xã Thượng Yên Công	46.000

III. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng đồng bằng: phường phương nam	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư	8.500
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	8.000
II	Các phường: Quang Trung, Trưng vương, Nam Khê, Yên Thanh, Phương Đông, Thanh Sơn và xã Điện Công	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư	6.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	5.200
III	Các phường: vàng danh, Bắc Sơn và xã Thượng Yên Công	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư	5.200
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	4.500

IV. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
	Hồ, đầm nội địa	
1	Các phường: Quang Trung, Trưng Vương, Nam Khê, Yên Thanh, Phương Đông, Thanh Sơn, Phương Nam và xã Điện Công	36.000
2	Các phường: Vàng Danh, Bắc Sơn và xã Thượng Yên Công	34.000

3. THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

I. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM GỒM ĐẤT TRỒNG LÚA VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Các phường: Trần Phú, Hòa Lạc, Ka Long	59.000
2	Phường Trà Cổ	44.000

3	Phường Bình Ngọc	39.000
4	Xã Vạn Ninh	38.000
II	Vùng miền núi	
1	Khu Hạ, khu Hồng Hà, khu Hồng Phong, khu Thượng Trung phường Ninh Dương; khu 1, 2, 5, 7 phường Hải Yên; khu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8 phường Hải Hòa	57.000
2	Các khu vực còn lại của phường Ninh Dương; Các khu vực còn lại của phường Hải Yên; Các khu vực còn lại của phường Hải Hòa	55.000
3	Thôn 5, 8, 9, 10A, 10B, 12, 13 xã Hải Xuân	57.000
4	Thôn 5, 6, 7, 8 xã Hải Tiến; thôn 6, 7, 8 xã Hải Đông	44.000
5	Các khu vực còn lại của xã Hải Tiến; Các khu vực còn lại của xã Hải Đông; Các khu vực còn lại của xã Hải Xuân	40.000
6	Các xã: Hải Sơn, Quảng Nghĩa, Vĩnh Trung, Vĩnh Thực, Bắc Sơn	37.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Các phường: Trần Phú, Hòa Lạc, Ka Long	50.000
2	Phường Trà Cổ	35.000
3	Phường Bình Ngọc	31.000
4	Xã Vạn Ninh	30.000
II	Vùng miền núi	
1	Khu Hạ, khu Hồng Hà, khu Hồng Phong, khu Thượng Trung phường Ninh Dương; khu 1, 2, 5, 7 phường Hải Yên; khu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8 phường Hải Hòa	47.000
2	Các khu vực còn lại của phường Ninh Dương; Các khu vực còn lại của phường Hải Yên; Các khu vực còn lại của phường Hải Hòa	45.000
3	Thôn 5, 8, 9, 10A, 10B, 12, 13 xã Hải Xuân	47.000
4	Thôn 5, 6, 7, 8 xã Hải Tiến; thôn 6, 7, 8 xã Hải Đông	35.000
5	Các khu vực còn lại của xã Hải Tiến; Các khu vực còn lại của xã Hải Đông; Các khu vực còn lại của xã Hải Xuân	31.000
6	Các xã: Hải Sơn, Quảng Nghĩa, Vĩnh Trung, Vĩnh Thực, Bắc Sơn	29.000

III. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư	6.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	5.200
II	Vùng miền núi	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư	5.200

2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	4.500
---	--	-------

IV. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. ĐÀM VEN BIỂN

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Phường Trà Cổ	20.000
2	Phường Bình Ngọc	20.000
3	Xã Vạn Ninh	20.000
II	Vùng miền núi	
1	Khu Hạ, khu Hồng Hà, khu Hồng Phong, khu Thượng Trung phường Ninh Dương; khu 1, 2, 5, 7 phường Hải Yên; khu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8 phường Hải Hòa	10.000
2	Các khu vực còn lại của phường Ninh Dương; Các khu vực còn lại của phường Hải Yên; Các khu vực còn lại của phường Hải Hòa	10.000
3	Thôn 5, 8, 9, 10A, 10B, 12, 13 xã Hải Xuân	10.000
4	Thôn 5, 6, 7, 8 xã Hải Tiến; thôn 6, 7, 8 xã Hải Đông	10.000
5	Các khu vực còn lại của xã Hải Tiến; Các khu vực còn lại của xã Hải Đông; Các khu vực còn lại của xã Hải Xuân	10.000
6	Quảng Nghĩa, Vĩnh Trung, Vĩnh Thực,	10.000

2. HỒ, ĐÀM NỘI ĐỊA:

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Các phường: Trần Phú, Hòa Lạc, Ka Long	39.000
2	Phường Trà Cổ	28.000
3	Phường Bình Ngọc	24.000
4	Xã Vạn Ninh	23.000
II	Vùng miền núi	
1	Khu Hạ, khu Hồng Hà, khu Hồng Phong, khu Thượng Trung phường Ninh Dương; khu 1, 2, 5, 7 phường Hải Yên; khu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8 phường Hải Hòa	37.000
2	Các khu vực còn lại của phường Ninh Dương; Các khu vực còn lại của phường Hải Yên; Các khu vực còn lại của phường Hải Hòa	35.000
3	Thôn 5, 8, 9, 10A, 10B, 12, 13 xã Hải Xuân	37.000
4	Thôn 5, 6, 7, 8 xã Hải Tiến; thôn 6, 7, 8 xã Hải Đông	28.000
5	Các khu vực còn lại của xã Hải Tiến; Các khu vực còn lại của xã Hải Đông; Các khu vực còn lại của xã Hải Xuân	24.000
6	Các xã: Hải Sơn, Quảng Nghĩa, Vĩnh Trung, Vĩnh Thực, Bắc Sơn	23.000

4. THÀNH PHỐ CẨM PHẢ

I. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM GỒM ĐẤT TRỒNG LÚA VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Các phường: Cẩm Đông, Cẩm Tây, Cẩm Bình, Cẩm Thành, Cẩm Trung, Cẩm Thủy, Cẩm Thạch	62.000
2	Các phường: Cửa Ông, Cẩm Thịnh, Cẩm Phú, Cẩm Sơn	60.000
II	Vùng miền núi	
1	Phường Quang Hanh	55.000
2	Phường Mông Dương (trừ khu Đồng Mỏ)	52.000
3	Các xã: Dương Huy, Cộng Hoà	50.000
4	Xã Cẩm Hải và khu Đồng Mỏ - Phường Mông Dương	50.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Các phường: Cẩm Đông, Cẩm Tây, Cẩm Bình, Cẩm Thành, Cẩm Trung, Cẩm Thủy, Cẩm Thạch	52.000
2	Các phường: Cửa Ông, Cẩm Thịnh, Cẩm Phú, Cẩm Sơn	50.000
II	Vùng miền núi	
1	Phường Quang Hanh	47.000
2	Phường Mông Dương (trừ khu Đồng Mỏ)	45.000
3	Các xã: Dương Huy, Cộng Hoà	43.000
4	Xã Cẩm Hải và khu Đồng Mỏ - Phường Mông Dương	43.000

III. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư	6.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	5.200
II	Vùng miền núi	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư	5.200
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	4.500

IV. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. ĐÀM VEN BIỂN

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Các phường, xã trung du	20.000

II	Vùng miền núi	
1	Các phường, xã miền núi	10.000

2. HỒ ĐẦM NỘI ĐỊA

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Các phường: Cẩm Đông, Cẩm Tây, Cẩm Bình, Cẩm Thành, Cẩm Trung, Cẩm Thủy, Cẩm Thạch	43.000
2	Các phường: Cửa Ông, Cẩm Thịnh, Cẩm Phú, Cẩm Sơn	40.000
II	Vùng miền núi	
1	Phường Quang Hanh	37.000
2	Phường Mông Dương (trừ khu Đồng Mỏ)	36.000
3	Các xã: Dương Huy, Cộng Hoà	33.000
4	Xã Cẩm Hải và khu Đồng Mỏ - Phường Mông Dương	33.000

V. BẢNG GIÁ ĐẤT LÀM MUỐI

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
1	Thành phố Cẩm Phả	53.000

5. HUYỆN HOÀNH BÓ

I. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM GỒM ĐẤT TRỒNG LÚA VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Thị trấn Trới; Xã Lê Lợi	50.000
II	Vùng miền núi	
1	Xã Thống Nhất; Các thôn: Đồng Mơ, Đồng Rùa, thôn Chợ, Bãi Cát, Lán Dè thuộc xã Vũ Oai; Các thôn: Đồng Lá (trừ xóm Chướng Si), thôn Thác Cát (trừ xóm Khe Lạn) thuộc xã Hòa Bình; Các thôn: Cây Thị, Vườn Cau, Vườn Rậm, Đồng Vang, Mỏ Đồng, Hà Lùng, Trại Me, Đồng Đặng (trừ cánh đồng Càng), Đồng Ho (trừ cánh đồng Ba đường), Đồng Giữa (trừ cánh đồng Cạn), Đồng Giang (trừ cánh đồng Càng + Xe Nước), Đồng Bé thuộc xã Sơn Dương; Các thôn: Thôn 1 (trừ cánh đồng Dinh), thôn 2 thuộc xã Dân Chủ; Xã Quảng La; Các thôn: 1, 2 thuộc xã Bằng Cả; Các thôn: Tân Lập, Bằng Anh, Hang Trăn, Khe Đồng, Đất Đỏ thuộc xã Tân Dân	45.000
2	Các thôn: Đồng Sang, Đồng Cháy, Đồng Chùa thuộc xã Vũ Oai; Xóm Chướng Si thôn Đồng Lá, xóm Khe Lạn thôn Thác Cát thuộc xã Hòa Bình; Cánh đồng Càng thôn Đồng Đặng, cánh đồng Ba Đường thôn Đồng Ho, cánh đồng Cạn thôn Đồng Giữa, cánh đồng Càng + Xe nước thôn Đồng Giang thuộc xã Sơn Dương; Cánh đồng Dinh thôn 1 thuộc xã Dân Chủ; Thôn 3 (thôn Khe Liều) thuộc xã Bằng Cả; Các thôn: Khe Mực, Khe Cát, Đồng Mùng thuộc xã Tân Dân	43.000
3	Các thôn: Đồng Quặng (trừ xóm Đèo Thông), Đèo Đọc, Thôn Kài thuộc xã Đồng Lâm; Các thôn: Tân Ốc 1, Tân Ốc 2 thuộc xã Đồng Sơn, Các thôn: Khe	31.000

	Lương, Khe Tre thuộc xã Kỳ Thượng	
4	Các thôn: Khe Lèn, Đồng Trà, xóm Đèo Thông thôn Đồng Quặng thuộc xã Đồng Lâm; Các thôn: Phủ Liễn, Khe Càn thuộc xã Đồng Sơn; thôn Khe Phương thuộc xã Kỳ Thượng	30.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Thị Trấn Trới; Xã Lê Lợi	41.000
II	Vùng miền núi	
1	Xã Thống Nhất; Các thôn: Đồng Mơ, Đồng Rùa, Thôn Chợ, Bãi Cát, Lán Dè thuộc xã Vũ Oai; Các thôn: Đồng Lá (trừ xóm Chướng Si), thôn Thác Cát (trừ xóm Khe Lạn) thuộc xã Hòa Bình; Các thôn: Cây Thị, Vườn Cau, Vườn Rậm, Đồng Vang, Mỏ Đồng, Hà Lũng, Trại Me, Đồng Đặng (trừ cánh đồng Càng), Đồng Ho (trừ cánh đồng Ba đường), Đồng Giữa (trừ cánh đồng Cạn), Đồng Giang (trừ cánh đồng Càng + Xe Nước) thuộc xã Sơn Dương; Các thôn: Thôn 1 (trừ cánh đồng Dinh), thôn 2 thuộc xã Dân Chủ; Xã Quảng La; Các thôn: 1, 2 thuộc xã Bằng Cả; Các thôn: Tân Lập, Bằng Anh, Hang Trăn, Khe Đồng, Đất Đỏ thuộc xã Tân Dân	36.000
2	Các thôn: Đồng Sang, Đồng Cháy, Đồng Chùa thuộc xã Vũ Oai; Xóm Chướng Si thôn Đồng Lá, xóm Khe Lạn thôn Thác Cát thuộc xã Hòa Bình; Cánh đồng Càng thôn Đồng Đặng, cánh đồng Ba đường thôn Đồng Ho, cánh đồng Cạn thôn Đồng Giữa, cánh đồng Càng + Xe nước thôn Đồng Giang thuộc xã Sơn Dương; Cánh đồng Dinh thôn 1 thuộc xã Dân Chủ; Thôn 3 (thôn Khe Liều) thuộc xã Bằng Cả; Các thôn: Khe Mực, Khe Cát, Đồng Mùng thuộc xã Tân Dân	34.000
3	Các thôn: Đồng Quặng (trừ xóm Đèo Thông), Đèo Đọc, Thôn Kài thuộc xã Đồng Lâm; Các thôn: Tân ốc 1, Tân Ốc 2 thuộc xã Đồng Sơn, Các thôn: Khe Lương, Khe Tre thuộc xã Kỳ Thượng	23.000
4	Các thôn: Khe Lèn, Đồng Trà, xóm Đèo Thông thôn Đồng Quặng thuộc xã Đồng Lâm; Các thôn: Phủ Liễn, Khe Càn thuộc xã Đồng Sơn; thôn Khe Phương thuộc xã Kỳ Thượng	22.000

III. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du: xã Lê Lợi, thị trấn Trới	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường; khu dân cư	5.500
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn; xa khu dân cư	5.000
II	Vùng miền núi:	
A	Các xã: Sơn Dương, Thống nhất, Vũ Oai, Hòa Bình, Dân Chủ, Quảng La, Bằng Cả, Tân Dân	
1	Có điều kiện thuận lợi: gần các trục đường; khu dân cư	5.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn; xa khu dân cư	4.600
B	các xã: đồng sơn, kỳ Thượng, đồng Lâm	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường; khu dân cư	4.600

2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn; xa khu dân cư	4.300
---	--	-------

IV. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. ĐÀM VEN BIỂN

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng miền núi	
1	Các phường, xã trung du	10.000

2. HỒ ĐÀM NỘI ĐỊA

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Thị trấn Trới; Xã Lê Lợi	31.000
II	Vùng miền núi	
1	Xã Thống Nhất; Các thôn: Đồng Mơ, Đồng Rùa, Thôn Chợ, Bãi Cát, Lán Dè thuộc xã Vũ Oai; Các thôn: Đồng Lá (trừ xóm Chương Sĩ), thôn Thác Cát (trừ xóm Khe Lạn) thuộc xã Hòa Bình; Các thôn: Cây Thị, Vườn Cau, Vườn Rậm, Đồng Vang, Mỏ Đồng, Hà Lùng, Trại Me, Đồng Đặng (trừ cánh đồng Càng), Đồng Ho (trừ cánh đồng Ba đường), Đồng Giữa (trừ cánh đồng Cạn), Đồng Giang (trừ cánh đồng Càng + Xe nước) thuộc xã Sơn Dương; Các thôn: Thôn 1 (trừ cánh đồng Dinh), thôn 2 thuộc xã Dân Chủ; Xã Quảng La; Các thôn: 1, 2 thuộc xã Bằng Cả; Các thôn: Tân Lập, Bằng Anh, Hang Trăn, Khe Đồng, Đất Đỏ thuộc xã Tân Dân	28.000
2	Các thôn: Đồng Sang, Đồng Cháy, Đồng Chùa thuộc xã Vũ Oai; Xóm Chương Sĩ thôn Đồng Lá, xóm Khe Lạn thôn Thác Cát thuộc xã Hòa Bình; Cánh đồng Càng thôn Đồng Đặng, cánh đồng Ba đường thôn Đồng Ho, cánh đồng Cạn thôn Đồng Giữa, cánh đồng Càng + Xe nước thôn Đồng Giang thuộc xã Sơn Dương; Cánh đồng Dinh thôn 1 thuộc xã Dân Chủ; Thôn 3 (thôn Khe Liều) thuộc xã Bằng Cả; Các thôn: Khe Mực, Khe Cát, Đồng Mừng thuộc xã Tân Dân	27.000
3	Các thôn: Đồng Quặng (trừ xóm Đèo Thông), Đèo Đọc, Thôn Kài thuộc xã Đồng Lâm; Các thôn: Tân Ốc 1, Tân Ốc 2 thuộc xã Đồng Sơn, Các thôn: Khe Lương, Khe Tre thuộc xã Kỳ Thượng	19.000
4	Các thôn: Khe Lèn, Đồng Trà, xóm Đèo Thông thôn Đồng Quặng thuộc xã Đồng Lâm; Các thôn: Phủ Liễn, Khe Càn thuộc xã Đồng Sơn; thôn Khe Phương thuộc xã Kỳ Thượng	17.000

6. THỊ XÃ QUẢNG YÊN

I. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM GỒM ĐẤT TRỒNG LÚA VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng đồng bằng	
1	Phường Quảng Yên; Yên Giang	55.000
2	Phường: Hà An; Phong Cốc; Phong Hải; Nam Hòa; Yên Hải và xã Cẩm La	53.000

3	Xã: Liên Hòa; Liên Vị; Tiền Phong	51.000
II Vùng trung du		
1	Xã: Hiệp Hòa; Sông Khoai	51.000
2	Phường: Tân An; Cộng Hòa và xã Tiền An	48.000
III Vùng miền núi		
1	Phường: Đông Mai; Minh Thành	55.000
2	Xã Hoàng Tân	48.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I Vùng đồng bằng		
1	Phường: Quảng Yên; Yên Giang	45.000
2	Phường: Hà An; Phong Cốc; Phong Hải; Nam Hòa; Yên Hải và xã Cẩm La	43.000
3	Xã: Liên Hòa; Liên Vị; Tiền Phong	40.000
II Vùng trung du		
1	Xã: Hiệp Hòa; Sông Khoai	40.000
2	Phường: Tân An; Cộng Hòa và xã Tiền An	38.000
III Vùng miền núi		
1	Phường: Đông Mai; Minh Thành	45.000
2	Xã Hoàng Tân	38.000

III. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I Vùng trung du		
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư	6.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	5.200
II Vùng miền núi		
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư	5.200
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	4.500

IV. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. ĐÀM VEN BIỂN

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
1	Khu vực đầm nhà Mạc (gồm xã Liên Vị và phường: Phong Cốc, Yên Hải); các đầm bám ven đê Hà Nam và các đầm thuộc xã Hiệp Hòa, Sông Khoai và phường Yên Giang	22.000
2	Các khu vực còn lại	10.000

2. HỒ, ĐÀM NỘI ĐỊA

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
1	Vùng đồng bằng: Gồm các phường: Quảng Yên; Yên Giang, Hà An, Phong Cốc, Phong Hải, Nam Hòa, Yên Hải và các xã: Cẩm La, Liên Hòa, Liên Vị, Tiền Phong	33.000
2	Vùng trung du: Các phường: Tân An; Cộng Hòa; và các xã: Tiền An; Hiệp Hòa; Sông Khoai	31.000
3	Vùng miền núi: Phường: Đông Mai; Minh Thành; xã Hoàng Tân	29.000

7. HUYỆN ĐÔNG TRIỀU

I. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM GỒM ĐẤT TRỒNG LÚA VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng đồng bằng	
1	Thị trấn Đông Triều	55.000
2	Các xã: Hồng Phong, Hưng Đạo	53.000
II	Vùng trung du	
	Các xã: Tràng An; Xuân Sơn; Đức Chính; Kim Sơn	53.000
III	Vùng miền núi	
1	Thị trấn Mạo Khê	55.000
2	Các xã: Thủy An, Bình Dương, Hồng Thái Đông, Hồng Thái Tây, Hoàng Quế, Yên Thọ, Tân Việt, Việt Dân, An Sinh, Bình Khê, Nguyễn Huệ, Yên Đức, Tràng Lương	51.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng đồng bằng	
1	Thị trấn Đông Triều	45.000
2	Các xã: Hồng Phong, Hưng Đạo	43.000
II	Vùng trung du	
	Các xã: Tràng An; Xuân Sơn; Đức Chính; Kim Sơn	42.000
III	Vùng miền núi	
1	Thị trấn Mạo Khê	45.000
2	Các xã: Thủy An, Bình Dương, Hồng Thái Đông, Hồng Thái Tây, Hoàng Quế, Yên Thọ, Tân Việt, Việt Dân, An Sinh, Bình Khê, Nguyễn Huệ, Yên Đức, Tràng Lương	40.000

III. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng đồng bằng	
1	Thị trấn Đông Triều	8.500

2	Các xã: Hồng Phong, Hưng Đạo	8.000
II	Vùng trung du	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, gần khu dân cư	6.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	5.200
III	Vùng miền núi	
1	Thị trấn Mạo Khê	6.500
2	Các xã: Thủy An, Bình Dương, Hồng Thái Đông, Hồng Thái Tây, Hoàng Quế, Yên Thọ, Tân Việt, Việt Dân, An Sinh, Bình Khê, Nguyễn Huệ, Yên Đức, Trảng Lương	
-	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, gần khu dân cư	5.200
-	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	4.500

IV. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng đồng bằng	
1	Thị trấn Đông Triều	35.000
2	Các xã: Hồng Phong, Hưng Đạo	33.000
II	Vùng trung du	
	Các xã: Trảng An; Xuân Sơn; Đức Chính; Kim Sơn	32.000
III	Vùng miền núi	
1	Thị trấn Mạo Khê	35.000
2	Các xã: Thủy An, Bình Dương, Hồng Thái Đông, Hồng Thái Tây, Hoàng Quế, Yên Thọ, Tân Việt, Việt Dân, An Sinh, Bình Khê, Nguyễn Huệ, Yên Đức, Trảng Lương	31.000

8. HUYỆN TIỀN YÊN

I. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM GỒM ĐẤT TRỒNG LÚA VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Thị trấn Tiên Yên	44.000
II	Vùng miền núi	
1	Các xã: Đông Ngũ, Đông Hải, Tiên Lãng, Hải Lạng, Đồng Rui	38.000
2	Các xã còn lại	33.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Thị trấn Tiên Yên	35.000

II	Vùng miền núi	
1	Các xã: Đông Ngũ, Đông Hải, Tiên Lăng, Hải Lạng, Đồng Rui	30.000
2	Các xã còn lại	25.000

III. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du (thị trấn Tiên Yên)	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư	6.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	5.000
II	Vùng miền núi (các xã còn lại)	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư	5.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	4.000

1. ĐÀM VEN BIỂN

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Thị trấn Tiên Yên	20.000
II	Vùng miền núi	
1	Các xã còn lại	10.000

2. HỒ ĐÀM NỘI ĐỊA

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Thị trấn Tiên Yên	28.000
II	Vùng miền núi	
1	Các xã: Đông Ngũ, Đông Hải, Tiên Lăng, Hải Lạng, Đồng Rui	24.000
2	Các xã còn lại	20.000

9. HUYỆN BÌNH LIÊU

I. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM GỒM ĐẤT TRỒNG LÚA VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
	Vùng miền núi	
1	Bình Đăng, Bình An, Bình Công 1, Bình Công 2, Bình Quyền, Bình dân thuộc thị trấn Bình Liêu; Co Nhan 1, Co Nhan 2 thuộc xã Tình Húc; Đồng Thanh, Cửa Khẩu, Đồng Mô thuộc xã Hoành Mô	35.000
2	Bình Quân thuộc thị trấn Bình Liêu; Nà Kê, Chang Nà, Chang Chiếm, Nà Phạ 1, Nà Phạ 2 thuộc xã Tình Húc; Khu chợ, Đồng Thắng (Cốc Lỷ, Cò Hón, Khe Bốc, Nặm Bó) thuộc xã Đồng Văn; Nà Tào, Phiêng Tắm, Pắc Pò, Nà Áng, Chè Phạ, Nà Khau, Đồng Long thuộc xã Đồng Tâm; Cánh Bắc, Khau Phường, Cốc Lồng, Bản Pạt, Lục Nà, Bản	34.000

	Chuông, Bản Cẩu thuộc xã Lục Hồn; Tùng Cầu, Nà Cáp, Pặc Pùng thuộc xã Vô Ngại; Nà Éch thuộc xã Húc Động	
3	Pắc Liềng 1, Pắc Liềng 2, Nà Làng, Khe Bốc, Khe Và, Khe Lặc, thuộc xã Tình Húc; Ngàn Mèo dưới, Cao Thắng, Nà Luông thuộc xã Lục Hồn; Phiêng Chiềng, Ngàn Vàng Dưới, Pắc Pên thuộc xã Đồng Tâm; Nà Choòng, Pắc Pộc, Phặc Chè, Nà Pò, Loong Sông, Ngàn Cậm, Pắc Cương, Loong Vài, Ngàn Kheo, Nà Run, Cao Sơn, Co Sen, Nậm Đẳng thuộc xã Hoàn Hô; Phai Lầu thuộc xã Đồng Văn; Pò Đán, Lục Ngù thuộc xã Húc Động; Khe Lánh 1, Khe Lánh 2, Khe Lánh 3, Bản Ngày 1, Bản Ngày 2 thuộc xã Vô Ngại	33.000
4	Các Khu vực còn lại	32.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
	Vùng miền núi	
1	Bình Đẳng, Bình An, Bình Công 1, Bình Công 2, Bình Quyền, Bình dân thuộc Thị trấn Bình Liêu; Co Nhan 1, Co Nhan 2 thuộc xã Tình Húc; Đồng Thanh, Cửa Khẩu, Đồng Mô thuộc xã Hoàn Hô	28.000
2	Bình Quân thuộc Thị trấn Bình Liêu; Nà Kẽ, Chang Nà, Chang Chiếm, Nà Phạ 1, Nà Phạ 2 thuộc xã Tình Húc; Khu chợ, Đồng Thắng (Cốc Lý, Cò Hón, Khe Bốc, Nậm Bó, Co Ngoà) thuộc xã Đồng Văn; Nà Tào, Phiêng Tắm, Pắc Pò, Nà Áng, Chè Phạ, Nà Khau, Đồng Long thuộc xã Đồng Tâm; Cánh Bắc, Khau Pường, Cốc Lồng, Bản Pạt, Lục Nà, Bản Chuông, Bản Cẩu thuộc xã Lục Hồn; Tùng Cầu, Nà Cáp, Pặc Pùng thuộc xã Vô Ngại; Nà Éch thuộc xã Húc Động	27.000
3	Pắc Liềng 1, Pắc Liềng 2, Nà Làng, Khe Bốc, Khe Và, Khe Lặc, thuộc xã Tình Húc; Ngàn Mèo dưới, Cao Thắng, Nà Luông thuộc xã Lục Hồn; Phiêng Chiềng, Ngàn Vàng Dưới, Pắc Pên thuộc xã Đồng Tâm; Nà Choòng, Pắc Pộc, Phặc Chè, Nà Pò, Loong Sông, Ngàn Cậm, Pắc Cương, Loong Vài, Ngàn Kheo, Nà Run, Cao Sơn, Co Sen, Nậm Đẳng thuộc xã Hoàn Hô; Phai Lầu thuộc xã Đồng Văn; Pò Đán, Lục Ngù thuộc xã Húc Động; Khe Lánh 1, Khe Lánh 2, Khe Lánh 3, Bản Ngày 1, Bản Ngày 2 thuộc xã Vô Ngại	26.000
4	Các Khu vực còn lại	25.000

III. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
	Vùng miền núi	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư	4.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	3.000

IV. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
	Vùng miền núi	
1	Bình Đẳng, Bình An, Bình Công 1, Bình Công 2, Bình Quyền, Bình dân thuộc Thị trấn Bình Liêu; Co Nhan 1, Co Nhan 2 thuộc xã Tình	23.000

	Húc; Đồng Thanh, Cửa Khẩu, Đồng Mô thuộc xã Hoàn Mỹ	
2	Bình Quân thuộc thị trấn Bình Liêu; Nà Kẽ, Chang Nà, Chang Chiếm, Nà Phạ 1, Nà Phạ 2 thuộc xã Tình Húc; Khu chợ, Đồng Thắng (Cốc Lỷ, Cò Hón, Khe Bốc, Nậm Bó, Co Ngoà) thuộc xã Đồng Văn; Nà Tào, Phiêng Tầm, Pắc Pò, Nà Áng, Chè Phạ, Nà Khau, Đồng Long thuộc xã Đồng Tâm; Cánh Bắc, Khau Pướng, Cốc Lồng, Bản Pát, Lục Nà, Bản Chuồng, Bản Cẩu thuộc xã Lục Hồn; Tùng Cầu, Nà Cáp, Pắc Púng thuộc xã Vô Ngại; Nà Éch thuộc xã Húc Động	22.000
3	Pắc Liềng 1, Pắc Liềng 2, Nà Làng, Khe Bốc, Khe Và, Khe Lặc, thuộc xã Tình Húc; Ngàn Mèo dưới, Cao Thắng, Nà Luông thuộc xã Lục Hồn; Phiêng Chiếm, Ngàn Vàng Dưới, Pắc Pên thuộc xã Đồng Tâm; Nà Choòng, Pắc Pộc, Phắc Chè, Nà Pò, Loong Sông, Ngàn Cậm, Pắc Cương, Loòng Vài, Ngàn Kheo, Nà Run, Cao Sơn, Co Sen, Nậm Đẳng thuộc xã Hoàn Mỹ; Phai Lầu thuộc xã Đồng Văn; Pò Đán, Lục Ngù thuộc xã Húc Động; Khe Lánh 1, Khe Lánh 2, Khe Lánh 3, Bản Ngày 1, Bản Ngày 2 thuộc xã Vô Ngại	21.000
4	Các Khu vực còn lại	20.000

10. HUYỆN BA CHẾ

I. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM GỒM ĐẤT TRỒNG LÚA VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
1	Thị trấn Ba Chế	35.000
2	Thôn Tân Tiến, Làng Mô - xã Đồn Đạc; thôn Nam Hà trong, Nam Hà ngoài, Bằng Lau, Lò Vôi - xã Nam Sơn	34.000
3	Thôn Làng Han, Pắc Cáy, Khe Mười, Nam Kim - xã Đồn Đạc; thôn Khe Tâm, Khe Sâu, Cái Gian, Sơn Hải - xã Nam Sơn; thôn Khe Lọng ngoài, Khe Lọng trong, Khe Pút ngoài - xã Thanh Sơn; thôn Khe Nháng, Đồng Loóng, Pha Lán - xã Thanh Lâm; thôn Khe Xa, Bắc Xa - xã Đạp Thanh; thôn Đồng Doong, Đồng Tán - xã Minh Cầm; thôn Bãi Liêu, Đồng Cầu, Đồng Giảng B, Đồng Giảng A, Xóm Mới - xã Lương Mông	33.000
4	Thôn Làng Cống, Nà Bắp, Khe Mần, Lang Cang - xã Đồn Đạc; thôn Khe Pút trong, Bắc Văn - xã Thanh Sơn; thôn Làng Dạ, Làng Lốc, Đồng Thâm, Khe Ôn - xã Thanh Lâm; thôn Khe Mầu, Bắc Tập, Hồng Tiến, Xóm Đình, Xóm Mới, Khe Phít - xã Đạp Thanh; thôn Đồng Quánh - xã Minh Cầm; thôn Đồng Chức - xã Lương Mông	32.000
5	Các khu vực còn lại	31.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
1	Thị trấn Ba Chế	27.000
2	Thôn Tân Tiến, Làng Mô - xã Đồn Đạc; thôn Nam Hà trong, Nam Hà ngoài, Bằng Lau, Lò Vôi - xã Nam Sơn	26.000
3	Thôn Làng Han, Pắc Cáy, Khe Mười, Nam Kim - xã Đồn Đạc; thôn Khe Tâm, Khe Sâu, Cái Gian, Sơn Hải - xã Nam Sơn; thôn Khe Lọng	25.000

	ngoài, Khe Lọng trong, Khe Pụt ngoài - xã Thanh Sơn; thôn Khe Nháng, Đồng Loóng, Pha Lán - xã Thanh Lâm; thôn Khe Xa, Bắc Xa - xã Đạp Thanh; thôn Đồng Doong, Đồng Tán - xã Minh Cầm; thôn Bải Liêu, Đồng Cầu, Đồng Giăng B, Đồng Giăng A, Xóm Mới - xã Lương Mông	
4	Thôn Làng Cống, Nà Bắp, Khe Mần, Lang Cang - xã Đồn Đạc; thôn Khe Pụt trong, Bắc Vắn - xã Thanh Sơn; thôn Làng Dạ, Làng Lốc, Đồng Thầm, Khe Ôn - xã Thanh Lâm; thôn Khe Mầu, Bắc Tập, Hồng Tiến, Xóm Đình, Xóm Mới, Khe Phít - xã Đạp Thanh; thôn Đồng Quánh - xã Minh Cầm; thôn Đồng Chức - xã Lương Mông	24.000
5	Các khu vực còn lại	23.000

III. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, gần khu dân cư	4.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	3.500

IV. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. ĐẤT HỒ ĐÀM NỘI ĐỊA

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
1	Thị trấn Ba Chẽ	21.000
2	Thôn Tân Tiến, Làng Mô - xã Đồn Đạc; thôn Nam Hà trong, Nam Hà ngoài, Bằng Lau, Lò Vôi - xã Nam Sơn	20.000
3	Thôn Làng Han, Pắc Cáy, Khe Mười, Nam Kim - xã Đồn Đạc; thôn Khe Tâm, Khe Sâu, Cái Gian, Sơn Hải - xã Nam Sơn; thôn Khe Lọng ngoài, Khe Lọng trong, Khe Pụt ngoài - xã Thanh Sơn; thôn Khe Nháng, Đồng Loóng, Pha Lán - xã Thanh Lâm; thôn Khe Xa, Bắc Xa - xã Đạp Thanh; thôn Đồng Doong, Đồng Tán - xã Minh Cầm; thôn Bải Liêu, Đồng Cầu, Đồng Giăng B, Đồng Giăng A, Xóm Mới - xã Lương Mông	19.000
4	Thôn Làng Cống, Nà Bắp, Khe Mần, Lang Cang - xã Đồn Đạc; thôn Khe Pụt trong, Bắc Vắn - xã Thanh Sơn; thôn Làng Dạ, Làng Lốc, Đồng Thầm, Khe Ôn - xã Thanh Lâm; thôn Khe Mầu, Bắc Tập, Hồng Tiến, Xóm Đình, Xóm Mới, Khe Phít - xã Đạp Thanh; thôn Đồng Quánh - xã Minh Cầm; thôn Đồng Chức - xã Lương Mông	18.000
5	Các khu vực còn lại	17.000

11. HUYỆN HẢI HÀ

I. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM GỒM ĐẤT TRỒNG LÚA VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Thị trấn Quảng Hà	44.000
2	Các xã: Quảng Minh, Quảng Trung, Phú Hải, Quảng Chính	42.000
3	Xã Quảng Điền	40.000

4	Xã Quảng Thắng	38.000
II	Vùng miền núi	
1	Các xã: Quảng Thành, Quảng Long	40.000
2	Các xã: Đường Hoa, Quảng Phong	38.000
3	Các xã: Quảng Thịnh, Tiến Tới	35.000
4	Các xã: Cái Chiên	32.000
5	Các xã: Quảng Đức, Quảng Sơn	31.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Thị trấn Quảng Hà	35.000
2	Các xã: Quảng Minh, Quảng Trung, Phú Hải, Quảng Chính	33.000
3	Xã Quảng Điền	31.000
4	Xã Quảng Thắng	30.000
II	Vùng miền núi	
1	Các xã: Quảng Thành, Quảng Long	31.000
2	Các xã: Đường Hoa, Quảng Phong	30.000
3	Các xã: Quảng Thịnh, Tiến Tới	28.000
4	Các xã: Cái Chiên	24.000
5	Các xã: Quảng Đức, Quảng Sơn	23.000

III. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Thị trấn Quảng Hà; Các xã: Quảng Minh, Quảng Trung, Phú Hải, Quảng Chính, Quảng Điền	6.000
2	Xã Quảng Thắng	5.000
II	Vùng miền núi	
1	Các xã: Quảng Thành, Quảng Long, Đường Hoa, Quảng Phong, Quảng Thịnh, Tiến Tới	5.000
2	Các xã: Cái Chiên, Quảng Đức, Quảng Sơn	4.000

IV. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. ĐÀM VEN BIỂN

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Thị trấn Quảng Hà; xã: Quảng Minh, Quảng Trung, Phú Hải, Quảng Chính, Quảng Điền, Quảng Thắng	20.000
II	Vùng miền núi	

1	Các xã: Quảng Thành, Quảng Long, Đường Hoa, Quảng Phong, Quảng Thịnh, Tiến Tới, Cái Chiên, Quảng Đức, Quảng Sơn	10.000
---	---	--------

2. HỒ ĐÀM NỘI ĐỊA

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Thị trấn Quảng Hà	28.000
2	Các xã: Quảng Minh, Quảng Trung, Phú Hải, Quảng Chính	26.000
3	Xã Quảng Điền	24.000
4	Xã Quảng Thắng	23.000
II	Vùng miền núi	
1	Các xã: Quảng Thành, Quảng Long	24.000
2	Các xã: Đường Hoa, Quảng Phong	23.000
3	Các xã: Quảng Thịnh, Tiến Tới	21.000
4	Các xã: Cái Chiên	19.000
5	Các xã: Quảng Đức, Quảng Sơn	18.000

12. HUYỆN ĐÀM HÀ

I. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM GỒM ĐẤT TRỒNG LÚA VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Thị trấn Đàm Hà	44.000
2	Xã Đàm Hà	42.000
II	Vùng miền núi	
1	Các xã: Tân Bình, Dục Yên, Đại Bình, Quảng Tân, Tân Lập	32.000
2	Các xã: Quảng Lâm, Quảng Lợi, Quảng An	30.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Thị trấn Đàm Hà	35.000
2	Xã Đàm Hà	33.000
II	Vùng miền núi	
1	Các xã: Tân Bình, Dục Yên, Đại Bình, Quảng Tân, Tân Lập	24.000
2	Các xã: Quảng Lâm, Quảng Lợi, Quảng An	22.000

III. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
-----	--------------------------------	-------------------------

I	Vùng trung du	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư	6.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	5.000
II	Vùng miền núi	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư	5.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	4.000

IV. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. ĐÀM VEN BIỂN

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Xã Đàm Hà	20.000
II	Vùng miền núi	
1	Các xã: Tân Bình, Đại Bình, Tân Lập	15.000

2. HỒ ĐÀM NỘI ĐỊA

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	
I	Vùng trung du	
1	Thị trấn Đàm Hà	30.000
2	Xã Đàm Hà	25.000
II	Vùng miền núi	
1	Các xã: Tân Bình, Dục Yên, Đại Bình, Quảng Tân, Tân Lập, Quảng Lâm, Quảng Lợi, Quảng An	20.000

13. HUYỆN VÂN ĐỒN

I. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM GỒM ĐẤT TRỒNG LÚA VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Thị trấn Cái Rồng	53.000
2	Xã Hạ Long	48.000
II	Vùng miền núi	
1	Xã Đông Xá	48.000
2	Các xã: Đài Xuyên, Bình Dân, Đoàn Kết, Vạn Yên	46.000
3	Các xã: Minh Châu, Bản Sen, Quan Lạn, Thắng Lợi, Ngọc Vũng	44.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	

1	Thị trấn Cái Rồng	43.000
2	Xã Hạ Long	39.000
II	Vùng miền núi	
1	Xã Đông Xá	39.000
2	Các xã: Đài Xuyên, Bình Dân, Đoàn Kết, Vạn Yên	37.000
3	Các xã: Minh Châu, Bản Sen, Quan Lạn, Thắng Lợi, Ngọc Vũng	35.000

III. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư	6.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	5.000
II	Vùng miền núi	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư	5.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	4.000

IV. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. ĐÀM VEN BIỂN

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Thị trấn Cái Rồng	20.000
2	Xã Hạ Long	20.000
II	Vùng miền núi	
1	Xã Đông Xá	10.000
2	Các xã: Đài Xuyên, Bình Dân, Đoàn Kết, Vạn Yên	10.000
3	Các xã: Minh Châu, Bản Sen, Quan Lạn, Thắng Lợi, Ngọc Vũng	10.000

2. HỒ, ĐÀM NỘI ĐỊA

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng trung du	
1	Thị trấn Cái Rồng	33.000
2	Xã Hạ Long	32.000
II	Vùng miền núi	
1	Xã Đông Xá	32.000
2	Các xã: Đài Xuyên, Bình Dân, Đoàn Kết, Vạn Yên	31.000
3	Các xã: Minh Châu, Bản Sen, Quan Lạn, Thắng Lợi, Ngọc Vũng	30.000

14. HUYỆN CÔ TÔ

I. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM GỒM ĐẤT TRỒNG LÚA VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY

HÀNG NĂM KHÁC

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
	Vùng miền núi	
1	Thị trấn Cô Tô	39.000
2	Xứ đồng thôn Trường Xuân, xứ đồng thôn Hải Tiến xã Đồng Tiến	37.000
3	Xứ đồng thôn Nam Đồng, xứ đồng thôn Nam Hà, Hồng Hải xã Đồng Tiến	29.000
4	Xã Thanh Lân	26.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
	Vùng miền núi	
1	Thị trấn Cô Tô	32.000
2	Xứ đồng thôn Trường Xuân, xứ đồng thôn Hải Tiến xã Đồng Tiến	31.000
3	Xứ đồng thôn Nam Đồng, xứ đồng thôn Nam Hà, Hồng Hải xã Đồng Tiến	23.000
4	Xã Thanh Lân	21.000

III. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
	Vùng miền núi	
1	Có điều kiện thuận lợi: Gần các trục đường, khu dân cư	4.000
2	Có điều kiện không thuận lợi: Đi lại khó khăn, xa khu dân cư	3.000

IV. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**1. ĐÀM VEN BIỂN**

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
I	Vùng miền núi	
1	Thị trấn Cô Tô, xã Thanh Lân, xã Đồng Tiến	10.000

2. HỒ ĐÀM NỘI ĐỊA

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
1	Thị trấn Cô Tô	25.000
2	Xứ đồng thôn Trường Xuân, xứ đồng thôn Hải Tiến xã Đồng Tiến	24.000
3	Xứ đồng thôn Nam Đồng, xứ đồng thôn Nam Hà, Hồng Hải xã Đồng Tiến	19.000
4	Xã Thanh Lân	17.000

V. BẢNG GIÁ ĐẤT LÀM MUỐI

STT	VÙNG, ĐỊA DANH THEO VỊ TRÍ ĐẤT	GIÁ (Đ/M ²)
1	Huyện Cô Tô	8.000